

NIÊN GIÁM

TÀI NGUYÊN NƯỚC VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ NĂM 2023



HÀ NỘI, NĂM 2024

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

NIÊN GIÁM
TÀI NGUYÊN NƯỚC VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ NĂM 2023

HÀ NỘI, NĂM 2024



National Center for Water Resources
Planning and Investigation (NAWAPI)

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
ĐỊA CHỈ: SỐ 93/95, VŨ XUÂN THIỀU, SÀI ĐỒNG, LONG BIÊN, HÀ NỘI
WEBSITE: [HTTP://WWW.NAWAPI.GOV.VN](http://www.nawapi.gov.vn)
SỐ ĐIỆN THOẠI: 0243.674.0498/0243.674.0668/0243.674.0499

LỜI NÓI ĐẦU

Mạng quan trắc tài nguyên nước là một thành phần của mạng quan trắc tài nguyên môi trường. Thông tin quan trắc tài nguyên nước ngày càng quan trọng và được nhà nước, các cấp lãnh đạo, Bộ Tài nguyên và Môi trường quan tâm đầu tư và hàng năm cấp kinh phí duy trì quan trắc. Mạng quan trắc quốc gia tài nguyên nước do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý, vận hành tính đến tháng 12 năm 2023 bao gồm 833 công trình quan trắc nước dưới đất và 6 trạm quan trắc tài nguyên nước mặt trên toàn quốc. Mạng lưới quan trắc quốc gia tài nguyên nước đã được xây dựng ở 5 vùng: đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ. Trong đó, các trạm quan trắc tài nguyên nước mặt được xây dựng ở Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ, bắt đầu quan trắc từ tháng 4 năm 2011. Các yếu tố quan trắc tài nguyên nước bao gồm mực nước, lưu lượng, nhiệt độ, hàm lượng chất lơ lửng và chất lượng nước.

Để phục vụ cho việc quản lý và quy hoạch tài nguyên nước trên phạm vi toàn quốc, dữ liệu quan trắc hàng năm được công bố dưới dạng Niên giám tài nguyên nước. Từ năm 1999 đến 2015 đã thực hiện biên soạn Niên giám tài nguyên nước dưới đất theo các năm. Từ năm 2015, thực hiện biên soạn Niên giám tài nguyên nước (bao gồm tài nguyên nước mặt và nước dưới đất). Năm 2024 thực hiện biên soạn Niên giám tài nguyên nước 2023 cho các vùng: đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ.

Niên giám tài nguyên nước vùng Duyên hải Nam Trung Bộ được biên soạn từ số liệu quan trắc của 41 công trình quan trắc nước dưới đất và 02 trạm quan trắc nước mặt.

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp về các quyển niên giám, nhằm nâng cao chất lượng thông tin cũng như hiệu quả mạng lưới quan trắc quốc gia tài nguyên nước.

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

THUYẾT MINH TÓM TẮT NỘI DUNG NIÊN GIÁM TÀI NGUYÊN NƯỚC

Quyển niên giám tài nguyên nước năm 2023 của các trạm tài nguyên nước mặt và các công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất gồm 2 phần:

PHẦN A. TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT

Mục 1. Đánh giá tổng quát đặc điểm tài nguyên nước mặt

Mục 2. Mục nước;

Mục 3. Lưu lượng nước;

Mục 4. Nhiệt độ nước;

Mục 5. Chất lượng nước.

PHẦN B. TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Mục 1. Đánh giá tổng quát đặc điểm tài nguyên nước dưới đất;

Mục 2. Mục nước;

Mục 3. Nhiệt độ nước;

Mục 4. Chất lượng nước.

NỘI DUNG NIÊN GIÁM ĐƯỢC MÔ TẢ Ở CÁC PHẦN DƯỚI ĐÂY:

I. Cách sử dụng danh sách các sơ đồ bố trí các công trình quan trắc

1. Sơ đồ

- Sơ đồ phân bố các công trình quan trắc được thể hiện trên cơ sở nền địa hình in lược tỷ lệ đã được số hoá và in thu nhỏ vào khổ A4 kèm theo quyển niên giám;

- Trạm quan trắc tài nguyên nước mặt được ký hiệu bằng hình giọt nước, màu xanh;

- Công trình quan trắc độc lập hoặc nhóm công trình quan trắc nước dưới đất được ký hiệu bằng vòng tròn đỏ, phía trên là số hiệu, trong ngoặc là số công trình trong nhóm.

2. Danh sách công trình quan trắc

* Danh sách các trạm quan trắc tài nguyên nước mặt được lập theo các cột mục: số thứ tự, tên trạm, trên sông, thuộc lưu vực sông, vị trí, tọa độ, diện tích thu nước và các thông số quan trắc.

* Danh sách công trình quan trắc nước dưới đất được lập theo các cột mục: Số thứ tự, số hiệu điểm quan trắc, số hiệu công trình quan trắc, độ sâu tầng chứa nước, vị trí công trình, tọa độ, thời kỳ hoạt động, các yếu tố biên soạn.

* Nước dưới đất ở tất cả số hiệu các công trình quan trắc đều có chữ QT ở đầu để chỉ mạng lưới quan trắc quốc gia, 1 hoặc 2 chữ số tiếp theo chỉ số hiệu nhóm (cụm) công trình quan trắc, ký hiệu cuối cùng để phân biệt công trình quan trắc theo diện tích hoặc theo chiều sâu trong cùng một tầng chứa nước. Trong đó:

- Các chữ cái theo vần (a, b, ...) để chỉ các công trình trong cụm trong 1 tầng chứa nước được bố trí vào các vị trí khác nhau (trong tuyến, trong sân cân bằng...) để nghiên cứu theo yêu cầu.

- Các chữ cái QD hay QN để chỉ các công trình nghiên cứu trong vùng quan trắc Quảng Nam - Đà Nẵng hay Quảng Ngãi.

- Thứ tự thống kê theo công trình theo thứ tự từ alpha bê và theo vùng của các tầng chứa nước. Độ sâu tầng chứa nước là độ sâu của mái (từ...) và đáy (đến...) của tầng tính từ mặt đất.

* Đối tượng quan trắc: nước mặt và nước dưới đất.

* Vị trí điểm đo ghi theo đơn vị hành chính: xã (phường), huyện (quận), tỉnh (Thành phố).

* Tọa độ (x, y) của công trình được đo đạc và tính toán theo hệ tọa độ VN2000.

* Độ cao công trình đo đạc và tính toán theo cùng một mốc cố định gắn ở gần miệng công trình theo gốc độ cao là hệ độ cao Hải Phòng 1972. Công trình mốc nước dưới đất được làm bằng mốc sứ gắn cố định ở thềm bê tông gần miệng công trình đồng thời là điểm mốc để đo mực nước theo hệ độ cao Hải Phòng 1972. Mốc nước mặt được đổ bằng bê tông và xây bao quanh, trên bề bê tông được gắn mũ sứ theo quy chuẩn mốc hạng IV quốc gia. Hệ thống tuyến đầu cọc được làm bằng đỉnh ốc mũ tròn và được dẫn từ độ cao mốc chuẩn hạng IV quốc gia theo hệ độ cao Hải Phòng 1972 đến các đầu cọc, mực nước bằng độ cao đầu cọc cộng số đọc trên thước.

* Các yếu tố quan trắc được viết tắt: H - mực nước, Q - lưu lượng nước, T - nhiệt độ nước, CLN - chất lượng nước.

II. Phần đánh giá tổng quát đặc điểm tài nguyên nước

1. Tài nguyên nước mặt

Tài nguyên nước mặt được tổng hợp, phân tích, đánh giá cho 2 trạm quan trắc. Trong mỗi trạm tiến hành thống kê đánh giá đặc điểm khái quát của các yếu tố quan trắc (mức nước, lưu lượng nước, nhiệt độ nước và chất lượng nước) bao gồm các giá trị trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất, trung bình 10 ngày liên tục nhỏ nhất.

Phần đặc điểm chất lượng nước mặt, các chỉ tiêu phân tích được đánh giá so sánh với Quy chuẩn quốc gia QCVN08-MT:2015/BTNMT về chất lượng nước mặt, Bảng 1.

2. Tài nguyên nước dưới đất

Phần này được đánh giá tổng hợp cho 2 tầng chứa nước chính nghiên cứu trong vùng (qh, qp).

Trong mỗi một tầng chứa nước tiến hành thống kê đánh giá đặc điểm khái quát của các yếu tố tài nguyên nước dưới đất (mức nước, nhiệt độ) bao gồm các giá trị (tổng hợp theo tháng) trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất trong năm 2023 để so sánh với năm 2022. Chất lượng nước được thống kê đánh giá các thông số đa lượng, vi lượng và nhiễm bẩn của năm 2023. Đối với các thông số đa lượng tính toán cho một số chỉ tiêu của năm 2023 (mùa khô, mùa mưa) để so sánh với giá trị trung bình của cả thời kỳ 2015-2023.

Phần đặc điểm chất lượng nước dưới đất, các chỉ tiêu phân tích được đánh giá so sánh với Quy chuẩn quốc gia QCVN09:2023/BTNMT về chất lượng nước dưới đất.

III. Phần mực nước

1. Mực nước mặt

Giá trị đo mực nước được tính theo độ cao tuyệt đối và có độ chính xác đến 01 cm. Giá trị đo mực nước thống kê trong niên giám được lấy theo giá trị đã qua chỉnh biên.

2. Mực nước dưới đất

Giá trị mực nước trong niên giám là độ cao tuyệt đối, độ chính xác đến 01 cm. Phần mực nước được thống kê theo vùng, trong mỗi vùng thống kê theo tầng chứa nước (theo thứ tự địa tầng từ "trẻ" đến "già").

- Đối với vùng không ảnh hưởng triều các giá trị mực nước là các giá trị thực đo ngày hoặc trung bình giá trị mực nước thực đo theo giờ trong ngày.

Thống kê đặc trưng mực nước trung bình (tổng hợp bình quân số học trong tháng và trong năm), cao nhất và thấp nhất chọn từ các giá trị bình quân ngày trong tháng hoặc năm, biên độ dao động năm (ΔH) là hiệu số giữa 2 giá trị cao nhất và thấp nhất trong năm. Đối với giá trị cao nhất và thấp nhất trong năm, ghi chép thời gian xuất hiện. Nếu trong năm có một vài lần xuất hiện thì ghi đầy đủ ngày tháng đó.

- Đối với vùng ảnh hưởng triều do việc đo thực hiện liên tục trong ngày nên giá trị mực nước bình quân ngày là giá trị trung bình từ mực nước thực đo theo giờ trong ngày, ngoài ra còn biên soạn mực nước thực đo theo giờ lẻ cho các thời gian đặc trưng trong năm (tháng 2, 5, 8 và 11).

IV. Phần lưu lượng nước mặt

Giá trị đo lưu lượng nước được lấy đến 3 chữ số có nghĩa. Giá trị đo lưu lượng thống kê trong niên giám là giá trị đã qua chỉnh biên.

V. Phần nhiệt độ nước

1. Nhiệt độ nước mặt

Nhiệt độ nước lấy 01 số có nghĩa sau dấu phẩy, giá trị trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất và biên độ dao động nhiệt độ nước trong năm, được tổng hợp, thống kê.

2. Nhiệt độ nước dưới đất

Nhiệt độ nước dưới đất được đo đồng thời cùng với đo mực nước. Số liệu về nhiệt độ được tổng hợp để thống kê các giá trị trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất, biên độ dao động (ΔT) trong tháng và trong năm. Việc thống kê cũng được sắp xếp theo các tầng chứa nước tương tự như phần mực nước.

VI. Phần chất lượng nước

1. Chất lượng nước mặt

Số lần lấy mẫu phân tích các chỉ tiêu chất lượng nước mặt: 01 lần/ tháng. Số liệu biên soạn trong niên giám là toàn bộ số liệu phân tích thực tế trong năm.

2. Chất lượng nước dưới đất

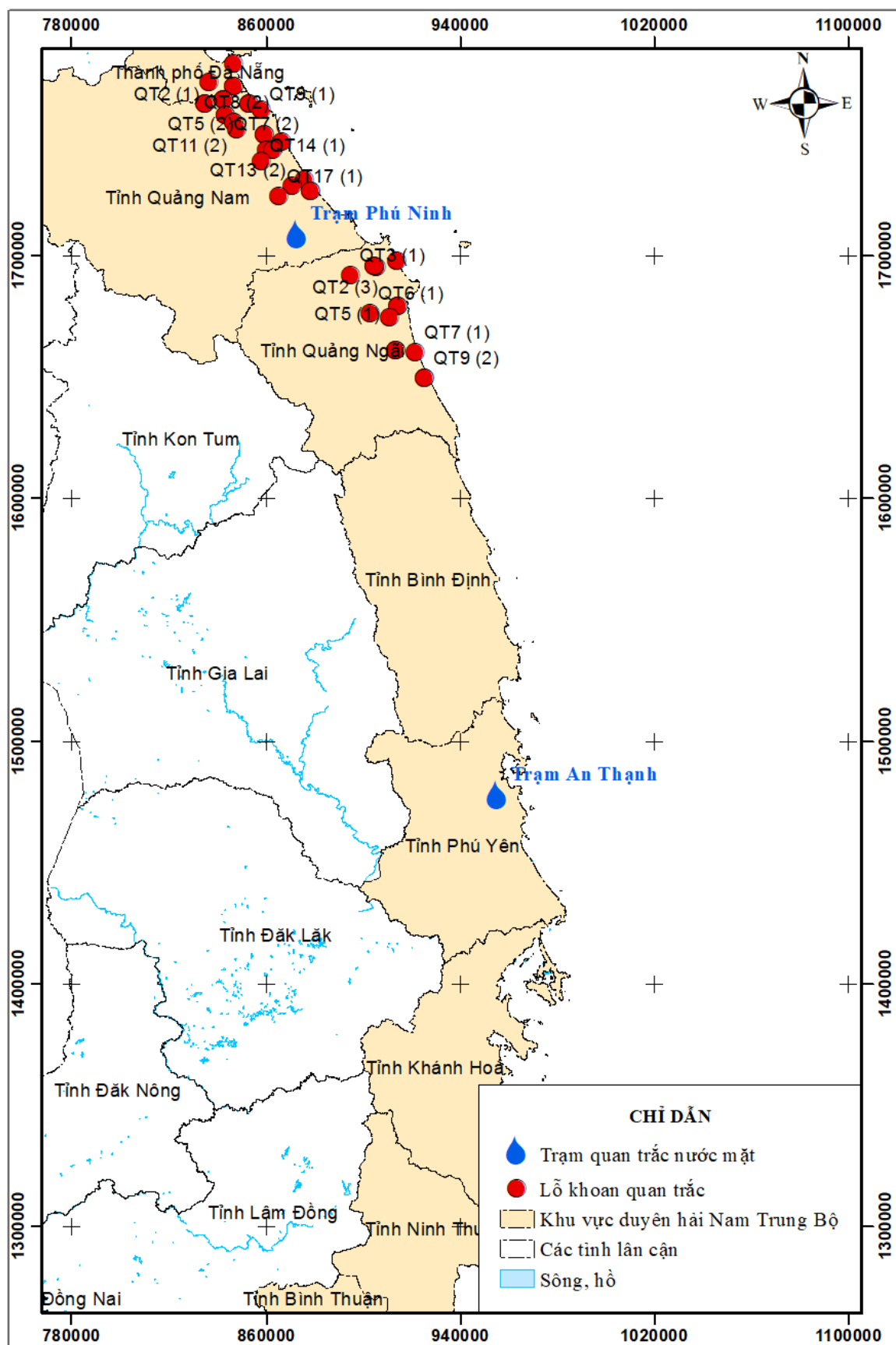
Số lần lấy mẫu phân tích thành phần hoá học của nước dưới đất được thực hiện 2 lần trong năm tương ứng vào giữa mùa khô và mùa mưa. Số liệu biên soạn trong niên giám là toàn bộ kết quả phân tích chất lượng nước dưới đất phân tích trong năm.

VII. Ký hiệu chung

Dấu (*) trong bản danh sách trạm để chỉ yếu tố quan trắc.

Ô trống □ và dấu gạch ngang (-) trong thống kê đặc trưng để chỉ không có tài liệu.

Thời gian ngày và năm viết chữ số thường, tháng viết chữ số La Mã.



Sơ đồ bố trí công trình quan trắc khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ

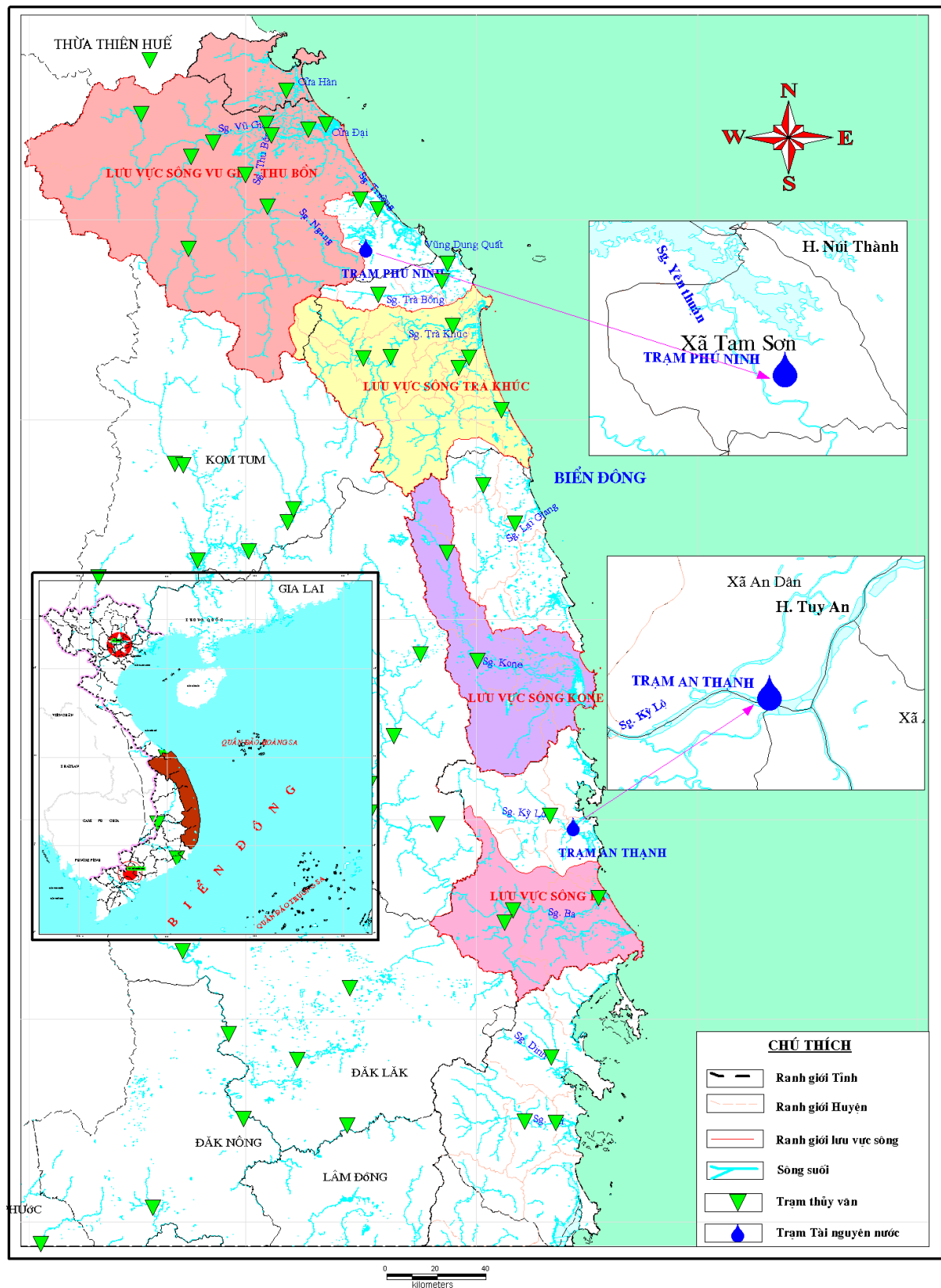
PHẦN A
TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT

DANH SÁCH CÁC TRẠM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

TT	Vùng/ Tên trạm	Trên sông	Thuộc lưu vực sông	Vị trí			Tọa độ địa lý		Diện tích thu nước (km ²)	Thông số quan trắc
				Xã	Huyện	Tỉnh	X	Y		
1	Trạm Phú Ninh	Tam Kỳ	Vu Gia - Thu Bồn	Tam Sơn	Núi Thành	Quảng Nam	873.057,63	1.708.695,51	120	H, Q, T, CLN
2	Trạm An Thạnh	Kỳ Lộ	LVS Kôn và phụ cận	An Dân	Tuy An	Phú Yên	955.900,7	1.477.546,38	1.810	H, Q, T, CLN

BẢNG CHỈ DẪN TÀI LIỆU

STT	Thông số quan trắc Trạm quan trắc	Trang			
		Mức nước	Lưu lượng nước	Nhiệt độ nước	Chất lượng nước
1	Trạm Phú Ninh	21	29	37	41
2	Trạm An Thạnh	25	33	37	45



Hình A. 1. Sơ đồ vị trí các trạm quan trắc tài nguyên nước mặt

MỤC 1. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUAN TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT

1.1 Tài nguyên nước mặt trạm Phú Ninh

- Chế độ nước sông Yên Thuận được chia làm 2 mùa rõ rệt, mùa cạn từ tháng I đến tháng VIII, mùa lũ từ tháng IX đến tháng XII. Đỉnh lũ lớn nhất thường xuất hiện từ tháng X, XI dạng lũ đơn, cường suất lớn, thời gian xuất hiện lũ ngắn.

- Đặc điểm chế độ nước sông năm 2023: Dòng chảy (mùa lũ) có sự biến đổi rõ rệt nhất là vào cuối tháng IX đến đầu tháng XI. Riêng cuối tháng IX và đầu tháng X có hai trận lũ lớn xuất hiện với tần suất lớn và cường độ nhanh, biên độ dao động trong ngày tương đối lớn và kéo dài từ 28/IX đến ngày 10 tháng X.

Mức nước trung bình ngày năm 2023 trên sông Yên Thuận tại trạm Phú Ninh là 3166cm ngang bằng với mức nước ngày trung bình năm 2022 và mức nước trung bình ngày nhiều năm; mức nước giờ cao nhất năm 2023 là 3313cm thấp hơn mức nước giờ cao nhất năm 2022 là 228cm và thấp hơn mức nước giờ cao nhất trung bình nhiều năm 164cm; mức nước giờ thấp nhất năm 2023 là 3127cm thấp hơn mức nước giờ thấp nhất năm 2022 là 02cm và thấp hơn mức nước giờ nhỏ nhất trung bình nhiều năm 07cm

- Tổng lượng nước đến năm 2023 (tính đến trạm Phú Ninh) là 770 triệu m^3 /năm, trong đó: tổng lượng nước trong mùa cạn gần 290 triệu m^3 (chiếm 37,46% tổng lượng dòng chảy năm), mùa lũ là 480 triệu m^3 (chiếm 62,54% tổng lượng dòng chảy năm). Độ sâu dòng chảy trên sông Yên Thuận là 6,417m với mô đun dòng chảy là 202,5 $l/s.km^2$.

- Về đặc điểm chất lượng nước sông Yên Thuận đánh giá theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT như sau:

+ Đối với mẫu phân tích Nhóm I (thông số pH): có 12/12 mẫu đều nằm trong giới hạn cho phép cột A1 theo QCVN08-MT:2015/BTNMT;

+ Đối với mẫu phân tích Nhóm III (Nhóm thông số kim loại nặng) bao gồm: Asen (As), Cadimi (Cd), Chì (Pb), Crôm (Cr^{6+}), Đồng (Cu), Kẽm (Zn), Thủy ngân (Hg) có 12/12 mẫu đều nằm trong giới hạn cho phép cột A1 theo QCVN08-MT:2015/BTNMT;

+ Đối với mẫu phân tích Nhóm IV (Nhóm thông số hữu cơ và dinh dưỡng) bao gồm: Nhu cầu oxy hóa học COD, Nhu cầu oxy sinh hóa BOD_5 , Nitrit (NO_2^-), Nitrat (NO_3^-), Hàm lượng Amoni (NH_4^+) và Phosphate (PO_4^{3-})

có 12/12 mẫu nằm trong giới hạn cho phép cột A1; Chỉ tiêu độ Ôxy hòa tan DO có 12/12 mẫu giao động trong mức giới hạn cho phép cột A1 và A2 theo QCVN08-MT:2015/BTNMT;

+ Đối với mẫu phân tích Nhóm V (Nhóm thông số vi sinh) bao gồm: Coliform và chỉ tiêu E.Coli có 12/12 mẫu nằm trong giới hạn cho phép cột A1 theo QCVN08-MT:2015/BTNMT.

+ Kết quả tính toán chất lượng nước sông theo chỉ số WQI cho thấy: trong năm 2023, chất lượng nước sông Yên Thuận tại trạm Phú Ninh sử dụng được cho mục đích cấp nước sinh hoạt (Giá trị WQI trung bình năm đạt gần 100), giá trị WQI dao động trong khoảng từ 98 đến 100.

1.2 Tài nguyên nước mặt trạm An Thạnh

- Chế độ nước sông Kỳ Lộ được chia làm 2 mùa rõ rệt, mùa cạn từ tháng I đến tháng VIII, mùa lũ từ tháng IX đến tháng XII. Lũ thường xuất hiện dạng lũ đơn, cường suất trung bình.

- Đặc điểm chế độ nước sông năm 2023: Mùa cạn bắt đầu từ tháng I và kết thúc vào cuối tháng IX, để tránh ngập lụt trên sông trước khi bão đổ bộ, do vậy vào tháng XI các đập xả hết nước để đón lũ nên giá trị $H_{\min}$ xuất hiện vào tháng XI, mùa lũ năm nay bắt đầu muộn hơn TBNN, bắt đầu từ đầu tháng X và kéo dài đến gần hết năm 2023, lũ năm nay thuộc dạng lũ trung bình, thời gian ngắn và kết thúc sớm hơn so với quy luật.

Mực nước trung bình ngày năm 2023 trên sông Kỳ Lộ tại trạm An Thạnh là 330 cm thấp hơn 11cm so với mực nước trung bình ngày năm 2022 và cao hơn 08cm so với mực nước trung bình ngày nhiều năm; mực nước giờ cao nhất năm 2023 là 506cm xuất hiện ngày 17/XI thấp hơn 74cm so với mực nước giờ năm 2022 và thấp hơn mực nước giờ lớn nhất trung bình nhiều năm 96cm; mực nước giờ thấp nhất năm 2023 là 245cm xuất hiện vào ngày 23/X thấp hơn mực nước giờ ngày năm 2022 là 26cm và cao hơn mực nước giờ nhỏ nhất trung bình nhiều năm 12cm, nguyên nhân do lượng mưa năm nay ít, các đập tràn dưới hạ lưu mở các cống tràn để đón lũ.

- Tổng lượng nước đến năm 2023 (tính đến trạm An Thạnh) là 2,44 tỷ m^3 /năm, trong đó: tổng lượng nước trong mùa cạn gần 1,66 tỷ m^3 (chiếm 67,96% tổng lượng dòng chảy năm), mùa lũ là 0,78 tỷ m^3 (chiếm 32,04% tổng lượng dòng chảy năm). Độ sâu dòng chảy trên sông Kỳ Lộ là 1,348 m với mô đun dòng chảy là 42,71 l/s.km².

- Về đặc điểm chất lượng nước sông Kỳ Lộ đánh giá theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT như sau:

+ Đối với mẫu phân tích Nhóm I (thông số pH): có 12/12 mẫu nằm trong giới hạn cho phép cột A1 theo QCVN08-MT:2015/BTNMT;

+ Đối với mẫu phân tích Nhóm III (Nhóm thông số kim loại nặng) bao gồm: Asen (As), Cadimi (Cd), Chì (Pb), Crôm (Cr^{6+}), Đồng (Cu), Kẽm (Zn), Thủy ngân (Hg) đều nằm trong giới hạn cho phép mức A1 theo QCVN08-MT:2015/BTNMT;

+ Đối với mẫu phân tích Nhóm IV (Nhóm thông số hữu cơ và dinh dưỡng) bao gồm: Chỉ tiêu độ Ôxy hòa tan DO, Nhu cầu ôxy hóa học COD, Nitrat (NO_2^-), Nitrat (NO_3^-) và chỉ tiêu Phosphate (PO_4^{3-}) có 12/12 mẫu nằm trong giới hạn cho phép cột A1; Nhu cầu ôxy sinh hóa BOD_5 đều có 10/12 mẫu nằm trong giới hạn cho phép cột A1 và 02/12 mẫu nằm trong giới hạn cho phép cột A2; Chỉ tiêu Amoni (NH_4^+) có 11/12 mẫu nằm trong giới hạn cho phép cột A1, riêng có 02 mẫu nằm trong giới hạn cho phép cột A1 theo QCVN08-MT:2015/BTNMT;

+ Đối với mẫu phân tích Nhóm V (Nhóm thông số vi sinh) bao gồm: Coliform có 12/12 mẫu nằm trong giới hạn cho phép cột A1; Chỉ tiêu E.Coli có 02 mẫu nằm trong giới hạn cho phép cột A1, 03 mẫu nằm trong giới hạn cho phép cột A2, 05 mẫu nằm trong giới hạn cho phép cột B1, 01 mẫu nằm trong giới hạn cho phép cột B2 và 01 mẫu vượt mức giới hạn cho phép cột B2 (ngày 17/IV theo QCVN08-MT:2015/BTNMT);

+ Kết quả tính toán chất lượng nước sông theo chỉ số WQI cho thấy: trong năm 2023, chất lượng nước sông Kỳ Lộ tại trạm An Thạnh có chất lượng tốt, đáp ứng cho mục đích sinh hoạt cấp nước. (Giá trị WQI trung bình năm đạt gần 100), giá trị WQI dao động trong khoảng từ 79 đến 100.

MỤC 2. MỰC NƯỚC

* Các giá trị mực nước được tính như sau:

- Mực nước trung bình ngày là giá trị trung bình của các mực nước đo đều giờ trong ngày;
- Mực nước trung bình tháng là giá trị trung bình của các mực nước trung bình ngày trong tháng;
- Mực nước lớn nhất và nhỏ nhất là giá trị mực nước lớn nhất và nhỏ nhất đo được trong năm;
- Mực nước trung bình năm là giá trị trung bình của các mực nước trung bình ngày trong năm;
- Biên độ dao động mực nước trong năm là giá trị chênh lệch giữa mực nước lớn nhất và nhỏ nhất trong năm.

* Các giá trị lớn nhất, nhỏ nhất trong năm được ghi rõ thời gian xuất hiện.

2.1 Trạm Phú Ninh

Bảng A.1 Mực nước trung bình tháng trong 5 năm gần nhất

Đơn vị: cm

	2019	2020	2021	2022	2023
<i>TB năm</i>	3162	3168	3171	3166	3166
<i>Tháng I</i>	3183	3189	3177	3168	3179
<i>Tháng II</i>	3155	3176	3171	3176	3160
<i>Tháng III</i>	3154	3172	3160	3164	3162
<i>Tháng IV</i>	3153	3165	3149	3162	3150
<i>Tháng V</i>	3151	3155	3147	3154	3140
<i>Tháng VI</i>	3148	3141	3149	3149	3144
<i>Tháng VII</i>	3147	3136	3153	3138	3135
<i>Tháng VIII</i>	3156	3143	3152	3137	3138
<i>Tháng IX</i>	3160	3166	3176	3170	3162
<i>Tháng X</i>	3166	3218	3204	3211	3185
<i>Tháng XI</i>	3186	3189	3223	3188	3229
<i>Tháng XII</i>	3179	3171	3198	3172	3210

Bảng A.2 Mực nước trung bình ngày năm 2023 tại trạm Phú Ninh

Đơn vị: cm

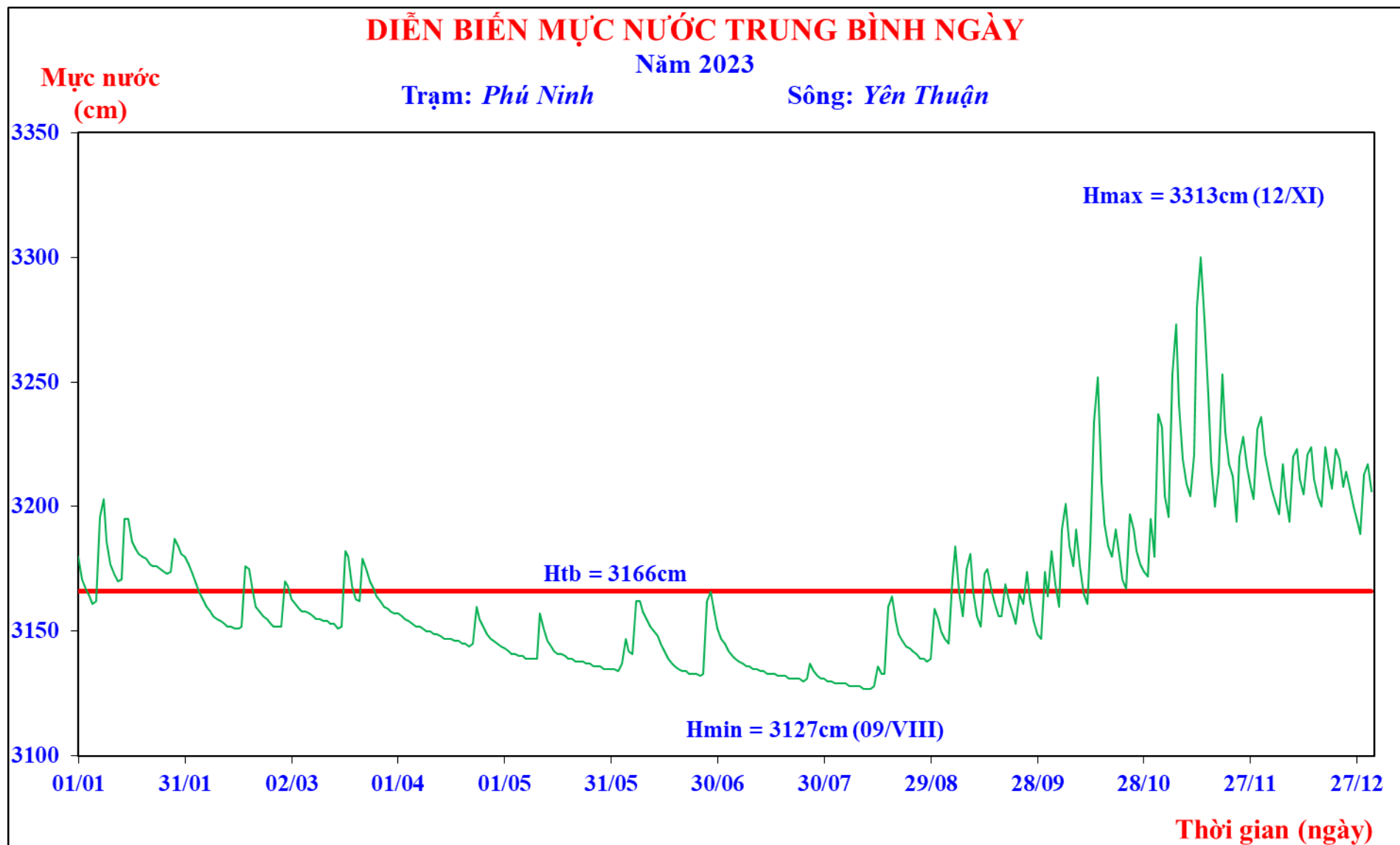
Tháng Ngày	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	3180	3177	3168	3157	3143	3135	3147	3130	3150	3164	3237	3221
2	3171	3173	3163	3156	3142	3134	3145	3129	3147	3182	3232	3213
3	3167	3169	3161	3155	3141	3137	3142	3129	3145	3169	3204	3207
4	3164	3166	3159	3154	3141	3147	3140	3129	3171	3160	3196	3202
5	3161	3163	3158	3153	3140	3142	3139	3129	3184	3191	3253	3197
6	3162	3160	3158	3152	3140	3141	3138	3128	3166	3201	3273	3217
7	3196	3158	3157	3152	3139	3162	3137	3128	3156	3184	3241	3204
8	3203	3156	3156	3151	3139	3162	3136	3128	3175	3176	3219	3194
9	3186	3155	3155	3150	3139	3158	3136	3128	3181	3191	3209	3220
10	3177	3154	3155	3150	3139	3155	3135	3127	3166	3176	3204	3223
11	3173	3153	3154	3149	3157	3152	3135	3127	3156	3165	3221	3211
12	3170	3152	3154	3149	3151	3150	3134	3127	3152	3161	3280	3205
13	3171	3152	3153	3148	3146	3148	3134	3128	3173	3185	3300	3221
14	3195	3151	3153	3147	3144	3145	3133	3136	3175	3234	3275	3224
15	3195	3151	3151	3147	3142	3142	3133	3133	3167	3252	3245	3211
16	3186	3152	3152	3147	3141	3139	3133	3133	3161	3210	3218	3204
17	3183	3176	3182	3146	3141	3137	3132	3160	3156	3193	3200	3200
18	3181	3175	3180	3146	3140	3136	3132	3164	3156	3184	3214	3224
19	3180	3166	3168	3145	3139	3135	3132	3154	3169	3180	3253	3216
20	3179	3160	3163	3145	3139	3134	3131	3149	3162	3191	3230	3207
21	3177	3158	3162	3144	3138	3134	3131	3146	3157	3180	3217	3223
22	3176	3156	3179	3145	3138	3133	3131	3144	3153	3171	3212	3219
23	3176	3155	3175	3160	3138	3133	3131	3143	3165	3167	3194	3208
24	3175	3153	3170	3155	3137	3133	3130	3142	3161	3197	3220	3214
25	3174	3152	3167	3152	3137	3132	3131	3141	3174	3191	3228	3207
26	3173	3152	3164	3149	3136	3133	3137	3139	3163	3182	3216	3200
27	3174	3152	3162	3147	3136	3162	3134	3139	3154	3177	3208	3194
28	3187	3170	3160	3146	3136	3166	3132	3138	3149	3174	3203	3189
29	3184		3159	3145	3135	3157	3131	3139	3147	3172	3231	3213
30	3181		3158	3144	3135	3151	3131	3159	3174	3195	3236	3217
31	3180		3157		3135		3130	3155		3180		3206
Trung bình	3179	3160	3162	3150	3140	3144	3135	3138	3162	3185	3229	3210
Lớn nhất	3220	3186	3195	3166	3162	3175	3148	3176	3195	3301	3313	3237
Nhỏ nhất	3160	3150	3150	3143	3135	3132	3130	3127	3144	3158	3179	3186
ΔH	60	36	45	23	27	43	18	49	51	143	134	51

Mực nước trung bình năm: 3166 cm Mực nước lớn nhất trong năm: 3313 cm Ngày: 12-11-2023

Mực nước TB ngày lớn nhất trong năm: 3300 cm Mực nước nhỏ nhất trong năm: 3127 cm Ngày: 09-08-2023

Mực nước TB ngày nhỏ nhất trong năm: 3127 cm Biên độ dao động mực nước năm: 128 cm

Mực nước 10 ngày liên tục nhỏ nhất trong năm: 3127,9 cm (Từ ngày 04-08-2023 đến ngày 13-08-2023)



Hình A.1. Diễn biến mực nước trung bình ngày năm 2023 tại trạm Phú Ninh

2.2 Trạm An Thạnh

Bảng A.3 Mực nước trung bình tháng trong 5 năm gần nhất

Đơn vị: cm

	2019	2020	2021	2022	2023
TB năm	309	330	323	341	330
<i>Tháng I</i>	344	331	327	332	354
<i>Tháng II</i>	329	331	334	337	330
<i>Tháng III</i>	325	327	331	326	326
<i>Tháng IV</i>	325	330	336	340	331
<i>Tháng V</i>	327	318	332	338	333
<i>Tháng VI</i>	316	324	325	331	338
<i>Tháng VII</i>	249	312	286	334	328
<i>Tháng VIII</i>	245	335	210	331	336
<i>Tháng IX</i>	287	319	307	327	320
<i>Tháng X</i>	276	325	338	355	277
<i>Tháng XI</i>	353	349	393	356	352
<i>Tháng XII</i>	338	357	360	379	332

Bảng A.4 Mực nước trung bình ngày năm 2023 tại trạm An Thạnh

Đơn vị: cm

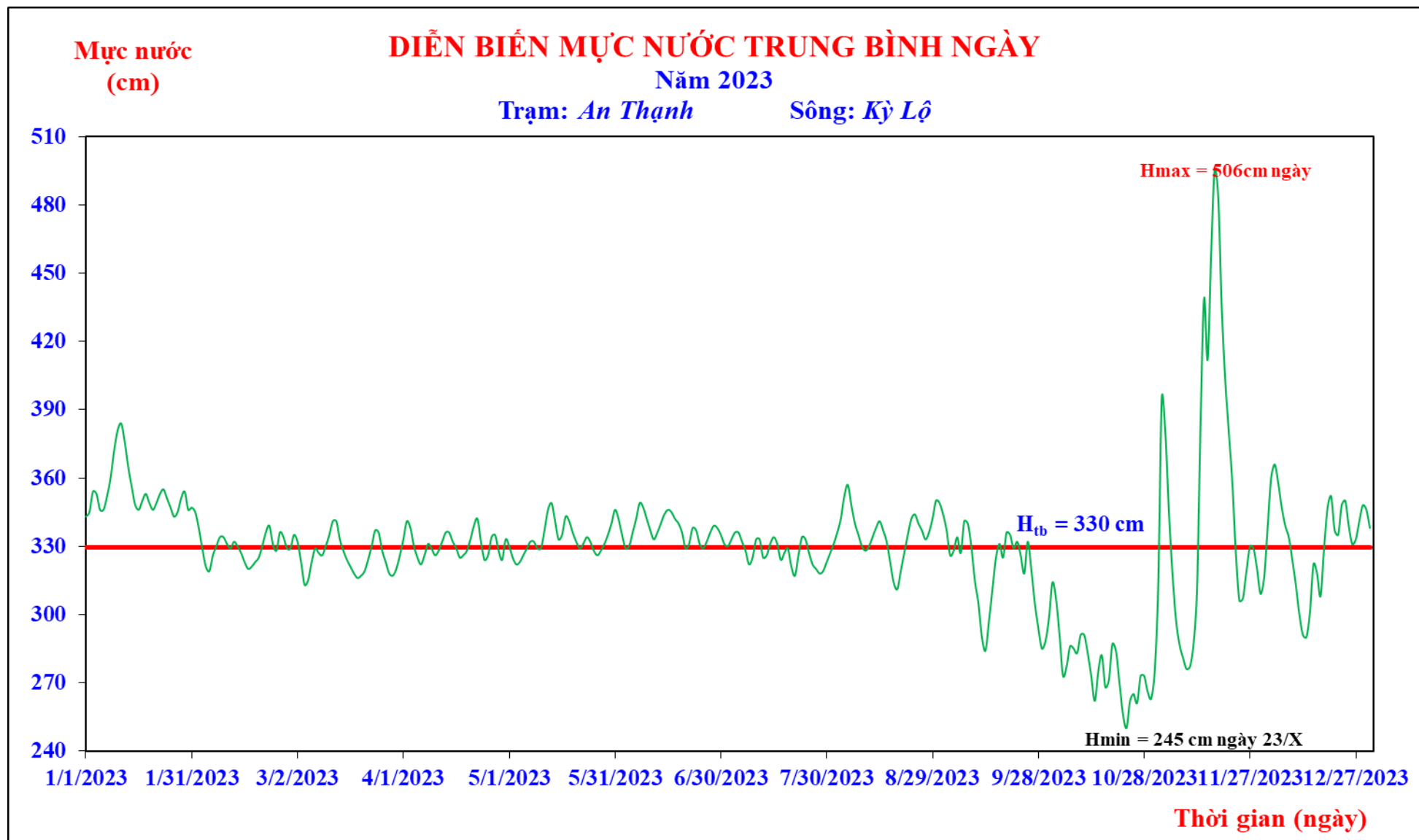
Tháng Ngày	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	343	345	335	333	330	342	331	331	344	298	313	316
2	345	338	332	341	325	335	330	336	337	314	395	338
3	354	329	323	338	322	329	333	342	326	307	380	360
4	353	321	313	330	323	330	336	352	328	291	346	366
5	346	319	315	325	326	336	336	357	334	273	319	358
6	346	326	323	322	329	342	332	348	327	277	298	347
7	352	330	329	326	332	349	328	340	341	286	287	339
8	360	334	327	331	332	347	322	335	340	285	281	334
9	372	334	326	329	329	342	325	330	330	283	276	324
10	381	331	330	326	329	337	333	328	315	291	277	313
11	384	329	335	328	337	333	333	330	305	291	287	300
12	376	332	341	332	346	336	325	334	290	283	311	291
13	365	330	341	336	349	340	326	338	284	273	384	290
14	356	327	333	336	341	344	331	341	297	262	439	301
15	348	323	328	332	333	346	334	337	311	275	412	322
16	346	320	324	329	335	345	331	332	325	282	459	318
17	350	321	321	325	343	342	324	323	331	268	496	308
18	353	323	318	326	341	340	327	314	325	271	484	329
19	349	325	316	328	336	336	329	311	336	287	435	347
20	346	330	317	333	332	329	321	319	335	284	403	352
21	349	336	319	339	329	331	317	327	329	270	380	337
22	353	339	324	342	331	338	326	335	332	256	358	335
23	355	331	330	332	334	337	334	342	326	250	327	348
24	351	328	337	324	332	331	333	344	318	262	306	350
25	347	336	336	326	328	329	327	340	332	265	307	339
26	343	334	328	334	326	332	322	337	320	261	319	331
27	345	329	323	335	328	336	320	333	305	273	330	333
28	351	329	318	328	331	339	318	336	294	273	329	341
29	354		317	324	335	338	319	342	285	266	320	348
30	346		320	333	340	335	323	350	288	263	309	346
31	347		326		346		327	349		275		338
Trung bình	354	330	326	331	333	338	328	336	320	277	352	332
Lớn nhất	386	346	344	344	351	351	337	359	346	319	506	368
Nhỏ nhất	340	317	311	321	321	326	315	309	279	245	273	287
ΔH	46	29	33	23	30	25	22	50	67	74	233	81

Mực nước trung bình năm: 330 cm Mực nước lớn nhất trong năm: 506 cm Ngày: 17-11-2023

Mực nước TB ngày lớn nhất trong năm: 496 cm Mực nước nhỏ nhất trong năm: 245 cm Ngày: 23-10-2023

Mực nước TB ngày nhỏ nhất trong năm: 365 cm Biên độ dao động mực nước năm: 261 cm

Mực nước TB 10 ngày liên tục nhỏ nhất trong năm: 263,9 cm (Từ ngày 21-10-2023 đến ngày 30-10-2023)



Hình A.2. Diễn biến mực nước trung bình ngày năm 2023 tại trạm An Thạnh

MỤC 3. LƯU LƯỢNG NƯỚC

- Lưu lượng nước ($Q - m^3/s$) là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang vuông góc với hướng chảy bình quân trong thời gian 1 giây (s);
- Tổng lượng dòng chảy năm ($W - \text{triệu } m^3/\text{năm}$) là tổng lượng nước chảy qua một mặt cắt ngang vuông góc với hướng chảy bình quân trong thời gian 1 năm;
- Môđun dòng chảy ($M - l/s.km^2$) là trị số lưu lượng tính trên 1 đơn vị diện tích ($1 km^2$) tham gia vào sự hình thành lưu lượng nước ở tuyến cửa ra của lưu vực;
- Độ sâu dòng chảy (lớp dòng chảy của một lưu vực trong thời gian 1 năm) ($Y - mm$) là lớp nước giả định thu được nếu ta lấy toàn bộ tổng lượng dòng chảy của lưu vực trong thời đoạn đó rải đều trên bề mặt lưu vực.

3.1 Trạm Phú Ninh

Bảng A.5 Lưu lượng nước trung bình tháng trong 5 năm gần nhất

Đơn vị: m³/s

	2019	2020	2021	2022	2023
TB năm	20,11	25,44	31,10	26,50	24,30
<i>Tháng I</i>	34,17	40,43	31,20	26,10	29,10
<i>Tháng II</i>	15,51	30,97	27,60	31,00	17,40
<i>Tháng III</i>	15,10	27,85	21,20	23,30	18,60
<i>Tháng IV</i>	14,38	24,06	15,60	22,30	12,20
<i>Tháng V</i>	13,06	18,32	15,20	17,80	8,21
<i>Tháng VI</i>	11,47	11,01	16,20	14,70	10,20
<i>Tháng VII</i>	10,77	9,18	18,20	9,60	6,21
<i>Tháng VIII</i>	16,40	12,28	17,10	9,70	7,86
<i>Tháng IX</i>	18,97	18,04	36,00	32,50	19,00
<i>Tháng X</i>	22,62	62,08	58,30	62,40	34,80
<i>Tháng XI</i>	37,63	30,83	69,60	39,40	74,60
<i>Tháng XII</i>	30,85	19,19	46,90	28,70	53,90

Bảng A.6 Lưu lượng nước trung bình ngày năm 2023 tại trạm Phú Ninh

Đơn vị: m³/s

Tháng Ngày	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	29,70	27,70	22,00	15,80	9,27	6,26	11,00	4,65	12,20	19,80	83,60	64,20
2	23,80	25,10	19,00	15,30	8,86	5,92	10,10	4,36	11,10	31,40	75,70	56,00
3	21,40	22,60	17,90	14,80	8,47	6,96	8,86	4,36	10,10	22,40	48,00	51,00
4	19,60	20,80	16,80	14,30	8,47	11,00	8,08	4,36	24,30	17,20	41,30	46,30
5	17,90	19,00	16,30	13,80	8,08	8,86	7,70	4,36	32,80	38,70	101,0	42,60
6	18,50	17,40	16,30	13,30	8,08	8,47	7,33	4,07	20,80	45,80	124,0	59,80
7	41,70	16,30	15,80	13,30	7,70	18,50	6,96	4,07	15,10	32,40	85,10	44,80
8	47,50	15,30	15,30	12,80	7,70	18,50	6,61	4,07	26,60	27,20	61,90	40,10
9	34,00	14,80	14,80	12,30	7,70	16,30	6,61	4,07	30,60	38,10	52,80	63,50
10	27,70	14,30	14,80	12,30	7,70	14,80	6,26	3,79	20,50	27,20	48,00	65,90
11	25,10	13,80	14,30	11,90	15,80	13,30	6,26	3,79	15,40	20,40	64,10	54,40
12	23,20	13,30	14,30	11,90	12,80	12,30	5,92	3,79	13,30	17,80	134,0	49,30
13	23,80	13,30	13,80	11,40	10,50	11,40	5,92	4,07	25,50	33,40	162,0	64,50
14	40,90	12,80	13,80	11,00	9,68	10,10	5,59	6,61	26,20	79,80	126,0	67,20
15	40,90	12,80	12,80	11,00	8,86	8,86	5,59	5,59	21,10	99,60	89,90	54,20
16	34,00	13,30	13,30	11,00	8,47	7,70	5,59	5,59	17,90	53,60	61,70	48,40
17	31,80	27,00	31,10	10,50	8,47	6,96	5,27	17,40	15,40	39,10	44,60	45,00
18	30,40	26,40	29,70	10,50	8,08	6,61	5,27	19,60	15,20	32,40	58,00	67,20
19	29,70	20,80	22,00	10,10	7,70	6,26	5,27	14,30	22,70	29,40	98,80	59,60
20	29,10	17,40	19,00	10,10	7,70	5,92	4,96	11,90	18,40	38,20	73,50	51,30
21	27,70	16,30	18,50	9,68	7,33	5,92	4,96	10,50	15,60	29,50	60,40	66,00
22	27,00	15,30	29,10	10,10	7,33	5,59	4,96	9,68	13,60	23,70	55,80	62,30
23	27,00	14,80	26,40	17,40	7,33	5,59	4,96	9,27	20,10	21,30	40,00	51,70
24	26,40	13,80	23,20	14,80	6,96	5,59	4,65	8,86	17,90	43,10	63,80	57,80
25	25,70	13,30	21,40	13,30	6,96	5,27	4,96	8,47	25,70	38,00	70,80	50,80
26	25,10	13,30	19,60	11,90	6,61	5,59	6,96	7,70	19,00	31,10	58,80	44,60
27	25,70	13,30	18,50	11,00	6,61	18,50	5,92	7,70	14,30	27,90	51,90	40,10
28	34,80	23,20	17,40	10,50	6,61	20,80	5,27	7,33	11,90	25,40	47,60	35,90
29	32,60		16,80	10,10	6,26	15,80	4,96	7,70	11,00	24,10	74,80	56,80
30	30,40		16,30	9,68	6,26	12,80	4,96	16,80	26,00	40,80	80,00	60,50
31	29,70		15,80		6,26		4,65	14,80		29,60		49,70
Tổng cộng	902,8	487,5	576,1	365,8	254,6	306,4	192,3	243,6	570,3	1078,	2237,	1671,
Tbình	29,10	17,40	18,60	12,20	8,21	10,20	6,21	7,86	19,00	34,80	74,60	53,90
Lớn nhất	63,10	34,00	40,90	20,80	18,50	26,40	11,40	27,00	40,90	163,00	181,00	80,50
Nhỏ nhất	17,40	12,30	12,30	9,27	6,26	5,27	4,65	3,79	9,68	16,30	29,10	34,00
ΔQ	45,70	21,70	28,60	11,53	12,24	21,13	6,75	23,21	31,22	146,70	151,90	46,50

ĐẶC TRUNG NĂM	Tổng số:	8887,37 m ³ /s	Tổng lượng:	0,77 *10 ⁹ m ³
	Lưu lượng TB tháng lớn nhất:	74,60 m ³ /s	Môđun:	202,50 l/s.km ²
	Lưu lượng TB tháng nhỏ nhất:	6,21 m ³ /s	Độ sâu dòng chảy:	6417,00 mm
	Lưu lượng trung bình năm:	24,34 m ³ /s		
ĐẶC TRUNG MÙA	Lưu lượng lớn nhất mùa lũ:	181,37 m ³ /s	Lưu lượng lớn nhất mùa cạn:	63,07 m ³ /s
	Lưu lượng nhỏ nhất mùa lũ:	9,68 m ³ /s	Lưu lượng nhỏ nhất mùa cạn:	3,79 m ³ /s
	Tổng lượng nước mùa lũ:	0,29 *10 ⁹ m ³	Tổng lượng nước mùa cạn:	0,48 *10 ⁹ m ³
	Lưu lượng TB 10 ngày liên tục nhỏ nhất trong năm là: 4,04 m ³ /s (từ ngày 04 đến ngày 13 tháng 8 năm 2023)			

3.2 Trạm An Thạnh

Bảng A.7 Lưu lượng nước trung bình tháng trong 5 năm gần nhất

Đơn vị: m³/s

	2019	2020	2021	2022	2023
TB năm	61,93	78,90	81,20	93,20	77,30
<i>Tháng I</i>	95,04	75,30	71,00	76,20	104,00
<i>Tháng II</i>	73,19	75,20	78,90	82,40	72,80
<i>Tháng III</i>	69,22	70,80	75,00	69,70	68,90
<i>Tháng IV</i>	69,09	74,30	81,70	86,90	74,10
<i>Tháng V</i>	71,27	61,90	76,50	83,90	77,10
<i>Tháng VI</i>	60,70	68,30	68,90	75,10	82,20
<i>Tháng VII</i>	14,03	56,00	36,50	79,40	70,40
<i>Tháng VIII</i>	12,03	80,10	6,62	76,70	80,60
<i>Tháng IX</i>	37,81	64,20	53,20	74,50	63,60
<i>Tháng X</i>	42,63	73,70	101,00	123,00	28,40
<i>Tháng XI</i>	115,90	134,00	204,00	127,00	128,00
<i>Tháng XII</i>	84,50	113,50	124,00	163,00	77,90

Bảng A.8 Lưu lượng nước trung bình ngày năm 2023 tại trạm An Thạnh

Đơn vị: m³/s

Tháng Ngày	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	88,90	91,50	78,90	76,60	73,10	87,60	74,20	74,20	89,90	42,00	58,00	58,80
2	91,50	82,60	75,40	86,30	67,50	78,90	73,10	80,10	81,10	56,40	174,00	82,40
3	104,00	72,00	65,40	82,60	64,30	72,00	76,60	87,60	68,40	49,90	146,00	112,00
4	102,00	63,30	55,30	73,10	65,40	73,10	80,10	101,00	71,10	36,80	93,40	122,00
5	92,80	61,20	57,20	67,50	68,60	80,10	80,10	108,00	78,10	25,00	61,00	109,00
6	92,80	68,60	65,40	64,30	72,00	87,60	75,40	95,50	70,10	27,70	41,80	94,50
7	101,00	73,10	72,00	68,60	75,40	96,90	70,80	85,10	86,10	33,20	34,10	84,20
8	113,00	77,70	69,70	74,20	75,40	94,20	64,30	78,90	85,50	32,70	30,00	77,50
9	132,00	77,70	68,60	72,00	72,00	87,60	67,50	73,10	72,90	31,40	26,70	66,80
10	147,00	74,20	73,10	68,60	72,00	81,40	76,60	70,80	57,70	36,80	27,40	55,10
11	153,00	72,00	78,90	70,80	81,40	76,60	76,60	73,10	47,70	36,60	33,90	43,80
12	138,00	75,40	86,30	75,40	92,80	80,10	67,50	77,70	36,10	31,20	54,10	36,80
13	120,00	73,10	86,30	80,10	96,90	85,10	68,60	82,60	32,20	24,90	160,00	36,10
14	107,00	69,70	76,60	80,10	86,30	90,20	74,20	86,30	41,70	19,20	281,00	44,50
15	95,50	65,40	70,80	75,40	76,60	92,80	77,70	81,40	53,00	25,90	210,00	64,20
16	92,80	62,20	66,40	72,00	78,90	91,50	74,20	75,40	67,60	30,20	333,00	60,30
17	98,30	63,30	63,30	67,50	88,90	87,60	66,40	65,40	73,70	22,40	456,00	50,70
18	102,00	65,40	60,20	68,60	86,30	85,10	69,70	56,30	67,00	24,00	414,00	71,70
19	96,90	67,50	58,20	70,80	80,10	80,10	72,00	53,40	80,50	33,70	266,00	94,60
20	92,80	73,10	59,20	76,60	75,40	72,00	63,30	61,20	79,30	32,00	189,00	102,00
21	96,90	80,10	61,20	83,80	72,00	74,20	59,20	69,70	72,30	23,10	146,00	81,50
22	102,00	83,80	66,40	87,60	74,20	82,60	68,60	78,90	75,40	16,40	110,00	79,00
23	105,00	74,20	73,10	75,40	77,70	81,40	77,70	87,60	68,70	13,70	70,60	95,20
24	99,60	70,80	81,40	66,40	75,40	74,20	76,60	90,20	60,00	19,40	48,80	98,90
25	94,20	80,10	80,10	68,60	70,80	72,00	69,70	85,10	75,90	20,70	49,40	83,90
26	88,90	77,70	70,80	77,70	68,60	75,40	64,30	81,40	62,80	18,90	60,80	74,60
27	91,50	72,00	65,40	78,90	70,80	80,10	62,20	76,60	47,90	25,10	72,60	76,60
28	99,60	72,00	60,20	70,80	74,20	83,80	60,20	80,10	38,90	25,20	71,70	86,10
29	104,00		59,20	66,40	78,90	82,60	61,20	87,60	32,70	21,20	62,50	95,20
30	92,80		62,20	76,60	85,10	78,90	65,40	98,30	34,60	19,80	51,20	92,90
31	94,20		68,60		92,80		69,70	96,90		26,30		82,90
Tổng cộng	3230,0	2039,7	2135,8	2223,3	2394,8	2471,7	2190,7	2507,5	1917,9	891,80	3844,0	2425,8
Tbình	104,00	72,80	68,90	74,10	77,10	82,20	70,40	80,60	63,60	28,40	128,00	77,90
Lớn nhất	156,00	92,80	90,20	90,20	99,60	99,60	81,40	111,00	92,80	61,20	493,00	125,00
Nhỏ nhất	85,10	59,20	53,40	63,30	63,30	68,60	57,20	51,60	28,60	12,00	25,00	33,90
ΔQ	70,90	33,60	36,80	26,90	36,30	31,00	24,20	59,40	64,20	49,20	468,00	91,10

ĐẶC TRUNG NĂM	Tổng số:	28205 m ³ /s	Tổng lượng:	2,44 *10 ⁹ m ³
	Lưu lượng TB tháng lớn nhất:	128,00 m ³ /s	Môđun:	42,71 l/s.km ²
	Lưu lượng TB tháng nhỏ nhất:	28,40 m ³ /s	Độ sâu dòng chảy:	1348,00 mm
	Lưu lượng trung bình năm:	77,33 m ³ /s		
ĐẶC TRUNG MÙA	Lưu lượng lớn nhất mùa lũ:	493,13 m ³ /s	Lưu lượng lớn nhất mùa cạn:	156,27 m ³ /s
	Lưu lượng nhỏ nhất mùa lũ:	12,01 m ³ /s	Lưu lượng nhỏ nhất mùa cạn:	51,56 m ³ /s
	Tổng lượng nước mùa lũ:	0,78 *10 ⁹ m ³	Tổng lượng nước mùa cạn:	1,66 *10 ⁹ m ³
	Lưu lượng TB 10 ngày liên tục nhỏ nhất trong năm là: 20,35 m ³ /s (từ ngày 21 đến ngày 30 tháng 10 năm 2023)			

MỤC 4. NHIỆT ĐỘ NƯỚC

- Nhiệt độ nước mặt được tổng hợp, thống kê các giá trị trung bình, giá trị lớn nhất, nhỏ nhất và biên độ dao động nhiệt độ nước trong năm;
- Chế độ đo: Nhiệt độ nước được đo 01 lần/tháng, vào ngày giữa tháng từ 15 đến 18;
- Thiết bị đo: nhiệt kế nước;
- Quan trắc nhiệt độ nước chính xác đến 0,1°C.

Bảng A.9 Nhiệt độ nước tại các trạm quan trắc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2023

Đơn vị: °C

TT	Tên trạm	Tháng												TB	Min/Thời gian xuất hiện	Max/ Thời gian xuất hiện
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII			
1	Phú Ninh	28,2	29,0	29,4	29,5	29,7	29,3	29,5	29,7	28,9	28,7	28,5	28,9	28,2	28,2 (12-01-2023)	29,7 (15-05-2023; 15-08-2023)
2	An Thạnh	27,0	27,2	27,4	27,2	26,8	27,0	27,2	27,4	27,5	26,8	26,7	27,5	27,0	26,7 (15-11-2023)	27,5 (18-09-2023)

MỤC 5. CHẤT LƯỢNG NƯỚC

- Mẫu phân tích nhóm I nhóm các thông số đo tại trạm gồm các chỉ tiêu phân tích: nhiệt độ ($T^{\circ}\text{C}$), pH;

- Mẫu phân tích nhóm III nhóm thông số kim loại nặng gồm các chỉ tiêu: Asen (AS), Cadimi (Cd), Chì (Pd), Crom (Cr), Đồng (Cu), Kẽm (Zn), Thủy ngân (Hg);

- Mẫu phân tích nhóm IV nhóm thông số hữu cơ và dinh dưỡng gồm các chỉ tiêu: Ôxy hòa tan (DO), Nhu cầu ôxy hóa học (COD), Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD_5); N-NO_2^- ; N-NO_3^- ; N-NH_4^+ ; P-PO_4^{3-} ;

- Mẫu phân tích nhóm V nhóm thông số vi sinh gồm các chỉ tiêu: Coliform và E.Coli;

- Tần suất lấy mẫu: 1 mẫu/tháng đối với tất cả các loại mẫu.

- Phương pháp phân tích chất lượng nước:

- + Nhóm I: Các thiết bị cần tay, TCVN 4580 - 1988;

- + Nhóm III: xác định bằng phương pháp SMEWW 3111B: 2017; SMEWW 3113B: 2017; SMEWW 3112B: 2017; SMEWW 3114B: 2017; SMEWW 3500-Cr.B: 2017;

- + Nhóm IV: xác định bằng phương pháp TCVN 7325: 2016; US EPA Method 300.0; SMEWW 5220C:2017; TCVN 6001-1:2008; SMEWW 4500NO2-.B:2017; TCVN 6180: 1996; TCVN 6179-1:1996; SMEWW 4500P.E:2017;

- + Nhóm V: xác định bằng phương pháp TCVN 6178-2:1996;

- Hầu hết các chỉ tiêu phân tích (trừ độ pH) có đơn vị tính là mg/l, lấy chính xác 2 số sau phần thập phân, một số chỉ tiêu nhóm III và nhóm IV tùy theo mức độ phát hiện là lấy từ 1 đến 4 số sau phần thập phân.

5.1 Trạm Phú Ninh

Bảng A.10 Kết quả phân tích nhóm I đo tại trạm Phú Ninh

TT	Ngày lấy mẫu	Ngày phân tích	Chỉ tiêu phân tích nhóm I		Ghi chú
			T ^o C	pH	
1	1/12/2023	1/12/2023	28,2	7,6	Tình trạng dòng chảy ổn định; Nước trong, không mùi, vị ngọt
2	2/15/2023	2/15/2023	29,0	7,5	Tình trạng dòng chảy ổn định; Nước trong, không mùi, vị ngọt
3	3/15/2023	3/15/2023	29,4	7,6	Tình trạng dòng chảy ổn định; Nước trong, không mùi, vị ngọt
4	4/17/2023	4/17/2023	29,5	7,6	Tình trạng dòng chảy ổn định; Nước trong, không mùi, vị ngọt
5	5/15/2023	5/15/2023	29,7	7,6	Tình trạng dòng chảy ổn định; Nước trong, không mùi, vị ngọt
6	6/15/2023	6/15/2023	29,3	7,5	Tình trạng dòng chảy ổn định; Nước trong, không mùi, vị ngọt
7	7/17/2023	7/17/2023	29,5	7,6	Tình trạng dòng chảy ổn định; Nước trong, không mùi, vị ngọt
8	8/15/2023	8/15/2023	29,7	7,6	Tình trạng dòng chảy ổn định; Nước trong, không mùi, vị ngọt
9	9/18/2023	9/18/2023	28,9	7,6	Tình trạng dòng chảy ổn định; Nước trong, không mùi, vị ngọt
10	10/16/2023	10/16/2023	28,7	7,5	Tình trạng dòng chảy ổn định; Nước trong, không mùi, vị ngọt
11	11/15/2023	11/15/2023	28,5	7,6	Tình trạng dòng chảy ổn định; Nước trong, không mùi, vị ngọt
12	12/14/2023	12/14/2023	28,9	7,5	Tình trạng dòng chảy ổn định; Nước trong, không mùi, vị ngọt
Giá trị trung bình			29,2	7,6	
Giá trị lớn nhất			29,7	7,6	
Thời gian xuất hiện			17/04	15/02	
Giá trị nhỏ nhất			28,5	7,5	
Thời gian xuất hiện			16/10	12/01	

Bảng A.11 Kết quả phân tích nhóm thông số kim loại nặng tại trạm Phú Ninh

TT	Ngày lấy mẫu	Ngày phân tích	Chỉ tiêu phân tích nhóm III						
			As (mg/l)	Cd (mg/l)	Pb (mg/l)	Cr ⁶⁺ (mg/l)	Cu (mg/l)	Zn (mg/l)	Hg (mg/l)
1	1/12/2023	1/12/2023	0,001	0,0002	0,002	0,003	0,005	0,05	0,0003
2	2/15/2023	2/16/2023	0,001	0,0002	0,002	0,003	0,005	0,05	0,0003
3	3/15/2023	3/16/2023	0,001	0,0002	0,002	0,003	0,005	0,05	0,0003
4	4/17/2023	4/18/2023	0,001	0,0002	0,002	0,003	0,005	0,05	0,0003
5	5/15/2023	5/16/2023	0,001	0,0002	0,003	0,004	0,006	0,050	0,0005
6	6/15/2023	6/16/2023	0,001	0,0002	0,002	0,003	0,005	0,050	0,0003
7	7/17/2023	7/18/2023	0,001	0,0002	0,002	0,003	0,005	0,050	0,0005
8	8/15/2023	8/16/2023	0,001	0,0002	0,002	0,003	0,005	0,050	0,0003
9	9/18/2023	9/19/2023	0,001	0,0002	0,002	0,003	0,005	0,050	0,0004
10	10/16/2023	10/17/2023	0,001	0,0002	0,011	0,003	0,005	0,050	0,0009
11	11/15/2023	11/16/2023	0,0010	0,0002	0,002	0,003	0,005	0,050	0,0004
12	12/14/2023	12/15/2023	0,0010	0,0002	0,006	0,003	0,010	0,050	0,0005
Giá trị trung bình			0,001	0,000	0,003	0,003	0,006	0,050	0,0004
Giá trị lớn nhất			0,001	0,000	0,011	0,004	0,010	0,050	0,0009
Thời gian xuất hiện			12/01	12/01	16/10	15/05	14/12	12/01	16/10
Giá trị nhỏ nhất			0,001	0,000	0,002	0,003	0,005	0,050	0,0003
Thời gian xuất hiện			12/01	12/01	12/01	12/01	12/01	12/01	12/01

Bảng A.12 Kết quả phân tích nhóm thông số hữu cơ và dinh dưỡng tại trạm Phú Ninh

TT	Ngày lấy mẫu	Ngày phân tích	Chỉ tiêu phân tích nhóm IV						
			DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	N-NO ₂ ⁻ (mg/l)	N-NO ₃ ⁻ (mg/l)	N-NH ₄ ⁺ (mg/l)	N-PO ₄ (mg/l)
1	1/12/2023	1/12/2023	7,18	2,00	1,00	0,003	0,847	0,008	0,010
2	2/15/2023	2/16/2023	6,86	2,8	1,20	0,007	1,048	0,296	0,010
3	3/15/2023	3/16/2023	6,33	2	1,00	0,004	0,090	0,019	0,010
4	4/17/2023	4/18/2023	5,89	2,00	1,0	0,004	0,420	0,03	0,01
5	5/15/2023	5/16/2023	5,63	5,28	2,40	0,005	0,210	0,022	0,010
6	6/15/2023	6/16/2023	6,11	4,8	1,80	0,003	0,277	0,01	0,01
7	7/17/2023	7/18/2023	5,91	2,00	1,00	0,005	0,296	0,005	0,010
8	8/15/2023	8/16/2023	5,77	3,20	1,20	0,004	0,252	0,01	0,01
9	9/18/2023	9/19/2023	5,87	3,20	1,80	0,003	0,466	0,024	0,01
10	10/16/2023	10/17/2023	6,31	2,00	1,00	0,004	0,659	0,010	0,010
11	11/15/2023	11/16/2023	6,54	4,80	1,80	0,006	0,451	0,010	0,010
12	12/14/2023	12/15/2023	6,63	2,00	1,00	0,003	0,631	0,010	0,010
<i>Giá trị trung bình</i>			6,25	3,01	1,35	0,004	0,471	0,038	0,010
<i>Giá trị lớn nhất</i>			7,18	5,28	2,40	0,007	1,048	0,296	0,010
<i>Thời gian xuất hiện</i>			12/01	15/05	15/05	15/02	15/02	15/02	12/01
<i>Giá trị nhỏ nhất</i>			5,63	2,00	1,00	0,003	0,090	0,005	0,010
<i>Thời gian xuất hiện</i>			15/05	12/01	12/01	12/01	15/03	17/07	12/01

Bảng A.13 Kết quả phân tích nhóm thông số vi sinh tại trạm Phú Ninh

TT	Ngày lấy mẫu	Ngày phân tích	Chỉ tiêu phân tích nhóm V	
			Coliform (MPN/100ml)	E.coli (MPN/100ml)
1	1/12/2023	1/12/2023	35	KPH
2	2/15/2023	2/15/2023	36	KPH
3	3/15/2023	3/15/2023	35	KPH
4	4/17/2023	4/17/2023	39	KPH
5	5/15/2023	5/15/2023	27	KPH
6	6/15/2023	6/15/2023	35	KPH
7	7/17/2023	7/17/2023	39	KPH
8	8/15/2023	8/15/2023	36	KPH
9	9/18/2023	9/18/2023	39	KPH
10	10/16/2023	10/16/2023	43	KPH
11	11/15/2023	11/15/2023	36	KPH
12	12/14/2023	12/14/2023	43	KPH
Giá trị trung bình			37	KPH
Giá trị lớn nhất			43	KPH
Thời gian xuất hiện			16/10	
Giá trị nhỏ nhất			27	KPH
Thời gian xuất hiện			15/05	

5.2 Trạm An Thạnh

Bảng A.14 Kết quả phân tích nhóm I thông số đo tại trạm An Thạnh

TT	Ngày lấy mẫu	Ngày phân tích	Chỉ tiêu phân tích nhóm I		Ghi chú
			T ^o C	pH	
1	1/12/2023	1/12/2023	27,0	6,7	Tình trạng dòng chảy ổn định Nước trong, không màu, không mùi, vị nhạt.
2	2/15/2023	2/15/2023	27,2	6,4	Tình trạng dòng chảy ổn định Nước trong, không màu, không mùi, vị nhạt.
3	3/15/2023	3/15/2023	27,4	6,6	Tình trạng dòng chảy ổn định Nước trong, không màu, không mùi, vị nhạt.
4	4/17/2023	4/17/2023	27,2	6,5	Tình trạng dòng chảy ổn định Nước trong, không màu, không mùi, vị nhạt.
5	5/15/2023	5/15/2023	26,8	6,2	Tình trạng dòng chảy ổn định Nước trong, không màu, không mùi, vị nhạt.
6	6/15/2023	6/15/2023	27,0	6,6	Tình trạng dòng chảy ổn định Nước trong, không màu, không mùi, vị nhạt.
7	7/17/2023	7/17/2023	27,2	6,5	Tình trạng dòng chảy ổn định Nước hơi đục, màu vàng nhạt, không mùi, vị nhạt.
8	8/15/2023	8/15/2023	27,4	6,6	Tình trạng dòng chảy ổn định Nước trong, không màu, không mùi, vị nhạt.
9	9/18/2023	9/18/2023	27,5	6,4	Tình trạng dòng chảy ổn định Nước trong, không màu, không mùi, vị nhạt.
10	10/16/2023	10/16/2023	26,8	6,3	Tình trạng dòng chảy ổn định Nước trong, không màu, không mùi, vị nhạt.
11	11/15/2023	11/15/2023	26,7	6,8	Tình trạng dòng chảy ổn định Nước có màu vàng nhạt, không mùi, vị nhạt.
12	12/14/2023	12/14/2023	27,5	6,6	Tình trạng dòng chảy ổn định Nước trong, không màu, không mùi, vị nhạt.
Giá trị trung bình			27,1	6,5	
Giá trị lớn nhất			27,5	6,8	
Thời gian xuất hiện			18/09	15/11	
Giá trị nhỏ nhất			26,7	6,2	
Thời gian xuất hiện			15/11	15/05	

Bảng A.15 Kết quả phân tích nhóm thông số kim loại nặng trạm An Thạnh

TT	Ngày lấy mẫu	Ngày phân tích	Chỉ tiêu phân tích nhóm III						
			As (mg/l)	Cd (mg/l)	Pb (mg/l)	Cr ⁶⁺ (mg/l)	Cu (mg/l)	Zn (mg/l)	Hg (mg/l)
1	1/12/2023	1/12/2023	0,001	0,0002	0,002	0,003	0,005	0,050	0,0004
2	2/15/2023	2/16/2023	0,001	0,0002	0,002	0,004	0,005	0,050	0,001
3	3/15/2023	3/16/2023	0,001	0,0002	0,002	0,003	0,005	0,103	0,000
4	4/17/2023	4/18/2023	0,001	0,0002	0,002	0,003	0,005	0,082	0,000
5	5/15/2023	5/16/2023	0,001	0,0002	0,002	0,003	0,005	0,05	0,000
6	6/15/2023	6/16/2023	0,001	0,0002	0,002	0,003	0,005	0,05	0,0003
7	7/17/2023	7/18/2023	0,001	0,0002	0,002	0,003	0,005	0,05	0,000
8	8/15/2023	8/16/2023	0,001	0,0002	0,002	0,006	0,005	0,05	0,0003
9	9/18/2023	9/19/2023	0,001	0,0002	0,002	0,003	0,005	0,05	0,0003
10	10/16/2023	10/17/2023	0,001	0,0002	0,002	0,003	0,005	0,05	0,000
11	11/15/2023	11/16/2023	0,001	0,0002	0,003	0,003	0,009	0,05	0,0004
12	12/14/2023	12/15/2023	0,001	0,0002	0,002	0,003	0,005	0,05	0,0004
Giá trị trung bình			0,001	0,0002	0,002	0,003	0,005	0,057	0,0004
Giá trị lớn nhất			0,001	0,0002	0,003	0,006	0,009	0,103	0,0005
Thời gian xuất hiện			12/01	12/01	15/11	15/08	15/11	15/03	15/02
Giá trị nhỏ nhất			0,001	0,0002	0,002	0,003	0,005	0,050	0,0003
Thời gian xuất hiện			12/01	12/01	12/01	12/01	12/01	12/01	15/03

Bảng A.16 Kết quả phân tích nhóm thông số hữu cơ và dinh dưỡng trạm An Thạnh

TT	Ngày lấy mẫu	Ngày phân tích	Chỉ tiêu phân tích nhóm IV						
			DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	N-NO ₂ ⁻ (mg/l)	N-NO ₃ ⁻ (mg/l)	N-NH ₄ ⁺ (mg/l)	N-PO ₄ (mg/l)
1	1/12/2023	1/12/2023	6,74	2,00	1,00	0,007	0,320	0,070	0,020
2	2/15/2023	2/16/2023	6,68	6,46	3,00	0,013	0,223	0,307	0,005
3	3/15/2023	3/16/2023	6,71	2,00	1,20	0,011	0,076	0,088	0,016
4	4/17/2023	4/18/2023	6,62	2,87	1,80	0,005	0,07	0,01	0,006
5	5/15/2023	5/16/2023	6,39	4,70	2,40	0,005	0,07	0,01	0,010
6	6/15/2023	6/16/2023	6,72	11,20	4,80	0,02	0,306	0,064	0,015
7	7/17/2023	7/18/2023	6,62	8,00	4,20	0,003	0,478	0,102	0,030
8	8/15/2023	8/16/2023	6,72	6,40	3,60	0,008	0,243	0,01	0,01
9	9/18/2023	9/19/2023	6,89	6,40	3,00	0,006	0,448	0,01	0,01
10	10/16/2023	10/17/2023	6,32	3,20	1,80	0,009	0,454	0,015	0,021
11	11/15/2023	11/16/2023	6,84	4,80	2,40	0,007	0,774	0,0410	0,029
12	12/14/2023	12/15/2023	6,73	6,40	2,40	0,003	0,354	0,007	0,012
<i>Giá trị trung bình</i>			6,67	5,37	2,63	0,008	0,318	0,061	0,015
<i>Giá trị lớn nhất</i>			6,89	11,20	4,80	0,020	0,774	0,307	0,030
<i>Thời gian xuất hiện</i>			18/09	15/06	15/06	15/06	15/11	15/02	17/07
<i>Giá trị nhỏ nhất</i>			6,32	2,00	1,00	0,003	0,070	0,007	0,005
<i>Thời gian xuất hiện</i>			16/10	12/01	12/01	17/07	17/04	14/12	15/02

Bảng A.17 Kết quả phân tích nhóm thông số vi sinh trạm An Thạnh

TT	Ngày lấy mẫu	Ngày phân tích	Chỉ tiêu phân tích nhóm V	
			Coliform (MPN/100ml)	E.coli (MPN/100ml)
1	1/12/2023	1/12/2023	460	43
2	2/15/2023	2/15/2023	430	21
3	3/15/2023	3/15/2023	430	93
4	4/17/2023	4/17/2023	430	230
5	5/15/2023	5/15/2023	430	70
6	6/15/2023	6/15/2023	930	93
7	7/17/2023	7/17/2023	150	7
8	8/15/2023	8/15/2023	240	93
9	9/18/2023	9/18/2023	430	70
10	10/16/2023	10/16/2023	930	150
11	11/15/2023	11/15/2023	430	43
12	12/14/2023	12/14/2023	150	7
Giá trị trung bình			453	77
Giá trị lớn nhất			930	230
Thời gian xuất hiện			17/07	15/05
Giá trị nhỏ nhất			150	7
Thời gian xuất hiện			15/08	15/08

PHẦN B
TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

MỤC TRA CỨU

Số TT	Yếu tố Số hiệu công trình	Trang					
		Mức nước			Nhiệt độ	Chất lượng nước	
		Không ảnh hưởng triệu	Ảnh hưởng triệu			Đa lượng	Vi lượng + Nhiễm bẩn
			Bình quân ngày	Biên độ dao động			
1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)							
1	QT1-QD	73			145	157	167
2	QT3a-QD	74			145	157	167
3	QT5a-QD	75			145	157	167
4	QT7a-QD	76			145	157	167
5	QT8a-QD	77			145	157	167
6	QT10a-QD	78			145	157	167
7	QT11a-QD	79			145	157	167
8	QT12-QD	80			145	157	167
9	QT13a-QD	81			145	157	168
10	QT2a-QN	82			146	158	168
11	QT2b-QN	83			146	158	168
12	QT3b-QN	84			146	158	168
13	QT4a-QN	85			146	158	168
14	QT5a-QN	86			146	158	168
15	QT6a-QN	87			146	158	169
16	QT8a-QN	88			146	158	169
17	QT9a-QN	89			146	158	169
18	QT6a-QD		91	97	146	158	169
19	QT9-QD		92	101	147	159	169
20	QT15-QD		93	105	147	159	169
21	QT16a-QD		94	109	147	159	169
22	QT16b-QD		95	113	147	159	169
2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)							
23	QT3b-QD	117			149	161	171
24	QT4a-QD	118			149	161	171
25	QT5b-QD	119			149	161	171
26	QT8b-QD	120			149	161	171

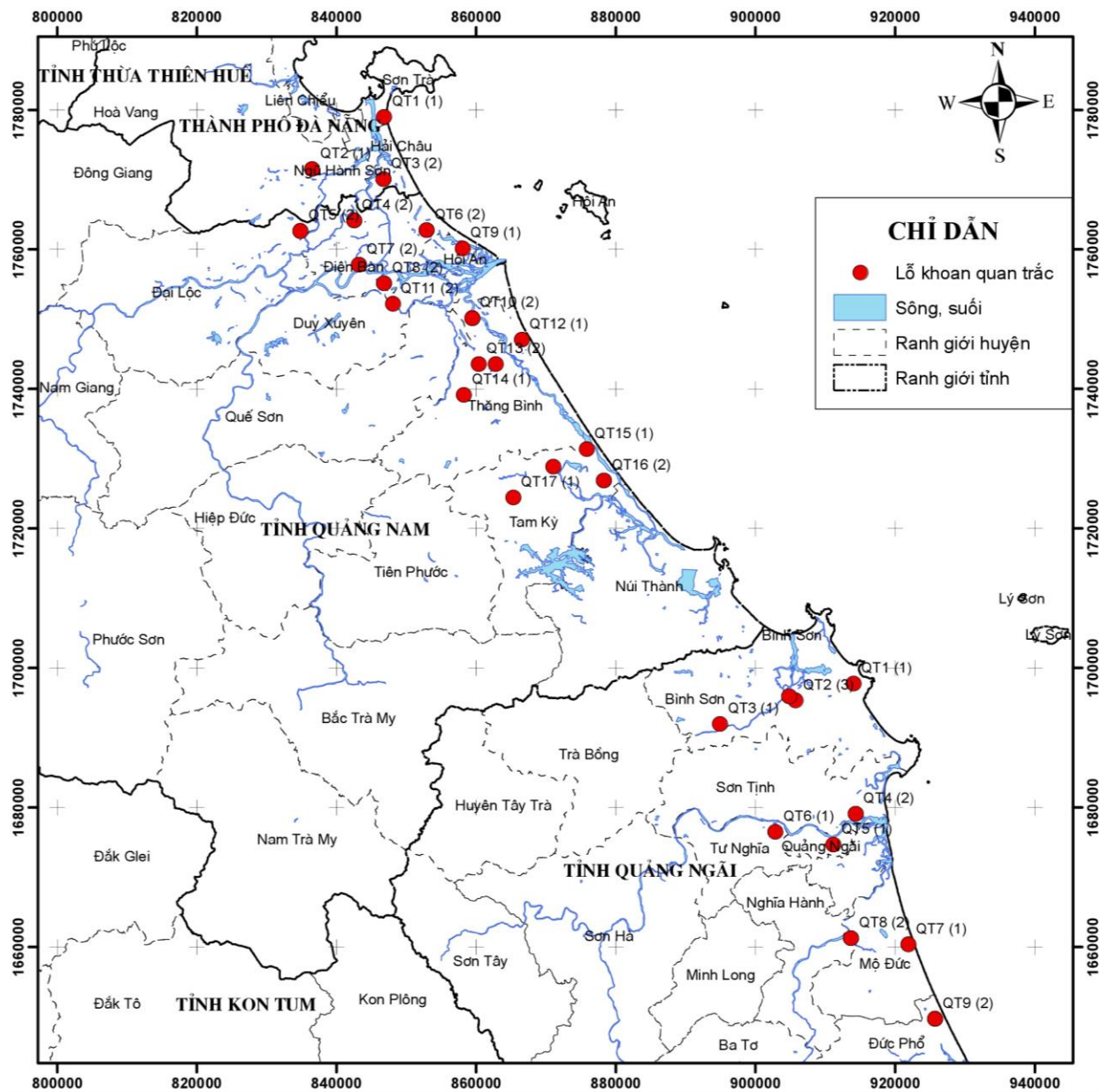
Số TT	Yếu tố Số hiệu công trình	Trang					
		Mức nước			Nhiệt độ	Chất lượng nước	
		Không ảnh hưởng triệu	Ảnh hưởng triệu			Đa lượng	Vi lượng + Nhiễm bẩn
			Bình quân ngày	Biên độ dao động			
27	QT13b-QD	121			149	161	171
28	QT14-QD	122			149	161	171
29	QT17-QD	123			149	161	171
30	QT4b-QN	124			149	161	171
31	QT7b-QN	125			149	162	171
32	QT9b-QN	126			150	162	172
33	QT11b-QD		127	129	150	162	172
3. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hồng phun trào Bazan Pliocen (βn2)							
34	QT1-QN	133			151	163	173
4. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hồng vỉa trong thành tạo đầm hồ trầm tích Neogen (n)							
35	QT4b-QD	135			151	163	173
36	QT6b-QD	136			151	163	173
37	QT7b-QD	137			151	163	173
38	QT10b-QD	138			151	163	173
5. Tầng chức nước khe nứt trong biến chất Cambri giữa-Ocđovic dưới (e2-o1)							
39	QT2-QD	139			153	164	175
6. Tầng chứa nước khe nứt magma xâm nhập Proterozoi-Paleozoi (pp)							
40	QT2c-QN	141			153	164	175
41	QT8b-QN	142			153	164	175

Mạng quan trắc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ mới được xây dựng và vận hành tại 41 công trình, phân bố trên 29 điểm quan trắc thuộc 02 trạm Quảng Đà (Quảng Nam - Đà Nẵng) và Quảng Ngãi. Trong đó có 17 điểm 1 công trình, 12 điểm 2-3 công trình. Đối tượng quan trắc chủ yếu là các tầng chứa nước trong trầm tích Đệ tứ tại các đồng bằng ven biển.

DANH SÁCH CÁC CÔNG TRÌNH QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT NĂM 2023

STT	Số hiệu điểm	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Độ sâu tầng chứa nước (m)		Vị trí			Tọa độ			Thời kỳ hoạt động		Các yếu tố xuất bản			
				Từ	Đến	Xã	Huyện	Tỉnh	X	Y	Z (m)	Bắt đầu	Kết thúc	H	Q	T	CLN
1	QT1	QT1-QD	qh	0,5	18	P.Phước Mỹ	Q.Sơn Trà	Tp.Đà Nẵng	1.769.527	542.117	16,844	I/2011		*		*	*
2	QT2	QT2-QD	e ₂ -O ₁	38	120	Hòa Nhơn	Hòa Vang	Tp.Đà Nẵng	1.776.903	552.509	4,617	I/2011		*		*	*
3	QT3	QT3a-QD	qh	0,5	15,4	Hòa Quý	Q.Ngũ Hành Sơn	Tp.Đà Nẵng	1.767.980	552.274	6,591	I/2011		*		*	*
4		QT3b-QD	qp	20,5	40	Hòa Quý	Q.Ngũ Hành Sơn	Tp.Đà Nẵng	1.767.980	552.274	6,591	I/2011		*		*	*
5	QT4	QT4a-QD	qp	1	26,5	Điện Hòa	TX. Điện Bàn	Quảng Nam	1.762.136	548.018	5,718	I/2011		*		*	*
6		QT4b-QD	n	31	100	Điện Hòa	Tx. Điện Bàn	Quảng Nam	1.762.136	548.018	5,718	I/2011		*		*	*
7	QT5	QT5a-QD	qh	0,5	16,5	Đại Hiệp	Đại Lộc	Quảng Nam	1.760.716	540.352	10,316	I/2011		*		*	*
8		QT5b-QD	qp	27,3	45	Đại Hiệp	Đại Lộc	Quảng Nam	1.760.716	540.352	10,316	I/2011		*		*	*
9	QT6	QT6a-QD	qh	5	8,5	Điện Dương	Tx. Điện Bàn	Quảng Nam	1.760.619	558.370	5,778	I/2011		*		*	*
10		QT6b-QD	n	52,5	80	Điện Dương	Tx. Điện Bàn	Quảng Nam	1.760.619	558.370	5,778	I/2011		*		*	*
11	QT7	QT7a-QD	qh	5,3	11,2	Điện Phước	Tx. Điện Bàn	Quảng Nam	1.755.798	548.588	5,259	I/2011		*		*	*
12		QT7b-QD	n	44	50	Điện Phước	Tx. Điện Bàn	Quảng Nam	1.755.798	548.588	5,259	I/2011		*		*	*
13	QT8	QT8a-QD	qh	6,5	12	Điện Phong	Tx. Điện Bàn	Quảng Nam	1.753.039	552.212	5,296	I/2011		*		*	*
14		QT8b-QD	qp	39,3	50	Điện Phong	Tx. Điện Bàn	Quảng Nam	1.753.039	552.212	5,296	I/2011		*		*	*
15	QT9	QT9-QD	qh	2	13	P.Cẩm Châu	Tp.Hội An	Quảng Nam	1.757.912	563.475	1,695	I/2011		*		*	*
16	QT10	QT10a-QD	qh	1	27	Bình Giang	Thăng Bình	Quảng Nam	1.747.910	564.705	5,377	I/2011		*		*	*
17		QT10b-QD	n	44	66	Bình Giang	Thăng Bình	Quảng Nam	1.747.910	564.705	5,377	I/2011		*		*	*
18	QT11	QT11a-QD	qh	1	11	Duy Trung	Duy Xuyên	Quảng Nam	1.750.104	553.414	4,986	I/2011		*		*	*
19		QT11b-QD	qp	12	24,5	Tam Phú	Tp.Tam Kỳ	Quảng Nam	1.724.426	583.280	11,177	I/2011		*		*	*

STT	Số hiệu điểm	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Độ sâu tầng chứa nước (m)		Vị trí			Tọa độ			Thời kỳ hoạt động		Các yếu tố xuất bản			
				Từ	Đến	Xã	Huyện	Tỉnh	X	Y	Z (m)	Bắt đầu	Kết thúc	H	Q	T	CLN
20	QT12	QT12-QD	qh	10	19	Bình Minh	Thăng Bình	Quảng Nam	1.744.747	571.745	10,492	I/2011		*		*	*
21	QT13	QT13a-QD	qh	1	10,4	TT.Hà Lam	Thăng Bình	Quảng Nam	1.736.898	563.415	15,809	I/2011		*		*	*
22		QT13b-QD	qp	1	15,5	Bình Phục	Thăng Bình	Quảng Nam	1.741.322	565.538	8,848	I/2011		*		*	*
23	QT14	QT14-QD	qp	1	11,5	Bình Quý	Thăng Bình	Quảng Nam	1.741.305	568.009	12,038	I/2011		*		*	*
24	QT15	QT15-QD	qh	1	13,5	Tam Thăng	Tp.Tam Kỳ	Quảng Nam	1.728.944	580.898	2,691	I/2011		*		*	*
25	QT16	QT16a-QD	qh	1	12	Tam Phú	Tp.Tam Kỳ	Quảng Nam	1.724.426	583.280	11,177	I/2011		*		*	*
26		QT16b-QD	qh	1,5	8	Tam Thăng	Tp.Tam Kỳ	Quảng Nam	1.726.501	576.049	2,842	I/2011		*		*	*
27	QT17	QT17-QD	qp	1	6	Tam Phúc	Phú Ninh	Quảng Nam	1.722.160	570.240	12,89	I/2011		*		*	*
28	QT1	QT1-QN	βn ₂	34	42	Bình Hải	Bình Sơn	Quảng Ngãi	1.694.764	591.685	49,075	I/2011		*		*	*
29	QT2	QT2a-QN	qh	3	10	Bình Thới	Bình Sơn	Quảng Ngãi	1.692.491	583.375	3,096	I/2011		*		*	*
30		QT2b-QN	qh	3,5	9	Bình Thới	Bình Sơn	Quảng Ngãi	1.693.088	582.518	2,899	I/2011		*		*	*
31		QT2c-QN	pp	3,4	9	Bình Thới	Bình Sơn	Quảng Ngãi	1.693.088	582.518	2,899	I/2011		*		*	*
32	QT3	QT3b-QN	qh	2	10,5	Bình Minh	Bình Sơn	Quảng Ngãi	1.689.291	575.252	6,067	I/2011		*		*	*
33	QT4	QT4a-QN	qh	1	10,5	Tịnh Long	Sơn Tịnh	Quảng Ngãi	1.676.172	591.764	3,128	I/2011		*		*	*
34		QT4b-QN	qp	1	17,8	Tịnh Long	Sơn Tịnh	Quảng Ngãi	1.676.172	591.764	3,128	I/2011		*		*	*
35	QT5	QT5a-QN	qh	5,8	15,4	Nghĩa Đồng	Tp.Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	1.671.758	588.516	5,663	I/2011		*		*	*
36	QT6	QT6a-QN	qh	1,2	17	Nghĩa Kỳ	Tư Nghĩa	Quảng Ngãi	1.673.726	580.291	8,09	I/2011		*		*	*
37	QT7	QT7b-QN	qp	1	27,5	Đức Minh	Mộ Đức	Quảng Ngãi	1.657.337	599.057	7,972	I/2011		*		*	*
38	QT8	QT8a-QN	qh	7,4	25	Đức Hiệp	Mộ Đức	Quảng Ngãi	1.658.353	590.837	7,777	I/2011		*		*	*
39		QT8b-QN	pp	50,2	90	Đức Hiệp	Mộ Đức	Quảng Ngãi	1.658.353	590.837	7,777	I/2011		*		*	*
40	QT9	QT9a-QN	qh	1	13	Phổ An	Đức Phổ	Quảng Ngãi	1.647.576	603.047	9,879	I/2011		*		*	*
41		QT9b-QN	qp	1	27	Phổ An	Đức Phổ	Quảng Ngãi	1.647.576	603.047	9,879	I/2011		*		*	*



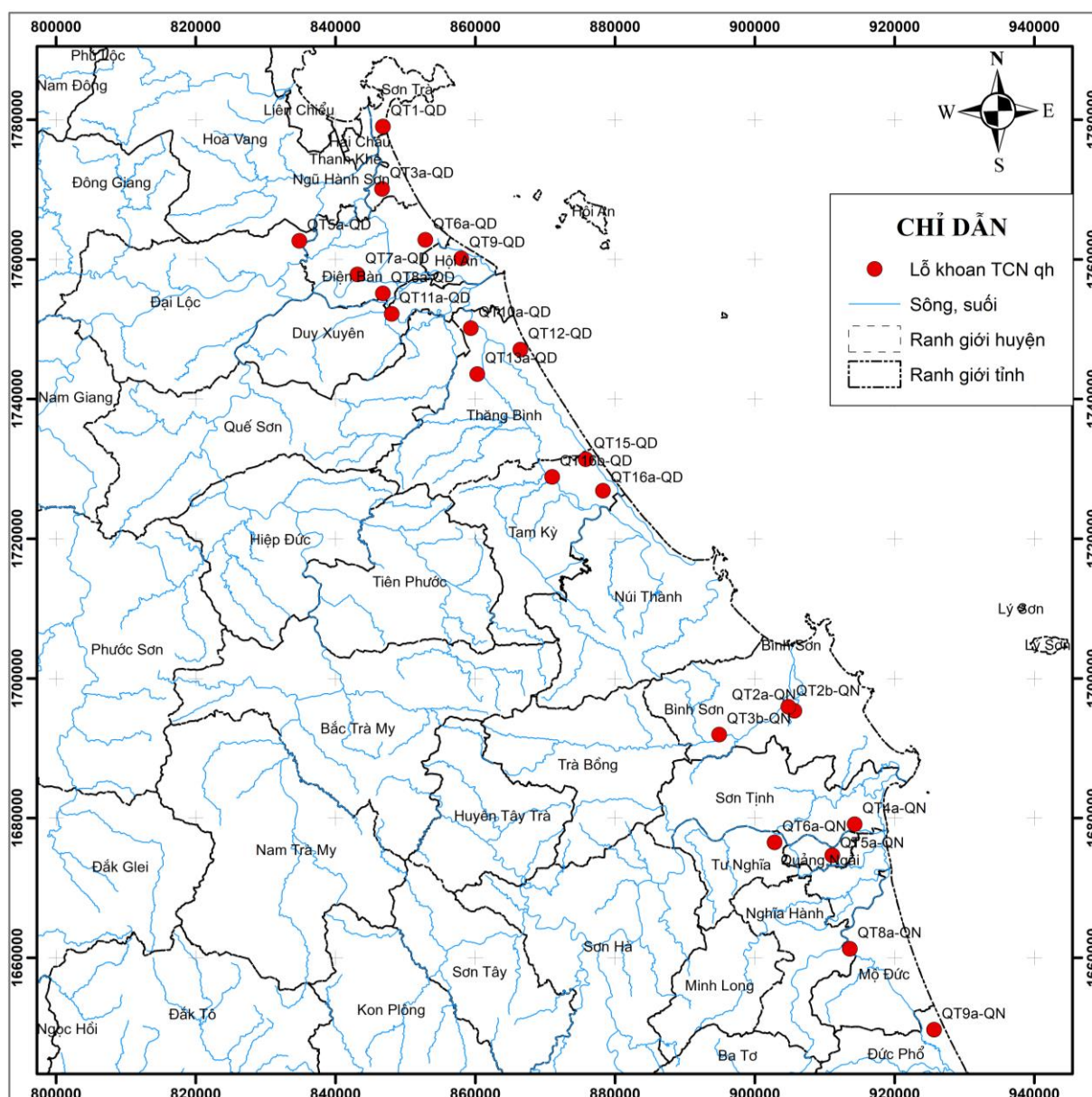
Hình B. Sơ đồ vị trí các lỗ khoan quan trắc vùng Nam Trung Bộ

MỤC 1. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUAN TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Đây là tầng chứa nước thứ nhất kể từ trên xuống, phân bố theo các sông và khu vực ven biển Quảng Nam, Đà Nẵng, Quảng Ngãi.

Trong tầng này có 22 công trình quan trắc được bố trí như sơ đồ hình B.1. Các yếu tố tài nguyên nước dưới đất được thống kê đánh giá đặc điểm khái quát theo tài liệu quan trắc đến năm 2023 như sau.



Hình B. 1. Sơ đồ bố trí công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

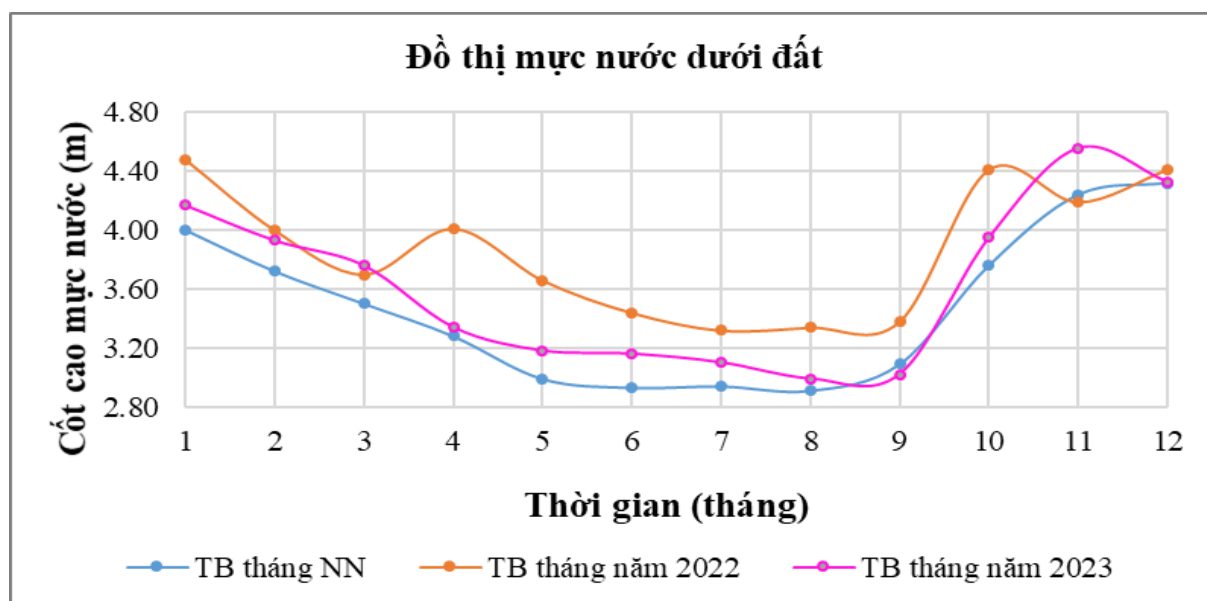
1.1.1. Đặc điểm mực nước

Giá trị đặc trưng tổng hợp mực nước trung bình tháng từ các công trình quan trắc trong tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh) thống kê ở Bảng B.1.

Bảng B. 1. Trung bình tháng mực nước dưới đất trung bình tháng tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh) (độ cao tuyệt đối, m)

Thời gian Đặc trưng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Cả năm		
													TB	LN	NN
TB tháng NN	4,00	3,72	3,50	3,28	2,99	2,93	2,94	2,91	3,09	3,76	4,24	4,32	3,47	4,32	2,91
TB tháng năm 2022	4,48	4,00	3,70	4,01	3,66	3,44	3,32	3,34	3,38	4,41	4,19	4,41	3,86	4,48	3,32
TB tháng năm 2023	4,17	3,93	3,76	3,34	3,18	3,16	3,10	2,99	3,02	3,95	4,56	4,33	3,62	4,56	2,99
Chênh lệch so với TB tháng NN	0,17	0,20	0,26	0,06	0,19	0,23	0,16	0,08	-0,07	0,19	0,31	0,01	0,15	0,26	0,06
Chênh lệch so với TB tháng năm 2022	-0,31	-0,08	0,06	-0,67	-0,48	-0,28	-0,22	-0,35	-0,36	-0,46	0,36	-0,08	-0,24	0,36	-0,67

Theo số liệu bảng B.1 cho thấy, mực nước dưới đất trung bình tháng năm 2023 có xu hướng dâng cao hơn so với cùng kỳ nhiều năm, duy chỉ có trong tháng 9 mực nước giảm 0,07m; chênh lệch mực nước tăng lớn nhất là 0,31m vào tháng 11, nhỏ nhất là 0,07m vào tháng 9. So với năm 2022, mực nước trung bình tháng năm 2023 có xu hướng giảm xuống. Tuy nhiên, tháng 3 và tháng 11 mực nước trung bình tháng lại tăng hơn so với cùng kỳ năm 2022 0,06m và 0,36m. Chênh lệch mực nước giảm nhiều nhất là 0,67m vào tháng 4, chênh lệch mực nước giảm thấp nhất là 0,08m vào tháng 3.



Hình B. 2. Đồ thị mực nước dưới đất trung bình tháng năm 2022, năm 2023 và trung bình tháng nhiều năm

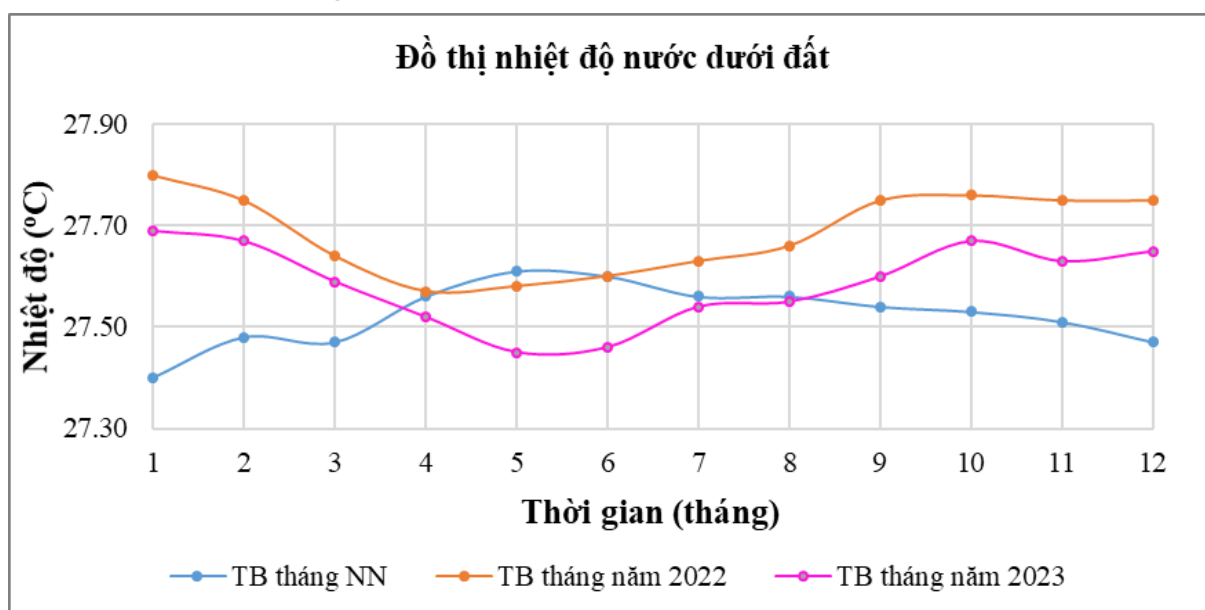
1.1.2. Đặc điểm nhiệt độ nước

Giá trị đặc trưng tổng hợp nhiệt độ nước trung bình tháng các công trình quan trắc trong tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh) thống kê ở Bảng B.2.

Bảng B. 2. Trung bình tháng nhiệt độ nước dưới đất tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Thời gian Đặc trưng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Cả năm		
													TB	LN	NN
TB tháng NN	27,40	27,48	27,47	27,56	27,61	27,60	27,56	27,56	27,54	27,53	27,51	27,47	27,53	27,61	27,40
TBT năm 2022	27,80	27,75	27,64	27,57	27,58	27,60	27,63	27,66	27,75	27,76	27,75	27,75	27,69	27,80	27,57
TBT năm 2023	27,69	27,67	27,59	27,52	27,45	27,46	27,54	27,55	27,60	27,67	27,63	27,65	27,59	27,69	27,45
Chênh lệch so với TBT NN	0,28	0,19	0,12	-0,04	-0,16	-0,13	-0,02	-0,01	0,05	0,14	0,12	0,17	0,06	0,28	-0,16
Chênh lệch so với TBT năm 2022	-0,12	-0,08	-0,06	-0,05	-0,13	-0,14	-0,08	-0,11	-0,15	-0,09	-0,12	-0,10	-0,10	-0,05	-0,15

Theo số liệu bảng B.2 cho thấy, nhiệt độ nước dưới đất trung bình tháng năm 2023 là 27,69°C. So với nhiệt độ trung bình tháng nhiều năm, nhiệt độ trung bình tháng năm 2023 có xu hướng giảm từ tháng 4 đến tháng 8, chênh lệch nhiệt độ dao động từ 0,04 – 0,16°C; các tháng còn lại có xu hướng tăng hơn, chênh lệch nhiệt độ dao động từ 0,05-0,28°C. So với nhiệt độ trung bình tháng năm 2022, thì nhiệt độ trung bình tháng năm 2023 có xu hướng giảm. Chênh lệch nhiệt độ dao động từ 0,05 – 0,15°C.



Hình B. 3. Đồ thị nhiệt độ nước dưới đất trung bình tháng năm 2022, 2023 và trung bình tháng nhiều năm

1.1.3. Đặc điểm chất lượng nước

❖ Các thông số đa lượng:

Đặc trưng tổng hợp thông số chất lượng nước chủ yếu trong nước dưới đất tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh) được thống kê trong bảng B.3.

Bảng B. 3. Trung bình tháng một số yếu tố chất lượng nước chủ yếu trong nước dưới đất tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Yếu tố Đặc trưng	Na ⁺ (mg/l)	Ca ⁺² (mg/l)	Mg ⁺² (mg/l)	Fe ⁺² (mg/l)	Fe ⁺³ (mg/l)	Cl ⁻ (mg/l)	SO ₄ ⁻² (mg/l)	HCO ₃ ⁻ (mg/l)	TDS- 105° (mg/l)
TB nhiều năm									
Mùa khô	186,12	23,32	15,26	0,86	0,70	279,27	11,47	184,26	683
Mùa mưa	172,23	23,64	13,60	0,45	0,64	255,99	12,81	172,36	636
TB Năm 2023									
Mùa khô	181,43	26,86	14,95	2,88	0,91	285,98	18,37	196,45	688
Mùa mưa	155,38	24,36	12,07	1,39	0,82	232,62	20,42	167,27	588
Độ lệch so với TB nhiều năm									
Mùa khô	-4,70	3,54	-0,31	2,02	0,20	6,71	6,90	12,19	5
Mùa mưa	-16,85	0,72	-1,53	0,95	0,18	-23,38	7,60	-5,09	-48

Theo bảng B.3 cho thấy, giá trị các chỉ tiêu chất lượng nước trung bình năm 2023 có xu hướng cao hơn so với trung bình nhiều năm. Chỉ có chỉ tiêu Mg⁺², Na⁺ có giá trị giảm vào cả mùa khô, chỉ tiêu Cl⁻, HCO₃⁻, TDS- 105° giảm vào mùa mưa.

- *Thông số TDS*: Nhìn chung tại đa số các công trình quan trắc chỉ số TDS đều có giá trị nhỏ hơn 1500mg/l (nước nhạt), giá trị TDS tại các lỗ khoan dao động từ 62 – 8.994mg/l vào mùa mưa, từ 68 – 10.696mg/l vào mùa khô, một số nơi vượt quá giới hạn cho phép như:

+ Giá trị TDS >3000mg/l (nước mặn): phát hiện tại công trình quan trắc QT9-QD ở P. Cẩm Châu, TP Hội An, tỉnh Quảng Nam ở cả mùa mưa và mùa khô.

(Chi tiết xem mục 4: Chất lượng nước, các nguyên tố vi đa lượng)

❖ **Các thông số vi lượng:**

Mỗi mùa quan trắc ở 22 công trình. Kết quả phân tích cho thấy hầu hết các thông số đều có hàm lượng thấp hơn GHCP trừ Mangan (Mn).

+ Hàm lượng Mn cao nhất là 0,67mg/l tại xã Đại Hiệp, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam (QT5a-QD). Hàm lượng Mn cao hơn GHCP (0,5mg/l) phát hiện tại 05/22 công trình, các công trình phân bố ở các tỉnh sau:

Tỉnh Quảng Nam: QT5a-QD, QT13a-QD.

Tỉnh Quảng Ngãi: QT6a-QN.

Thành phố Đà Nẵng: QT1-QD.

❖ **Các thông số nhiễm bẩn:**

- **Thông số Amôni NH_4^+ :**

+ Hàm lượng Amoni cao phát hiện ở 02/22 công trình quan trắc với giá trị cao nhất là 53,6 mg/l tại P. Cẩm Châu, TP. Hội An, tỉnh Quảng Nam (QT9-QN) vào mùa mưa.

+ Các công trình có hàm lượng Amoni cao hơn GHCP (1mg/l) phân bố như sau:

Tỉnh Quảng Nam: QT9-QN.

Tỉnh Quảng Ngãi: QT2a-QN.

- **Thông số NO_3^- :** Hàm lượng NO_3^- cao hơn GHCP (15mg/l) và đạt giá trị cao nhất là 69,95mg/l phát hiện xã Phổ An, Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi (QT9a-QN) vào mùa khô.

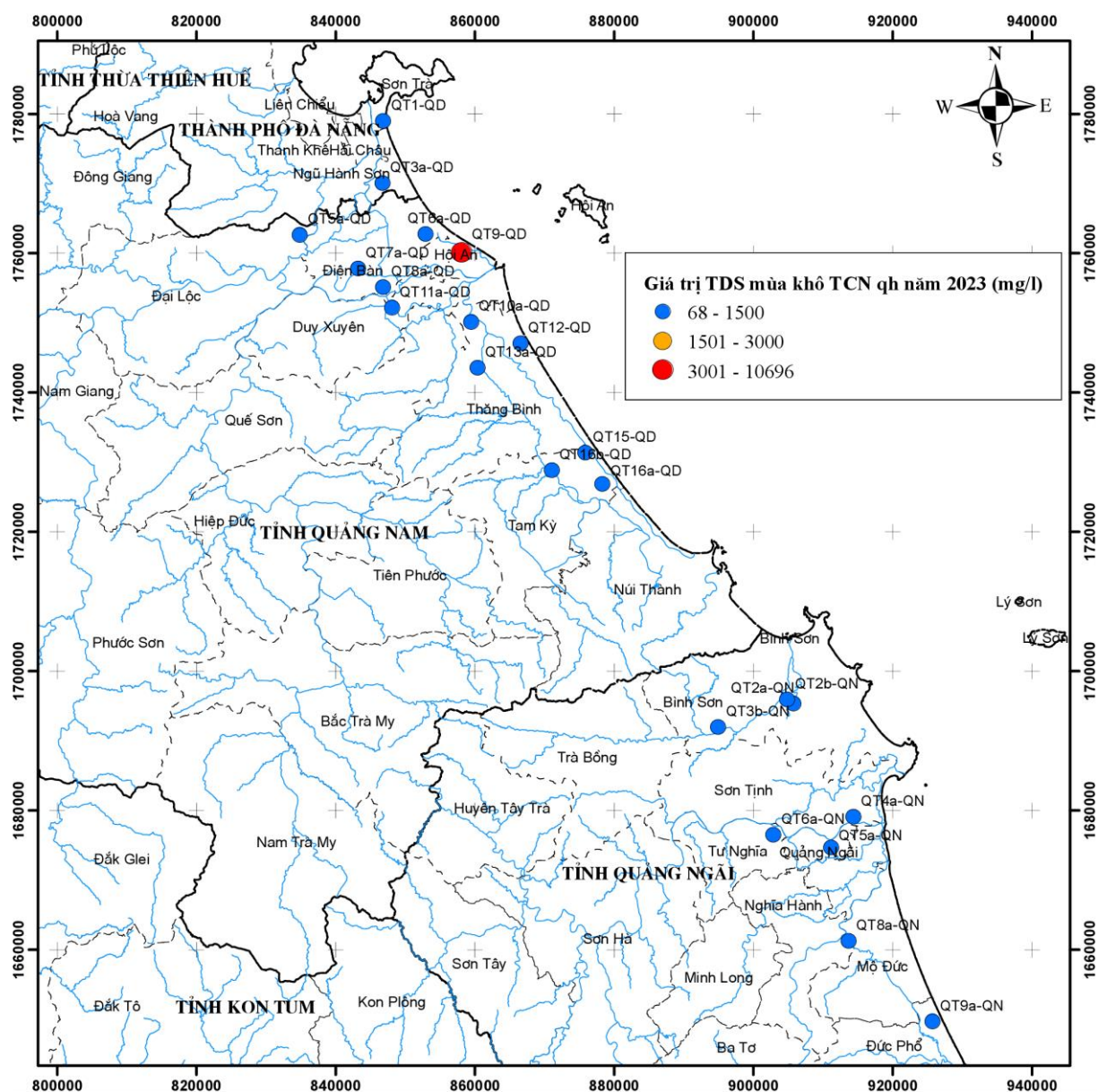
+ Có 05 công trình có hàm lượng Nitrat cao hơn GHCP (15mg/l) phân bố như sau:

Tỉnh Quảng Nam: QT5a-QD, QT8a-QD, QT11a-QD.

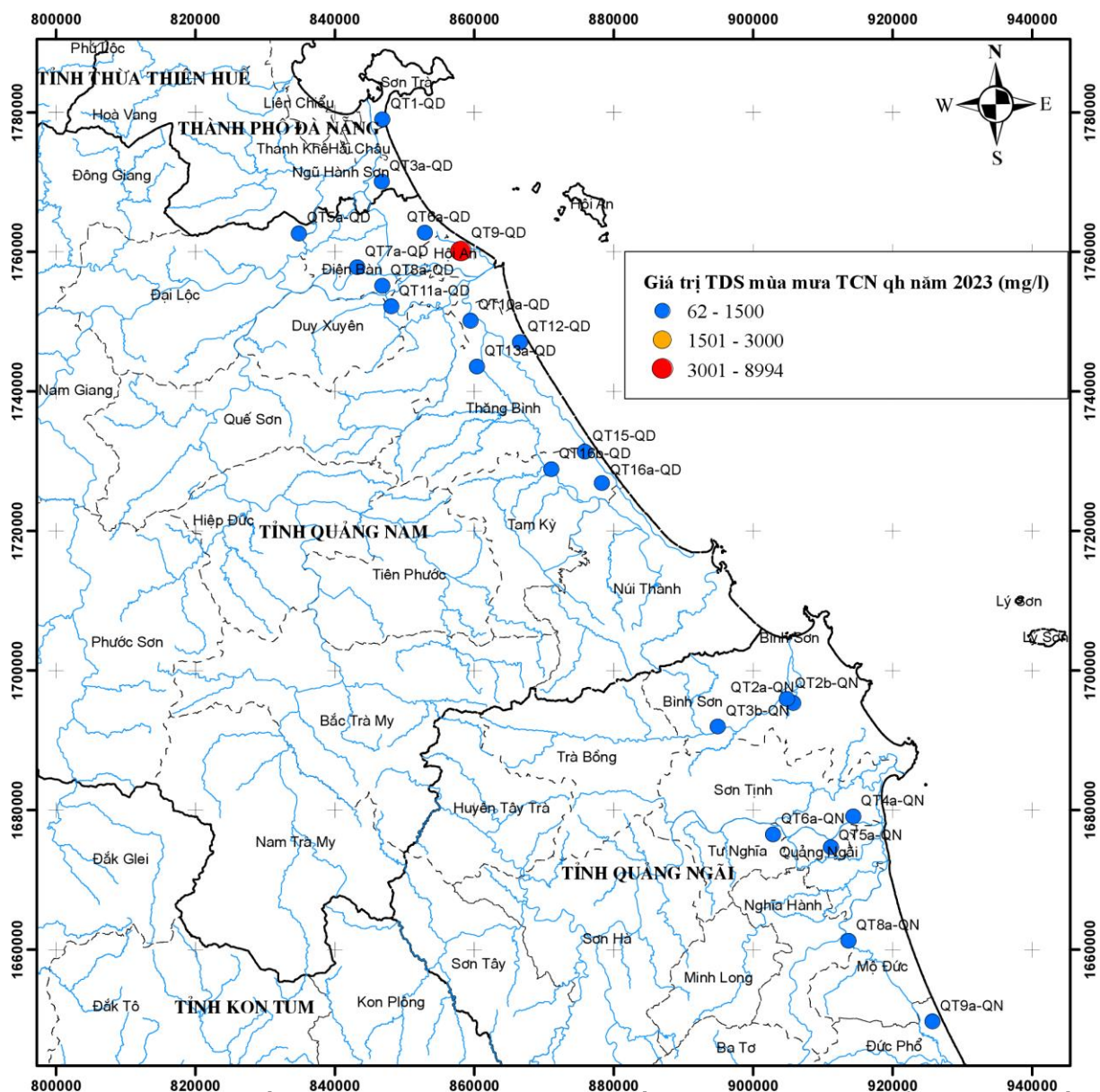
Tỉnh Quảng Ngãi: QT9a-QN.

Thành phố Đà Nẵng: QT3a-QD.

(Chi tiết xem mục 4: Chất lượng nước, các nguyên tố vi lượng và nhiễm bẩn)



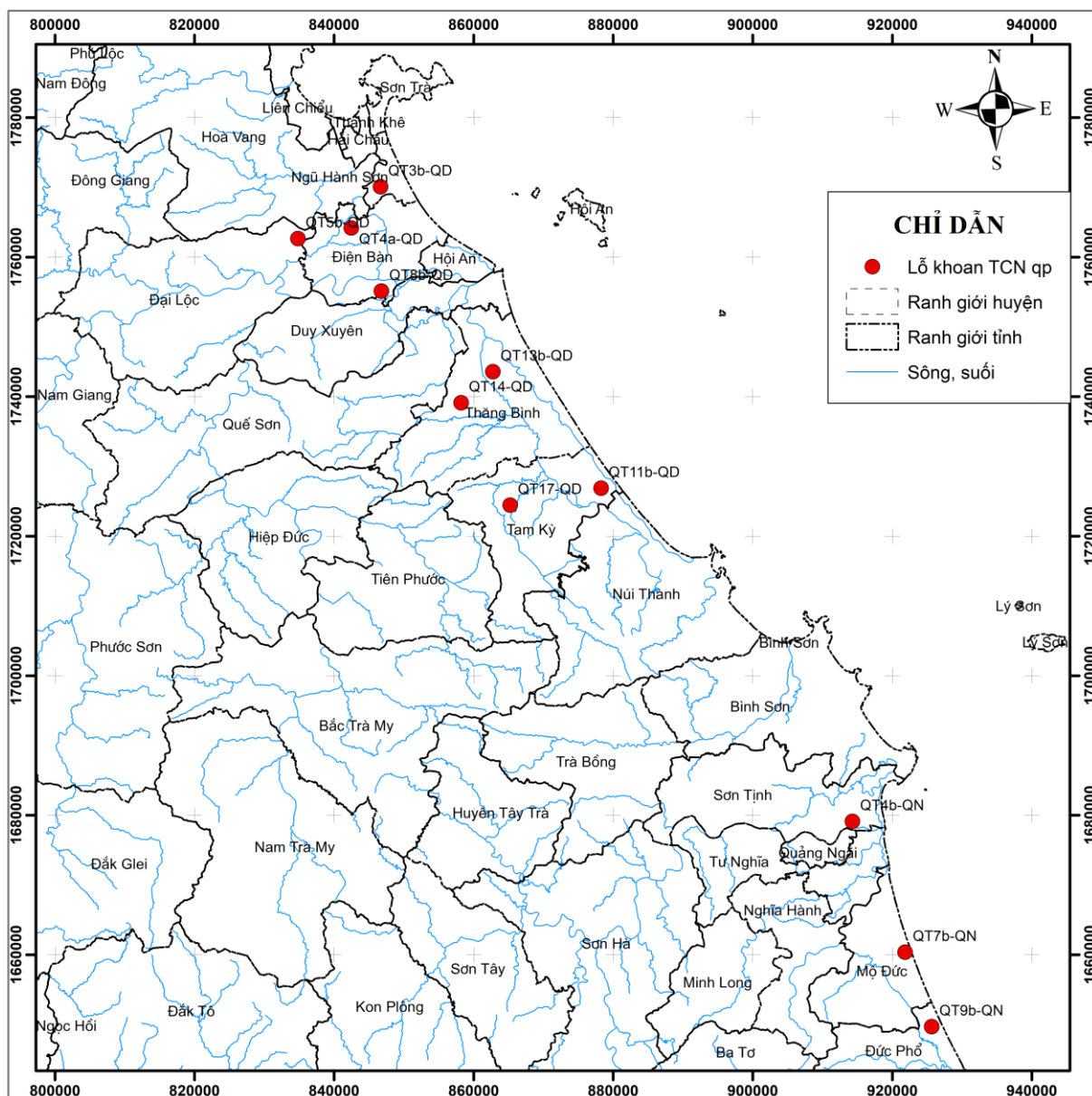
Hình B. 4. Phân bố TDS mùa khô năm 2023 tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)



Hình B. 5. Phân bố TDS mùa mưa năm 2023 tầng chứa nước lũ hồng trong trầm tích Holocen (qh)

1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

Mạng lưới quan trắc gồm 11 công trình quan trắc được bố trí trên toàn diện phân bố tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp) để nghiên cứu diễn biến các yếu tố tài nguyên nước (hình B.6).



Hình B. 6. Sơ đồ bố trí công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

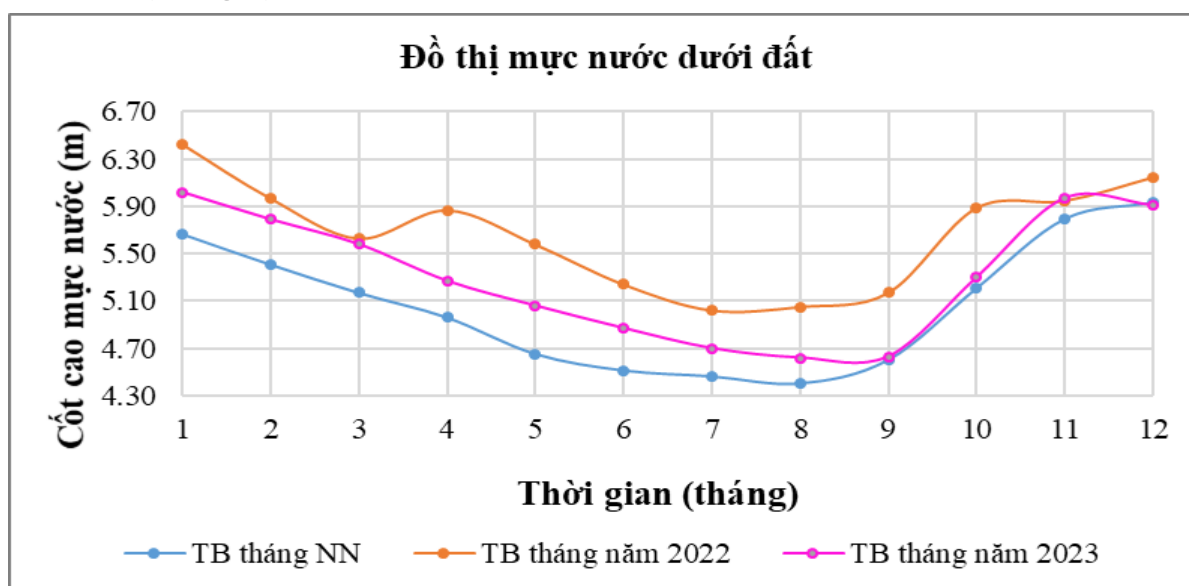
1.2.1. Đặc điểm mực nước

Giá trị đặc trưng tổng hợp mực nước trung bình tháng từ các công trình quan trắc trong tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp) thống kê ở bảng B.4.

Bảng B. 4. Trung bình tháng mực nước dưới đất trung bình tháng tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp) (độ cao tuyệt đối, m)

Thời gian Đặc trưng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Cả năm		
													TB	LN	NN
TB tháng NN	5,67	5,41	5,17	4,96	4,65	4,51	4,46	4,40	4,60	5,21	5,80	5,94	5,07	5,94	4,40
TBT năm 2022	6,43	5,97	5,63	5,87	5,58	5,24	5,02	5,05	5,17	5,89	5,95	6,15	5,66	6,43	5,02
TBT năm 2023	6,02	5,79	5,58	5,27	5,06	4,87	4,70	4,62	4,63	5,30	5,97	5,91	5,31	6,02	4,62
Chênh lệch so với TBT NN	0,35	0,38	0,41	0,30	0,41	0,37	0,23	0,22	0,04	0,08	0,17	-0,03	0,24	0,41	0,22
Chênh lệch so với TBT năm 2022	-0,41	-0,18	-0,04	-0,60	-0,52	-0,37	-0,32	-0,44	-0,54	-0,60	0,02	-0,24	-0,35	0,02	-0,60

Theo số liệu bảng B.4 cho thấy, mực nước dưới đất trung bình tháng năm 2023 so với mực nước trung bình tháng nhiều năm có xu hướng tăng cao hơn, duy chỉ có tháng 12 mực nước trung bình năm 2023 hạ thấp hơn 0,03m; chênh lệch mực nước lớn nhất là 0,41m (tháng 3, tháng 5), chênh lệch mực nước thấp nhất là 0,04m (tháng 9). So với mực nước trung bình tháng năm 2022 lại có xu hướng hạ thấp hơn hơn và chỉ dâng cao hơn vào tháng 11 là 0,02m. Chênh lệch mực nước lớn nhất là 0,6m (tháng 4, tháng 10), chênh lệch mực nước thấp nhất là 0,04m (tháng 3).



Hình B. 7. Đồ thị mực nước dưới đất trung bình tháng năm 2022, năm 2023 và trung bình tháng nhiều năm

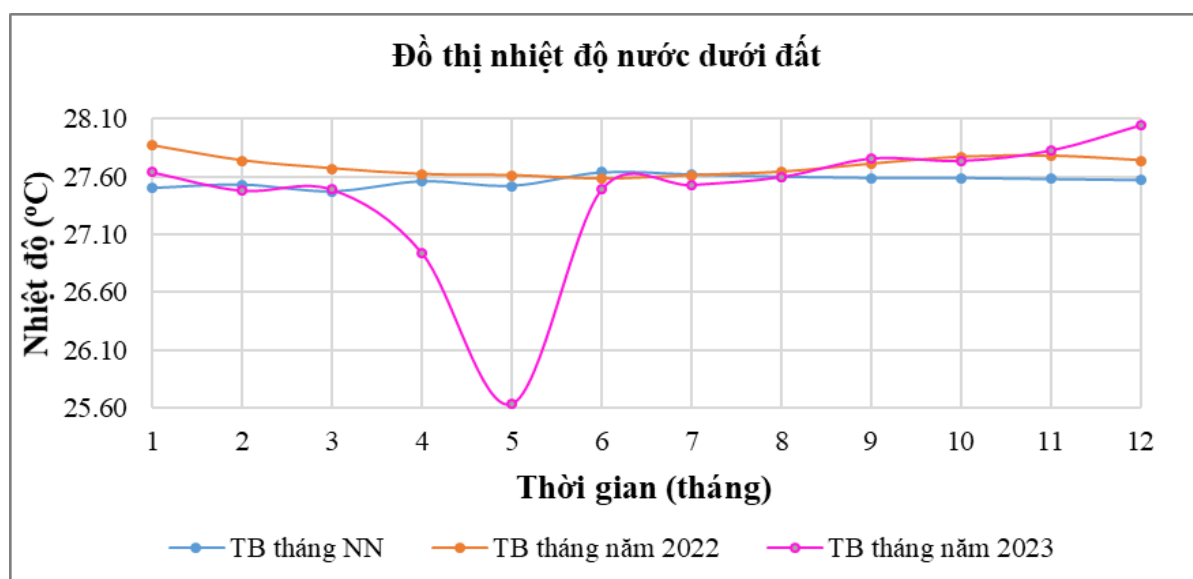
1.2.2. Đặc điểm nhiệt độ nước

Giá trị đặc trưng tổng hợp nhiệt độ nước trung bình tháng các công trình quan trắc trong tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp) thống kê ở bảng B.5.

Bảng B. 5. Trung bình tháng nhiệt độ nước dưới đất tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

Thời gian Đặc trưng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Cả năm		
													TB	LN	NN
TB tháng NN	27,50	27,53	27,47	27,56	27,52	27,64	27,62	27,60	27,59	27,59	27,58	27,57	27,57	27,64	27,47
TB tháng năm 2022	27,87	27,74	27,67	27,62	27,61	27,58	27,61	27,64	27,71	27,77	27,78	27,74	27,69	27,87	27,58
TB tháng năm 2023	27,64	27,48	27,49	26,94	25,63	27,49	27,53	27,60	27,76	27,74	27,83	28,05	27,43	28,05	25,63
Chênh lệch so với TB tháng NN	0,13	-0,05	0,01	-0,62	-1,88	-0,15	-0,09	-0,01	0,17	0,15	0,26	0,48	-0,13	0,13	-1,88
Chênh lệch so với TB tháng năm 2022	-0,23	-0,26	-0,18	-0,68	-1,97	-0,09	-0,09	-0,05	0,05	-0,02	0,05	0,31	-0,26	0,31	-1,97

Theo số liệu bảng B.5 cho thấy, nhiệt độ nước dưới đất trung bình tháng năm 2023 là 27,43°C. So với nhiệt độ trung bình tháng nhiều năm, nhiệt độ trung bình tháng năm 2023 có xu hướng giảm từ các tháng 2, 4, 5, 6, 7, 8; các tháng còn lại có xu hướng tăng hơn. Mức độ chênh lệch nhiệt độ trung bình của các tháng không lớn, dao động từ 0,01-1,88 °C. Tuy nhiên, chỉ có nhiệt độ trung bình tháng 5 lại có sự chênh lệch lớn là 1,88 °C. So với nhiệt độ trung bình tháng năm 2022, thì nhiệt độ trung bình tháng năm 2023 có xu hướng giảm, chỉ có các tháng 9, 11, 12 nhiệt độ có xu hướng tăng. Chênh lệch nhiệt độ dao động từ 0,05 – 1,97°C.



Hình B. 8. Đồ thị nhiệt độ nước dưới đất trung bình tháng năm 2022, năm 2023 và trung bình tháng nhiều năm

1.2.3. Đặc điểm chất lượng nước

❖ Các thông số đa lượng:

Đặc trưng tổng hợp một số yếu tố chất lượng nước chủ yếu trong nước dưới đất tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp) được thống kê trong bảng B.6.

Bảng B. 6. Trung bình tháng một số yếu tố chất lượng nước chủ yếu trong nước dưới đất tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

Yếu tố Đặc trưng	Na ⁺ (mg/l)	Ca ⁺² (mg/l)	Mg ⁺² (mg/l)	Fe ⁺² (mg/l)	Fe ⁺³ (mg/l)	Cl ⁻ (mg/l)	SO ₄ ⁻² (mg/l)	HCO ₃ ⁻ (mg/l)	TDS- 105° (mg/l)
TB nhiều năm									
Mùa khô	45,51	13,08	7,32	0,96	0,65	79,19	7,51	62,13	246
Mùa mưa	48,64	13,70	7,60	0,50	0,63	87,76	7,85	60,79	255
TB năm 2023									
Mùa khô	118,06	15,03	10,19	3,48	1,06	205,73	8,30	84,51	466
Mùa mưa	105,87	14,21	10,17	2,09	1,48	186,41	11,95	83,29	435
Độ lệch so với TB nhiều năm									
Mùa khô	72,54	1,95	2,87	2,53	0,41	126,54	0,79	22,38	219
Mùa mưa	57,23	0,51	2,57	1,59	0,85	98,66	4,10	22,50	180

Theo bảng B.6 cho thấy, giá trị các chỉ tiêu chất lượng nước trung bình năm 2023 có xu hướng cao hơn so với trung bình nhiều năm.

- *Thông số TDS*: Nhìn chung tại đa số các công trình quan trắc chỉ số TDS đều có giá trị nhỏ hơn 1500mg/l (nước nhạt), giá trị TDS tại các lỗ khoan dao động từ 78 – 3.197mg/l vào mùa mưa, từ 82 – 3.156mg/l vào mùa khô, một số nơi vượt quá giới hạn cho phép như:

+ Giá trị TDS >3000mg/l (nước mặn): phát hiện tại công trình quan trắc QT8-QD ở xã Điện Phong, Tx. Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam ở cả mùa mưa và mùa khô.

(Chi tiết xem hình B.9, B.10 và phần 4: *Chất lượng nước, các nguyên tố đa lượng*)

❖ Các thông số vi lượng:

Mỗi mùa quan trắc ở 11 công trình. Kết quả phân tích cho thấy các thông số đều có hàm lượng thấp hơn giới hạn cho phép.

(Chi tiết xem mục 4: *Chất lượng nước, các nguyên tố vi lượng và nhiễm bẩn*)

❖ **Các thông số nhiễm bẩn:**

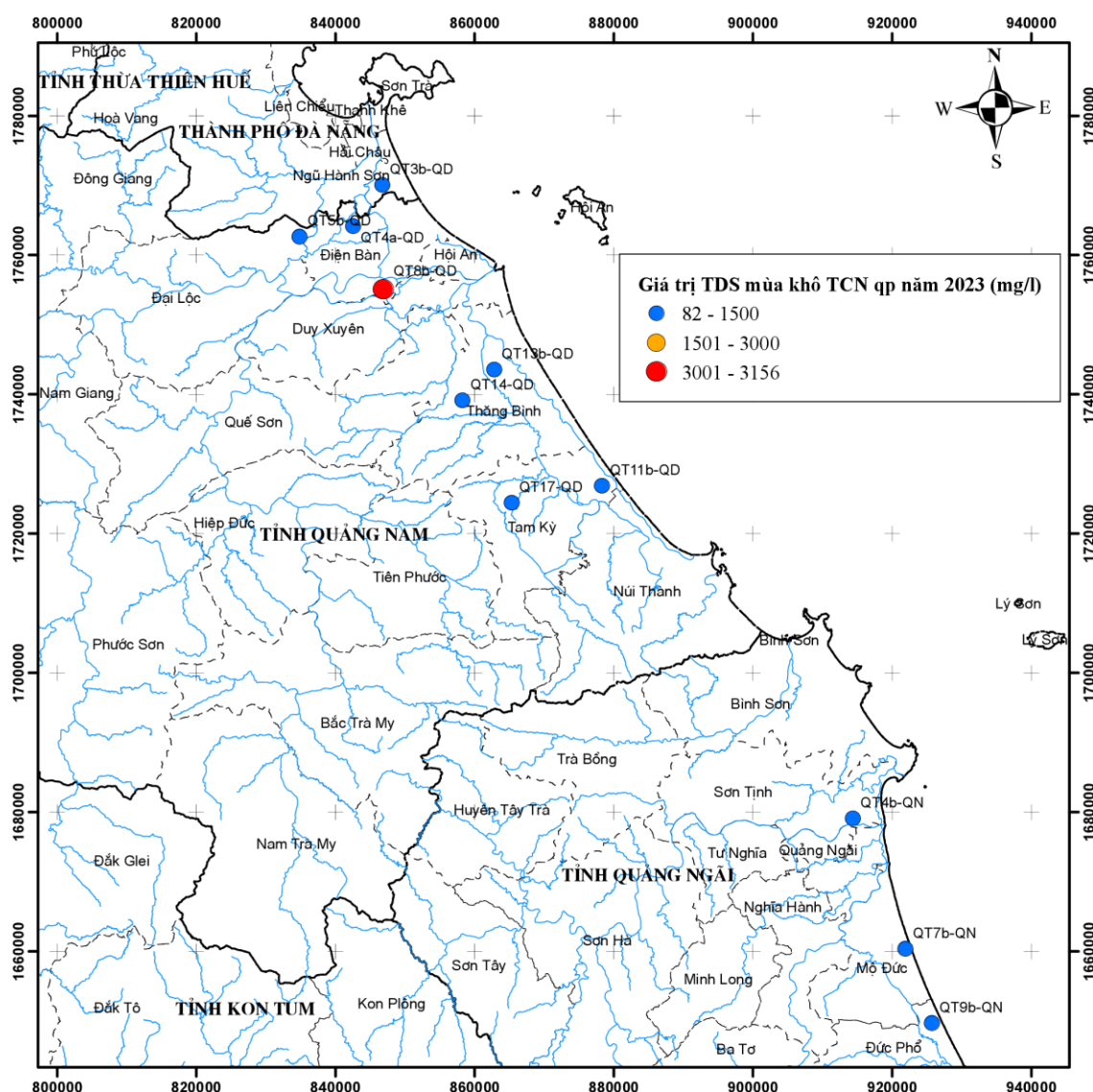
- **Thông số Amôni NH_4^+ :**

+ Hàm lượng Amôni cao hơn GHCP (1 mg/l) phát hiện ở 01/11 công trình quan trắc, với giá trị là 71,12 mg/l vào mùa mưa và 44,16 mg/l vào mùa khô tại lỗ khoan QT8b-QD thuộc xã Điện Phong, Tx. Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

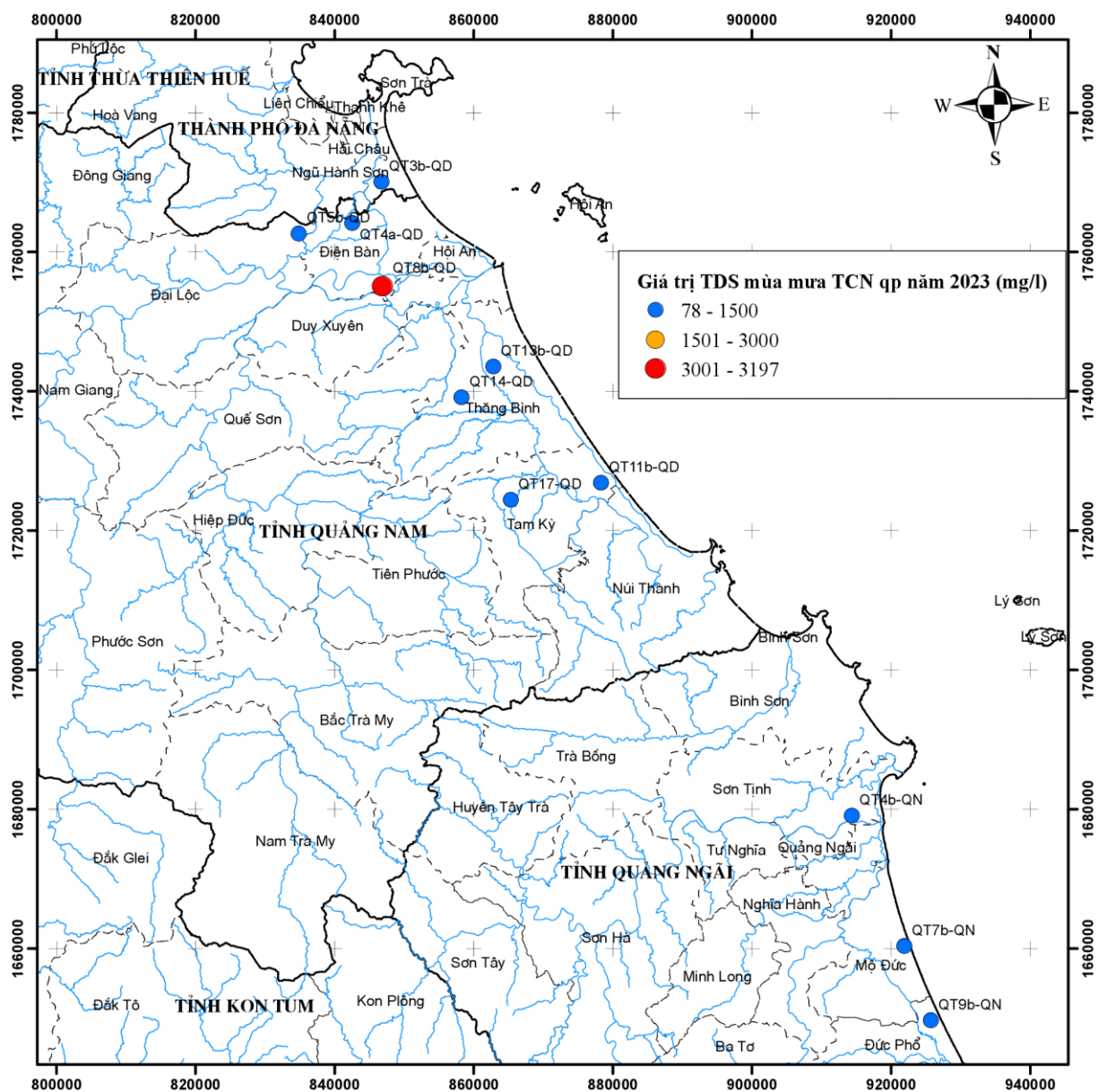
- **Thông số NO_3^- :** Hàm lượng NO_3^- cao hơn GHCP (15mg/l) và đạt giá trị cao nhất là 70,21mg/l phát hiện xã Phố An, Đức Phổ, tỉnh Quảng Nam (QT9b-QN) vào mùa khô.

+ Có 02 công trình có hàm lượng Nitrat cao hơn GHCP (15mg/l) phân bố như sau: Tỉnh Quảng Ngãi: QT7b-QN, QT9b-QN.

(Chi tiết xem mục 4: Chất lượng nước, các nguyên tố vi lượng và nhiễm bẩn)



Hình B. 9. Sơ đồ phân bố TDS mùa khô năm 2023 tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)



Hình B. 10. Sơ đồ phân bố TDS mùa mưa năm 2023 tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

MỤC 2. MỤC NƯỚC

Đối với các công trình quan trắc tài nguyên NĐĐ, tại thực địa tiến hành đo chiều sâu mực nước cách mặt đất (tính từ mốc cố định đặt ở miệng công trình quan trắc tương đương với mặt đất). Trong quá trình chỉnh lý tổng hợp, mực nước được chuyển sang giá trị độ cao tuyệt đối để biên soạn, do đó khi muốn xác định độ sâu mực nước dưới đất cách mặt đất thì lấy độ cao tuyệt đối mực nước trừ độ cao tuyệt đối của công trình quan trắc. Nếu giá trị nhận được là âm (-) tức là mực nước nằm dưới mặt đất, còn là dương (+) tức là mực nước phun lên và ổn định ở trên mặt đất. Ví dụ:

Độ cao tuyệt đối mực nước ngày 06/01/2023 của công trình quan trắc QT1-QD là 14,64 m.

Độ cao tuyệt đối công trình là: 16,84 m.

Độ sâu mực nước là: $14,64 - 16,84 = -2,20$ m.

Tức là mực nước nằm dưới mặt đất là 2,20 m.

Dụng cụ đo mực nước trong năm 2023 sử dụng các loại dụng cụ đo mực nước tự ghi Loger, dụng cụ đo thủ công nối mạch bằng điện với các tín hiệu như chuông báo, đèn sáng sản xuất trong nước hoặc nhập ngoại hoặc một số dụng cụ đo thủ công khác. Độ chính xác đo đạc thực hiện đến 0,5 cm, khi tổng hợp lấy đơn vị tính là m với độ chính xác đến cm (2 số sau phần thập phân).

➤ **Đối với trạm không ảnh hưởng triều**

- Mực nước bình quân ngày là mực nước thực đo trong ngày hoặc được tổng hợp bằng phương pháp bình quân số học từ mực nước giờ thực đo.

- Mực nước bình quân tháng tính theo phương pháp bình quân số học từ các giá trị mực nước thực đo ngày trong tháng, mực nước bình quân năm tính như trên từ mực nước bình quân tháng.

- Mực nước lớn nhất và nhỏ nhất được hiểu là mực nước gần mặt đất nhất và sâu nhất cách mặt đất được chọn từ các mực giá trị nước bình quân ngày.

- Biên độ dao động mực nước (ΔH) trong năm (hoặc tháng) là hiệu số giữa giá trị mực nước bình quân ngày lớn nhất và nhỏ nhất trong năm (hoặc tháng).

➤ **Đối với các trạm ảnh hưởng triều**

Vùng ảnh hưởng triều, mực nước dưới đất dao động do còn chịu ảnh hưởng của dao động thủy triều, trong đó đáng kể nhất là ảnh hưởng bởi chu kỳ

dao động ngày. Mực nước được đo liên tục để nghiên cứu bằng máy tự ghi hoặc đo thủ công.

- Chế độ đo bằng máy tự ghi:

- + Các công trình quan trắc ảnh hưởng của thủy triều, khai thác nước: Tự ghi 01 giờ/lần

- + Các công trình không ảnh hưởng của thủy triều: Tự ghi 02 giờ/lần

- Chế độ đo thủ công đo 2 lần/ngày.

Tài liệu mực nước trong niên giám được biên soạn ở hai dạng sau:

- Mực nước bình quân ngày được tổng hợp bằng phương pháp bình quân số học từ mực nước giờ thực đo, và các giá trị tổng hợp khác tương tự như ở vùng không ảnh hưởng triều.

- Mực nước giờ thực đo được biên soạn đối với thời gian đặc trưng trong năm là các tháng 11 (dao động triều mạnh nhất), tháng 5 (dao động triều yếu nhất) và các tháng 2, 8 thời kỳ chuyển tiếp. Biên độ dao động ngày (ΔH) là hiệu số giữa mực nước cao nhất và thấp nhất trong ngày.

2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

2.1.1. Vùng không ảnh hưởng triều

1. Công trình: QT1-QD

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	14,67	14,73	14,65	14,36	14,23	14,11	13,98	13,98	13,93	14,44	15,32	15,03
2	14,66	14,72	14,66	14,34	14,23	14,11	13,97	13,98	13,91	14,44	15,39	15,01
3	14,66	14,71	14,66	14,33	14,22	14,12	13,98	13,97	13,91	14,46	15,35	14,99
4	14,64	14,68	14,65	14,30	14,17	14,11	14,01	13,99	14,03	14,47	15,29	14,98
5	14,64	14,65	14,64	14,30	14,13	14,10	14,03	13,99	14,06	14,46	15,24	14,95
6	14,64	14,63	14,61	14,31	14,11	14,10	14,02	13,96	14,07	14,45	15,21	14,95
7	14,63	14,62	14,59	14,33	14,11	14,10	14,08	13,95	14,07	14,44	15,24	15,01
8	14,60	14,61	14,58	14,36	14,14	14,10	14,09	13,95	14,06	14,45	15,35	15,01
9	14,59	14,60	14,58	14,35	14,16	14,08	14,07	13,97	14,05	14,57	15,27	14,95
10	14,59	14,59	14,55	14,31	14,16	14,06	14,06	13,96	14,04	14,62	15,22	14,91
11	14,58	14,56	14,54	14,28	14,17	14,05	14,04	13,95	14,07	14,63	15,18	14,88
12	14,56	14,54	14,55	14,27	14,21	14,06	14,03	13,93	14,07	14,72	15,15	14,88
13	14,55	14,53	14,55	14,27	14,27	14,05	14,00	13,93	14,07	14,93	15,14	14,88
14	14,53	14,55	14,53	14,25	14,24	14,07	13,99	13,94	14,09	15,34	15,17	14,85
15	14,54	14,70	14,52	14,25	14,23	14,06	13,99	13,96	14,12	15,52	15,26	14,83
16	14,57	14,76	14,52	14,25	14,19	14,07	14,00	13,96	14,14	15,55	15,25	14,82
17	14,58	14,71	14,50	14,24	14,17	14,13	14,00	13,95	14,14	15,62	15,37	14,83
18	14,59	14,67	14,48	14,22	14,14	14,12	13,98	13,93	14,15	15,59	15,29	14,83
19	14,59	14,65	14,47	14,18	14,12	14,13	13,98	13,93	14,15	15,51	15,21	14,82
20	14,59	14,64	14,44	14,15	14,11	14,11	13,99	13,93	14,14	15,46	15,16	14,85
21	14,57	14,64	14,41	14,16	14,12	14,10	13,99	13,93	14,14	15,44	15,11	15,03
22	14,55	14,62	14,39	14,18	14,11	14,09	14,01	13,93	14,13	15,41	15,07	15,21
23	14,56	14,59	14,37	14,21	14,10	14,06	14,03	13,93	14,12	15,50	15,05	15,19
24	14,58	14,59	14,36	14,22	14,14	14,06	14,03	13,96	14,15	15,59	15,02	15,17
25	14,76	14,63	14,40	14,26	14,18	14,04	14,02	13,96	14,25	15,45	14,94	15,09
26	14,72	14,66	14,40	14,26	14,17	14,00	14,01	13,94	14,37	15,38	15,15	15,03
27	14,74	14,69	14,41	14,26	14,15	14,00	13,97	13,91	14,40	15,33	15,11	15,00
28	14,86	14,68	14,42	14,24	14,17	14,01	13,95	13,90	14,44	15,28	15,06	14,99
29	14,88		14,41	14,23	14,18	14,01	13,96	13,90	14,45	15,25	15,04	15,09
30	14,84		14,38	14,24	14,15	14,00	13,98	13,92	14,45	15,30	15,05	15,00
31	14,77		14,37		14,12		13,99	13,93		15,35		14,97
T.Bình	14,64	14,64	14,50	14,26	14,16	14,07	14,01	13,95	14,14	15,06	15,19	14,97
Max	14,90	14,78	14,68	14,38	14,29	14,15	14,11	14,01	14,47	15,67	15,43	15,24
Min	14,51	14,51	14,33	14,11	14,06	13,96	13,93	13,87	13,87	14,40	14,89	14,78
ΔH	0,39	0,27	0,35	0,27	0,23	0,19	0,18	0,14	0,60	1,27	0,54	0,46

Mức nước trung bình năm: 14,46

Mức nước lớn nhất trong năm: 15,67

Ngày: 17/10/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 13,87

Ngày: 28/08/2023

Biên độ dao động năm: 1,80

2. Công trình: QT3a-QD

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	3,57	3,49	3,28	2,98	2,67	2,39	2,34	2,07	1,95	2,59	4,63	4,26
2	3,55	3,48	3,28	2,96	2,66	2,40	2,34	2,06	1,93	2,61	4,62	4,21
3	3,54	3,46	3,27	2,94	2,64	2,42	2,35	2,05	1,93	2,63	4,61	4,16
4	3,52	3,43	3,27	2,92	2,59	2,41	2,34	2,07	2,09	2,64	4,53	4,11
5	3,51	3,40	3,24	2,91	2,54	2,39	2,33	2,06	2,14	2,65	4,48	4,07
6	3,50	3,38	3,22	2,91	2,52	2,40	2,33	2,03	2,17	2,64	4,43	4,04
7	3,47	3,36	3,19	2,93	2,51	2,41	2,31	2,02	2,17	2,66	4,47	4,02
8	3,44	3,35	3,17	2,96	2,54	2,41	2,30	2,03	2,18	2,74	4,72	3,99
9	3,43	3,33	3,16	2,94	2,55	2,39	2,31	2,04	2,17	2,82	4,65	3,94
10	3,41	3,32	3,13	2,90	2,55	2,37	2,30	2,02	2,17	2,87	4,59	3,90
11	3,38	3,29	3,11	2,87	2,55	2,37	2,29	2,01	2,18	2,91	4,54	3,88
12	3,36	3,27	3,11	2,86	2,56	2,38	2,31	2,00	2,18	2,99	4,49	3,86
13	3,33	3,25	3,11	2,85	2,63	2,38	2,28	1,99	2,18	3,21	4,68	3,85
14	3,30	3,26	3,07	2,82	2,61	2,40	2,25	2,00	2,18	4,00	4,82	3,82
15	3,31	3,33	3,05	2,82	2,58	2,39	2,22	2,00	2,21	4,54	4,83	3,78
16	3,34	3,38	3,06	2,82	2,54	2,38	2,17	2,00	2,24	4,80	4,77	3,77
17	3,34	3,36	3,03	2,80	2,52	2,43	2,15	1,99	2,25	5,05	4,82	3,77
18	3,34	3,33	3,01	2,78	2,50	2,42	2,17	1,97	2,25	5,10	4,74	3,75
19	3,33	3,32	2,98	2,73	2,49	2,41	2,20	1,96	2,29	4,93	4,65	3,73
20	3,31	3,30	2,95	2,70	2,48	2,39	2,22	1,96	2,27	4,81	4,53	3,73
21	3,28	3,30	2,92	2,70	2,48	2,39	2,23	1,96	2,24	4,73	4,43	3,80
22	3,25	3,28	2,89	2,71	2,47	2,39	2,22	1,95	2,21	4,64	4,36	3,97
23	3,24	3,26	2,88	2,75	2,46	2,38	2,18	1,94	2,20	4,65	4,30	4,08
24	3,29	3,26	2,93	2,74	2,46	2,39	2,14	1,94	2,19	4,87	4,22	4,08
25	3,39	3,29	3,05	2,72	2,45	2,36	2,11	1,92	2,24	4,79	4,19	4,05
26	3,36	3,33	3,04	2,71	2,44	2,33	2,09	1,90	2,41	4,70	4,52	4,01
27	3,38	3,33	3,05	2,71	2,44	2,34	2,06	1,88	2,50	4,61	4,49	3,97
28	3,46	3,30	3,06	2,68	2,44	2,34	2,03	1,86	2,56	4,53	4,42	3,93
29	3,55		3,05	2,66	2,44	2,31	2,05	1,88	2,59	4,47	4,36	3,95
30	3,57		3,02	2,67	2,42	2,31	2,06	1,98	2,60	4,54	4,31	3,95
31	3,53		3,00		2,41		2,07	1,97		4,68		3,95
T.Bình	3,40	3,34	3,08	2,81	2,52	2,38	2,22	1,98	2,23	3,88	4,54	3,95
Max	3,59	3,51	3,31	3,00	2,69	2,44	2,37	2,08	2,61	5,22	4,87	4,28
Min	3,22	3,22	2,85	2,64	2,39	2,27	2,01	1,84	1,89	2,57	4,13	3,71
ΔH	0,37	0,29	0,46	0,36	0,30	0,17	0,36	0,24	0,72	2,65	0,74	0,57

Mức nước trung bình năm: 3,03

Mức nước lớn nhất trong năm: 5,22 Ngày: 17/10/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 1,84 Ngày: 28/08/2023

Biên độ dao động năm: 3,38

3. Công trình: QT5a-QD

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	9,01	8,52	8,27	7,48	6,94	7,21	7,02	7,07	6,74	8,32	9,74	9,09
2	8,97	8,49	8,26	7,45	6,93	7,19	7,02	7,06	6,71	8,27	9,67	9,12
3	8,95	8,46	8,24	7,42	6,90	7,19	7,05	7,05	6,80	8,24	9,52	9,11
4	8,92	8,41	8,22	7,39	6,84	7,21	7,05	7,05	6,96	8,23	9,40	9,11
5	8,89	8,36	8,19	7,37	6,79	7,18	7,04	7,03	6,98	8,19	9,30	9,10
6	8,88	8,32	8,15	7,36	6,76	7,17	7,02	6,98	6,99	8,15	9,22	9,10
7	8,84	8,28	8,11	7,37	6,75	7,20	7,01	6,93	6,98	8,20	9,53	9,10
8	8,78	8,25	8,08	7,39	6,76	7,33	6,99	6,91	6,97	8,51	9,82	9,09
9	8,76	8,21	8,06	7,36	6,75	7,33	6,98	6,89	6,98	8,79	9,64	9,06
10	8,73	8,18	8,02	7,31	6,75	7,36	6,95	6,86	6,99	8,81	9,50	9,04
11	8,68	8,14	7,99	7,27	6,75	7,38	6,93	6,82	6,99	8,78	9,39	9,03
12	8,64	8,10	7,98	7,24	6,92	7,37	6,90	6,81	6,97	9,03	9,30	9,02
13	8,59	8,06	7,97	7,23	7,65	7,36	6,87	6,79	6,94	9,70	9,82	9,01
14	8,54	8,06	7,97	7,19	7,68	7,35	6,84	6,77	6,93	10,0	9,93	8,98
15	8,53	8,20	7,96	7,18	7,66	7,32	6,81	6,76	6,94	9,95	9,85	8,95
16	8,55	8,38	7,94	7,18	7,63	7,32	6,78	6,74	6,97	9,92	9,84	8,94
17	8,55	8,34	7,91	7,16	7,59	7,49	6,80	6,72	7,01	9,96	9,86	8,96
18	8,55	8,29	7,88	7,12	7,56	7,51	6,80	6,69	7,01	9,85	9,66	9,00
19	8,52	8,25	7,85	7,05	7,52	7,49	6,81	6,66	7,04	9,73	9,52	9,07
20	8,49	8,22	7,80	7,01	7,49	7,47	6,82	6,65	7,01	9,59	9,46	9,15
21	8,44	8,21	7,76	7,00	7,47	7,46	6,82	6,64	6,99	9,50	9,34	9,19
22	8,39	8,19	7,72	7,00	7,44	7,44	6,84	6,63	6,99	9,39	9,24	9,23
23	8,37	8,17	7,69	7,01	7,40	7,41	6,82	6,66	6,99	9,54	9,17	9,24
24	8,41	8,14	7,63	7,02	7,43	7,27	6,78	6,67	6,99	9,77	9,13	9,25
25	8,46	8,31	7,62	7,00	7,43	7,21	6,78	6,63	7,90	9,64	9,12	9,23
26	8,43	8,35	7,60	6,99	7,41	7,19	6,76	6,56	8,51	9,48	9,15	9,14
27	8,47	8,32	7,59	6,99	7,37	7,16	6,71	6,52	8,51	9,36	9,15	9,06
28	8,70	8,30	7,59	6,97	7,34	7,14	6,68	6,55	8,49	9,26	9,13	9,02
29	8,74		7,57	6,96	7,32	7,10	6,80	6,65	8,45	9,17	9,11	9,16
30	8,68		7,53	6,95	7,29	7,05	7,06	6,72	8,38	9,46	9,10	9,14
31	8,59		7,51		7,25		7,08	6,74		9,84		9,13
T.Bình	8,65	8,27	7,89	7,18	7,22	7,30	6,89	6,78	7,24	9,18	9,45	9,09
Max	9,04	8,54	8,29	7,51	7,69	7,54	7,10	7,10	8,54	10,0	10,0	9,28
Min	8,22	8,04	7,48	6,94	6,72	7,03	6,66	6,49	6,67	8,09	9,08	8,91
ΔH	0,82	0,50	0,81	0,57	0,97	0,51	0,44	0,61	1,87	1,96	0,92	0,37

Mức nước trung bình năm: 7,93

Mức nước lớn nhất trong năm: 10,05

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 6,49

Biên độ dao động năm: 3,56

Ngày: 14/10/2023

Ngày: 28/08/2023

4. Công trình: QT7a-QD

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	2,24	1,38	1,33	0,83	0,69	0,41	0,41	0,54	0,61	1,18	2,27	2,10
2	2,20	1,34	1,28	0,81	0,69	0,41	0,41	0,56	0,61	1,18	2,31	2,29
3	2,17	1,30	1,26	0,79	0,68	0,44	0,42	0,57	0,62	1,19	2,23	2,38
4	2,14	1,26	1,26	0,76	0,63	0,43	0,42	0,58	0,70	1,18	2,12	2,51
5	2,18	1,24	1,24	0,76	0,60	0,42	0,41	0,55	0,72	1,16	2,04	2,55
6	2,19	1,20	1,19	0,76	0,58	0,43	0,41	0,49	0,73	1,13	1,98	2,42
7	2,11	1,18	1,18	0,78	0,57	0,46	0,41	0,45	0,72	1,15	1,99	2,25
8	2,01	1,16	1,15	0,82	0,60	0,54	0,41	0,45	0,71	1,22	2,23	2,15
9	1,95	1,14	1,13	0,85	0,59	0,54	0,40	0,46	0,68	1,27	2,24	2,05
10	1,93	1,13	1,10	0,85	0,62	0,53	0,39	0,45	0,67	1,28	2,19	1,96
11	1,86	1,09	1,09	0,82	0,64	0,53	0,38	0,44	0,66	1,30	2,11	1,91
12	1,82	1,05	1,08	0,78	0,58	0,51	0,38	0,44	0,64	1,44	2,06	1,87
13	1,77	1,02	1,09	0,76	0,67	0,52	0,36	0,45	0,63	1,76	2,28	1,84
14	1,68	1,02	1,08	0,73	0,70	0,53	0,35	0,45	0,63	2,58	2,79	1,81
15	1,64	1,11	1,09	0,72	0,70	0,52	0,35	0,45	0,64	3,16	3,57	1,77
16	1,71	1,37	1,08	0,71	0,68	0,52	0,34	0,46	0,65	3,26	3,67	1,74
17	1,75	1,38	1,04	0,68	0,68	0,54	0,34	0,46	0,65	3,24	3,77	1,77
18	1,73	1,33	1,04	0,66	0,66	0,54	0,36	0,45	0,66	3,57	3,32	1,87
19	1,67	1,29	1,03	0,63	0,66	0,52	0,38	0,45	0,67	3,14	2,91	1,84
20	1,58	1,26	1,00	0,60	0,66	0,51	0,39	0,46	0,67	2,54	2,73	1,81
21	1,53	1,28	0,98	0,60	0,67	0,50	0,41	0,45	0,67	2,31	2,58	1,93
22	1,43	1,31	0,95	0,61	0,65	0,48	0,43	0,45	0,67	2,23	2,43	2,06
23	1,37	1,31	0,92	0,64	0,63	0,46	0,41	0,44	0,64	2,19	2,27	2,14
24	1,29	1,35	0,85	0,70	0,63	0,44	0,43	0,44	0,71	2,37	2,17	2,13
25	1,33	1,38	0,86	0,73	0,63	0,42	0,44	0,50	0,92	2,33	2,07	2,10
26	1,36	1,43	0,85	0,73	0,58	0,42	0,44	0,54	1,17	2,20	2,20	2,05
27	1,36	1,43	0,86	0,73	0,46	0,43	0,40	0,52	1,21	2,07	2,25	2,00
28	1,48	1,39	0,89	0,71	0,46	0,43	0,37	0,52	1,21	1,97	2,17	1,94
29	1,60		0,90	0,70	0,46	0,42	0,40	0,54	1,22	1,83	2,09	1,92
30	1,57		0,88	0,69	0,45	0,41	0,51	0,58	1,20	1,85	2,06	1,91
31	1,46		0,85		0,43		0,53	0,60		2,03		1,94
T.Bình	1,75	1,26	1,05	0,73	0,61	0,48	0,40	0,49	0,76	1,98	2,44	2,03
Max	2,27	1,48	1,37	0,87	0,75	0,58	0,58	0,63	1,25	3,66	3,83	2,56
Min	1,11	0,98	0,82	0,58	0,41	0,38	0,31	0,41	0,59	1,10	1,93	1,69
ΔH	1,16	0,50	0,55	0,29	0,34	0,20	0,27	0,22	0,66	2,56	1,90	0,87

Mức nước trung bình năm: 1,16

Mức nước lớn nhất trong năm: 3,83

Ngày: 16/11/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 0,31

Ngày: 14/07/2023

Biên độ dao động năm: 3,52

5. Công trình: QT8a - QD

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	2,71	2,15	2,10	1,44	1,15	0,99	0,98	1,09	0,89	1,05	3,07	2,76
2	2,69	2,15	2,09	1,42	1,14	1,00	1,00	1,09	0,86	1,06	3,02	2,76
3	2,68	2,13	2,08	1,39	1,13	1,01	1,00	1,09	0,85	1,07	2,96	2,77
4	2,65	2,10	2,07	1,36	1,09	1,00	1,00	1,11	0,87	1,07	2,91	2,91
5	2,65	2,06	2,04	1,35	1,05	1,00	1,00	1,11	0,89	1,06	2,87	2,92
6	2,64	2,04	2,00	1,34	1,04	1,00	1,01	1,07	0,90	1,05	2,84	2,85
7	2,60	2,02	1,97	1,36	1,04	1,02	1,00	1,05	0,89	1,06	2,99	2,83
8	2,56	2,00	1,95	1,38	1,07	1,03	0,99	1,06	0,89	1,08	3,31	2,79
9	2,54	1,97	1,93	1,36	1,08	1,01	0,99	1,06	0,87	1,10	3,15	2,73
10	2,51	1,95	1,90	1,32	1,08	1,00	0,98	1,05	0,87	1,12	3,05	2,69
11	2,47	1,92	1,88	1,28	1,09	1,00	0,98	1,03	0,87	1,13	2,97	2,67
12	2,44	1,89	1,87	1,26	1,09	1,00	0,98	1,02	0,87	1,18	2,92	2,66
13	2,40	1,87	1,87	1,25	1,10	1,00	0,96	1,02	0,86	1,35	3,37	2,65
14	2,35	1,89	1,83	1,23	1,08	1,01	0,95	1,02	0,86	2,50	3,49	2,62
15	2,34	2,00	1,81	1,23	1,07	1,01	0,94	1,03	0,87	3,46	3,82	2,59
16	2,40	2,16	1,81	1,23	1,05	1,01	0,93	1,04	0,88	3,54	3,67	2,57
17	2,40	2,14	1,78	1,21	1,04	1,02	0,93	1,03	0,87	3,63	3,66	2,58
18	2,41	2,11	1,76	1,19	1,02	1,02	0,96	1,01	0,88	3,53	3,37	2,56
19	2,38	2,09	1,72	1,14	1,01	1,02	0,96	1,00	0,89	3,35	3,20	2,54
20	2,35	2,07	1,68	1,11	1,01	1,01	0,97	1,00	0,89	3,21	3,10	2,55
21	2,31	2,07	1,64	1,11	1,02	1,02	0,99	1,00	0,86	3,13	3,02	2,68
22	2,28	2,06	1,61	1,11	1,01	1,01	1,00	1,00	0,83	3,04	2,96	2,82
23	2,26	2,05	1,60	1,13	1,00	1,02	0,99	0,99	0,84	3,09	2,90	2,84
24	2,26	2,09	1,57	1,18	1,03	1,01	1,03	1,00	0,81	3,42	2,82	2,81
25	2,20	2,17	1,54	1,20	1,05	1,00	1,08	0,98	0,79	3,25	2,78	2,77
26	2,23	2,18	1,53	1,19	1,05	1,00	1,07	0,88	0,89	3,14	2,96	2,72
27	2,21	2,15	1,54	1,19	1,03	1,01	1,04	0,86	0,98	3,04	2,91	2,68
28	2,22	2,12	1,54	1,17	1,03	1,00	1,00	0,85	1,03	2,96	2,84	2,65
29	2,27		1,52	1,16	1,04	0,98	1,02	0,87	1,06	2,90	2,79	2,68
30	2,27		1,49	1,15	1,02	0,98	1,06	0,89	1,06	2,96	2,79	2,70
31	2,20		1,47		1,00		1,08	0,89		3,16		2,72
T.Bình	2,42	2,06	1,78	1,25	1,05	1,01	1,00	1,01	0,89	2,31	3,08	2,71
Max	2,74	2,20	2,11	1,47	1,18	1,06	1,11	1,13	1,08	3,76	4,10	2,99
Min	2,14	1,86	1,45	1,08	0,97	0,96	0,91	0,84	0,76	1,03	2,74	2,53
ΔH	0,60	0,34	0,66	0,39	0,21	0,10	0,20	0,29	0,32	2,73	1,36	0,46

Mức nước trung bình năm: 1,71

Mức nước lớn nhất trong năm: 4,10

Ngày: 15/11/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 0,76

Ngày: 25/09/2023

Biên độ dao động năm: 3,34

6. Công trình: QT10a-QD

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	1,27	1,20	1,07	0,76	0,97	0,89	0,72	0,72	0,86	0,98	1,78	1,45
2	1,26	1,20	1,08	0,75	0,97	0,91	0,73	0,72	0,85	0,99	1,74	1,45
3	1,26	1,19	1,07	0,76	0,96	0,93	0,74	0,72	0,84	1,02	1,69	1,45
4	1,24	1,17	1,07	0,75	0,93	0,92	0,74	0,73	0,85	1,02	1,66	1,43
5	1,25	1,15	1,05	0,75	0,91	0,91	0,74	0,71	0,85	0,98	1,64	1,41
6	1,25	1,13	1,05	0,77	0,90	0,92	0,74	0,68	0,86	0,96	1,62	1,41
7	1,23	1,13	1,04	0,80	0,90	0,94	0,73	0,68	0,85	0,99	1,61	1,40
8	1,20	1,13	1,00	0,84	0,93	0,92	0,73	0,68	0,83	1,04	1,66	1,39
9	1,19	1,12	0,99	0,84	0,95	0,89	0,72	0,69	0,82	1,05	1,63	1,35
10	1,18	1,11	0,95	0,83	0,96	0,88	0,71	0,69	0,83	1,04	1,61	1,33
11	1,15	1,10	0,96	0,82	0,96	0,87	0,70	0,68	0,83	1,06	1,59	1,34
12	1,13	1,09	0,99	0,81	0,97	0,87	0,70	0,67	0,83	1,17	1,58	1,34
13	1,12	0,63	1,00	0,81	0,99	0,87	0,68	0,67	0,83	1,30	1,84	1,35
14	1,08	1,08	0,99	0,80	0,98	0,85	0,66	0,68	0,83	1,50	1,89	1,34
15	1,09	1,15	1,01	0,81	0,96	0,84	0,63	0,69	0,85	1,69	1,94	1,32
16	1,15	1,20	0,98	0,80	0,94	0,83	0,62	0,71	0,85	1,63	1,89	1,32
17	1,17	1,16	0,91	0,79	0,94	0,82	0,63	0,72	0,86	1,69	1,94	1,32
18	1,19	1,13	0,87	0,78	0,93	0,81	0,66	0,74	0,86	1,68	1,85	1,33
19	1,17	1,12	0,80	0,77	0,92	0,80	0,67	0,76	0,86	1,43	1,77	1,33
20	1,16	1,13	0,72	0,79	0,92	0,79	0,70	0,77	0,85	1,38	1,71	1,32
21	1,13	1,14	0,67	0,81	0,93	0,79	0,72	0,78	0,85	1,42	1,65	1,36
22	1,10	1,14	0,66	0,82	0,93	0,77	0,74	0,79	0,85	1,40	1,61	1,46
23	1,08	1,13	0,66	0,85	0,92	0,74	0,72	0,81	0,83	1,52	1,59	1,48
24	1,17	1,16	0,68	0,90	0,93	0,72	0,70	0,83	0,77	1,77	1,55	1,49
25	1,21	1,11	0,70	0,98	0,95	0,74	0,70	0,83	0,97	1,74	1,50	1,47
26	1,17	1,09	0,71	0,99	0,95	0,75	0,70	0,83	1,01	1,80	1,55	1,45
27	1,19	1,10	0,74	0,99	0,92	0,76	0,67	0,81	0,98	1,76	1,54	1,43
28	1,26	1,08	0,76	0,97	0,94	0,76	0,65	0,82	1,00	1,71	1,50	1,41
29	1,28		0,77	0,97	0,97	0,73	0,70	0,84	1,03	1,68	1,47	1,40
30	1,27		0,77	0,97	0,94	0,71	0,73	0,86	1,00	1,67	1,45	1,39
31	1,23		0,77		0,92		0,72	0,86		1,82		1,39
T.Bình	1,19	1,12	0,89	0,84	0,94	0,83	0,70	0,75	0,87	1,38	1,67	1,39
Max	1,31	1,23	1,10	1,01	1,01	0,98	0,80	0,90	1,11	2,51	1,98	1,51
Min	1,06	-4,11	0,62	0,74	0,88	0,69	0,59	0,64	0,75	0,87	1,43	1,30
ΔH	0,25	5,34	0,48	0,27	0,13	0,29	0,21	0,26	0,36	1,64	0,55	0,21

Mức nước trung bình năm: 1,05

Mức nước lớn nhất trong năm: 2,51

Mức nước nhỏ nhất trong năm: -4,11

Biên độ dao động năm: 6,62

Ngày: 24/10/2023

Ngày: 13/02/2023

7. Công trình: QT11a-QD

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	0,35	-0,06	0,10	-0,36	-0,22	0,25	0,50	0,23	-0,11	0,12	0,82	0,54
2	0,34	0,05	0,08	-0,37	-0,31	0,28	0,52	0,20	-0,11	0,12	0,79	0,66
3	0,35	0,01	0,07	-0,40	-0,35	0,30	0,52	0,24	-0,10	0,13	0,68	0,69
4	0,36	0,03	0,04	-0,44	-0,32	0,30	0,52	0,23	-0,10	0,14	0,59	0,77
5	0,41	0,01	0,00	-0,45	-0,37	0,25	0,51	0,27	-0,09	0,11	0,53	0,77
6	0,40	0,03	-0,03	-0,44	-0,38	0,26	0,48	0,27	-0,08	0,08	0,49	0,63
7	0,34	0,04	0,03	-0,42	-0,43	0,32	0,44	0,25	-0,09	0,09	0,52	0,52
8	0,27	0,03	0,10	-0,39	-0,41	0,35	0,43	0,19	-0,08	0,14	0,81	0,47
9	0,24	0,01	0,14	-0,38	-0,41	0,34	0,42	0,21	-0,08	0,14	0,70	0,38
10	0,20	-0,01	0,09	-0,37	-0,39	0,34	0,41	0,25	-0,09	0,12	0,61	0,32
11	0,17	-0,05	0,03	-0,38	-0,36	0,30	0,45	0,27	-0,12	0,13	0,53	0,28
12	0,16	-0,08	0,03	-0,39	-0,23	0,28	0,43	0,26	-0,10	0,24	0,51	0,27
13	0,13	-0,10	-0,01	-0,40	-0,04	0,30	0,38	0,19	-0,08	0,61	0,96	0,27
14	0,12	-0,09	0,00	-0,35	0,03	0,38	0,35	0,18	-0,08	1,56	1,38	0,27
15	0,05	0,02	0,06	-0,39	0,05	0,43	0,30	0,18	-0,13	2,03	2,17	0,27
16	0,18	0,34	0,08	-0,45	-0,02	0,45	0,31	0,21	-0,11	1,87	2,15	0,26
17	0,25	0,42	0,02	-0,47	-0,07	0,45	0,33	0,26	-0,08	1,95	2,24	0,35
18	0,23	0,41	-0,02	-0,49	-0,14	0,44	0,32	0,20	-0,03	2,12	1,69	0,47
19	0,19	0,37	-0,04	-0,50	-0,21	0,42	0,27	0,21	0,00	1,49	1,30	0,43
20	0,17	0,28	-0,06	-0,53	-0,16	0,38	0,27	0,12	0,09	1,18	1,03	0,42
21	0,12	0,15	-0,07	-0,57	-0,07	0,34	0,28	0,12	0,11	1,05	0,86	0,54
22	0,18	0,17	-0,11	-0,56	0,01	0,34	0,25	0,15	0,11	0,92	0,75	0,69
23	0,15	0,09	-0,13	-0,51	-0,03	0,36	0,26	0,16	0,08	0,90	0,63	0,74
24	0,09	0,02	-0,16	-0,48	-0,02	0,36	0,25	0,12	-0,03	1,28	0,57	0,71
25	0,11	0,06	-0,15	-0,37	-0,08	0,41	0,23	0,04	0,05	1,05	0,51	0,60
26	0,06	0,23	-0,13	-0,26	0,05	0,47	0,19	-0,07	0,20	0,88	0,69	0,51
27	0,05	0,20	-0,16	-0,13	0,16	0,51	0,14	-0,15	0,20	0,76	0,67	0,47
28	0,16	0,14	-0,27	-0,11	0,20	0,52	0,17	-0,15	0,20	0,66	0,57	0,42
29	0,22		-0,28	-0,12	0,25	0,49	0,24	-0,18	0,18	0,58	0,51	0,40
30	0,13		-0,31	-0,14	0,25	0,49	0,28	-0,15	0,15	0,58	0,50	0,41
31	0,02		-0,34		0,24		0,27	-0,12		0,84		0,40
T.Bình	0,20	0,10	-0,05	-0,39	-0,12	0,37	0,34	0,13	-0,01	0,77	0,89	0,48
Max	0,49	0,47	0,19	-0,07	0,33	0,56	0,58	0,30	0,29	2,32	2,39	0,82
Min	-0,07	-0,12	-0,37	-0,58	-0,45	0,16	0,13	-0,20	-0,14	0,00	0,40	0,16
ΔH	0,56	0,59	0,56	0,51	0,78	0,40	0,45	0,50	0,43	2,32	1,99	0,66

Mức nước trung bình năm: 0,23

Mức nước lớn nhất trong năm: 2,39

Mức nước nhỏ nhất trong năm: -0,58

Biên độ dao động năm: 2,97

Ngày: 15/11/2023

Ngày: 21/04/2023

8. Công trình: QT12-QD

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	6,69	6,57	6,24	5,73	5,49	5,27	5,00	4,55	4,31	4,74	7,47	6,81
2	6,67	6,57	6,25	5,72	5,48	5,27	5,00	4,54	4,30	4,75	7,49	6,82
3	6,67	6,56	6,24	5,70	5,47	5,28	4,99	4,53	4,29	4,78	7,46	6,81
4	6,66	6,53	6,23	5,69	5,44	5,26	4,98	4,54	4,28	4,78	7,36	6,84
5	6,66	6,51	6,21	5,68	5,41	5,25	4,96	4,53	4,27	4,75	7,34	6,84
6	6,66	6,49	6,18	5,68	5,39	5,24	4,94	4,51	4,27	4,73	7,34	6,83
7	6,64	6,48	6,16	5,69	5,38	5,24	4,93	4,48	4,26	4,71	7,45	6,80
8	6,60	6,48	6,14	5,70	5,42	5,23	4,91	4,49	4,25	4,76	7,49	6,80
9	6,59	6,46	6,13	5,69	5,44	5,21	4,89	4,49	4,24	4,88	7,48	6,85
10	6,58	6,45	6,10	5,66	5,44	5,20	4,87	4,46	4,24	4,93	7,46	6,85
11	6,55	6,43	6,08	5,64	5,44	5,19	4,84	4,45	4,23	4,95	7,42	6,90
12	6,53	6,42	6,08	5,63	5,43	5,18	4,82	4,43	4,22	5,04	7,39	6,93
13	6,50	6,39	6,08	5,62	5,43	5,18	4,77	4,44	4,22	5,16	7,40	6,99
14	6,47	6,40	6,04	5,61	5,42	5,18	4,72	4,44	4,22	5,42	7,37	6,96
15	6,47	6,50	6,02	5,60	5,42	5,18	4,67	4,45	4,21	5,87	7,37	6,95
16	6,52	6,59	6,02	5,60	5,41	5,17	4,62	4,46	4,19	6,30	7,44	6,93
17	6,54	6,56	5,99	5,59	5,39	5,16	4,59	4,43	4,17	6,63	7,41	6,93
18	6,58	6,52	5,97	5,57	5,38	5,15	4,60	4,41	4,16	6,84	7,30	6,90
19	6,57	6,51	5,94	5,54	5,37	5,14	4,62	4,40	4,15	6,94	7,19	6,95
20	6,54	6,50	5,90	5,52	5,36	5,13	4,64	4,40	4,16	7,02	7,10	7,01
21	6,51	6,50	5,87	5,52	5,36	5,13	4,66	4,40	4,17	7,08	7,03	7,04
22	6,48	6,49	5,84	5,53	5,35	5,11	4,67	4,39	4,17	7,07	6,93	7,04
23	6,47	6,49	5,81	5,54	5,34	5,09	4,63	4,38	4,18	7,09	6,88	7,00
24	6,53	6,49	5,79	5,55	5,35	5,10	4,59	4,37	4,17	7,21	6,87	6,96
25	6,55	6,40	5,79	5,54	5,36	5,12	4,60	4,35	4,29	7,26	6,85	6,94
26	6,52	6,34	5,78	5,54	5,35	5,11	4,58	4,34	4,43	7,23	6,85	6,91
27	6,54	6,28	5,79	5,53	5,33	5,12	4,55	4,34	4,54	7,22	6,83	6,90
28	6,65	6,26	5,79	5,51	5,32	5,11	4,53	4,33	4,62	7,25	6,83	6,94
29	6,69		5,78	5,50	5,33	5,06	4,54	4,33	4,68	7,25	6,81	6,97
30	6,68		5,76	5,50	5,31	5,01	4,56	4,33	4,70	7,29	6,81	7,00
31	6,62		5,75		5,29		4,54	4,32		7,43		7,00
T.Bình	6,58	6,47	5,99	5,60	5,39	5,17	4,74	4,43	4,29	6,04	7,21	6,92
Max	6,71	6,61	6,27	5,75	5,50	5,29	5,03	4,56	4,73	7,46	7,52	7,07
Min	6,44	6,24	5,73	5,48	5,27	4,98	4,50	4,31	4,14	4,66	6,78	6,77
ΔH	0,27	0,37	0,54	0,27	0,23	0,31	0,53	0,25	0,59	2,80	0,74	0,30

Mức nước trung bình năm: 5,73

Mức nước lớn nhất trong năm: 7,52

Ngày: 03/11/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 4,14

Ngày: 19/09/2023

Biên độ dao động năm: 3,38

9. Công trình: QT13a-QD

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	14,81	14,42	14,60	14,47	14,53	14,54	14,66	14,76	14,51	14,41	14,87	14,82
2	14,78	14,45	14,61	14,48	14,48	14,51	14,66	14,74	14,45	14,38	14,85	14,80
3	14,80	14,44	14,59	14,47	14,42	14,55	14,66	14,72	14,40	14,39	14,79	14,81
4	14,78	14,42	14,62	14,44	14,40	14,62	14,67	14,72	14,41	14,40	14,77	14,82
5	14,84	14,42	14,60	14,42	14,34	14,59	14,66	14,68	14,40	14,34	14,76	14,79
6	14,83	14,39	14,57	14,45	14,29	14,59	14,67	14,65	14,79	14,27	14,75	14,77
7	14,79	14,39	14,54	14,47	14,29	14,60	14,63	14,66	14,80	14,29	14,81	14,78
8	14,76	14,40	14,52	14,47	14,32	14,62	14,66	14,69	14,77	14,36	14,86	14,74
9	14,76	14,39	14,52	14,46	14,32	14,60	14,67	14,70	14,71	14,43	14,79	14,70
10	14,76	14,39	14,53	14,44	14,33	14,57	14,65	14,66	14,67	14,50	14,78	14,70
11	14,74	14,38	14,51	14,41	14,35	14,58	14,66	14,67	14,63	14,50	14,76	14,71
12	14,71	14,38	14,51	14,37	14,44	14,57	14,64	14,65	14,57	14,60	14,76	14,71
13	14,66	14,36	14,54	14,35	14,79	14,58	14,61	14,61	14,53	14,61	14,89	14,72
14	14,66	14,40	14,52	14,29	14,85	14,61	14,59	14,65	14,49	14,72	14,89	14,72
15	14,67	14,51	14,50	14,23	14,83	14,62	14,61	14,66	14,53	14,81	14,88	14,71
16	14,73	14,57	14,51	14,26	14,85	14,58	14,62	14,67	14,55	14,69	14,89	14,69
17	14,76	14,50	14,49	14,22	14,82	14,62	14,64	14,62	14,55	14,73	14,96	14,75
18	14,83	14,48	14,48	14,15	14,76	14,62	14,62	14,58	14,55	14,62	14,92	14,77
19	14,81	14,47	14,49	14,10	14,74	14,61	14,64	14,55	14,50	14,54	14,85	14,72
20	14,80	14,47	14,45	14,11	14,74	14,61	14,66	14,58	14,44	14,53	14,82	14,76
21	14,79	14,45	14,42	14,19	14,78	14,58	14,64	14,60	14,41	14,53	14,79	14,83
22	14,76	14,49	14,39	14,37	14,76	14,60	14,70	14,69	14,36	14,50	14,77	14,89
23	14,76	14,50	14,35	14,41	14,76	14,56	14,70	14,67	14,37	14,57	14,78	14,90
24	14,80	14,57	14,36	14,44	14,72	14,54	14,69	14,73	14,34	14,74	14,76	14,89
25	14,75	14,64	14,50	14,67	14,63	14,59	14,71	14,75	14,40	14,73	14,75	14,89
26	14,64	14,67	14,52	14,74	14,60	14,59	14,66	14,75	14,39	14,70	14,83	14,90
27	14,56	14,65	14,52	14,68	14,61	14,59	14,66	14,65	14,41	14,72	14,80	14,88
28	14,59	14,63	14,55	14,64	14,65	14,64	14,56	14,58	14,42	14,73	14,74	14,88
29	14,57		14,51	14,53	14,68	14,59	14,66	14,66	14,47	14,72	14,76	14,91
30	14,52		14,49	14,56	14,66	14,64	14,76	14,64	14,43	14,84	14,78	14,90
31	14,44		14,48		14,61		14,76	14,58		14,97		14,88
T.Bình	14,72	14,47	14,51	14,41	14,59	14,59	14,66	14,66	14,51	14,58	14,81	14,80
Max	14,87	14,69	14,66	14,78	14,89	14,69	14,78	14,83	14,84	15,04	15,00	14,94
Min	14,37	14,26	14,23	14,05	14,03	14,10	14,17	14,20	14,16	14,20	14,67	14,53
ΔH	0,50	0,43	0,43	0,73	0,86	0,59	0,61	0,63	0,68	0,84	0,33	0,41

Mức nước trung bình năm: 14,61

Mức nước lớn nhất trong năm: 15,04 Ngày: 31/10/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 14,03 Ngày: 03/05/2023

Biên độ dao động năm: 1,01

10. Công trình: QT2a-QN

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	1,87	1,59	1,84	1,53	0,99	1,00	1,02	1,33	1,29	1,74	1,70	1,58
2	1,82	1,58	1,83	1,51	1,01	1,01	1,08	1,31	1,27	1,77	1,70	1,57
3	1,80	1,56	1,78	1,49	0,98	1,01	1,11	1,30	1,27	1,74	1,65	1,57
4	1,93	1,53	1,77	1,45	1,00	0,98	1,11	1,30	1,27	1,70	1,58	1,58
5	2,00	1,49	1,75	1,42	1,01	0,95	1,10	1,28	1,27	1,68	1,55	1,53
6	1,95	1,46	1,72	1,39	0,98	0,96	1,08	1,25	1,27	1,62	1,54	1,55
7	1,99	1,45	1,71	1,39	0,93	1,00	1,07	1,23	1,26	1,57	1,52	1,59
8	1,92	1,43	1,69	1,39	0,93	1,02	1,06	1,21	1,26	1,56	1,48	1,54
9	1,89	1,40	1,68	1,40	0,91	1,03	1,07	1,21	1,22	1,53	1,47	1,55
10	1,84	1,39	1,67	1,36	0,90	1,04	1,07	1,20	1,22	1,51	1,44	1,52
11	1,77	1,39	1,68	1,30	0,92	1,07	1,08	1,19	1,21	1,54	1,42	1,46
12	1,69	1,44	1,69	1,26	0,92	1,07	1,09	1,19	1,21	1,59	1,45	1,40
13	1,62	1,45	1,70	1,22	0,98	1,06	1,09	1,20	1,20	1,72	1,76	1,36
14	1,55	1,48	1,70	1,17	0,98	1,05	1,13	1,20	1,21	1,83	1,87	1,33
15	1,53	1,58	1,71	1,13	0,98	1,05	1,15	1,21	1,21	1,89	1,91	1,30
16	1,58	1,77	1,71	1,11	1,04	1,05	1,15	1,20	1,25	1,90	1,90	1,29
17	1,61	1,75	1,69	1,09	1,09	1,04	1,15	1,20	1,24	1,86	1,88	1,30
18	1,72	1,70	1,68	1,05	1,12	1,02	1,18	1,19	1,25	1,80	1,82	1,30
19	1,86	1,67	1,65	0,99	1,09	1,01	1,22	1,18	1,27	1,76	1,78	1,29
20	1,84	1,65	1,62	0,96	1,04	1,02	1,30	1,20	1,26	1,71	1,75	1,29
21	1,76	1,66	1,61	0,96	0,99	1,04	1,38	1,23	1,27	1,66	1,69	1,31
22	1,68	1,66	1,61	1,03	0,95	1,04	1,43	1,23	1,27	1,60	1,65	1,51
23	1,63	1,67	1,58	1,06	0,90	1,02	1,46	1,21	1,27	1,57	1,63	1,69
24	1,64	1,71	1,53	1,10	0,92	1,00	1,46	1,23	1,29	1,51	1,62	1,79
25	1,70	1,78	1,52	1,11	0,96	1,00	1,42	1,27	1,50	1,46	1,63	1,79
26	1,69	1,80	1,53	1,09	0,98	1,02	1,38	1,27	1,90	1,42	1,62	1,77
27	1,66	1,81	1,55	1,07	0,99	1,04	1,42	1,27	1,92	1,37	1,62	1,76
28	1,70	1,82	1,57	1,04	1,01	1,04	1,46	1,29	1,86	1,33	1,61	1,74
29	1,80		1,57	1,01	1,03	1,00	1,45	1,30	1,78	1,31	1,60	1,69
30	1,77		1,56	1,00	1,02	0,98	1,40	1,31	1,75	1,52	1,60	1,67
31	1,67		1,56		1,01		1,36	1,31		1,66		1,68
T.Bình	1,76	1,59	1,66	1,20	0,99	1,02	1,22	1,24	1,36	1,63	1,65	1,53
Max	2,03	1,84	1,86	1,57	1,15	1,10	1,49	1,35	1,98	1,93	1,94	1,82
Min	1,51	1,33	1,48	0,94	0,87	0,93	0,98	1,16	1,18	1,30	1,38	1,27
ΔH	0,52	0,51	0,38	0,63	0,28	0,17	0,51	0,19	0,80	0,63	0,56	0,55

Mức nước trung bình năm: 1,40

Mức nước lớn nhất trong năm: 2,03 Ngày: 05/01/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 0,87 Ngày: 09/05/2023

Biên độ dao động năm: 1,16

11. Công trình: QT2b-QN

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	2,76	2,14	1,72	1,39	0,85	1,34	1,21	1,07	0,48	1,26	3,08	2,63
2	2,68	2,13	1,71	1,37	0,82	1,23	1,33	1,00	0,46	1,25	3,09	2,62
3	2,63	2,11	1,68	1,36	0,78	1,25	1,30	0,94	0,45	1,24	3,05	2,59
4	2,76	2,08	1,66	1,34	0,73	1,29	1,08	0,91	0,45	1,23	3,02	2,57
5	3,06	2,06	1,62	1,35	0,70	1,15	0,97	0,85	0,46	1,18	3,00	2,56
6	3,06	2,03	1,59	1,41	0,69	1,09	0,91	0,76	0,45	1,14	2,98	2,56
7	3,12	2,00	1,58	1,40	0,70	1,05	0,95	0,70	0,44	1,12	2,95	2,53
8	3,08	1,98	1,61	1,39	0,73	1,07	1,12	0,67	0,43	1,13	2,90	2,62
9	3,01	1,95	1,54	1,36	0,75	1,04	1,24	0,64	0,40	1,15	2,85	2,65
10	2,92	1,92	1,49	1,30	0,76	0,96	1,33	0,60	0,38	1,13	2,80	2,58
11	2,80	1,89	1,46	1,25	0,78	0,93	1,39	0,56	0,38	1,21	2,76	2,53
12	2,69	1,86	1,45	1,21	0,80	0,88	1,48	0,57	0,37	1,50	2,71	2,48
13	2,59	1,83	1,43	1,17	0,88	0,92	1,55	0,58	0,36	2,17	2,95	2,44
14	2,49	1,83	1,40	1,12	0,93	0,92	1,62	0,59	0,37	2,75	3,12	2,40
15	2,44	1,94	1,39	1,11	0,97	0,86	1,67	0,60	0,37	2,89	3,11	2,35
16	2,44	1,98	1,38	1,10	1,12	0,81	1,72	0,59	0,42	3,01	3,09	2,32
17	2,43	1,93	1,35	1,07	1,08	0,85	1,76	0,57	0,42	3,09	3,08	2,30
18	2,46	1,89	1,32	1,02	1,18	0,97	1,80	0,54	0,43	3,09	3,03	2,28
19	2,47	1,87	1,34	0,96	1,11	1,10	1,85	0,52	0,44	3,01	2,98	2,25
20	2,44	1,85	1,36	0,92	1,07	1,01	1,88	0,52	0,44	2,96	2,93	2,23
21	2,40	1,85	1,32	0,91	1,02	0,92	1,86	0,56	0,45	2,90	2,86	2,22
22	2,34	1,83	1,32	0,91	0,99	0,92	1,75	0,55	0,45	2,85	2,80	2,30
23	2,30	1,80	1,33	0,92	0,99	0,91	1,61	0,51	0,45	2,83	2,76	2,49
24	2,31	1,79	1,25	1,20	1,10	0,83	1,56	0,52	0,47	2,78	2,76	2,95
25	2,29	1,78	1,35	1,02	1,16	0,93	1,44	0,56	0,71	2,76	2,76	3,29
26	2,23	1,78	1,42	0,99	1,12	0,86	1,30	0,53	1,25	2,71	2,76	3,22
27	2,21	1,76	1,42	0,97	1,18	0,82	1,44	0,50	1,33	2,66	2,75	3,12
28	2,22	1,73	1,45	0,93	1,20	0,79	1,56	0,48	1,30	2,61	2,71	3,01
29	2,23		1,44	0,89	1,17	0,91	1,52	0,48	1,25	2,59	2,68	2,89
30	2,21		1,44	0,87	1,26	1,07	1,31	0,50	1,28	2,79	2,66	2,82
31	2,17		1,42		1,25		1,18	0,50		3,07		2,81
T.Bình	2,56	1,91	1,46	1,14	0,96	0,99	1,44	0,63	0,58	2,20	2,90	2,60
Max	3,15	2,15	1,73	3,61	1,34	1,39	1,90	1,11	1,34	3,13	3,14	3,31
Min	2,15	1,71	0,58	0,86	0,67	0,75	0,88	0,46	0,35	1,10	2,64	2,20
ΔH	1,00	0,44	1,15	2,75	0,67	0,64	1,02	0,65	0,99	2,03	0,50	1,11

Mức nước trung bình năm: 1,61

Mức nước lớn nhất trong năm: 3,61

Ngày: 24/04/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 0,35

Ngày: 12/09/2023

Biên độ dao động năm: 3,26

12. Công trình: QT3b-QN

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	4,94	4,78	4,81	4,48	3,77	4,37	4,49	4,50	3,85	3,96	5,12	4,73
2	4,90	4,78	4,82	4,47	3,75	4,37	4,54	4,51	3,80	3,86	5,11	4,74
3	4,88	4,77	4,78	4,45	3,72	4,38	4,51	4,49	3,76	3,80	4,96	4,73
4	4,97	4,75	4,78	4,42	3,66	4,38	4,50	4,52	3,75	3,75	4,94	4,89
5	4,94	4,73	4,79	4,39	3,59	4,39	4,49	4,52	3,78	3,68	4,87	4,83
6	4,95	4,71	4,76	4,37	3,56	4,41	4,50	4,50	3,97	3,71	4,84	4,77
7	4,99	4,70	4,76	4,38	3,54	4,45	4,50	4,49	3,90	3,93	4,81	4,79
8	4,89	4,69	4,75	4,38	3,56	4,47	4,49	4,50	3,83	4,01	4,78	4,79
9	4,95	4,67	4,72	4,33	3,56	4,49	4,48	4,50	3,77	3,97	4,75	4,72
10	4,89	4,65	4,70	4,22	3,54	4,49	4,46	4,49	3,73	3,92	4,73	4,67
11	4,84	4,61	4,69	4,19	3,54	4,46	4,45	4,49	3,70	4,07	4,70	4,66
12	4,81	4,59	4,70	4,11	3,53	4,46	4,43	4,51	3,67	4,35	4,67	4,65
13	4,78	4,58	4,71	4,06	3,57	4,44	4,42	4,50	3,65	4,47	5,01	4,64
14	4,73	4,60	4,69	4,09	3,87	4,46	4,40	4,49	3,66	4,45	5,22	4,63
15	4,71	4,81	4,68	4,10	4,10	4,47	4,53	4,47	3,69	4,80	5,10	4,61
16	4,74	4,79	4,68	4,04	4,19	4,47	4,42	4,44	3,75	4,92	5,08	4,60
17	4,76	4,71	4,66	3,98	4,23	4,47	4,37	4,47	3,75	4,93	5,12	4,61
18	4,85	4,67	4,65	3,92	4,27	4,47	4,40	4,45	3,75	4,82	5,00	4,66
19	4,81	4,67	4,64	3,85	4,30	4,47	4,43	4,37	3,72	4,73	4,94	4,65
20	4,77	4,68	4,62	3,80	4,29	4,46	4,45	4,26	3,68	4,65	4,91	4,70
21	4,73	4,68	4,59	3,78	4,20	4,48	4,48	4,25	3,66	4,62	4,87	4,87
22	4,68	4,69	4,57	3,89	4,15	4,51	4,52	4,33	3,63	4,57	4,81	5,13
23	4,65	4,69	4,56	3,85	4,20	4,48	4,56	4,27	3,60	4,56	4,79	5,10
24	4,72	4,71	4,51	3,88	4,31	4,43	4,56	4,32	3,66	4,54	4,77	5,02
25	4,87	4,82	4,48	3,88	4,36	4,40	4,55	4,19	4,26	4,56	4,78	4,96
26	4,81	4,87	4,48	3,86	4,37	4,39	4,52	4,09	4,05	4,57	4,89	4,89
27	4,82	4,86	4,50	3,91	4,34	4,39	4,48	4,00	3,81	4,53	4,83	4,85
28	4,99	4,83	4,56	3,86	4,36	4,39	4,46	3,94	3,76	4,50	4,76	4,82
29	4,96		4,55	3,81	4,37	4,39	4,49	3,95	3,82	4,50	4,72	4,74
30	4,91		4,53	3,79	4,38	4,39	4,49	3,93	3,91	4,86	4,75	4,63
31	4,83		4,52		4,37		4,50	3,89		5,09		4,55
T.Bình	4,84	4,72	4,65	4,09	3,99	4,44	4,48	4,34	3,78	4,38	4,89	4,76
Max	5,08	5,01	4,84	4,51	4,40	4,55	4,69	4,54	4,48	5,22	5,29	5,26
Min	4,63	4,57	4,45	3,75	3,51	4,36	4,36	3,87	3,56	3,61	4,65	4,54
ΔH	0,45	0,44	0,39	0,76	0,89	0,19	0,33	0,67	0,92	1,61	0,64	0,72

Mức nước trung bình năm: 4,44

Mức nước lớn nhất trong năm: 5,29 Ngày: 14/11/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 3,51 Ngày: 12/05/2023

Biên độ dao động năm: 1,78

13. Công trình: QT4a-QN

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	0,77	0,48	0,40	0,00	-0,26	-0,35	-0,34	-0,22	-0,20	0,22	1,05	0,77
2	0,75	0,47	0,41	-0,02	-0,27	-0,34	-0,33	-0,22	-0,20	0,23	1,17	0,76
3	0,74	0,46	0,40	-0,03	-0,29	-0,32	-0,32	-0,21	-0,20	0,22	1,25	0,79
4	0,76	0,43	0,39	-0,05	-0,34	-0,32	-0,32	-0,18	-0,18	0,21	1,17	0,87
5	0,82	0,40	0,37	-0,06	-0,39	-0,32	-0,31	-0,19	-0,16	0,19	1,09	0,94
6	0,84	0,38	0,35	-0,06	-0,41	-0,31	-0,31	-0,22	-0,14	0,17	1,02	0,97
7	0,91	0,36	0,33	-0,03	-0,42	-0,29	-0,32	-0,24	-0,13	0,15	0,95	0,95
8	0,91	0,34	0,31	-0,01	-0,39	-0,28	-0,32	-0,24	-0,14	0,15	0,89	0,97
9	0,92	0,32	0,30	-0,02	-0,38	-0,28	-0,32	-0,20	-0,17	0,15	0,83	0,93
10	0,90	0,31	0,27	-0,05	-0,38	-0,29	-0,32	-0,18	-0,18	0,14	0,78	0,87
11	0,85	0,28	0,26	-0,08	-0,37	-0,28	-0,33	-0,21	-0,16	0,16	0,73	0,83
12	0,80	0,26	0,25	-0,10	-0,36	-0,26	-0,34	-0,23	-0,15	0,21	0,68	0,79
13	0,75	0,23	0,25	-0,10	-0,34	-0,25	-0,36	-0,25	-0,15	0,24	0,71	0,75
14	0,69	0,23	0,21	-0,12	-0,34	-0,24	-0,38	-0,25	-0,16	0,24	0,83	0,70
15	0,66	0,25	0,19	-0,14	-0,34	-0,25	-0,39	-0,25	-0,15	0,41	0,97	0,65
16	0,67	0,28	0,20	-0,14	-0,36	-0,26	-0,40	-0,24	-0,10	1,14	1,07	0,62
17	0,65	0,26	0,20	-0,14	-0,36	-0,25	-0,40	-0,25	-0,09	1,64	1,22	0,60
18	0,64	0,26	0,18	-0,16	-0,36	-0,26	-0,38	-0,27	-0,07	1,67	1,30	0,57
19	0,63	0,26	0,17	-0,22	-0,38	-0,25	-0,35	-0,28	-0,06	1,61	1,30	0,55
20	0,60	0,25	0,13	-0,25	-0,40	-0,26	-0,32	-0,28	-0,07	1,48	1,25	0,54
21	0,56	0,26	0,10	-0,26	-0,42	-0,26	-0,29	-0,27	-0,09	1,38	1,18	0,54
22	0,52	0,27	0,08	-0,25	-0,43	-0,27	-0,27	-0,25	-0,11	1,27	1,10	0,59
23	0,50	0,27	0,07	-0,22	-0,44	-0,29	-0,27	-0,25	-0,13	1,16	1,03	0,68
24	0,52	0,29	0,07	-0,20	-0,40	-0,32	-0,25	-0,24	-0,09	1,13	0,99	0,74
25	0,52	0,39	0,07	-0,20	-0,32	-0,33	-0,22	-0,23	0,10	0,95	0,93	0,78
26	0,49	0,40	0,05	-0,22	-0,33	-0,33	-0,25	-0,26	0,23	0,88	0,91	0,78
27	0,49	0,40	0,05	-0,22	-0,34	-0,32	-0,27	-0,29	0,24	0,81	0,87	0,74
28	0,53	0,40	0,06	-0,23	-0,34	-0,29	-0,29	-0,31	0,28	0,74	0,83	0,71
29	0,57		0,06	-0,25	-0,32	-0,32	-0,26	-0,30	0,28	0,68	0,79	0,67
30	0,58		0,03	-0,26	-0,32	-0,34	-0,24	-0,22	0,25	0,71	0,78	0,64
31	0,53		0,02		-0,34		-0,22	-0,21		0,89		0,63
T.Bình	0,68	0,33	0,20	-0,14	-0,36	-0,29	-0,31	-0,24	-0,06	0,68	0,99	0,74
Max	0,94	0,50	0,44	0,03	-0,24	-0,22	-0,20	-0,16	0,32	1,77	1,34	0,99
Min	0,47	0,21	-0,01	-0,29	-0,46	-0,37	-0,42	-0,33	-0,23	0,13	0,65	0,52
ΔH	0,47	0,29	0,45	0,32	0,22	0,15	0,22	0,17	0,55	1,64	0,69	0,47

Mức nước trung bình năm: 0,18

Mức nước lớn nhất trong năm: 1,77

Ngày: 17/10/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: -0,46

Ngày: 22/05/2023

Biên độ dao động năm: 2,23

14. Công trình: QT5a-QN

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	2,04	1,40	2,39	0,72	0,25	0,23	0,78	1,64	1,39	1,82	3,80	2,98
2	1,95	1,39	2,38	0,71	0,22	0,31	0,78	1,60	1,34	1,84	4,08	2,95
3	1,91	1,47	2,38	0,71	0,18	0,32	0,84	1,55	1,31	1,83	4,07	2,99
4	2,12	1,39	2,43	0,71	0,13	0,34	0,88	1,56	1,30	1,81	3,87	3,16
5	2,21	1,35	2,44	0,69	0,07	0,41	0,92	1,56	1,29	1,79	3,70	3,20
6	2,20	1,32	2,40	0,69	0,03	0,45	0,93	1,55	1,29	1,77	3,56	3,16
7	2,40	1,27	2,36	0,69	0,02	0,52	0,98	1,55	1,27	1,75	3,43	3,11
8	2,30	1,24	2,34	0,70	0,04	0,58	1,02	1,60	1,25	1,75	3,31	3,18
9	2,44	1,21	2,34	0,67	0,04	0,60	1,06	1,65	1,22	1,74	3,23	3,11
10	2,42	1,19	2,34	0,65	0,03	0,65	1,05	1,71	1,21	1,73	3,17	3,01
11	2,28	1,19	2,35	0,61	0,02	0,65	1,07	1,70	1,25	1,80	3,08	2,96
12	2,15	1,15	2,33	0,59	0,01	0,68	1,07	1,68	1,24	1,88	3,00	2,91
13	2,09	1,12	2,30	0,58	0,01	0,76	1,09	1,66	1,22	1,89	3,23	2,88
14	2,03	1,11	2,27	0,56	0,07	0,86	1,16	1,63	1,20	1,90	3,88	2,82
15	1,97	1,15	2,25	0,53	0,15	0,89	1,18	1,67	1,21	2,29	4,00	2,76
16	1,96	1,15	2,24	0,51	0,21	0,83	1,19	1,74	1,32	3,13	3,98	2,73
17	2,00	1,14	2,22	0,49	0,21	0,78	1,22	1,72	1,34	3,58	4,02	2,71
18	1,96	1,07	2,19	0,46	0,19	0,75	1,25	1,65	1,36	3,60	3,96	2,70
19	1,90	1,03	2,17	0,42	0,19	0,67	1,25	1,63	1,35	3,51	3,83	2,67
20	1,77	1,00	2,15	0,40	0,18	0,76	1,27	1,69	1,33	3,37	3,70	2,65
21	1,72	0,98	2,13	0,39	0,19	0,78	1,30	1,68	1,30	3,24	3,58	2,67
22	1,61	0,95	2,11	0,38	0,17	0,82	1,39	1,66	1,28	3,13	3,46	2,84
23	1,50	0,93	2,09	0,38	0,16	0,85	1,41	1,58	1,25	3,03	3,37	3,06
24	1,48	1,04	1,86	0,40	0,17	0,80	1,51	1,55	1,33	3,04	3,29	3,05
25	1,44	2,38	0,76	0,38	0,22	0,78	1,61	1,49	1,63	3,21	3,21	3,03
26	1,42	2,41	0,78	0,36	0,23	0,81	1,65	1,48	1,81	3,13	3,25	2,97
27	1,52	2,42	0,80	0,34	0,21	0,86	1,64	1,40	1,85	3,03	3,16	2,91
28	1,59	2,40	0,78	0,31	0,24	0,88	1,56	1,34	1,86	2,94	3,08	2,83
29	1,64		0,76	0,28	0,29	0,86	1,56	1,38	1,86	2,86	3,00	2,75
30	1,56		0,75	0,26	0,26	0,82	1,64	1,48	1,84	3,01	3,00	2,70
31	1,45		0,74		0,24		1,68	1,44		3,44		2,65
T.Bình	1,90	1,35	1,93	0,52	0,15	0,68	1,22	1,59	1,38	2,54	3,51	2,91
Max	2,50	2,43	2,46	0,74	0,32	0,94	1,70	1,77	1,87	3,70	4,19	3,22
Min	1,38	0,91	0,72	0,25	-0,02	0,18	0,75	1,31	1,17	1,71	2,96	2,62
ΔH	1,12	1,52	1,74	0,49	0,34	0,76	0,95	0,46	0,70	1,99	1,23	0,60

Mức nước trung bình năm: 1,64

Mức nước lớn nhất trong năm: 4,19 Ngày: 02/11/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: -0,02 Ngày: 12/05/2023

Biên độ dao động năm: 4,21

15. Công trình: QT6a-QN

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	4,07	3,72	3,26	2,51	2,16	1,63	1,51	1,55	1,65	2,40	3,74	4,37
2	4,04	3,71	3,25	2,48	2,14	1,63	1,51	1,56	1,66	2,40	4,10	4,34
3	4,01	3,69	3,23	2,46	2,12	1,63	1,52	1,58	1,67	2,39	4,21	4,39
4	4,01	3,66	3,22	2,44	2,06	1,62	1,52	1,61	1,70	2,38	4,17	4,49
5	4,06	3,62	3,20	2,41	2,00	1,59	1,52	1,62	1,73	2,37	4,11	4,55
6	4,09	3,59	3,16	2,41	1,96	1,59	1,53	1,60	1,75	2,36	4,04	4,56
7	4,12	3,57	3,13	2,42	1,93	1,59	1,52	1,60	1,75	2,35	3,96	4,53
8	4,11	3,55	3,10	2,43	1,95	1,59	1,52	1,62	1,76	2,35	3,90	4,50
9	4,12	3,52	3,08	2,41	1,95	1,60	1,50	1,63	1,75	2,35	3,86	4,46
10	4,14	3,50	3,05	2,37	1,94	1,61	1,48	1,61	1,75	2,35	3,82	4,40
11	4,12	3,45	3,02	2,33	1,93	1,63	1,47	1,59	1,75	2,34	3,78	4,38
12	4,07	3,42	3,02	2,31	1,92	1,65	1,44	1,57	1,76	2,34	3,74	4,35
13	4,01	3,39	3,00	2,30	1,91	1,67	1,42	1,56	1,76	2,34	3,88	4,32
14	3,95	3,39	2,96	2,27	1,89	1,70	1,41	1,56	1,77	2,33	4,32	4,27
15	3,92	3,40	2,93	2,28	1,87	1,70	1,39	1,57	1,79	2,38	4,73	4,22
16	3,94	3,40	2,92	2,29	1,84	1,69	1,38	1,57	1,84	2,64	4,85	4,19
17	3,93	3,37	2,89	2,28	1,82	1,68	1,37	1,56	1,95	3,05	4,84	4,15
18	3,92	3,35	2,87	2,27	1,80	1,67	1,39	1,54	2,08	3,36	4,79	4,12
19	3,90	3,34	2,83	2,22	1,79	1,66	1,42	1,54	2,15	3,50	4,75	4,08
20	3,87	3,33	2,79	2,19	1,78	1,64	1,45	1,53	2,16	3,51	4,72	4,06
21	3,84	3,32	2,76	2,20	1,77	1,63	1,48	1,53	2,16	3,49	4,69	4,07
22	3,79	3,30	2,72	2,21	1,80	1,62	1,51	1,53	2,16	3,44	4,65	4,20
23	3,76	3,27	2,70	2,22	1,79	1,59	1,54	1,53	2,15	3,40	4,61	4,30
24	3,78	3,30	2,68	2,24	1,77	1,58	1,54	1,53	2,13	3,36	4,59	4,31
25	3,76	3,34	2,66	2,25	1,76	1,57	1,52	1,56	2,13	3,33	4,54	4,25
26	3,73	3,34	2,64	2,24	1,75	1,57	1,51	1,58	2,25	3,29	4,55	4,18
27	3,73	3,32	2,62	2,23	1,72	1,58	1,48	1,56	2,35	3,24	4,53	4,12
28	3,77	3,28	2,62	2,20	1,71	1,57	1,47	1,55	2,40	3,20	4,49	4,05
29	3,83		2,60	2,18	1,70	1,54	1,49	1,57	2,42	3,16	4,44	3,99
30	3,84		2,55	2,17	1,68	1,52	1,51	1,60	2,41	3,18	4,41	3,94
31	3,78		2,54		1,65		1,54	1,63		3,35		3,94
T.Bình	3,94	3,45	2,90	2,31	1,87	1,62	1,48	1,57	1,96	2,84	4,33	4,26
Max	4,15	3,74	3,28	2,54	2,18	1,71	1,56	1,66	2,43	3,53	4,87	4,58
Min	3,70	3,24	2,51	2,15	1,63	1,51	1,35	1,50	1,63	2,32	3,51	3,92
ΔH	0,45	0,50	0,77	0,39	0,55	0,20	0,21	0,16	0,80	1,21	1,36	0,66

Mức nước trung bình năm: 2,70

Mức nước lớn nhất trong năm: 4,87

Ngày: 16/11/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 1,35

Ngày: 17/07/2023

Biên độ dao động năm: 3,52

16. Công trình: QT8a-QN

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	4,59	4,39	3,99	3,43	2,80	2,43	2,53	2,63	2,59	2,92	4,29	4,48
2	4,54	4,36	4,00	3,40	2,77	2,44	2,53	2,64	2,55	2,92	4,52	4,47
3	4,51	4,33	4,00	3,36	2,75	2,45	2,51	2,66	2,55	2,94	4,67	4,51
4	4,52	4,29	4,00	3,32	2,68	2,44	2,51	2,69	2,54	2,95	4,69	4,60
5	4,60	4,25	3,98	3,30	2,62	2,41	2,50	2,67	2,53	2,95	4,65	4,69
6	4,63	4,21	3,96	3,28	2,58	2,40	2,51	2,60	2,50	2,94	4,61	4,73
7	4,69	4,18	3,94	3,29	2,56	2,40	2,54	2,59	2,47	2,93	4,55	4,69
8	4,70	4,15	3,92	3,30	2,58	2,38	2,56	2,61	2,47	2,92	4,50	4,65
9	4,72	4,12	3,90	3,27	2,59	2,36	2,56	2,59	2,48	2,92	4,46	4,59
10	4,73	4,11	3,86	3,22	2,58	2,34	2,59	2,57	2,50	2,93	4,42	4,54
11	4,69	4,09	3,85	3,17	2,57	2,33	2,59	2,57	2,52	2,96	4,37	4,51
12	4,64	4,05	3,84	3,14	2,56	2,34	2,58	2,54	2,52	2,94	4,33	4,48
13	4,60	4,01	3,84	3,12	2,56	2,35	2,57	2,51	2,54	2,93	4,30	4,43
14	4,55	4,01	3,80	3,09	2,55	2,35	2,54	2,49	2,55	2,95	4,45	4,36
15	4,53	4,02	3,78	3,07	2,53	2,35	2,51	2,46	2,56	2,99	4,63	4,29
16	4,54	4,05	3,79	3,05	2,51	2,35	2,51	2,43	2,54	3,19	4,75	4,26
17	4,53	4,03	3,76	3,03	2,49	2,36	2,51	2,41	2,53	3,89	4,87	4,25
18	4,52	4,01	3,74	3,00	2,48	2,40	2,51	2,40	2,60	4,29	4,91	4,25
19	4,50	3,99	3,71	2,94	2,46	2,42	2,52	2,39	2,74	4,43	4,86	4,25
20	4,46	3,98	3,67	2,89	2,44	2,42	2,56	2,38	2,76	4,48	4,79	4,25
21	4,42	3,98	3,63	2,89	2,40	2,43	2,60	2,38	2,78	4,46	4,72	4,26
22	4,37	3,96	3,59	2,88	2,35	2,44	2,62	2,40	2,76	4,41	4,64	4,35
23	4,34	3,93	3,56	2,89	2,31	2,45	2,66	2,40	2,75	4,34	4,59	4,47
24	4,35	3,96	3,56	2,90	2,31	2,45	2,64	2,38	2,78	4,31	4,55	4,54
25	4,33	4,03	3,54	2,90	2,35	2,46	2,65	2,43	2,82	4,29	4,47	4,56
26	4,30	4,04	3,50	2,89	2,36	2,45	2,65	2,42	2,90	4,24	4,58	4,55
27	4,28	4,02	3,50	2,87	2,35	2,42	2,64	2,44	2,89	4,19	4,58	4,49
28	4,31	4,00	3,51	2,84	2,39	2,42	2,62	2,43	2,87	4,15	4,53	4,40
29	4,42		3,50	2,82	2,42	2,46	2,60	2,46	2,87	4,10	4,47	4,36
30	4,45		3,47	2,81	2,43	2,52	2,62	2,53	2,90	4,07	4,46	4,33
31	4,42		3,46		2,43		2,63	2,59		4,14		4,34
T.Bình	4,51	4,09	3,75	3,08	2,51	2,41	2,57	2,51	2,65	3,58	4,57	4,45
Max	4,75	4,41	4,02	3,46	2,82	2,55	2,68	3,07	2,94	4,50	4,93	4,75
Min	4,24	3,91	3,44	2,80	2,29	2,33	2,47	2,35	2,43	2,90	4,23	4,23
ΔH	0,51	0,50	0,58	0,66	0,53	0,22	0,21	0,72	0,51	1,60	0,70	0,52

Mức nước trung bình năm: 3,39

Mức nước lớn nhất trong năm: 4,93 Ngày: 18/11/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 2,29 Ngày: 23/05/2023

Biên độ dao động năm: 2,64

17. Công trình: QT9a-QN

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	3,86	3,66	3,44	2,86	2,49	1,95	1,66	1,44	1,25	1,30	2,23	3,16
2	3,84	3,66	3,44	2,83	2,49	1,93	1,64	1,43	1,25	1,29	2,71	3,14
3	3,83	3,66	3,43	2,80	2,47	1,91	1,62	1,41	1,27	1,30	2,96	3,11
4	3,82	3,63	3,42	2,77	2,46	1,89	1,62	1,40	1,28	1,29	2,99	3,10
5	3,81	3,62	3,40	2,76	2,47	1,87	1,61	1,39	1,28	1,29	2,94	3,10
6	3,81	3,60	3,37	2,75	2,48	1,86	1,59	1,38	1,28	1,28	2,87	3,09
7	3,82	3,59	3,35	2,76	2,48	1,86	1,55	1,37	1,28	1,27	2,80	3,07
8	3,88	3,58	3,33	2,77	2,46	1,85	1,53	1,37	1,27	1,26	2,73	3,06
9	3,95	3,56	3,31	2,76	2,46	1,85	1,52	1,36	1,27	1,27	2,66	3,04
10	3,99	3,54	3,29	2,71	2,48	1,86	1,51	1,35	1,28	1,27	2,61	3,01
11	4,00	3,52	3,27	2,67	2,47	1,86	1,50	1,33	1,27	1,27	2,55	2,98
12	4,01	3,49	3,26	2,65	2,42	1,83	1,50	1,32	1,29	1,26	2,48	2,95
13	4,01	3,47	3,25	2,63	2,38	1,80	1,49	1,33	1,29	1,26	2,51	2,94
14	3,99	3,47	3,21	2,61	2,37	1,79	1,49	1,35	1,30	1,25	2,89	2,94
15	3,99	3,48	3,20	2,59	2,36	1,78	1,48	1,34	1,30	1,22	3,25	2,94
16	4,02	3,49	3,19	2,58	2,34	1,77	1,47	1,31	1,29	1,32	3,52	2,93
17	4,03	3,46	3,17	2,57	2,34	1,76	1,48	1,34	1,29	1,80	3,77	2,91
18	4,03	3,42	3,14	2,54	2,34	1,76	1,48	1,34	1,29	1,94	3,85	2,89
19	4,01	3,40	3,11	2,47	2,31	1,74	1,47	1,32	1,30	1,99	3,78	2,89
20	3,99	3,38	3,07	2,46	2,27	1,72	1,49	1,31	1,31	2,01	3,68	2,88
21	3,96	3,38	3,04	2,46	2,22	1,71	1,49	1,29	1,33	2,01	3,57	2,86
22	3,92	3,36	3,01	2,44	2,21	1,69	1,49	1,27	1,35	2,01	3,48	2,83
23	3,90	3,33	2,99	2,43	2,24	1,68	1,52	1,25	1,35	2,02	3,41	2,81
24	3,92	3,37	2,98	2,45	2,23	1,68	1,52	1,24	1,35	2,02	3,35	2,80
25	3,91	3,52	2,98	2,46	2,21	1,71	1,50	1,24	1,34	1,99	3,28	2,79
26	3,87	3,52	2,96	2,47	2,21	1,70	1,50	1,26	1,33	1,96	3,26	2,78
27	3,83	3,49	2,96	2,47	2,17	1,68	1,49	1,29	1,32	1,83	3,24	2,73
28	3,77	3,46	2,96	2,46	2,11	1,66	1,48	1,30	1,29	1,76	3,23	2,66
29	3,77		2,94	2,48	2,07	1,65	1,48	1,29	1,30	1,70	3,20	2,63
30	3,76		2,91	2,49	2,03	1,65	1,47	1,28	1,30	1,70	3,18	2,62
31	3,70		2,88		1,98		1,46	1,27		1,91		2,61
T.Bình	3,90	3,50	3,17	2,60	2,32	1,78	1,52	1,33	1,30	1,58	3,10	2,91
Max	4,05	3,68	3,47	2,89	2,52	1,97	1,67	1,46	1,37	2,07	3,87	3,17
Min	3,68	3,30	2,86	2,41	1,96	1,63	1,45	1,21	1,23	1,20	2,07	2,58
ΔH	0,37	0,38	0,61	0,48	0,56	0,34	0,22	0,25	0,14	0,87	1,80	0,59

Mức nước trung bình năm: 2,41

Mức nước lớn nhất trong năm: 4,05 Ngày: 17/01/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 1,20 Ngày: 15/10/2023

Biên độ dao động năm: 2,85

2.1.2. Vùng ảnh hưởng triều

2.1.2.1. Đặc trưng tổng hợp mực nước bình quân ngày

1. Công trình: QT6a-QD

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	4,00	4,11	3,92	3,54	3,29	3,19	2,95	2,72	2,46	3,01	4,69	4,50
2	3,98	4,09	3,92	3,52	3,28	3,19	2,95	2,70	2,44	3,01	4,70	4,46
3	3,97	4,06	3,90	3,50	3,26	3,20	2,96	2,69	2,43	3,03	4,62	4,42
4	3,96	4,02	3,89	3,48	3,22	3,18	2,95	2,70	2,46	3,05	4,55	4,46
5	3,97	3,98	3,86	3,47	3,17	3,16	2,94	2,69	2,49	3,05	4,51	4,40
6	3,96	3,95	3,83	3,47	3,14	3,16	2,93	2,66	2,49	3,06	4,48	4,35
7	3,94	3,93	3,81	3,50	3,14	3,16	2,93	2,64	2,47	3,07	4,72	4,40
8	3,92	3,91	3,79	3,52	3,17	3,16	2,92	2,64	2,46	3,12	5,13	4,39
9	3,92	3,89	3,77	3,51	3,18	3,13	2,91	2,65	2,45	3,18	4,97	4,30
10	3,90	3,87	3,74	3,47	3,18	3,11	2,90	2,63	2,44	3,24	4,84	4,25
11	3,88	3,84	3,72	3,43	3,18	3,10	2,89	2,61	2,43	3,28	4,74	4,23
12	3,87	3,81	3,73	3,42	3,23	3,10	2,87	2,60	2,43	3,45	4,74	4,21
13	3,85	3,79	3,72	3,42	3,39	3,09	2,85	2,59	2,42	3,90	5,06	4,20
14	3,83	3,80	3,68	3,39	3,43	3,10	2,82	2,59	2,43	4,92	5,03	4,18
15	3,83	3,96	3,67	3,39	3,43	3,09	2,79	2,60	2,44	5,25	4,96	4,14
16	3,85	4,19	3,67	3,39	3,41	3,08	2,76	2,60	2,44	5,22	4,92	4,12
17	3,85	4,14	3,65	3,38	3,41	3,09	2,75	2,58	2,44	5,29	5,02	4,19
18	3,86	4,07	3,62	3,36	3,39	3,08	2,75	2,56	2,45	5,10	4,89	4,19
19	3,85	4,03	3,60	3,31	3,36	3,06	2,77	2,55	2,45	4,92	4,77	4,14
20	3,84	4,00	3,56	3,28	3,34	3,05	2,78	2,55	2,43	4,81	4,68	4,13
21	3,82	3,99	3,53	3,29	3,33	3,05	2,80	2,55	2,43	4,73	4,61	4,36
22	3,81	3,97	3,51	3,29	3,31	3,04	2,81	2,54	2,42	4,65	4,55	4,70
23	3,80	3,93	3,49	3,32	3,28	3,01	2,79	2,52	2,41	4,90	4,56	4,69
24	3,87	3,92	3,55	3,34	3,29	3,00	2,76	2,52	2,38	5,23	4,51	4,65
25	4,07	3,94	3,61	3,34	3,30	3,01	2,74	2,51	2,50	4,94	4,47	4,57
26	4,07	3,98	3,60	3,34	3,28	3,00	2,72	2,49	2,79	4,81	4,86	4,49
27	4,08	3,97	3,61	3,33	3,26	3,00	2,68	2,46	2,91	4,70	4,72	4,44
28	4,27	3,94	3,62	3,31	3,25	3,00	2,65	2,45	2,97	4,62	4,60	4,41
29	4,35		3,61	3,29	3,26	2,97	2,67	2,46	3,01	4,56	4,58	4,55
30	4,29		3,58	3,29	3,25	2,95	2,72	2,48	3,01	4,66	4,56	4,52
31	4,18		3,56		3,22		2,73	2,48		4,81		4,50
T.Bình	3,96	3,97	3,69	3,40	3,28	3,08	2,82	2,58	2,53	4,16	4,73	4,37
Max	4,38	4,22	3,94	3,57	3,45	3,21	2,97	2,74	3,03	5,38	5,35	4,79
Min	3,79	3,77	3,47	3,26	3,12	2,93	2,64	2,43	2,33	2,99	4,35	4,11
ΔH	0,59	0,45	0,47	0,31	0,33	0,28	0,33	0,31	0,70	2,39	1,00	0,68

Mực nước trung bình năm: 3,54

Mực nước lớn nhất trong năm: 5,38

Ngày: 23/10/2023

Mực nước nhỏ nhất trong năm: 2,33

Ngày: 25/09/2023

Biên độ dao động năm: 3,05

2. Công trình: QT9-QĐ

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	-0,02	-0,09	0,19	0,11	-0,27	0,05	-0,07	-0,28	-0,03	0,33	0,53	0,51
2	-0,03	-0,12	0,24	0,10	-0,22	0,12	-0,08	-0,26	-0,06	0,38	0,52	0,51
3	-0,03	-0,14	0,26	0,05	-0,10	0,19	-0,09	-0,19	-0,10	0,36	0,53	0,55
4	-0,05	-0,18	0,24	-0,01	-0,04	0,26	-0,10	-0,13	-0,14	0,29	0,67	0,53
5	-0,04	-0,22	0,20	-0,06	0,00	0,33	-0,10	-0,11	-0,16	0,23	0,68	0,55
6	-0,06	-0,23	0,15	-0,10	0,02	0,35	-0,11	-0,05	-0,11	0,16	0,70	0,63
7	-0,08	-0,24	0,14	-0,12	0,05	0,34	-0,12	-0,03	-0,11	0,13	0,76	0,61
8	-0,11	-0,25	0,15	-0,14	0,06	0,35	-0,13	-0,05	-0,06	0,12	0,89	0,57
9	-0,12	-0,26	0,16	-0,15	0,06	0,34	-0,13	-0,09	-0,04	0,13	0,90	0,56
10	-0,14	-0,28	0,12	-0,16	0,05	0,32	-0,14	-0,12	-0,03	0,28	0,82	0,58
11	-0,17	-0,31	0,10	-0,18	0,04	0,28	-0,16	-0,12	-0,07	0,30	0,74	0,55
12	-0,17	-0,34	0,10	-0,19	-0,02	0,24	-0,19	-0,10	-0,12	0,32	0,71	0,49
13	-0,19	-0,38	0,10	-0,20	-0,13	0,18	-0,21	-0,09	-0,17	0,45	0,64	0,40
14	-0,22	-0,39	0,08	-0,22	-0,17	0,13	-0,23	-0,08	-0,19	0,91	0,59	0,24
15	-0,22	-0,03	0,07	-0,24	-0,16	0,04	-0,25	-0,09	-0,18	0,97	0,54	0,24
16	-0,18	0,26	0,06	-0,26	-0,10	-0,03	-0,25	-0,10	-0,12	0,86	0,63	0,19
17	-0,15	0,18	0,04	-0,27	-0,06	-0,05	-0,24	-0,06	-0,09	0,77	0,64	0,16
18	-0,11	0,12	0,07	-0,29	-0,01	-0,01	-0,23	-0,04	-0,06	0,73	0,61	0,14
19	-0,09	0,09	0,11	-0,33	0,03	-0,02	-0,23	-0,04	-0,04	0,65	0,56	0,13
20	-0,10	0,08	0,13	-0,35	0,03	-0,04	-0,24	-0,06	-0,03	0,60	0,63	0,13
21	-0,11	0,06	0,13	-0,33	0,01	-0,02	-0,23	-0,07	-0,01	0,53	0,56	0,25
22	-0,12	0,07	0,12	-0,28	-0,01	-0,04	-0,22	-0,07	0,00	0,67	0,49	0,47
23	-0,13	0,07	0,10	-0,25	-0,08	-0,02	-0,23	-0,07	-0,01	0,69	0,40	0,47
24	-0,10	0,06	0,11	-0,28	-0,10	-0,03	-0,23	-0,08	0,00	0,67	0,36	0,49
25	-0,03	0,09	0,11	-0,30	-0,12	-0,05	-0,21	-0,09	0,09	0,66	0,37	0,46
26	-0,07	0,12	0,12	-0,31	-0,15	-0,04	-0,22	-0,11	0,19	0,71	0,40	0,34
27	0,00	0,14	0,13	-0,36	-0,13	-0,04	-0,24	-0,15	0,26	0,75	0,46	0,21
28	0,18	0,16	0,14	-0,36	-0,10	-0,04	-0,25	-0,15	0,31	0,73	0,50	0,10
29	0,11		0,15	-0,32	-0,13	-0,05	-0,25	-0,09	0,31	0,66	0,54	0,01
30	0,05		0,14	-0,32	-0,09	-0,06	-0,25	-0,03	0,28	0,61	0,52	-0,05
31	-0,03		0,13		-0,03		-0,27	-0,02		0,56		-0,11
T.Bình	-0,08	-0,07	0,13	-0,20	-0,06	0,10	-0,19	-0,10	-0,02	0,52	0,60	0,35
Max	0,22	0,30	0,29	0,13	0,08	0,39	-0,05	0,01	0,35	1,02	0,95	0,66
Min	-0,23	-0,43	0,01	-0,37	-0,29	-0,12	-0,28	-0,29	-0,22	0,06	0,32	-0,15
ΔH	0,45	0,72	0,28	0,50	0,38	0,50	0,23	0,30	0,57	0,96	0,62	0,80

Mức nước trung bình năm: 0,08

Mức nước lớn nhất trong năm: 1,02 Ngày: 15/10/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: -0,43 Ngày: 14/02/2023

Biên độ dao động năm: 1,44

3. Công trình: QT15-QD

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	1,15	0,93	1,17	0,84	0,84	0,69	0,85	0,60	0,43	0,79	1,32	1,27
2	1,15	0,95	1,16	0,83	0,83	0,69	0,84	0,60	0,40	0,76	1,28	1,14
3	1,18	0,95	1,13	0,81	0,82	0,70	0,83	0,59	0,40	0,78	1,15	1,11
4	1,31	0,92	1,12	0,79	0,78	0,69	0,81	0,61	0,42	0,76	1,07	1,12
5	1,34	0,90	1,10	0,79	0,73	0,68	0,79	0,59	0,49	0,72	1,06	1,08
6	1,18	0,88	1,07	0,80	0,72	0,70	0,79	0,55	0,54	0,71	1,08	1,08
7	1,16	0,88	1,05	0,84	0,72	0,71	0,80	0,53	0,53	0,70	1,32	1,18
8	1,12	0,87	1,04	0,87	0,75	0,70	0,84	0,53	0,54	0,74	1,21	1,14
9	1,13	0,87	1,03	0,86	0,77	0,67	0,87	0,53	0,52	0,92	1,11	1,06
10	1,09	0,85	1,01	0,84	0,77	0,65	0,86	0,51	0,51	0,91	1,09	1,02
11	1,06	0,84	1,01	0,80	0,78	0,63	0,84	0,49	0,50	0,90	1,07	1,02
12	1,03	0,83	1,01	0,79	0,78	0,64	0,80	0,48	0,49	1,22	1,17	1,03
13	1,02	0,83	1,07	0,79	0,79	0,63	0,79	0,47	0,47	1,13	1,42	1,04
14	0,99	0,86	1,11	0,78	0,81	0,65	0,79	0,49	0,49	1,46	1,44	1,04
15	1,00	1,12	1,08	0,79	0,80	0,64	0,78	0,54	0,58	1,53	1,35	1,02
16	1,08	1,16	1,04	0,80	0,76	0,63	0,79	0,54	0,65	1,46	1,36	1,02
17	1,16	1,02	1,01	0,80	0,74	0,64	0,80	0,52	0,64	1,48	1,22	1,08
18	1,37	0,98	0,98	0,78	0,72	0,63	0,80	0,49	0,63	1,30	1,18	1,06
19	1,19	0,96	0,95	0,73	0,70	0,62	0,78	0,48	0,63	1,12	1,14	1,06
20	1,12	0,97	0,92	0,71	0,70	0,61	0,73	0,47	0,60	1,09	1,13	1,10
21	1,08	1,01	0,89	0,74	0,71	0,61	0,71	0,49	0,59	1,10	1,09	1,31
22	1,04	1,01	0,87	0,85	0,70	0,60	0,74	0,51	0,58	1,06	1,08	1,51
23	1,03	0,98	0,86	0,85	0,69	0,58	0,85	0,49	0,58	1,29	1,08	1,52
24	1,14	0,95	0,87	0,85	0,70	0,58	0,70	0,48	0,58	1,33	1,08	1,47
25	1,32	0,98	0,87	0,86	0,74	0,72	0,54	0,46	1,01	1,14	1,17	1,30
26	1,13	1,06	0,86	0,88	0,74	0,86	0,54	0,42	0,92	1,07	1,25	1,20
27	1,13	1,16	0,87	0,87	0,72	0,87	0,50	0,38	0,84	1,03	1,12	1,18
28	1,28	1,19	0,89	0,85	0,77	0,89	0,46	0,37	0,82	1,01	1,09	1,29
29	1,11		0,88	0,83	0,78	0,88	0,51	0,39	0,81	1,00	1,11	1,33
30	1,05		0,86	0,84	0,75	0,86	0,60	0,41	0,78	1,26	1,27	1,34
31	0,98		0,85		0,72		0,60	0,43		1,41		1,29
T.Bình	1,13	0,96	0,99	0,82	0,75	0,69	0,74	0,50	0,60	1,07	1,18	1,17
Max	1,47	1,29	1,19	0,90	0,86	0,91	0,90	0,63	1,23	1,63	1,57	1,60
Min	0,94	0,79	0,82	0,67	0,66	0,54	0,43	0,33	0,35	0,67	1,04	0,99
ΔH	0,53	0,50	0,37	0,23	0,20	0,37	0,47	0,30	0,88	0,96	0,53	0,61

Mức nước trung bình năm: 0,88

Mức nước lớn nhất trong năm: 1,63

Ngày: 31/10/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 0,33

Ngày: 27/08/2023

Biên độ dao động năm: 1,30

4. Công trình: QT16a-QD

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	9,60	9,35	8,90	8,45	8,06	7,83	7,41	7,15	6,80	7,10	9,47	9,54
2	9,57	9,33	8,92	8,43	8,05	7,83	7,42	7,15	6,79	7,11	9,50	9,53
3	9,56	9,31	8,96	8,39	8,02	7,82	7,39	7,12	6,78	7,12	9,41	9,52
4	9,64	9,26	8,96	8,37	7,91	7,81	7,39	7,13	6,78	7,12	9,26	9,51
5	9,74	9,24	8,92	8,35	7,85	7,79	7,39	7,12	6,80	7,11	9,22	9,49
6	9,69	9,23	8,87	8,33	7,80	7,78	7,37	7,08	6,82	7,10	9,23	9,49
7	9,64	9,22	8,88	8,37	7,81	7,79	7,37	7,05	6,81	7,09	9,52	9,49
8	9,58	9,22	8,92	8,38	7,86	7,78	7,37	7,07	6,81	7,11	9,75	9,49
9	9,55	9,28	8,93	8,36	7,86	7,75	7,35	7,07	6,79	7,17	9,77	9,47
10	9,52	9,30	8,90	8,31	7,87	7,73	7,33	7,03	6,78	7,20	9,72	9,44
11	9,47	9,29	8,89	8,26	7,92	7,71	7,31	7,02	6,78	7,21	9,66	9,43
12	9,43	9,26	8,89	8,24	7,92	7,71	7,30	6,98	6,76	7,26	9,64	9,43
13	9,39	9,24	8,87	8,23	7,95	7,71	7,28	6,99	6,75	7,33	9,81	9,42
14	9,33	9,23	8,82	8,21	7,95	7,72	7,24	6,99	6,75	7,46	9,94	9,41
15	9,33	9,23	8,80	8,18	7,94	7,71	7,25	7,00	6,78	7,70	9,96	9,38
16	9,36	9,19	8,80	8,19	7,91	7,69	7,23	7,02	6,80	7,94	10,0	9,38
17	9,40	9,17	8,76	8,17	7,89	7,69	7,21	6,99	6,81	8,12	10,0	9,38
18	9,56	9,17	8,73	8,13	7,87	7,70	7,21	6,96	6,82	8,24	9,95	9,37
19	9,60	9,17	8,70	8,09	7,83	7,69	7,21	6,93	6,82	8,30	9,85	9,36
20	9,54	9,14	8,64	8,05	7,85	7,65	7,21	6,93	6,81	8,34	9,76	9,36
21	9,47	9,12	8,64	8,06	7,85	7,61	7,23	6,94	6,80	8,37	9,65	9,39
22	9,41	9,10	8,62	8,12	7,80	7,59	7,25	6,93	6,79	8,37	9,56	9,48
23	9,38	9,07	8,60	8,15	7,82	7,54	7,23	6,91	6,79	8,38	9,52	9,56
24	9,43	9,03	8,57	8,15	7,82	7,51	7,21	6,91	6,80	8,46	9,49	9,60
25	9,50	9,03	8,58	8,15	7,82	7,50	7,22	6,87	6,85	8,53	9,52	9,60
26	9,47	9,00	8,56	8,15	7,83	7,48	7,20	6,82	6,93	8,48	9,58	9,58
27	9,48	8,96	8,56	8,12	7,78	7,47	7,16	6,81	6,99	8,46	9,57	9,57
28	9,55	8,93	8,58	8,08	7,81	7,46	7,12	6,78	7,03	8,52	9,54	9,57
29	9,57		8,55	8,06	7,80	7,45	7,14	6,79	7,07	8,52	9,53	9,57
30	9,52		8,52	8,07	7,81	7,40	7,16	6,80	7,08	8,76	9,54	9,59
31	9,42		8,49		7,82		7,14	6,81		9,36		9,60
T.Bình	9,51	9,18	8,75	8,22	7,87	7,66	7,27	6,97	6,83	7,85	9,63	9,48
Max	9,78	9,40	9,00	8,50	8,09	7,85	7,43	7,18	7,10	9,44	10,1	9,63
Min	9,28	8,84	8,45	7,98	7,68	7,35	7,09	6,74	6,73	7,06	9,16	9,35
ΔH	0,50	0,56	0,55	0,52	0,41	0,50	0,34	0,44	0,37	2,38	0,96	0,28

Mức nước trung bình năm: 8,26

Mức nước lớn nhất trong năm: 10,12 Ngày: 16/11/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 6,73 Ngày: 13/09/2023

Biên độ dao động năm: 3,39

5. Công trình: QT16b-QD

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	2,11	1,95	1,97	1,76	1,43	1,19	0,87	0,71	0,50	0,70	1,12	1,69
2	2,10	1,95	1,97	1,74	1,41	1,17	0,89	0,74	0,48	0,70	1,10	1,64
3	2,11	1,94	1,96	1,72	1,40	1,16	0,86	1,16	0,51	0,71	1,10	1,58
4	2,17	1,91	1,96	1,69	1,36	1,15	0,91	1,29	0,50	0,70	1,10	1,57
5	2,22	1,88	1,95	1,67	1,36	1,14	0,92	1,10	0,50	0,69	1,11	1,56
6	2,16	1,86	1,93	1,66	1,28	1,21	0,93	0,91	0,50	0,68	1,11	1,52
7	2,14	1,86	1,92	1,68	1,27	1,23	0,94	0,72	0,47	0,67	1,11	1,52
8	2,08	1,85	1,91	1,70	1,29	1,14	0,91	0,73	0,43	0,69	1,12	1,54
9	2,10	1,84	1,91	1,68	1,29	1,11	0,91	0,75	0,45	0,70	1,14	1,48
10	2,07	1,83	1,89	1,64	1,29	1,09	0,91	0,67	0,51	0,71	1,18	1,44
11	2,03	1,81	1,89	1,60	1,29	1,07	0,89	0,60	0,55	0,73	1,21	1,43
12	2,00	1,80	1,89	1,59	1,28	1,09	0,87	0,54	0,58	0,75	1,23	1,42
13	1,97	1,79	1,93	1,58	1,29	1,11	0,88	0,48	0,59	0,76	1,26	1,42
14	1,94	1,82	1,93	1,56	1,28	1,10	0,90	0,42	0,61	0,75	1,27	1,43
15	1,94	2,00	1,91	1,55	1,27	1,10	0,88	0,40	0,63	0,75	1,26	1,39
16	2,02	2,04	1,91	1,54	1,24	1,10	0,85	0,38	0,64	0,77	1,25	1,37
17	2,07	1,97	1,89	1,54	1,22	1,09	0,86	0,36	0,62	0,78	1,24	1,42
18	2,17	1,92	1,87	1,50	1,20	1,09	0,84	0,36	0,66	0,80	1,24	1,53
19	2,13	1,91	1,87	1,44	1,18	1,08	0,85	0,33	0,67	0,80	1,28	1,55
20	2,08	1,90	1,86	1,40	1,17	1,08	0,88	0,33	0,66	0,80	1,33	1,59
21	2,04	1,91	1,84	1,43	1,17	1,10	0,86	0,34	0,64	0,81	1,34	1,81
22	2,00	1,91	1,84	1,48	1,16	1,09	0,86	0,38	0,62	0,83	1,33	2,19
23	1,99	1,89	1,84	1,48	1,15	1,07	0,85	0,45	0,62	0,84	1,30	2,15
24	2,10	1,88	1,84	1,48	1,15	1,06	0,82	0,53	0,63	0,89	1,30	2,09
25	2,20	1,92	1,85	1,48	1,17	1,02	0,85	0,65	0,64	0,98	1,31	2,02
26	2,11	1,96	1,81	1,50	1,17	0,94	0,82	0,77	0,65	1,01	1,50	1,94
27	2,11	1,97	1,82	1,48	1,28	0,90	0,75	0,69	0,67	1,03	1,43	1,90
28	2,27	1,97	1,84	1,47	1,17	0,89	0,73	0,66	0,67	1,06	1,34	1,92
29	2,15		1,82	1,44	1,17	0,87	0,72	0,60	0,67	1,07	1,30	1,91
30	2,09		1,80	1,44	1,19	0,85	0,69	0,56	0,69	1,06	1,48	1,90
31	2,00		1,78		1,19		0,69	0,54		1,09		1,90
T.Bình	2,08	1,90	1,88	1,57	1,25	1,08	0,85	0,62	0,59	0,82	1,25	1,67
Max	2,34	2,10	1,99	1,79	1,45	1,25	1,00	1,35	0,69	1,10	1,73	2,31
Min	1,91	1,76	1,75	1,38	1,12	0,83	0,66	0,31	0,41	0,66	1,07	1,34
ΔH	0,43	0,34	0,24	0,41	0,33	0,42	0,34	1,04	0,28	0,44	0,66	0,97

Mức nước trung bình năm: 1,29

Mức nước lớn nhất trong năm: 2,34 Ngày: 28/01/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 0,31 Ngày: 19/08/2023

Biên độ dao động năm: 2,03

2.1.2.2. Đặc trưng tổng hợp mực nước thực đo theo giờ

1. Công trình: QT6a - QD

• Mực nước giờ tháng 2

N/G	1	3	5	7	9	11	13	15	17	19	21	23	ΔH
1	4,13	4,11	4,11	4,13	4,13	4,12	4,10	4,09	4,09	4,10	4,11		0,04
2	4,10	4,09	4,09	4,09	4,11	4,11	4,09	4,08	4,08	4,08	4,09	4,09	0,03
3	4,08	4,07	4,07	4,09	4,09	4,09	4,07	4,05	4,04	4,04	4,05	4,05	0,05
4	4,05	4,04	4,03	4,04	4,04	4,04	4,02	4,00	4,00	4,00	4,02	4,01	0,05
5	4,00	4,00	3,99	4,00	4,01	4,00	3,98	3,96	3,96	3,97	3,98	3,98	0,05
6	3,97	3,97	3,97	3,97	3,98	3,98	3,95	3,93	3,93	3,94	3,94	3,94	0,05
7	3,94	3,93	3,94	3,95	3,96	3,95	3,93	3,91	3,91	3,92	3,93	3,93	0,05
8	3,93	3,91	3,92	3,93	3,94	3,93	3,91	3,90	3,89	3,90	3,91	3,91	0,05
9	3,91	3,90	3,90	3,90	3,91	3,91	3,89	3,87	3,87	3,87	3,89	3,89	0,04
10	3,88	3,87	3,87	3,89	3,90	3,89	3,87	3,84	3,84	3,85	3,86	3,86	0,06
11	3,86	3,85	3,84	3,85	3,86	3,86	3,84	3,82	3,81	3,81	3,83	3,83	0,05
12	3,82	3,81	3,81	3,83	3,84	3,83	3,81	3,79	3,79	3,80	3,81	3,81	0,05
13	3,80	3,79	3,79	3,80	3,81	3,81	3,79	3,77	3,77	3,78	3,79	3,79	0,04
14	3,79	3,78	3,78	3,80	3,82	3,82	3,81	3,80	3,80	3,80	3,82	3,82	0,04
15	3,82	3,81	3,81	3,84	3,89	3,93	3,97	3,98	4,03	4,08	4,12	4,14	0,33
16	4,17	4,18	4,18	4,20	4,22	4,22	4,21	4,19	4,19	4,19	4,20	4,20	0,05
17	4,19	4,17	4,16	4,16	4,17	4,16	4,14	4,12	4,11	4,12	4,13	4,13	0,08
18	4,12	4,10	4,09	4,09	4,10	4,09	4,07	4,05	4,04	4,05	4,06	4,06	0,08
19	4,05	4,04	4,03	4,05	4,05	4,05	4,03	4,02	4,01	4,01	4,02	4,02	0,04
20	4,01	4,00	4,00	4,01	4,02	4,02	4,01	3,99	3,98	3,99	4,00	4,00	0,04
21	4,00	3,99	3,99	4,00	4,01	4,01	4,00	3,98	3,97	3,98	3,99	3,99	0,04
22	3,98	3,97	3,97	3,98	3,99	3,99	3,97	3,95	3,95	3,95	3,96	3,96	0,04
23	3,95	3,94	3,94	3,95	3,95	3,95	3,94	3,92	3,91	3,91	3,92	3,92	0,04
24	3,91	3,90	3,91	3,92	3,94	3,94	3,92	3,91	3,91	3,92	3,93	3,94	0,04
25	3,93	3,93	3,93	3,95	3,96	3,97	3,95	3,94	3,94	3,94	3,96	3,96	0,04
26	3,96	3,95	3,95	3,96	3,97	4,03	4,01	3,99	3,99	4,00	4,01	4,01	0,08
27	3,99	3,98	3,97	3,98	3,99	4,00	3,98	3,96	3,96	3,96	3,97	3,97	0,04
28	3,96	3,95	3,94	3,95	3,96	3,96	3,95	3,93	3,93	3,93	3,94	3,94	0,03

• **Mực nước giờ tháng 5**

N/G	1	3	5	7	9	11	13	15	17	19	21	23	ΔH
1	3,30	3,29	3,30	3,30	3,31	3,30	3,29	3,28	3,28	3,29	3,30	3,30	0,03
2	3,29	3,28	3,29	3,30	3,31	3,30	3,28	3,26	3,26	3,27	3,28	3,28	0,05
3	3,28	3,27	3,28	3,29	3,29	3,28	3,26	3,24	3,23	3,24	3,25	3,25	0,06
4	3,24	3,23	3,24	3,25	3,25	3,24	3,21	3,19	3,18	3,19	3,20	3,20	0,07
5	3,19	3,18	3,18	3,19	3,19	3,19	3,17	3,14	3,14	3,15	3,17	3,17	0,05
6	3,16	3,15	3,15	3,16	3,17	3,16	3,14	3,12	3,12	3,13	3,14	3,15	0,05
7	3,14	3,14	3,14	3,14	3,15	3,14	3,13	3,12	3,12	3,13	3,15	3,16	0,04
8	3,14	3,14	3,16	3,18	3,19	3,19	3,18	3,16	3,16	3,17	3,19	3,20	0,06
9	3,19	3,18	3,18	3,19	3,21	3,20	3,19	3,17	3,16	3,17	3,19	3,19	0,05
10	3,19	3,18	3,18	3,18	3,19	3,19	3,18	3,17	3,16	3,17	3,19	3,19	0,03
11	3,18	3,18	3,18	3,19	3,21	3,20	3,18	3,16	3,16	3,18	3,19	3,20	0,05
12	3,20	3,20	3,20	3,22	3,22	3,22	3,21	3,20	3,20	3,21	3,31	3,35	0,15
13	3,36	3,35	3,36	3,38	3,40	3,40	3,39	3,38	3,39	3,40	3,42	3,43	0,08
14	3,43	3,42	3,42	3,43	3,44	3,44	3,42	3,41	3,41	3,43	3,44	3,45	0,04
15	3,44	3,43	3,43	3,44	3,45	3,44	3,42	3,42	3,41	3,42	3,44	3,45	0,04
16	3,43	3,41	3,42	3,42	3,43	3,42	3,40	3,38	3,38	3,40	3,41	3,43	0,05
17	3,41	3,41	3,41	3,42	3,43	3,42	3,41	3,39	3,39	3,40	3,41	3,42	0,04
18	3,41	3,40	3,40	3,41	3,42	3,41	3,38	3,36	3,36	3,36	3,38	3,38	0,06
19	3,37	3,37	3,37	3,38	3,38	3,37	3,36	3,34	3,33	3,34	3,36	3,36	0,05
20	3,36	3,35	3,35	3,35	3,36	3,35	3,33	3,31	3,31	3,32	3,34	3,36	0,05
21	3,35	3,34	3,34	3,35	3,34	3,34	3,33	3,31	3,31	3,32	3,34	3,34	0,04
22	3,33	3,32	3,32	3,33	3,33	3,32	3,30	3,29	3,28	3,29	3,31	3,31	0,05
23	3,31	3,30	3,30	3,30	3,30	3,29	3,28	3,26	3,26	3,27	3,28	3,29	0,05
24	3,28	3,28	3,28	3,28	3,29	3,30	3,28	3,29	3,30	3,30	3,32	3,32	0,04
25	3,31	3,30	3,30	3,31	3,32	3,31	3,29	3,28	3,29	3,31	3,31	3,31	0,04
26	3,30	3,29	3,30	3,30	3,31	3,29	3,27	3,25	3,26	3,28	3,29	3,29	0,06
27	3,28	3,27	3,28	3,28	3,28	3,27	3,25	3,24	3,24	3,26	3,27	3,26	0,04
28	3,25	3,26	3,26	3,27	3,26	3,25	3,24	3,23	3,23	3,25	3,26	3,27	0,04
29	3,26	3,26	3,27	3,28	3,28	3,28	3,26	3,24	3,25	3,26	3,27	3,28	0,04
30	3,26	3,26	3,27	3,26	3,27	3,26	3,24	3,23	3,23	3,23	3,24	3,25	0,04
31	3,23	3,22	3,23	3,24	3,24	3,22	3,20	3,18	3,20	3,21	3,22	3,22	0,06

• **Mức nước giờ tháng 8**

N/G	1	3	5	7	9	11	13	15	17	19	21	23	ΔH
1	2,72	2,72	2,72	2,74	2,74	2,72	2,72	2,71	2,71	2,72	2,73	2,72	0,03
2	2,72	2,72	2,71	2,72	2,73	2,73	2,71	2,69	2,68	2,68	2,69	2,70	0,05
3	2,70	2,69	2,69	2,70	2,70	2,70	2,68	2,66	2,66	2,67	2,69	2,71	0,05
4	2,69	2,69	2,70	2,71	2,72	2,71	2,70	2,70	2,69	2,70	2,72	2,72	0,03
5	2,71	2,70	2,70	2,71	2,71	2,71	2,69	2,67	2,67	2,68	2,69	2,69	0,04
6	2,68	2,67	2,67	2,68	2,68	2,67	2,65	2,63	2,63	2,64	2,65	2,65	0,05
7	2,65	2,64	2,65	2,65	2,66	2,65	2,63	2,62	2,62	2,62	2,64	2,65	0,04
8	2,65	2,65	2,65	2,66	2,66	2,65	2,63	2,62	2,63	2,63	2,65	2,65	0,04
9	2,65	2,65	2,65	2,66	2,67	2,66	2,64	2,63	2,63	2,64	2,65	2,66	0,04
10	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,64	2,62	2,61	2,61	2,62	2,63	2,64	0,04
11	2,63	2,62	2,62	2,62	2,62	2,61	2,59	2,59	2,61	2,61	2,61	2,62	0,04
12	2,62	2,61	2,61	2,61	2,61	2,61	2,60	2,58	2,58	2,59	2,60	2,61	0,04
13	2,61	2,60	2,60	2,61	2,61	2,60	2,59	2,58	2,57	2,58	2,60	2,60	0,04
14	2,60	2,59	2,59	2,60	2,61	2,60	2,59	2,57	2,58	2,58	2,60	2,61	0,04
15	2,61	2,60	2,60	2,60	2,61	2,60	2,59	2,58	2,59	2,59	2,61	2,62	0,04
16	2,62	2,61	2,61	2,61	2,61	2,61	2,59	2,58	2,57	2,58	2,60	2,61	0,05
17	2,60	2,59	2,60	2,60	2,60	2,59	2,58	2,56	2,56	2,58	2,59	2,59	0,04
18	2,58	2,57	2,57	2,57	2,57	2,57	2,56	2,54	2,54	2,55	2,57	2,58	0,04
19	2,57	2,56	2,56	2,56	2,57	2,57	2,55	2,53	2,53	2,54	2,56	2,56	0,04
20	2,56	2,55	2,55	2,56	2,56	2,56	2,55	2,53	2,53	2,54	2,56	2,57	0,04
21	2,56	2,55	2,55	2,56	2,56	2,56	2,54	2,53	2,54	2,55	2,56	2,57	0,04
22	2,56	2,55	2,55	2,56	2,56	2,55	2,53	2,52	2,51	2,53	2,55	2,55	0,05
23	2,55	2,54	2,53	2,53	2,54	2,53	2,51	2,50	2,51	2,51	2,53	2,54	0,05
24	2,53	2,52	2,53	2,54	2,54	2,51	2,50	2,49	2,50	2,52	2,53	2,53	0,05
25	2,52	2,52	2,52	2,52	2,52	2,51	2,49	2,48	2,48	2,50	2,52	2,52	0,04
26	2,51	2,51	2,51	2,52	2,51	2,49	2,47	2,46	2,46	2,48	2,49	2,49	0,06
27	2,48	2,48	2,48	2,48	2,47	2,46	2,44	2,44	2,44	2,45	2,47	2,46	0,04
28	2,45	2,45	2,45	2,45	2,46	2,44	2,43	2,43	2,43	2,45	2,47	2,47	0,04
29	2,46	2,46	2,45	2,46	2,47	2,46	2,44	2,44	2,44	2,46	2,48	2,48	0,04
30	2,48	2,47	2,47	2,50	2,49	2,48	2,46	2,46	2,47	2,48	2,49	2,49	0,04
31	2,48	2,47	2,48	2,50	2,49	2,48	2,48	2,47	2,47	2,48	2,49	2,50	0,03

• **Mực nước giờ tháng 11**

N/G	1	3	5	7	9	11	13	15	17	19	21	23	ΔH
1	4,67	4,66	4,66	4,66	4,67	4,66	4,74	4,72	4,71	4,72	4,71	4,69	0,08
2	4,75	4,73	4,71	4,71	4,72	4,70	4,65	4,64	4,65	4,66	4,75	4,69	0,11
3	4,61	4,59	4,59	4,59	4,60	4,60	4,68	4,67	4,66	4,65	4,65	4,64	0,09
4	4,55	4,54	4,53	4,54	4,54	4,54	4,59	4,58	4,57	4,57	4,58	4,57	0,06
5	4,50	4,49	4,49	4,50	4,51	4,50	4,53	4,52	4,52	4,53	4,53	4,52	0,04
6	4,47	4,46	4,46	4,47	4,48	4,48	4,50	4,49	4,48	4,49	4,50	4,49	0,04
7	4,50	4,66	4,78	5,10	5,29	5,35	4,47	4,45	4,44	4,45	4,46	4,45	0,91
8	5,11	5,07	5,04	5,04	5,03	5,02	5,31	5,27	5,23	5,21	5,19	5,16	0,29
9	4,95	4,92	4,91	4,92	4,92	4,91	5,00	5,04	5,09	5,04	5,01	4,99	0,18
10	4,83	4,81	4,80	4,80	4,80	4,80	4,89	4,88	4,87	4,87	4,87	4,86	0,09
11	4,73	4,71	4,71	4,71	4,71	4,72	4,78	4,77	4,76	4,77	4,77	4,76	0,07
12	4,79	4,76	4,75	4,75	4,74	4,79	4,70	4,69	4,68	4,69	4,70	4,83	0,15
13	5,13	5,09	5,06	5,07	5,05	5,03	4,82	4,86	4,93	5,21	5,24	5,19	0,42
14	4,94	5,15	5,10	5,07	5,06	5,03	5,01	5,00	4,98	4,98	4,98	4,96	0,21
15	4,94	4,91	4,91	4,90	4,91	4,90	5,11	5,05	5,01	5,00	4,99	4,97	0,21
16	4,93	4,90	4,89	4,89	4,92	4,95	4,89	4,87	4,87	4,97	5,01	4,98	0,14
17	5,10	5,05	5,02	5,01	5,01	4,99	4,93	4,90	4,90	5,08	5,16	5,16	0,26
18	4,87	4,85	4,84	4,85	4,85	4,84	4,97	4,95	4,94	4,93	4,92	4,91	0,13
19	4,76	4,74	4,74	4,74	4,74	4,73	4,83	4,81	4,80	4,80	4,80	4,79	0,10
20	4,68	4,67	4,67	4,67	4,68	4,67	4,72	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	0,05
21	4,60	4,59	4,58	4,59	4,59	4,58	4,65	4,64	4,63	4,64	4,64	4,63	0,07
22	4,55	4,53	4,53	4,54	4,55	4,54	4,57	4,56	4,56	4,56	4,57	4,56	0,04
23	4,56	4,55	4,55	4,56	4,54	4,53	4,52	4,55	4,56	4,58	4,59	4,59	0,07
24	4,49	4,50	4,53	4,53	4,51	4,49	4,50	4,52	4,53	4,53	4,52	4,50	0,04
25	4,37	4,36	4,37	4,38	4,38	4,36	4,35	4,38	4,41	4,69	4,87	4,98	0,63
26	4,99	4,92	4,91	4,90	4,89	4,87	4,84	4,82	4,82	4,82	4,81	4,79	0,20
27	4,77	4,75	4,75	4,75	4,75	4,73	4,70	4,68	4,68	4,68	4,68	4,66	0,11
28	4,65	4,64	4,63	4,63	4,64	4,61	4,59	4,58	4,57	4,57	4,57	4,56	0,09
29	4,55	4,54	4,54	4,61	4,62	4,62	4,60	4,59	4,58	4,59	4,61	4,62	0,08
30	4,61	4,59	4,58	4,58	4,58	4,56	4,54	4,53	4,53	4,53	4,54	4,53	0,08

2. Công trình: QT9-QD

• Mục nước giờ tháng 2

N/G	1	3	5	7	9	11	13	15	17	19	21	23	ΔH
1	-0,07	-0,08	-0,08	-0,08	-0,07	-0,08	-0,09	-0,10	-0,10	-0,10	-0,09	-0,09	0,03
2	-0,12	-0,13	-0,13	-0,12	-0,10	-0,10	-0,12	-0,13	-0,13	-0,12	-0,12	-0,12	0,02
3	-0,13	-0,13	-0,13	-0,13	-0,13	-0,13	-0,15	-0,16	-0,16	-0,16	-0,15	-0,16	0,03
4	-0,16	-0,17	-0,17	-0,17	-0,17	-0,18	-0,19	-0,19	-0,19	-0,19	-0,18	-0,19	0,04
5	-0,19	-0,19	-0,20	-0,20	-0,21	-0,21	-0,23	-0,23	-0,23	-0,22	-0,22	-0,22	0,04
6	-0,22	-0,22	-0,22	-0,23	-0,22	-0,23	-0,23	-0,24	-0,24	-0,24	-0,23	-0,23	0,02
7	-0,23	-0,23	-0,23	-0,23	-0,23	-0,23	-0,25	-0,25	-0,24	-0,24	-0,23	-0,23	0,02
8	-0,23	-0,24	-0,23	-0,24	-0,24	-0,25	-0,25	-0,25	-0,25	-0,25	-0,24	-0,24	0,02
9	-0,25	-0,25	-0,25	-0,26	-0,25	-0,25	-0,27	-0,27	-0,27	-0,26	-0,26	-0,26	0,02
10	-0,26	-0,26	-0,26	-0,26	-0,26	-0,26	-0,28	-0,29	-0,28	-0,28	-0,28	-0,28	0,03
11	-0,28	-0,28	-0,28	-0,29	-0,28	-0,29	-0,31	-0,31	-0,32	-0,32	-0,31	-0,32	0,04
12	-0,33	-0,33	-0,32	-0,33	-0,32	-0,33	-0,35	-0,35	-0,37	-0,35	-0,35	-0,35	0,04
13	-0,37	-0,37	-0,37	-0,37	-0,37	-0,37	-0,39	-0,39	-0,39	-0,39	-0,39	-0,39	0,03
14	-0,39	-0,39	-0,39	-0,39	-0,37	-0,43	-0,39	-0,39	-0,39	-0,39	-0,39	-0,37	0,05
15	-0,39	-0,37	-0,33	-0,25	-0,02	0,02	0,03	0,07	0,22	0,26	0,29	0,30	0,68
16	0,30	0,29	0,28	0,28	0,27	0,26	0,25	0,24	0,24	0,24	0,24	0,23	0,07
17	0,22	0,21	0,20	0,19	0,20	0,19	0,18	0,16	0,16	0,17	0,17	0,17	0,06
18	0,16	0,15	0,14	0,13	0,13	0,13	0,12	0,09	0,10	0,12	0,12	0,12	0,06
19	0,10	0,09	0,10	0,08	0,09	0,09	0,08	0,07	0,07	0,09	0,09	0,09	0,03
20	0,08	0,07	0,08	0,08	0,08	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,02
21	0,07	0,07	0,07	0,07	0,08	0,07	0,06	0,05	0,05	0,06	0,06	0,07	0,04
22	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,08	0,08	0,08	0,08	0,02
23	0,08	0,08	0,09	0,08	0,08	0,07	0,07	0,07	0,06	0,06	0,06	0,06	0,04
24	0,06	0,06	0,06	0,06	0,07	0,07	0,06	0,05	0,05	0,07	0,07	0,07	0,02
25	0,07	0,07	0,07	0,08	0,09	0,10	0,08	0,08	0,09	0,09	0,10	0,12	0,05
26	0,10	0,10	0,12	0,10	0,12	0,13	0,14	0,15	0,15	0,13	0,13	0,14	0,04
27	0,15	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,16	0,16	0,15	0,15	0,14	0,14	0,02
28	0,15	0,16	0,15	0,16	0,15	0,16	0,17	0,18	0,18	0,18	0,17	0,17	0,03

• Mục nước giờ tháng 5

N/G	1	3	5	7	9	11	13	15	17	19	21	23	ΔH
1	-0,27	-0,26	-0,27	-0,27	-0,26	-0,28	-0,26	-0,26	-0,26	-0,27	-0,26	-0,25	0,03
2	-0,24	-0,24	-0,25	-0,25	-0,24	-0,22	-0,20	-0,20	-0,20	-0,20	-0,19	-0,19	0,06
3	-0,19	-0,18	-0,18	-0,16	-0,10	-0,04	-0,02	-0,04	-0,05	-0,06	-0,06	-0,06	0,17
4	-0,06	-0,06	-0,06	-0,05	-0,03	-0,02	-0,02	-0,02	-0,03	-0,03	-0,03	-0,02	0,04
5	-0,02	-0,01	-0,01	0,00	0,00	0,02	0,02	0,02	0,01	0,01	0,01	0,01	0,04
6	0,01	0,02	0,04	0,03	0,03	0,04	0,03	0,04	0,03	0,02	0,02	0,02	0,03
7	0,03	0,03	0,03	0,03	0,06	0,06	0,07	0,07	0,06	0,06	0,07	0,08	0,06
8	0,07	0,07	0,06	0,06	0,05	0,06	0,07	0,07	0,06	0,05	0,06	0,07	0,03
9	0,07	0,07	0,06	0,06	0,07	0,07	0,07	0,06	0,06	0,07	0,07	0,07	0,02
10	0,07	0,07	0,07	0,06	0,06	0,05	0,05	0,04	0,05	0,05	0,05	0,06	0,03
11	0,06	0,05	0,05	0,04	0,05	0,05	0,06	0,07	0,06	0,04	0,03	0,01	0,06
12	0,01	0,00	0,00	-0,01	-0,01	-0,01	0,01	0,00	-0,02	-0,05	-0,06	-0,07	0,08
13	-0,08	-0,12	-0,13	-0,14	-0,09	-0,12	-0,13	-0,14	-0,16	-0,17	-0,17	-0,17	0,08
14	-0,17	-0,17	-0,18	-0,18	-0,17	-0,16	-0,16	-0,16	-0,17	-0,18	-0,18	-0,18	0,03
15	-0,18	-0,18	-0,18	-0,17	-0,17	-0,16	-0,15	-0,15	-0,16	-0,15	-0,15	-0,14	0,05
16	-0,14	-0,14	-0,12	-0,12	-0,09	-0,09	-0,08	-0,08	-0,09	-0,10	-0,09	-0,09	0,05
17	-0,09	-0,07	-0,06	-0,06	-0,05	-0,05	-0,04	-0,04	-0,03	-0,05	-0,04	-0,04	0,06
18	-0,02	-0,02	-0,01	-0,02	-0,01	0,00	0,01	0,01	0,01	0,00	0,00	0,02	0,04
19	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,05	0,06	0,05	0,04	0,04	0,04	0,06	0,04
20	0,06	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,05	0,04	0,02	0,01	0,02	0,02	0,05
21	0,02	0,01	0,02	0,01	0,03	0,03	0,01	0,00	0,01	0,01	0,00	0,02	0,03
22	0,01	0,02	-0,02	-0,02	-0,01	-0,02	0,00	-0,01	-0,03	-0,01	-0,01	-0,01	0,05
23	-0,03	-0,04	-0,04	-0,05	-0,08	-0,10	-0,09	-0,09	-0,12	-0,13	-0,12	-0,13	0,09
24	-0,13	-0,14	-0,14	-0,09	-0,08	-0,10	-0,05	-0,05	-0,08	-0,07	-0,13	-0,13	0,08
25	-0,10	-0,09	-0,06	-0,08	-0,15	-0,12	-0,14	-0,15	-0,16	-0,14	-0,15	-0,18	0,12
26	-0,15	-0,16	-0,16	-0,18	-0,17	-0,13	-0,15	-0,15	-0,14	-0,13	-0,15	-0,15	0,05
27	-0,16	-0,18	-0,16	-0,13	-0,12	-0,12	-0,12	-0,14	-0,14	-0,15	-0,15	-0,10	0,08
28	-0,09	-0,10	-0,08	-0,08	-0,08	-0,07	-0,10	-0,10	-0,13	-0,13	-0,12	-0,13	0,05
29	-0,13	-0,10	-0,12	-0,15	-0,16	-0,13	-0,13	-0,10	-0,14	-0,15	-0,15	-0,12	0,05
30	-0,07	-0,10	-0,13	-0,12	-0,10	-0,09	-0,08	-0,06	-0,04	-0,09	-0,09	-0,06	0,08
31	-0,06	-0,05	-0,05	-0,05	-0,05	-0,03	-0,01	0,02	-0,01	-0,02	-0,01	0,01	0,08

• Mục nước giờ tháng 8

N/G	1	3	5	7	9	11	13	15	17	19	21	23	ΔH
1	-0,28	-0,27	-0,27	-0,27	-0,28	-0,28	-0,28	-0,29	-0,28	-0,29	-0,28	-0,27	0,02
2	-0,26	-0,25	-0,24	-0,24	-0,25	-0,25	-0,25	-0,27	-0,25	-0,26	-0,26	-0,25	0,03
3	-0,24	-0,23	-0,20	-0,20	-0,19	-0,20	-0,18	-0,17	-0,16	-0,17	-0,17	-0,16	0,09
4	-0,15	-0,14	-0,13	-0,13	-0,13	-0,14	-0,14	-0,14	-0,13	-0,14	-0,14	-0,14	0,02
5	-0,13	-0,12	-0,10	-0,10	-0,12	-0,12	-0,10	-0,09	-0,09	-0,10	-0,12	-0,09	0,03
6	-0,07	-0,06	-0,06	-0,05	-0,05	-0,06	-0,04	-0,04	-0,03	-0,04	-0,05	-0,05	0,04
7	-0,05	-0,04	-0,02	-0,02	-0,03	-0,03	-0,02	-0,01	-0,01	-0,02	-0,03	-0,04	0,04
8	-0,04	-0,03	-0,03	-0,03	-0,04	-0,04	-0,05	-0,05	-0,05	-0,07	-0,08	-0,08	0,05
9	-0,08	-0,07	-0,07	-0,07	-0,07	-0,08	-0,08	-0,08	-0,08	-0,09	-0,10	-0,12	0,04
10	-0,12	-0,10	-0,10	-0,10	-0,12	-0,12	-0,13	-0,13	-0,14	-0,15	-0,14	-0,14	0,04
11	-0,14	-0,13	-0,12	-0,13	-0,13	-0,13	-0,12	-0,10	-0,10	-0,12	-0,12	-0,12	0,03
12	-0,12	-0,10	-0,10	-0,10	-0,10	-0,10	-0,09	-0,09	-0,09	-0,09	-0,10	-0,10	0,02
13	-0,09	-0,08	-0,08	-0,08	-0,08	-0,09	-0,08	-0,08	-0,07	-0,08	-0,08	-0,08	0,02
14	-0,07	-0,06	-0,06	-0,06	-0,07	-0,08	-0,07	-0,08	-0,07	-0,08	-0,09	-0,09	0,03
15	-0,08	-0,07	-0,07	-0,07	-0,08	-0,10	-0,09	-0,09	-0,09	-0,10	-0,12	-0,13	0,05
16	-0,12	-0,09	-0,09	-0,09	-0,10	-0,10	-0,09	-0,08	-0,08	-0,09	-0,09	-0,09	0,03
17	-0,08	-0,06	-0,05	-0,04	-0,05	-0,06	-0,05	-0,04	-0,04	-0,05	-0,05	-0,05	0,04
18	-0,05	-0,04	-0,03	-0,03	-0,03	-0,03	-0,03	-0,03	-0,03	-0,03	-0,05	-0,05	0,02
19	-0,04	-0,03	-0,03	-0,03	-0,03	-0,03	-0,04	-0,03	-0,04	-0,05	-0,06	-0,05	0,03
20	-0,05	-0,04	-0,04	-0,04	-0,05	-0,05	-0,05	-0,05	-0,05	-0,06	-0,07	-0,07	0,03
21	-0,07	-0,06	-0,05	-0,05	-0,06	-0,06	-0,06	-0,06	-0,06	-0,06	-0,07	-0,07	0,02
22	-0,07	-0,06	-0,06	-0,06	-0,06	-0,06	-0,06	-0,06	-0,06	-0,06	-0,07	-0,07	0,01
23	-0,06	-0,06	-0,06	-0,06	-0,06	-0,07	-0,07	-0,07	-0,07	-0,08	-0,08	-0,08	0,02
24	-0,08	-0,07	-0,07	-0,07	-0,08	-0,08	-0,08	-0,08	-0,08	-0,08	-0,07	-0,09	0,02
25	-0,09	-0,09	-0,12	-0,09	-0,08	-0,06	-0,06	-0,08	-0,08	-0,09	-0,07	-0,10	0,05
26	-0,09	-0,13	-0,13	-0,12	-0,09	-0,08	-0,10	-0,12	-0,10	-0,13	-0,12	-0,12	0,04
27	-0,14	-0,16	-0,16	-0,15	-0,14	-0,15	-0,16	-0,14	-0,16	-0,17	-0,17	-0,17	0,03
28	-0,16	-0,16	-0,18	-0,18	-0,17	-0,16	-0,15	-0,16	-0,13	-0,16	-0,13	-0,13	0,06
29	-0,13	-0,12	-0,13	-0,12	-0,08	-0,07	-0,07	-0,07	-0,07	-0,07	-0,07	-0,07	0,05
30	-0,06	-0,06	-0,06	-0,04	-0,03	-0,02	-0,03	-0,02	-0,02	-0,01	0,00	-0,02	0,06
31	-0,01	-0,02	-0,03	-0,03	-0,01	-0,01	0,01	-0,01	-0,02	-0,03	-0,02	-0,03	0,04

• **Mức nước giờ tháng 11**

N/G	1	3	5	7	9	11	13	15	17	19	21	23	ΔH
1	0,54	0,52	0,50	0,51	0,53	0,55	0,55	0,54	0,53	0,55	0,54	0,55	0,05
2	0,53	0,50	0,49	0,49	0,51	0,53	0,53	0,54	0,54	0,55	0,55	0,56	0,07
3	0,54	0,51	0,50	0,49	0,50	0,51	0,52	0,51	0,53	0,57	0,61	0,64	0,15
4	0,65	0,66	0,65	0,66	0,67	0,69	0,69	0,68	0,68	0,68	0,68	0,69	0,04
5	0,67	0,66	0,65	0,64	0,66	0,67	0,69	0,71	0,71	0,71	0,71	0,72	0,08
6	0,71	0,70	0,70	0,70	0,71	0,72	0,72	0,71	0,70	0,69	0,69	0,70	0,03
7	0,70	0,70	0,69	0,69	0,69	0,72	0,77	0,81	0,83	0,86	0,91	0,93	0,24
8	0,95	0,92	0,91	0,91	0,90	0,89	0,87	0,84	0,84	0,85	0,89	0,93	0,11
9	0,94	0,91	0,93	0,91	0,89	0,89	0,87	0,85	0,86	0,94	0,94	0,94	0,09
10	0,91	0,87	0,85	0,84	0,83	0,83	0,82	0,81	0,79	0,79	0,78	0,78	0,13
11	0,76	0,74	0,72	0,72	0,73	0,74	0,75	0,76	0,77	0,77	0,77	0,76	0,05
12	0,74	0,71	0,70	0,70	0,72	0,73	0,72	0,72	0,71	0,71	0,70	0,70	0,04
13	0,68	0,65	0,63	0,63	0,64	0,65	0,65	0,65	0,63	0,64	0,64	0,64	0,05
14	0,62	0,60	0,57	0,57	0,59	0,59	0,60	0,59	0,59	0,59	0,57	0,59	0,05
15	0,57	0,54	0,54	0,53	0,54	0,55	0,55	0,54	0,53	0,53	0,52	0,54	0,05
16	0,57	0,61	0,63	0,64	0,64	0,66	0,65	0,65	0,65	0,65	0,66	0,66	0,09
17	0,65	0,63	0,61	0,61	0,62	0,65	0,68	0,67	0,66	0,66	0,66	0,66	0,07
18	0,65	0,62	0,61	0,61	0,62	0,62	0,61	0,60	0,60	0,60	0,59	0,59	0,06
19	0,57	0,56	0,55	0,55	0,56	0,57	0,57	0,56	0,56	0,55	0,56	0,57	0,03
20	0,60	0,62	0,62	0,64	0,68	0,66	0,65	0,65	0,63	0,62	0,61	0,61	0,08
21	0,60	0,57	0,57	0,57	0,57	0,57	0,56	0,56	0,55	0,54	0,54	0,53	0,07
22	0,52	0,51	0,50	0,50	0,51	0,51	0,51	0,50	0,50	0,48	0,46	0,46	0,06
23	0,44	0,43	0,42	0,41	0,40	0,40	0,40	0,40	0,39	0,38	0,37	0,37	0,07
24	0,36	0,35	0,32	0,34	0,35	0,35	0,35	0,38	0,39	0,41	0,38	0,38	0,08
25	0,39	0,34	0,36	0,39	0,36	0,32	0,35	0,38	0,40	0,42	0,43	0,39	0,1
26	0,39	0,40	0,32	0,36	0,35	0,39	0,41	0,46	0,47	0,45	0,44	0,43	0,14
27	0,45	0,47	0,45	0,44	0,41	0,44	0,48	0,51	0,52	0,48	0,48	0,48	0,11
28	0,48	0,42	0,49	0,47	0,48	0,52	0,51	0,53	0,53	0,52	0,54	0,53	0,12
29	0,57	0,55	0,57	0,55	0,54	0,56	0,54	0,56	0,55	0,50	0,48	0,49	0,09
30	0,51	0,53	0,53	0,55	0,53	0,50	0,51	0,52	0,53	0,51	0,53	0,53	0,05

3.Công trình: QT15-QD

• Mục nước giờ tháng 2

N/G	1	3	5	7	9	11	13	15	17	19	21	23	ΔH
1	0,94	0,93	0,93	0,94	0,95	0,95	0,93	0,91	0,92	0,93	0,94	0,94	0,04
2	0,93	0,92	0,93	0,94	0,96	0,97	0,97	0,96	0,96	0,96	0,97	0,96	0,05
3	0,95	0,95	0,95	0,97	0,97	0,96	0,94	0,92	0,92	0,93	0,94	0,93	0,05
4	0,93	0,93	0,93	0,94	0,94	0,94	0,92	0,90	0,90	0,91	0,92	0,91	0,04
5	0,91	0,91	0,91	0,92	0,93	0,91	0,89	0,87	0,87	0,88	0,90	0,89	0,06
6	0,89	0,89	0,90	0,91	0,91	0,90	0,87	0,86	0,86	0,87	0,87	0,87	0,05
7	0,87	0,87	0,88	0,89	0,90	0,89	0,87	0,85	0,86	0,87	0,88	0,88	0,05
8	0,87	0,87	0,88	0,89	0,90	0,89	0,87	0,85	0,85	0,86	0,87	0,87	0,05
9	0,87	0,86	0,87	0,88	0,89	0,88	0,86	0,84	0,84	0,85	0,86	0,86	0,05
10	0,86	0,86	0,87	0,88	0,88	0,87	0,85	0,82	0,83	0,83	0,85	0,85	0,06
11	0,84	0,84	0,85	0,86	0,87	0,86	0,83	0,82	0,81	0,82	0,83	0,83	0,06
12	0,83	0,82	0,84	0,85	0,86	0,85	0,82	0,80	0,81	0,82	0,83	0,83	0,06
13	0,83	0,82	0,83	0,84	0,85	0,83	0,81	0,80	0,81	0,82	0,83	0,83	0,05
14	0,83	0,83	0,84	0,83	0,87	0,87	0,83	0,83	0,84	0,86	0,87	0,99	0,16
15	0,97	0,96	1,00	1,04	1,24	1,25	1,23	1,20	1,18	1,16	1,13	1,10	0,29
16	1,08	1,07	1,29	1,28	1,27	1,23	1,18	1,12	1,09	1,09	1,08	1,08	0,22
17	1,06	1,05	1,04	1,04	1,03	1,03	1,00	0,98	0,99	1,00	1,01	1,01	0,08
18	1,00	0,99	0,98	0,99	0,99	0,99	0,95	0,93	0,95	0,96	0,97	0,97	0,07
19	0,96	0,96	0,96	0,98	0,98	0,98	0,96	0,94	0,92	0,95	0,96	0,96	0,06
20	0,95	0,94	0,95	0,96	0,97	1,00	0,99	0,98	0,97	0,99	0,99	0,99	0,06
21	1,00	0,99	1,00	1,01	1,04	1,04	1,02	1,01	1,00	1,01	1,01	1,00	0,05
22	0,99	0,98	0,98	0,99	1,00	1,00	1,02	1,03	1,05	1,04	1,03	1,02	0,07
23	1,01	1,00	1,00	0,99	1,01	0,99	0,97	0,95	0,93	0,95	0,96	0,95	0,08
24	0,95	0,94	0,95	0,96	0,97	0,96	0,95	0,93	0,94	0,95	0,96	0,96	0,04
25	0,96	0,96	0,97	0,98	0,99	0,99	0,97	0,96	0,97	0,98	0,99	0,99	0,03
26	0,99	0,98	0,98	0,99	1,00	1,05	1,09	1,10	1,13	1,14	1,15	1,15	0,17
27	1,13	1,12	1,12	1,14	1,15	1,16	1,15	1,14	1,15	1,19	1,21	1,20	0,09
28	1,19	1,18	1,18	1,19	1,20	1,20	1,19	1,18	1,19	1,19	1,19	1,19	0,02

• **Mực nước giờ tháng 5**

N/G	1	3	5	7	9	11	13	15	17	19	21	23	ΔH
1	0,84	0,84	0,84	0,85	0,86	0,85	0,83	0,82	0,81	0,83	0,85	0,85	0,05
2	0,84	0,83	0,84	0,86	0,86	0,85	0,83	0,81	0,80	0,81	0,83	0,84	0,06
3	0,83	0,83	0,84	0,85	0,85	0,84	0,81	0,79	0,78	0,79	0,81	0,81	0,07
4	0,80	0,80	0,80	0,82	0,81	0,79	0,76	0,74	0,73	0,74	0,76	0,76	0,09
5	0,75	0,75	0,75	0,76	0,76	0,75	0,72	0,70	0,69	0,71	0,72	0,73	0,07
6	0,73	0,72	0,73	0,74	0,74	0,73	0,70	0,69	0,68	0,70	0,71	0,72	0,06
7	0,72	0,71	0,72	0,73	0,73	0,72	0,70	0,68	0,69	0,71	0,73	0,73	0,05
8	0,72	0,73	0,75	0,77	0,78	0,76	0,75	0,74	0,73	0,75	0,77	0,78	0,06
9	0,77	0,76	0,78	0,79	0,80	0,78	0,76	0,75	0,73	0,76	0,77	0,78	0,07
10	0,77	0,76	0,77	0,78	0,79	0,78	0,77	0,75	0,75	0,76	0,78	0,78	0,04
11	0,78	0,77	0,78	0,80	0,79	0,79	0,76	0,75	0,74	0,77	0,78	0,79	0,06
12	0,78	0,78	0,78	0,79	0,79	0,79	0,76	0,75	0,75	0,77	0,79	0,80	0,05
13	0,79	0,78	0,79	0,81	0,81	0,80	0,78	0,76	0,76	0,77	0,81	0,83	0,07
14	0,82	0,81	0,82	0,82	0,83	0,82	0,80	0,79	0,79	0,80	0,82	0,82	0,04
15	0,81	0,80	0,81	0,82	0,82	0,80	0,77	0,76	0,76	0,78	0,80	0,80	0,06
16	0,78	0,77	0,78	0,78	0,79	0,77	0,74	0,73	0,71	0,76	0,76	0,76	0,08
17	0,75	0,75	0,75	0,76	0,76	0,75	0,73	0,71	0,71	0,72	0,74	0,74	0,05
18	0,73	0,73	0,73	0,75	0,75	0,73	0,71	0,70	0,67	0,68	0,71	0,72	0,08
19	0,72	0,71	0,71	0,72	0,72	0,71	0,69	0,67	0,66	0,69	0,71	0,72	0,06
20	0,71	0,70	0,70	0,71	0,72	0,71	0,69	0,68	0,68	0,69	0,72	0,72	0,04
21	0,72	0,71	0,72	0,72	0,72	0,71	0,70	0,68	0,68	0,70	0,72	0,72	0,04
22	0,71	0,71	0,71	0,72	0,72	0,70	0,68	0,67	0,66	0,68	0,71	0,71	0,06
23	0,70	0,70	0,70	0,70	0,70	0,69	0,68	0,66	0,66	0,68	0,70	0,71	0,05
24	0,69	0,69	0,69	0,70	0,71	0,69	0,67	0,67	0,69	0,73	0,76	0,76	0,09
25	0,75	0,74	0,74	0,75	0,76	0,75	0,73	0,72	0,72	0,74	0,75	0,75	0,04
26	0,75	0,74	0,75	0,75	0,76	0,74	0,72	0,70	0,70	0,72	0,74	0,74	0,06
27	0,73	0,72	0,73	0,73	0,74	0,72	0,70	0,68	0,68	0,70	0,72	0,72	0,06
28	0,71	0,76	0,77	0,79	0,79	0,78	0,77	0,75	0,74	0,77	0,78	0,78	0,08
29	0,78	0,78	0,78	0,79	0,79	0,78	0,77	0,75	0,76	0,76	0,78	0,79	0,04
30	0,77	0,77	0,77	0,77	0,77	0,76	0,74	0,73	0,73	0,74	0,74	0,75	0,04
31	0,74	0,73	0,73	0,74	0,74	0,73	0,70	0,68	0,68	0,69	0,72	0,71	0,06

• Mục nước giờ tháng 8

N/G	1	3	5	7	9	11	13	15	17	19	21	23	ΔH
1	0,60	0,59	0,59	0,62	0,63	0,61	0,60	0,59	0,60	0,60	0,61	0,61	0,04
2	0,61	0,60	0,60	0,61	0,63	0,62	0,60	0,59	0,58	0,59	0,60	0,61	0,05
3	0,60	0,59	0,59	0,60	0,60	0,59	0,58	0,57	0,57	0,59	0,60	0,61	0,04
4	0,60	0,60	0,60	0,62	0,62	0,60	0,59	0,59	0,59	0,60	0,62	0,62	0,03
5	0,61	0,60	0,61	0,61	0,61	0,60	0,58	0,56	0,56	0,57	0,58	0,59	0,05
6	0,58	0,57	0,57	0,58	0,57	0,56	0,53	0,52	0,52	0,52	0,54	0,54	0,06
7	0,54	0,54	0,55	0,55	0,55	0,53	0,50	0,49	0,50	0,51	0,53	0,53	0,06
8	0,54	0,54	0,55	0,55	0,54	0,53	0,51	0,49	0,50	0,51	0,53	0,54	0,06
9	0,54	0,54	0,55	0,56	0,55	0,53	0,51	0,50	0,49	0,51	0,53	0,53	0,07
10	0,53	0,53	0,54	0,53	0,54	0,52	0,49	0,47	0,48	0,49	0,50	0,52	0,07
11	0,51	0,51	0,50	0,51	0,51	0,49	0,46	0,45	0,46	0,47	0,49	0,50	0,06
12	0,49	0,49	0,50	0,50	0,49	0,48	0,45	0,44	0,44	0,45	0,48	0,49	0,06
13	0,48	0,48	0,49	0,49	0,49	0,48	0,45	0,43	0,43	0,45	0,47	0,48	0,06
14	0,48	0,47	0,48	0,49	0,49	0,48	0,45	0,45	0,50	0,51	0,54	0,55	0,10
15	0,54	0,54	0,54	0,55	0,56	0,54	0,52	0,50	0,51	0,53	0,55	0,56	0,06
16	0,55	0,55	0,55	0,56	0,56	0,54	0,52	0,50	0,50	0,52	0,54	0,55	0,06
17	0,54	0,53	0,54	0,54	0,54	0,52	0,50	0,48	0,48	0,50	0,51	0,52	0,06
18	0,51	0,50	0,51	0,51	0,50	0,49	0,47	0,45	0,45	0,46	0,49	0,50	0,06
19	0,49	0,49	0,50	0,50	0,50	0,49	0,46	0,44	0,44	0,46	0,48	0,48	0,06
20	0,48	0,48	0,49	0,50	0,50	0,48	0,46	0,43	0,44	0,46	0,48	0,48	0,07
21	0,48	0,48	0,48	0,50	0,50	0,47	0,45	0,44	0,49	0,51	0,53	0,54	0,10
22	0,53	0,52	0,53	0,54	0,53	0,51	0,49	0,47	0,46	0,49	0,50	0,52	0,08
23	0,51	0,51	0,50	0,51	0,51	0,47	0,45	0,44	0,45	0,47	0,49	0,50	0,07
24	0,48	0,48	0,49	0,50	0,51	0,48	0,46	0,44	0,45	0,47	0,49	0,49	0,07
25	0,48	0,49	0,49	0,50	0,50	0,48	0,45	0,40	0,40	0,42	0,44	0,44	0,10
26	0,44	0,44	0,44	0,45	0,45	0,42	0,38	0,37	0,38	0,39	0,41	0,42	0,08
27	0,41	0,41	0,41	0,42	0,41	0,38	0,35	0,33	0,34	0,35	0,37	0,38	0,09
28	0,38	0,37	0,37	0,38	0,38	0,35	0,33	0,34	0,35	0,37	0,39	0,40	0,07
29	0,40	0,40	0,39	0,40	0,41	0,40	0,38	0,36	0,36	0,38	0,41	0,42	0,06
30	0,41	0,41	0,41	0,43	0,44	0,42	0,40	0,39	0,39	0,41	0,42	0,43	0,05
31	0,43	0,42	0,42	0,44	0,44	0,44	0,43	0,42	0,42	0,43	0,45	0,45	0,03

• Mục nước giờ tháng 11

N/G	1	3	5	7	9	11	13	15	17	19	21	23	ΔH
1	1,20	1,18	1,17	1,17	1,22	1,25	1,45	1,44	1,40	1,39	1,49	1,46	0,32
2	1,41	1,37	1,35	1,33	1,32	1,26	1,22	1,17	1,15	1,15	1,23	1,29	0,26
3	1,27	1,23	1,21	1,17	1,16	1,13	1,10	1,08	1,08	1,09	1,09	1,09	0,19
4	1,09	1,08	1,08	1,08	1,09	1,08	1,06	1,05	1,05	1,06	1,07	1,06	0,04
5	1,06	1,05	1,06	1,07	1,08	1,07	1,06	1,04	1,04	1,06	1,07	1,06	0,04
6	1,05	1,04	1,05	1,06	1,07	1,05	1,04	1,12	1,11	1,11	1,14	1,19	0,15
7	1,16	1,13	1,19	1,23	1,20	1,44	1,50	1,48	1,45	1,42	1,40	1,37	0,37
8	1,34	1,31	1,28	1,26	1,25	1,20	1,14	1,12	1,11	1,13	1,13	1,12	0,23
9	1,12	1,14	1,12	1,13	1,13	1,11	1,09	1,08	1,08	1,10	1,10	1,10	0,06
10	1,09	1,09	1,09	1,10	1,11	1,10	1,07	1,06	1,06	1,08	1,09	1,09	0,05
11	1,07	1,07	1,08	1,09	1,10	1,08	1,06	1,05	1,05	1,06	1,08	1,08	0,05
12	1,07	1,06	1,06	1,08	1,25	1,31	1,25	1,18	1,14	1,14	1,16	1,44	0,38
13	1,46	1,45	1,53	1,52	1,51	1,46	1,40	1,37	1,35	1,33	1,31	1,29	0,24
14	1,40	1,44	1,41	1,40	1,40	1,45	1,49	1,50	1,48	1,46	1,47	1,44	0,10
15	1,40	1,37	1,35	1,34	1,31	1,28	1,23	1,19	1,30	1,37	1,57	1,52	0,38
16	1,48	1,44	1,42	1,40	1,39	1,37	1,33	1,31	1,30	1,28	1,26	1,24	0,24
17	1,23	1,22	1,22	1,23	1,23	1,25	1,23	1,21	1,21	1,21	1,22	1,21	0,04
18	1,20	1,19	1,19	1,19	1,19	1,17	1,15	1,14	1,15	1,16	1,17	1,17	0,06
19	1,15	1,14	1,14	1,15	1,15	1,14	1,12	1,12	1,12	1,13	1,13	1,12	0,03
20	1,11	1,10	1,11	1,15	1,17	1,16	1,14	1,12	1,12	1,13	1,14	1,12	0,07
21	1,11	1,10	1,10	1,11	1,12	1,10	1,08	1,07	1,06	1,08	1,09	1,08	0,06
22	1,07	1,07	1,07	1,08	1,09	1,07	1,07	1,06	1,06	1,07	1,10	1,09	0,04
23	1,08	1,07	1,08	1,09	1,10	1,08	1,06	1,05	1,06	1,08	1,09	1,09	0,05
24	1,08	1,07	1,08	1,09	1,11	1,09	1,07	1,04	1,05	1,06	1,07	1,07	0,07
25	1,05	1,05	1,05	1,06	1,11	1,10	1,10	1,16	1,27	1,40	1,43	1,39	0,38
26	1,37	1,34	1,33	1,32	1,29	1,26	1,21	1,16	1,17	1,17	1,16	1,15	0,22
27	1,14	1,12	1,13	1,13	1,14	1,13	1,10	1,09	1,09	1,10	1,11	1,10	0,05
28	1,09	1,09	1,09	1,10	1,11	1,09	1,07	1,07	1,07	1,07	1,08	1,07	0,04
29	1,07	1,06	1,09	1,11	1,14	1,11	1,09	1,10	1,12	1,13	1,17	1,18	0,12
30	1,22	1,18	1,15	1,15	1,15	1,13	1,13	1,43	1,46	1,46	1,43	1,39	0,33

4. Công trình: QT16a-QD

• Mục nước giờ tháng 2

N/G	1	3	5	7	9	11	13	15	17	19	21	23	ΔH
1	9,37	9,36	9,36	9,36	9,38	9,37	9,35	9,33	9,34	9,31	9,33	9,31	0,07
2	9,32	9,30	9,32	9,33	9,34	9,33	9,32	9,36	9,32	9,32	9,34	9,33	0,06
3	9,32	9,32	9,32	9,33	9,32	9,32	9,30	9,29	9,28	9,30	9,30	9,30	0,05
4	9,29	9,28	9,28	9,29	9,28	9,27	9,26	9,26	9,25	9,24	9,26	9,24	0,05
5	9,21	9,21	9,26	9,17	9,27	9,26	9,24	9,24	9,26	9,26	9,26	9,24	0,10
6	9,23	9,21	9,24	9,26	9,26	9,25	9,24	9,24	9,24	9,24	9,24	9,21	0,05
7	9,22	9,22	9,23	9,23	9,24	9,23	9,22	9,21	9,21	9,23	9,22	9,21	0,03
8	9,21	9,19	9,21	9,22	9,24	9,24	9,23	9,14	9,22	9,26	9,26	9,25	0,12
9	9,25	9,24	9,28	9,30	9,29	9,28	9,28	9,25	9,28	9,31	9,30	9,29	0,07
10	9,28	9,26	9,31	9,31	9,32	9,31	9,31	9,30	9,30	9,31	9,30	9,30	0,06
11	9,28	9,28	9,29	9,31	9,32	9,31	9,30	9,30	9,29	9,27	9,29	9,28	0,05
12	9,27	9,24	9,28	9,28	9,27	9,27	9,27	9,26	9,27	9,25	9,26	9,25	0,04
13	9,23	9,22	9,24	9,26	9,26	9,25	9,25	9,25	9,14	9,25	9,21	9,24	0,12
14	9,24	9,16	9,21	9,25	9,26	9,25	9,25	9,25	9,18	9,22	9,25	9,25	0,10
15	9,22	9,23	9,23	9,23	9,26	9,25	9,25	9,24	9,25	9,21	9,22	9,15	0,11
16	9,15	9,15	9,16	9,21	9,23	9,22	9,21	9,19	9,16	9,19	9,20	9,19	0,08
17	9,19	9,14	9,16	9,20	9,21	9,19	9,19	9,19	9,18	9,15	9,13	9,15	0,08
18	9,16	9,09	9,17	9,19	9,20	9,19	9,18	9,18	9,18	9,17	9,15	9,18	0,11
19	9,16	9,11	9,17	9,20	9,21	9,20	9,18	9,18	9,17	9,14	9,18	9,18	0,1
20	9,16	9,11	9,13	9,16	9,16	9,15	9,15	9,14	9,12	9,14	9,14	9,13	0,05
21	9,11	9,04	9,06	9,15	9,16	9,15	9,15	9,15	9,11	9,11	9,14	9,13	0,12
22	9,11	9,06	9,10	9,13	9,13	9,14	9,14	9,13	8,99	9,11	9,10	9,09	0,15
23	9,03	9,01	9,05	9,11	9,12	9,11	9,08	9,11	9,03	9,06	9,06	9,05	0,11
24	9,00	8,95	9,04	9,07	9,08	9,07	9,05	9,02	9,01	9,02	9,02	9,02	0,13
25	8,97	9,00	9,03	9,07	9,07	9,07	9,07	9,07	9,02	8,99	9,01	9,01	0,1
26	9,00	9,00	8,99	9,01	9,01	9,00	9,00	8,99	8,97	8,99	9,00	8,98	0,04
27	8,97	8,97	8,98	9,01	9,01	8,99	8,96	8,98	8,90	8,92	8,94	8,94	0,11
28	8,92	8,90	8,93	8,97	8,97	8,97	8,94	8,97	8,93	8,87	8,93	8,92	0,10

• **Mực nước giờ tháng 5**

N/G	1	3	5	7	9	11	13	15	17	19	21	23	ΔH
1	8,07	8,07	8,08	8,09	8,07	8,07	8,05	8,03	8,02	8,05	8,07	8,06	0,07
2	8,06	8,06	8,07	8,09	8,09	8,07	8,04	8,01	8,00	8,01	8,04	8,04	0,09
3	8,03	8,05	8,06	8,07	8,06	8,04	8,00	7,98	7,96	7,98	8,00	7,99	0,11
4	7,98	7,99	7,99	7,99	7,94	7,91	7,88	7,85	7,83	7,85	7,88	7,88	0,16
5	7,87	7,88	7,88	7,88	7,87	7,85	7,82	7,80	7,80	7,83	7,85	7,85	0,08
6	7,85	7,85	7,86	7,86	7,82	7,81	7,78	7,75	7,73	7,76	7,79	7,80	0,13
7	7,80	7,81	7,82	7,83	7,83	7,81	7,78	7,78	7,78	7,81	7,84	7,82	0,06
8	7,82	7,85	7,87	7,89	7,89	7,88	7,85	7,83	7,83	7,85	7,89	7,88	0,07
9	7,86	7,87	7,89	7,90	7,85	7,86	7,84	7,82	7,82	7,84	7,87	7,87	0,08
10	7,86	7,86	7,87	7,88	7,88	7,86	7,85	7,89	7,87	7,91	7,92	7,93	0,08
11	7,93	7,91	7,89	7,92	7,92	7,95	7,90	7,91	7,89	7,95	7,96	7,96	0,07
12	7,95	7,95	7,94	7,87	7,86	7,87	7,92	7,92	7,87	7,94	7,97	7,98	0,12
13	7,96	7,96	7,95	7,98	7,92	7,96	7,96	7,94	7,94	7,95	7,98	7,99	0,07
14	7,98	7,97	7,97	7,98	7,98	7,90	7,94	7,95	7,89	7,95	7,98	7,98	0,09
15	7,96	7,96	7,95	7,97	7,96	7,96	7,94	7,85	7,91	7,93	7,92	7,96	0,12
16	7,94	7,93	7,92	7,92	7,92	7,92	7,91	7,89	7,86	7,92	7,92	7,92	0,08
17	7,91	7,91	7,91	7,91	7,91	7,91	7,89	7,88	7,83	7,88	7,89	7,90	0,08
18	7,89	7,88	7,88	7,89	7,90	7,89	7,87	7,86	7,84	7,86	7,87	7,88	0,06
19	7,87	7,87	7,84	7,87	7,87	7,87	7,83	7,76	7,74	7,82	7,81	7,87	0,13
20	7,86	7,86	7,81	7,86	7,87	7,85	7,85	7,84	7,80	7,85	7,88	7,88	0,08
21	7,87	7,86	7,84	7,87	7,86	7,85	7,85	7,84	7,82	7,83	7,86	7,86	0,05
22	7,85	7,85	7,83	7,73	7,72	7,80	7,83	7,72	7,76	7,79	7,85	7,85	0,13
23	7,84	7,84	7,81	7,83	7,79	7,83	7,82	7,81	7,80	7,79	7,84	7,84	0,05
24	7,83	7,83	7,82	7,83	7,83	7,83	7,80	7,81	7,82	7,84	7,87	7,87	0,07
25	7,86	7,85	7,84	7,81	7,77	7,82	7,84	7,81	7,77	7,83	7,85	7,86	0,09
26	7,85	7,84	7,82	7,85	7,83	7,82	7,82	7,81	7,78	7,82	7,83	7,84	0,07
27	7,83	7,82	7,82	7,75	7,75	7,81	7,81	7,68	7,78	7,78	7,81	7,81	0,15
28	7,81	7,81	7,80	7,80	7,82	7,82	7,81	7,80	7,80	7,82	7,82	7,83	0,03
29	7,81	7,81	7,80	7,82	7,82	7,81	7,80	7,78	7,79	7,81	7,80	7,83	0,05
30	7,82	7,82	7,82	7,82	7,82	7,81	7,80	7,81	7,81	7,81	7,83	7,83	0,03
31	7,82	7,82	7,83	7,84	7,84	7,83	7,83	7,81	7,81	7,83	7,83	7,83	0,03

• **Mực nước giờ tháng 8**

N/G	1	3	5	7	9	11	13	15	17	19	21	23	ΔH
1	7,14	7,13	7,15	7,18	7,16	7,14	7,15	7,13	7,14	7,15	7,17	7,15	0,05
2	7,14	7,15	7,15	7,16	7,18	7,15	7,13	7,15	7,12	7,14	7,17	7,15	0,06
3	7,15	7,14	7,15	7,15	7,13	7,13	7,10	7,10	7,07	7,12	7,14	7,11	0,08
4	7,14	7,15	7,13	7,16	7,14	7,14	7,16	7,13	7,12	7,13	7,16	7,14	0,04
5	7,13	7,14	7,15	7,16	7,14	7,12	7,10	7,11	7,10	7,13	7,13	7,11	0,06
6	7,11	7,11	7,12	7,10	7,10	7,08	7,06	7,05	7,06	7,07	7,08	7,07	0,07
7	7,06	7,07	7,09	7,09	7,04	7,05	7,04	7,02	7,03	7,04	7,07	7,06	0,07
8	7,06	7,08	7,06	7,07	7,09	7,08	7,07	7,05	7,05	7,06	7,06	7,08	0,04
9	7,08	7,08	7,09	7,10	7,09	7,08	7,07	7,04	7,04	7,07	7,06	7,07	0,06
10	7,07	7,08	7,06	7,07	7,04	7,03	7,02	6,99	6,97	7,02	7,02	7,03	0,11
11	7,03	7,02	7,02	7,05	7,04	7,02	7,01	6,99	7,01	7,02	7,04	7,02	0,06
12	7,02	7,01	7,00	6,99	6,97	6,97	6,95	6,95	6,96	6,98	6,98	7,01	0,07
13	7,00	7,02	7,00	7,03	7,02	7,00	6,97	6,98	6,96	6,97	6,98	6,99	0,07
14	6,99	6,99	6,98	7,01	6,99	6,98	6,97	6,97	7,00	7,00	7,04	7,04	0,07
15	7,00	7,02	7,02	7,03	7,03	7,02	7,00	6,97	6,95	6,99	7,02	7,01	0,08
16	7,01	7,04	7,01	7,04	7,04	7,04	7,00	6,99	7,00	7,02	7,04	7,05	0,06
17	7,03	7,03	7,02	7,02	7,02	7,01	6,98	6,95	6,93	6,97	6,97	6,99	0,10
18	6,98	6,97	6,95	6,98	6,97	6,97	6,94	6,94	6,92	6,97	6,97	6,97	0,06
19	6,95	6,97	6,97	6,97	6,98	6,95	6,91	6,88	6,87	6,91	6,92	6,93	0,11
20	6,94	6,93	6,93	6,96	6,96	6,94	6,94	6,91	6,91	6,95	6,94	6,96	0,05
21	6,96	6,94	6,93	6,96	6,96	6,93	6,92	6,93	6,94	6,95	6,98	6,96	0,06
22	6,96	6,95	6,95	6,96	6,93	6,92	6,90	6,91	6,90	6,93	6,93	6,94	0,06
23	6,94	6,94	6,92	6,95	6,94	6,91	6,87	6,90	6,90	6,91	6,92	6,92	0,08
24	6,90	6,92	6,92	6,91	6,92	6,92	6,88	6,90	6,88	6,92	6,92	6,91	0,04
25	6,91	6,91	6,92	6,93	6,88	6,87	6,87	6,82	6,83	6,83	6,84	6,84	0,11
26	6,85	6,84	6,83	6,85	6,85	6,83	6,81	6,80	6,78	6,80	6,82	6,82	0,07
27	6,83	6,82	6,81	6,82	6,83	6,81	6,79	6,79	6,79	6,81	6,81	6,81	0,04
28	6,80	6,80	6,80	6,80	6,78	6,78	6,78	6,77	6,74	6,78	6,78	6,81	0,07
29	6,80	6,80	6,81	6,79	6,81	6,80	6,80	6,78	6,78	6,80	6,80	6,81	0,03
30	6,81	6,80	6,82	6,82	6,81	6,79	6,79	6,78	6,79	6,80	6,81	6,82	0,04
31	6,81	6,82	6,81	6,82	6,81	6,81	6,81	6,80	6,81	6,81	6,82	6,81	0,02

• Mục nước giờ tháng 11

N/G	1	3	5	7	9	11	13	15	17	19	21	23	ΔH
1	9,40	9,39	9,42	9,44	9,43	9,43	9,46	9,51	9,54	9,57	9,58	9,55	0,19
2	9,54	9,54	9,55	9,58	9,56	9,52	9,43	9,40	9,43	9,50	9,52	9,51	0,18
3	9,50	9,49	9,50	9,52	9,49	9,42	9,35	9,32	9,32	9,34	9,34	9,31	0,21
4	9,29	9,27	9,29	9,31	9,32	9,26	9,23	9,23	9,24	9,25	9,25	9,23	0,09
5	9,20	9,20	9,22	9,25	9,26	9,23	9,19	9,20	9,21	9,25	9,24	9,22	0,07
6	9,20	9,19	9,22	9,24	9,21	9,18	9,16	9,18	9,22	9,30	9,31	9,33	0,17
7	9,31	9,31	9,39	9,43	9,47	9,47	9,52	9,61	9,63	9,72	9,75	9,75	0,44
8	9,74	9,74	9,76	9,78	9,76	9,76	9,72	9,70	9,71	9,76	9,76	9,79	0,09
9	9,79	9,78	9,80	9,82	9,80	9,76	9,73	9,72	9,75	9,77	9,77	9,77	0,10
10	9,75	9,75	9,77	9,79	9,76	9,72	9,69	9,68	9,67	9,71	9,71	9,70	0,12
11	9,68	9,69	9,71	9,73	9,72	9,67	9,62	9,61	9,61	9,64	9,66	9,65	0,12
12	9,63	9,62	9,63	9,68	9,69	9,64	9,60	9,59	9,63	9,65	9,67	9,67	0,10
13	9,67	9,76	9,81	9,86	9,86	9,83	9,81	9,81	9,83	9,85	9,86	9,83	0,19
14	9,86	9,86	9,89	9,93	9,93	9,95	9,95	9,96	9,98	10,01	10,00	9,98	0,15
15	9,96	9,95	9,98	10,00	9,99	9,93	9,90	9,91	9,92	9,99	10,05	10,05	0,15
16	10,06	10,07	10,10	10,11	10,11	10,06	10,03	10,04	10,05	10,08	10,09	10,07	0,08
17	10,06	10,06	10,08	10,10	10,09	10,05	10,01	10,01	10,03	10,05	10,05	10,02	0,09
18	10,00	9,99	10,01	10,02	9,98	9,93	9,89	9,90	9,92	9,95	9,95	9,92	0,13
19	9,89	9,87	9,89	9,91	9,93	9,85	9,80	9,79	9,80	9,83	9,82	9,79	0,14
20	9,76	9,75	9,78	9,80	9,80	9,77	9,74	9,73	9,74	9,76	9,77	9,73	0,07
21	9,71	9,70	9,72	9,73	9,69	9,63	9,61	9,59	9,60	9,63	9,64	9,62	0,14
22	9,59	9,58	9,59	9,60	9,59	9,59	9,52	9,52	9,53	9,56	9,56	9,55	0,08
23	9,52	9,53	9,55	9,56	9,56	9,51	9,49	9,47	9,50	9,53	9,53	9,53	0,09
24	9,51	9,50	9,52	9,54	9,53	9,49	9,47	9,46	9,47	9,48	9,49	9,49	0,08
25	9,49	9,49	9,50	9,52	9,52	9,51	9,52	9,53	9,55	9,55	9,57	9,57	0,08
26	9,57	9,57	9,58	9,59	9,59	9,58	9,57	9,58	9,58	9,59	9,59	9,58	0,02
27	9,57	9,58	9,58	9,59	9,58	9,57	9,56	9,56	9,56	9,57	9,56	9,56	0,03
28	9,55	9,55	9,56	9,57	9,56	9,54	9,54	9,53	9,54	9,54	9,54	9,53	0,04
29	9,53	9,53	9,53	9,54	9,53	9,52	9,52	9,52	9,53	9,54	9,54	9,54	0,02
30	9,53	9,53	9,54	9,55	9,54	9,54	9,53	9,54	9,54	9,55	9,55	9,55	0,02

5. Công trình: QT16b-QĐ

• Mục nước giờ tháng 2

N/G	1	3	5	7	9	11	13	15	17	19	21	23	ΔH
1	1,94	1,93	1,93	1,94	1,95	1,95	1,96	1,94	1,95	1,96	1,97	1,96	0,04
2	1,95	1,95	1,95	1,95	1,96	1,95	1,94	1,93	1,94	1,95	1,96	1,96	0,03
3	1,93	1,92	1,92	1,92	1,93	1,93	1,94	1,94	1,94	1,96	1,96	1,95	0,04
4	1,90	1,88	1,88	1,89	1,90	1,90	1,92	1,91	1,92	1,92	1,93	1,92	0,05
5	1,87	1,86	1,86	1,87	1,88	1,88	1,89	1,89	1,89	1,90	1,90	1,89	0,04
6	1,85	1,84	1,84	1,85	1,85	1,85	1,87	1,87	1,87	1,88	1,89	1,87	0,05
7	1,84	1,83	1,84	1,85	1,86	1,86	1,85	1,85	1,86	1,87	1,88	1,86	0,05
8	1,84	1,83	1,83	1,84	1,85	1,85	1,85	1,84	1,85	1,87	1,87	1,86	0,04
9	1,83	1,82	1,82	1,83	1,84	1,84	1,84	1,84	1,84	1,85	1,86	1,85	0,04
10	1,82	1,80	1,80	1,81	1,82	1,82	1,83	1,83	1,84	1,85	1,86	1,84	0,06
11	1,80	1,78	1,78	1,79	1,80	1,80	1,82	1,81	1,82	1,83	1,84	1,82	0,06
12	1,79	1,77	1,78	1,79	1,80	1,79	1,79	1,79	1,80	1,81	1,82	1,81	0,05
13	1,77	1,76	1,77	1,78	1,79	1,79	1,79	1,78	1,79	1,80	1,81	1,79	0,05
14	1,81	1,80	1,80	1,82	1,82	1,92	1,79	1,78	1,79	1,81	1,83	1,83	0,14
15	2,06	2,04	2,03	2,03	2,03	2,02	1,90	1,89	1,89	1,93	2,07	2,08	0,19
16	2,04	2,02	2,02	2,02	2,02	2,01	2,01	1,99	2,10	2,09	2,09	2,07	0,11
17	1,95	1,94	1,94	1,95	1,96	1,95	2,00	1,98	1,98	1,98	1,99	1,97	0,06
18	1,91	1,89	1,89	1,91	1,91	1,91	1,94	1,93	1,93	1,93	1,94	1,92	0,05
19	1,90	1,89	1,89	1,90	1,91	1,90	1,90	1,89	1,90	1,92	1,93	1,92	0,04
20	1,89	1,88	1,88	1,90	1,90	1,90	1,89	1,89	1,89	1,91	1,92	1,91	0,04
21	1,91	1,89	1,89	1,90	1,91	1,91	1,90	1,90	1,91	1,92	1,93	1,92	0,04
22	1,90	1,90	1,90	1,91	1,91	1,91	1,90	1,89	1,90	1,91	1,92	1,91	0,03
23	1,88	1,87	1,87	1,87	1,88	1,87	1,90	1,89	1,90	1,91	1,91	1,90	0,04
24	1,88	1,87	1,88	1,89	1,90	1,90	1,86	1,86	1,87	1,89	1,90	1,89	0,04
25	1,91	1,91	1,91	1,93	1,94	1,94	1,90	1,89	1,91	1,92	1,93	1,93	0,05
26	1,96	1,96	1,97	1,97	1,98	1,97	1,93	1,93	1,93	1,95	1,96	1,97	0,05
27	1,96	1,96	1,97	1,98	1,98	1,97	1,96	1,96	1,96	1,97	1,98	1,97	0,02
28	1,96	1,96	1,97	1,98	1,98	1,97	1,96	1,98	1,98	1,98	1,98		0,02

• Mục nước giờ tháng 5

N/G	1	3	5	7	9	11	13	15	17	19	21	23	ΔH
1	1,43	1,43	1,43	1,45	1,45	1,44	1,43	1,41	1,42	1,42	1,43	1,42	0,04
2	1,40	1,38	1,38	1,40	1,42	1,43	1,42	1,40	1,39	1,40	1,41	1,41	0,05
3	1,40	1,40	1,41	1,42	1,42	1,43	1,40	1,37	1,36	1,36	1,37	1,37	0,07
4	1,35	1,34	1,33	1,33	1,35	1,37	1,37	1,37	1,38	1,38	1,39	1,39	0,06
5	1,37	1,35	1,34	1,35	1,37	1,37	1,36	1,36	1,36	1,36	1,37	1,37	0,03
6	1,34	1,33	1,28	1,29	1,29	1,28	1,26	1,24	1,24	1,25	1,26	1,26	0,10
7	1,24	1,23	1,23	1,23	1,24	1,26	1,32	1,31	1,29	1,30	1,30	1,30	0,09
8	1,28	1,26	1,27	1,28	1,29	1,31	1,30	1,29	1,29	1,30	1,31	1,30	0,05
9	1,29	1,27	1,27	1,27	1,29	1,29	1,29	1,29	1,28	1,29	1,30	1,30	0,03
10	1,29	1,28	1,29	1,30	1,31	1,28	1,27	1,26	1,26	1,28	1,29	1,29	0,05
11	1,29	1,28	1,28	1,30	1,30	1,29	1,27	1,26	1,27	1,28	1,29	1,29	0,04
12	1,28	1,28	1,28	1,29	1,29	1,29	1,27	1,26	1,27	1,28	1,30	1,30	0,04
13	1,28	1,28	1,29	1,30	1,30	1,29	1,27	1,26	1,27	1,28	1,30	1,30	0,04
14	1,29	1,28	1,28	1,29	1,30	1,29	1,27	1,26	1,26	1,27	1,29	1,29	0,04
15	1,28	1,27	1,28	1,29	1,29	1,28	1,26	1,25	1,25	1,27	1,27	1,27	0,04
16	1,26	1,25	1,25	1,26	1,26	1,24	1,22	1,21	1,22	1,24	1,25	1,24	0,05
17	1,23	1,22	1,23	1,24	1,24	1,23	1,21	1,20	1,20	1,21	1,22	1,22	0,04
18	1,20	1,20	1,21	1,22	1,22	1,21	1,19	1,17	1,17	1,19	1,19	1,19	0,05
19	1,18	1,18	1,18	1,19	1,19	1,18	1,17	1,16	1,16	1,17	1,18	1,18	0,03
20	1,17	1,17	1,17	1,18	1,18	1,17	1,16	1,15	1,15	1,17	1,19	1,18	0,04
21	1,18	1,17	1,17	1,18	1,18	1,17	1,16	1,15	1,15	1,16	1,18	1,18	0,03
22	1,16	1,16	1,16	1,17	1,17	1,16	1,14	1,14	1,14	1,15	1,17	1,16	0,03
23	1,15	1,15	1,15	1,15	1,15	1,14	1,13	1,13	1,13	1,14	1,15	1,15	0,02
24	1,14	1,14	1,13	1,14	1,15	1,14	1,12	1,13	1,15	1,16	1,18	1,18	0,06
25	1,17	1,16	1,16	1,18	1,18	1,18	1,16	1,15	1,15	1,17	1,18	1,18	0,03
26	1,17	1,16	1,16	1,17	1,18	1,17	1,15	1,15	1,14	1,16	1,18	1,20	0,06
27	1,23	1,27	1,28	1,27	1,28	1,30	1,29	1,28	1,27	1,29	1,27	1,26	0,07
28	1,25	1,23	1,20	1,17	1,16	1,15	1,14	1,13	1,13	1,15	1,16	1,15	0,12
29	1,15	1,17	1,15	1,15	1,16	1,17	1,18	1,17	1,18	1,19	1,21	1,21	0,06
30	1,20	1,18	1,16	1,16	1,18	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,21	1,21	0,05
31	1,18	1,16	1,16	1,17	1,19	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,21	1,21	0,05

• **Mực nước giờ tháng 8**

N/G	1	3	5	7	9	11	13	15	17	19	21	23	ΔH
1	0,68	0,72	0,71	0,71	0,72	0,72	0,72	0,71	0,70	0,71	0,72	0,72	0,04
2	0,69	0,67	0,67	0,68	0,69	0,69	0,71	0,80	0,80	0,81	0,84	0,86	0,19
3	0,88	0,92	0,96	1,04	1,11	1,20	1,27	1,32	1,34	1,35	1,35	1,34	0,47
4	1,33	1,32	1,32	1,32	1,31	1,30	1,29	1,28	1,26	1,25	1,23	1,21	0,12
5	1,19	1,16	1,15	1,13	1,11	1,09	1,07	1,06	1,04	1,03	1,06	1,02	0,17
6	1,01	1,00	0,98	0,93	0,93	0,92	0,89	0,86	0,84	0,83	0,81	0,79	0,22
7	0,76	0,76	0,74	0,73	0,73	0,71	0,70	0,68	0,66	0,69	0,70	0,69	0,10
8	0,67	0,64	0,64	0,66	0,69	0,78	0,79	0,81	0,79	0,77	0,76	0,74	0,17
9	0,70	0,72	0,73	0,75	0,76	0,74	0,72	0,73	0,73	0,79	0,80	0,77	0,10
10	0,73	0,70	0,68	0,68	0,69	0,68	0,66	0,64	0,63	0,64	0,65	0,64	0,10
11	0,62	0,60	0,60	0,61	0,61	0,61	0,60	0,58	0,57	0,58	0,59	0,59	0,05
12	0,56	0,53	0,53	0,55	0,56	0,56	0,54	0,53	0,52	0,53	0,54	0,54	0,04
13	0,51	0,48	0,47	0,48	0,49	0,49	0,48	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	0,04
14	0,44	0,41	0,41	0,42	0,43	0,44	0,43	0,41	0,40	0,41	0,42	0,42	0,04
15	0,40	0,37	0,37	0,39	0,40	0,40	0,40	0,39	0,39	0,40	0,41	0,41	0,04
16	0,39	0,36	0,36	0,38	0,39	0,40	0,39	0,38	0,37	0,38	0,39	0,39	0,04
17	0,36	0,35	0,35	0,36	0,37	0,37	0,37	0,36	0,35	0,36	0,37	0,37	0,02
18	0,36	0,35	0,35	0,35	0,36	0,36	0,36	0,35	0,34	0,35	0,36	0,36	0,02
19	0,34	0,32	0,32	0,33	0,33	0,33	0,33	0,32	0,31	0,32	0,34	0,36	0,05
20	0,34	0,32	0,32	0,33	0,34	0,34	0,33	0,31	0,31	0,34	0,35	0,35	0,04
21	0,33	0,31	0,32	0,33	0,34	0,34	0,34	0,33	0,33	0,34	0,36	0,35	0,05
22	0,33	0,31	0,32	0,34	0,35	0,36	0,40	0,42	0,41	0,42	0,42	0,45	0,14
23	0,43	0,43	0,45	0,46	0,47	0,46	0,45	0,44	0,43	0,44	0,45	0,45	0,04
24	0,43	0,41	0,43	0,45	0,48	0,52	0,57	0,58	0,59	0,62	0,62	0,61	0,21
25	0,65	0,62	0,64	0,65	0,66	0,68	0,69	0,62	0,64	0,65	0,66	0,68	0,07
26	0,79	0,77	0,75	0,72	0,72	0,72	0,78	0,78	0,77	0,78	0,80	0,80	0,08
27	0,70	0,70	0,68	0,67	0,67	0,67	0,72	0,69	0,66	0,66	0,68	0,71	0,06
28	0,66	0,64	0,63	0,64	0,66	0,69	0,66	0,66	0,65	0,64	0,64		0,06
29	0,64	0,62	0,60	0,59	0,60	0,61	0,60	0,60	0,58	0,57	0,57	0,65	0,08
30	0,59	0,57	0,55	0,55	0,55	0,56	0,56	0,55	0,55	0,54	0,55	0,56	0,05
31	0,56	0,55	0,53	0,53	0,53	0,54	0,54	0,53	0,52	0,52	0,53	0,53	0,04

• Mục nước giờ tháng 11

N/G	1	3	5	7	9	11	13	15	17	19	21	23	ΔH
1	1,10	1,13	1,15	1,14	1,13	1,12	1,11	1,12	1,12	1,11	1,09	1,08	0,07
2	1,10	1,13	1,13	1,12	1,10	1,09	1,10	1,10	1,10	1,09	1,07	1,07	0,06
3	1,09	1,11	1,12	1,11	1,10	1,09	1,09	1,10	1,10	1,09	1,08	1,07	0,05
4	1,09	1,11	1,12	1,12	1,10	1,10	1,10	1,11	1,11	1,10	1,08	1,08	0,04
5	1,10	1,12	1,13	1,13	1,12	1,11	1,11	1,12	1,12	1,10	1,09	1,09	0,04
6	1,11	1,13	1,15	1,14	1,12	1,11	1,11	1,11	1,11	1,10	1,08	1,08	0,07
7	1,11	1,12	1,13	1,12	1,11	1,10	1,11	1,12	1,12	1,11	1,09	1,09	0,04
8	1,11	1,13	1,14	1,14	1,12	1,11	1,12	1,13	1,13	1,12	1,10	1,10	0,04
9	1,13	1,15	1,16	1,16	1,14	1,14	1,14	1,15	1,15	1,14	1,13	1,13	0,03
10	1,15	1,18	1,19	1,19	1,18	1,17	1,17	1,18	1,19	1,18	1,17	1,17	0,04
11	1,19	1,22	1,22	1,22	1,20	1,19	1,20	1,21	1,21	1,20	1,19	1,20	0,03
12	1,22	1,24	1,25	1,25	1,23	1,22	1,23	1,24	1,24	1,23	1,22	1,22	0,03
13	1,24	1,27	1,28	1,27	1,26	1,24	1,25	1,26	1,26	1,25	1,24	1,24	0,04
14	1,26	1,28	1,29	1,29	1,28	1,26	1,26	1,27	1,27	1,26	1,25	1,24	0,05
15	1,26	1,27	1,28	1,27	1,26	1,25	1,25	1,25	1,25	1,25	1,23	1,23	0,05
16	1,25	1,26	1,26	1,26	1,24	1,24	1,24	1,25	1,25	1,24	1,22	1,22	0,04
17	1,23	1,25	1,26	1,25	1,24	1,23	1,23	1,24	1,24	1,23	1,22	1,21	0,05
18	1,23	1,25	1,26	1,26	1,24	1,23	1,24	1,25	1,25	1,24	1,23	1,23	0,03
19	1,26	1,28	1,29	1,29	1,28	1,27	1,27	1,28	1,28	1,28	1,28	1,29	0,03
20	1,31	1,34	1,35	1,34	1,33	1,32	1,32	1,34	1,35	1,34	1,32	1,32	0,04
21	1,34	1,37	1,37	1,34	1,33	1,33	1,32	1,33	1,33	1,32	1,31	1,31	0,06
22	1,33	1,35	1,35	1,34	1,33	1,32	1,32	1,33	1,33	1,32	1,30	1,30	0,05
23	1,31	1,33	1,32	1,31	1,30	1,29	1,29	1,30	1,30	1,28	1,26	1,27	0,07
24	1,28	1,30	1,32	1,31	1,29	1,28	1,28	1,30	1,32	1,31	1,29	1,28	0,04
25	1,23	1,27	1,30	1,41	1,49	1,51	1,24	1,23	1,24	1,27	1,28	1,23	0,28
26	1,45	1,48	1,50	1,49	1,50	1,48	1,49	1,52	1,49	1,53	1,51	1,49	0,08
27	1,40	1,39	1,41	1,42	1,38	1,36	1,44	1,47	1,47	1,48	1,47	1,43	0,12
28	1,35	1,34	1,35	1,36	1,33	1,34	1,36	1,31	1,33	1,29	1,31		0,07
29	1,26	1,28	1,26	1,29	1,31	1,31	1,28	1,30	1,29	1,32	1,32	1,27	0,06
30	1,35	1,34	1,37	1,38	1,35	1,37	1,39	1,54	1,67	1,72	1,72	1,71	0,38

2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

2.2.1. Vùng không ảnh hưởng triều

1. Công trình: QT3b-QD

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	1,71	1,76	1,75	1,52	1,40	1,25	1,28	1,17	1,07	1,33	2,11	2,08
2	1,71	1,78	1,77	1,50	1,39	1,26	1,28	1,16	1,05	1,34	2,11	2,08
3	1,71	1,78	1,76	1,50	1,38	1,27	1,28	1,16	1,05	1,36	2,10	2,08
4	1,70	1,76	1,76	1,49	1,35	1,27	1,28	1,18	1,14	1,37	2,09	2,06
5	1,70	1,75	1,74	1,48	1,32	1,25	1,27	1,17	1,16	1,37	2,09	2,05
6	1,70	1,74	1,72	1,48	1,31	1,26	1,27	1,15	1,17	1,37	2,09	2,05
7	1,68	1,74	1,70	1,50	1,30	1,27	1,26	1,14	1,16	1,39	2,10	2,05
8	1,66	1,74	1,69	1,51	1,33	1,27	1,25	1,14	1,16	1,45	2,15	2,04
9	1,66	1,73	1,68	1,50	1,33	1,25	1,26	1,16	1,15	1,49	2,14	2,01
10	1,64	1,72	1,66	1,47	1,33	1,24	1,25	1,15	1,14	1,50	2,14	1,98
11	1,62	1,71	1,65	1,46	1,33	1,24	1,25	1,13	1,15	1,51	2,14	1,99
12	1,61	1,70	1,66	1,46	1,34	1,24	1,24	1,13	1,15	1,56	2,14	1,99
13	1,59	1,68	1,66	1,45	1,37	1,24	1,22	1,12	1,15	1,64	2,20	1,99
14	1,57	1,72	1,63	1,44	1,36	1,26	1,20	1,13	1,16	1,82	2,23	1,98
15	1,58	1,76	1,62	1,45	1,35	1,26	1,18	1,13	1,18	1,89	2,24	1,96
16	1,62	1,80	1,63	1,46	1,33	1,26	1,16	1,13	1,21	1,89	2,26	1,96
17	1,62	1,78	1,61	1,45	1,31	1,30	1,15	1,12	1,20	1,92	2,31	1,97
18	1,66	1,75	1,59	1,43	1,30	1,30	1,17	1,11	1,19	1,94	2,30	1,97
19	1,66	1,75	1,57	1,43	1,29	1,30	1,19	1,10	1,21	1,94	2,27	1,96
20	1,65	1,74	1,54	1,44	1,29	1,29	1,20	1,10	1,21	0,40	2,22	1,97
21	1,63	1,75	1,52	1,45	1,29	1,30	1,22	1,10	1,18	1,55	2,21	2,01
22	1,64	1,75	1,50	1,45	1,28	1,29	1,24	1,10	1,18	1,97	2,18	2,08
23	1,66	1,73	1,49	1,47	1,28	1,27	1,22	1,08	1,13	1,98	2,16	2,09
24	1,73	1,73	1,52	1,45	1,29	1,26	1,19	1,08	1,15	2,04	2,10	2,08
25	1,80	1,77	1,55	1,43	1,30	1,27	1,18	1,06	1,21	2,03	2,07	2,05
26	1,76	1,80	1,55	1,43	1,30	1,27	1,17	1,03	1,28	2,02	2,14	2,03
27	1,79	1,79	1,56	1,42	1,29	1,28	1,13	1,01	1,30	2,02	2,14	2,01
28	1,84	1,77	1,56	1,41	1,29	1,28	1,12	1,00	1,33	2,01	2,11	2,00
29	1,86		1,55	1,40	1,29	1,26	1,13	1,02	1,34	2,02	2,09	1,99
30	1,84		1,53	1,40	1,28	1,25	1,15	1,07	1,34	2,04	2,09	1,98
31	1,79		1,53		1,27		1,17	1,08		2,12		1,99
T.Bình	1,69	1,75	1,62	1,46	1,32	1,27	1,21	1,11	1,18	1,69	2,16	2,02
Max	1,87	1,82	1,78	1,53	1,41	1,32	1,30	1,20	1,36	2,14	2,33	2,11
Min	1,55	1,66	1,47	1,38	1,25	1,22	1,10	0,98	1,02	-	2,04	1,94
ΔH	0,32	0,16	0,31	0,15	0,16	0,10	0,20	0,22	0,34	5,31	0,29	0,17

Mức nước trung bình năm: 1,54

Mức nước lớn nhất trong năm: 2,33

Ngày: 17/11/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: -3,17

Ngày: 20/10/2023

Biên độ dao động năm: 5,50

2. Công trình: QT4a-QD

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	3,94	4,01	4,30	4,17	3,86	3,65	3,80	3,74	3,67	3,87	4,49	4,29
2	3,94	4,01	4,31	4,15	3,85	3,64	3,80	3,74	3,63	3,86	4,49	4,33
3	3,94	4,00	4,30	4,13	3,82	3,64	3,80	3,73	3,61	3,87	4,43	4,30
4	3,93	3,97	4,29	4,11	3,76	3,63	3,78	3,74	3,77	3,89	4,38	4,29
5	3,94	3,95	4,27	4,10	3,70	3,60	3,76	3,72	3,78	3,86	4,36	4,25
6	3,93	3,93	4,25	4,11	3,66	3,61	3,75	3,67	3,78	3,84	4,34	4,24
7	3,92	3,92	4,23	4,14	3,65	3,70	3,73	3,63	3,76	3,90	4,60	4,27
8	3,90	3,91	4,21	4,16	3,68	3,85	3,71	3,62	3,73	4,05	4,70	4,25
9	3,90	3,90	4,21	4,15	3,68	3,83	3,70	3,61	3,59	4,19	4,49	4,19
10	3,89	3,89	4,18	4,11	3,67	3,83	3,68	3,59	3,49	4,13	4,44	4,16
11	3,88	3,86	4,17	4,07	3,68	3,85	3,66	3,56	3,48	4,11	4,40	4,16
12	3,86	3,85	4,18	4,07	3,81	3,84	3,64	3,57	3,46	4,37	4,39	4,16
13	3,85	3,84	4,18	4,06	4,14	3,83	3,61	3,56	3,43	4,81	4,84	4,16
14	3,83	3,85	4,16	4,04	4,08	3,83	3,57	3,55	3,43	5,14	4,79	4,15
15	3,84	4,22	4,14	4,05	4,07	3,80	3,55	3,55	3,47	4,90	4,62	4,12
16	3,87	4,29	4,15	4,05	4,02	3,89	3,54	3,54	3,48	4,71	4,56	4,13
17	3,87	4,21	4,13	4,04	3,99	4,14	3,53	3,52	3,48	4,88	4,67	4,28
18	3,89	4,15	4,11	4,02	3,95	4,08	3,53	3,49	3,48	4,62	4,54	4,27
19	3,88	4,13	4,09	3,96	3,92	4,04	3,54	3,48	3,46	4,46	4,46	4,22
20	3,86	4,12	4,06	3,93	3,90	4,02	3,55	3,47	3,43	4,41	4,42	4,33
21	3,85	4,12	4,03	3,93	3,88	4,00	3,56	3,48	3,41	4,39	4,38	4,51
22	3,84	4,12	4,00	3,93	3,86	3,97	3,57	3,47	3,38	4,36	4,36	4,58
23	3,83	4,09	3,99	3,97	3,83	3,94	3,56	3,47	3,37	4,56	4,38	4,49
24	3,98	4,09	3,99	3,93	3,82	3,92	3,53	3,52	3,32	4,61	4,32	4,45
25	4,03	4,13	4,00	3,90	3,82	3,90	3,53	3,52	3,89	4,45	4,30	4,41
26	3,91	4,22	4,14	3,90	3,81	3,89	3,58	3,51	4,05	4,38	4,56	4,36
27	3,97	4,33	4,22	3,93	3,77	3,88	3,65	3,46	3,98	4,34	4,40	4,33
28	4,29	4,31	4,24	3,91	3,75	3,87	3,69	3,45	3,96	4,34	4,34	4,34
29	4,23		4,23	3,88	3,75	3,83	3,70	3,49	3,95	4,33	4,31	4,46
30	4,16		4,20	3,87	3,73	3,81	3,73	3,66	3,91	4,51	4,31	4,40
31	4,07		4,19		3,68		3,75	3,69		4,63		4,38
T.Bình	3,94	4,05	4,17	4,03	3,83	3,84	3,65	3,58	3,62	4,35	4,47	4,30
Max	4,38	4,39	4,33	4,20	4,19	4,22	3,82	3,76	4,21	5,35	5,08	4,66
Min	3,82	3,82	3,96	3,85	3,62	3,57	3,49	3,42	3,27	3,80	4,22	4,10
ΔH	0,56	0,57	0,37	0,35	0,57	0,65	0,33	0,34	0,94	1,55	0,86	0,56

Mức nước trung bình năm: 3,98

Mức nước lớn nhất trong năm: 5,35 Ngày: 14/10/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 3,27 Ngày: 24/09/2023

Biên độ dao động năm: 2,08

3. Công trình: QT5b-QD

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	5,90	5,38	5,44	5,08	4,78	5,15	5,17	5,13	5,09	5,14	5,92	6,01
2	5,89	5,39	5,44	5,06	4,77	5,15	5,17	5,13	5,07	5,15	5,92	6,04
3	5,88	5,39	5,43	5,05	4,75	5,17	5,18	5,12	5,07	5,16	5,91	6,04
4	5,87	5,37	5,42	5,03	4,72	5,17	5,18	5,14	5,10	5,17	5,90	6,03
5	5,86	5,36	5,40	5,02	4,69	5,16	5,18	5,13	5,12	5,17	5,89	6,02
6	5,86	5,34	5,38	5,02	4,67	5,17	5,18	5,09	5,14	5,17	5,88	6,03
7	5,83	5,33	5,37	5,04	4,66	5,19	5,17	5,07	5,14	5,19	5,90	6,02
8	5,81	5,32	5,36	5,05	4,67	5,21	5,17	5,07	5,15	5,23	5,94	6,01
9	5,80	5,31	5,35	5,04	4,67	5,21	5,16	5,07	5,16	5,28	5,93	5,99
10	5,78	5,31	5,32	5,01	4,66	5,21	5,15	5,05	5,19	5,31	5,94	5,96
11	5,75	5,29	5,31	4,99	4,66	5,21	5,14	5,03	5,19	5,33	5,92	5,95
12	5,73	5,27	5,31	4,98	4,77	5,22	5,14	5,04	5,18	5,37	5,92	5,94
13	5,70	5,26	5,30	4,97	5,16	5,23	5,12	5,03	5,18	5,44	5,98	5,93
14	5,67	5,28	5,29	4,96	5,17	5,24	5,11	5,03	5,18	5,59	6,07	5,90
15	5,66	5,31	5,28	4,96	5,18	5,24	5,09	5,03	5,19	5,68	6,19	5,87
16	5,69	5,34	5,28	4,95	5,17	5,25	5,08	5,02	5,21	5,69	6,20	5,86
17	5,69	5,33	5,27	4,94	5,17	5,28	5,07	5,09	5,22	5,76	6,24	5,88
18	5,70	5,32	5,25	4,92	5,17	5,29	5,07	5,15	5,23	5,84	6,21	5,88
19	5,68	5,32	5,23	4,88	5,17	5,29	5,09	5,17	5,19	5,83	6,16	5,87
20	5,66	5,31	5,20	4,86	5,17	5,30	5,09	5,20	5,12	5,84	6,17	5,88
21	5,64	5,31	5,18	4,85	5,18	5,31	5,10	5,22	5,11	5,86	6,18	5,92
22	5,61	5,31	5,17	4,85	5,17	5,30	5,11	5,24	5,09	5,86	6,18	5,96
23	5,60	5,31	5,14	4,86	5,17	5,33	5,10	5,26	5,10	5,87	6,19	5,97
24	5,60	5,33	5,11	4,86	5,18	5,26	5,09	5,26	5,02	5,90	6,10	5,97
25	5,61	5,45	5,13	4,85	5,19	5,18	5,11	5,16	4,95	5,90	6,04	5,96
26	5,63	5,47	5,13	4,84	5,19	5,18	5,11	5,12	5,02	5,89	6,07	5,95
27	5,57	5,46	5,13	4,83	5,18	5,19	5,08	5,09	5,07	5,88	6,07	5,93
28	5,50	5,44	5,14	4,82	5,17	5,19	5,06	5,07	5,10	5,86	6,06	5,91
29	5,46		5,13	4,80	5,18	5,18	5,09	5,08	5,12	5,84	6,03	5,90
30	5,47		5,11	4,79	5,17	5,17	5,12	5,09	5,13	5,87	6,02	5,89
31	5,43		5,10		5,16		5,12	5,09		5,91		5,89
T.Bi	5,69	5,34	5,26	4,94	4,99	5,22	5,12	5,11	5,13	5,58	6,04	5,95
Max	5,93	5,50	5,46	5,11	5,21	5,36	5,21	5,28	5,26	5,94	6,27	6,07
Min	5,39	5,25	5,05	4,79	4,63	5,12	5,04	4,98	4,90	5,12	5,88	5,83
ΔH	0,54	0,25	0,41	0,32	0,58	0,24	0,17	0,30	0,36	0,82	0,39	0,24

Mức nước trung bình năm: 5,37

Mức nước lớn nhất trong năm: 6,27

Ngày: 17/11/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 4,63

Ngày: 07/05/2023

Biên độ dao động năm: 1,64

4. Công trình: QT8b-QD

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	1,87	1,27	1,39	1,06	0,98	0,79	0,78	0,86	0,91	1,05	1,83	1,92
2	1,86	1,27	1,39	1,05	0,97	0,80	0,79	0,86	0,90	1,05	1,82	1,99
3	1,86	1,27	1,38	1,03	0,96	0,81	0,80	0,86	0,89	1,06	1,78	2,01
4	1,84	1,25	1,39	1,02	0,92	0,80	0,80	0,87	0,91	1,06	1,76	2,06
5	1,85	1,24	1,37	1,02	0,89	0,80	0,80	0,86	0,91	1,05	1,76	2,05
6	1,85	1,23	1,34	1,03	0,87	0,80	0,81	0,83	0,92	1,05	1,75	2,00
7	1,82	1,23	1,33	1,05	0,87	0,82	0,80	0,83	0,91	1,06	1,78	1,96
8	1,78	1,22	1,32	1,07	0,90	0,83	0,79	0,84	0,91	1,09	1,83	1,94
9	1,77	1,21	1,30	1,07	0,91	0,81	0,79	0,85	0,89	1,11	1,82	1,90
10	1,76	1,21	1,28	1,05	0,91	0,80	0,78	0,84	0,89	1,11	1,81	1,87
11	1,73	1,19	1,28	1,03	0,92	0,80	0,78	0,83	0,89	1,12	1,80	1,87
12	1,71	1,18	1,28	1,03	0,92	0,80	0,78	0,82	0,88	1,17	1,80	1,86
13	1,69	1,17	1,29	1,04	0,93	0,80	0,76	0,82	0,88	1,27	1,93	1,86
14	1,66	1,18	1,27	1,02	0,91	0,82	0,75	0,83	0,88	1,48	2,09	1,84
15	1,66	1,25	1,27	1,03	0,90	0,81	0,75	0,83	0,88	1,62	2,42	1,82
16	1,71	1,32	1,26	1,02	0,88	0,81	0,73	0,84	0,89	1,62	2,40	1,81
17	1,72	1,29	1,23	1,01	0,87	0,82	0,73	0,83	0,89	1,66	2,44	1,83
18	1,73	1,27	1,22	0,99	0,85	0,82	0,75	0,82	0,89	1,83	2,26	1,87
19	1,70	1,26	1,21	0,95	0,84	0,82	0,76	0,82	0,91	1,70	2,17	1,83
20	1,68	1,26	1,18	0,94	0,84	0,81	0,77	0,82	0,90	1,66	2,17	1,83
21	1,66	1,28	1,17	0,94	0,85	0,82	0,79	0,82	0,85	1,68	2,11	1,88
22	1,63	1,30	1,15	0,95	0,84	0,81	0,80	0,82	0,82	1,67	2,06	1,93
23	1,62	1,30	1,14	0,97	0,83	0,81	0,79	0,82	0,81	1,71	2,03	1,94
24	1,62	1,33	1,10	1,01	0,84	0,81	0,81	0,82	0,86	1,76	1,96	1,93
25	1,52	1,43	1,09	1,03	0,85	0,80	0,84	0,87	0,99	1,74	1,92	1,90
26	1,50	1,46	1,09	1,03	0,85	0,80	0,83	0,91	1,03	1,72	1,96	1,87
27	1,45	1,44	1,11	1,02	0,83	0,80	0,81	0,89	1,05	1,71	1,96	1,86
28	1,36	1,42	1,12	1,00	0,83	0,80	0,79	0,88	1,06	1,70	1,92	1,84
29	1,31		1,12	0,99	0,84	0,78	0,82	0,89	1,07	1,70	1,91	1,83
30	1,32		1,10	0,98	0,82	0,78	0,85	0,91	1,06	1,74	1,91	1,82
31	1,29		1,08		0,80		0,85	0,91		1,79		1,83
T.Bình	1,66	1,28	1,23	1,01	0,88	0,81	0,79	0,85	0,92	1,44	1,97	1,90
Max	1,89	1,48	1,42	1,09	1,00	0,86	0,90	0,95	1,10	1,89	2,59	2,10
Min	1,27	1,15	1,06	0,92	0,79	0,75	0,71	0,79	0,79	1,01	1,72	1,77
ΔH	0,62	0,33	0,36	0,17	0,21	0,11	0,19	0,16	0,31	0,88	0,87	0,33

Mức nước trung bình năm: 1,23

Mức nước lớn nhất trong năm: 2,59 Ngày: 15/11/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 0,71 Ngày: 16/07/2023

Biên độ dao động năm: 1,88

5. Công trình: QT13b-QD

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	7,10	6,98	6,67	6,46	6,50	6,03	5,78	5,79	5,62	5,75	6,41	6,20
2	7,06	6,97	6,68	6,49	6,43	6,03	5,84	5,82	5,66	5,72	6,37	6,20
3	7,02	6,95	6,66	6,43	6,37	6,02	5,76	5,82	5,66	5,73	6,28	6,23
4	7,02	6,93	6,63	6,38	6,33	6,10	5,79	5,84	5,63	5,73	6,23	6,22
5	7,02	6,93	6,65	6,35	6,23	6,03	5,78	5,80	5,59	5,71	6,25	6,18
6	7,00	6,91	6,59	6,36	6,22	6,03	5,76	5,83	5,65	5,69	6,20	6,16
7	7,01	6,90	6,55	6,41	6,28	6,01	5,72	5,76	5,64	5,71	6,28	6,18
8	7,00	6,81	6,53	6,45	6,27	6,02	5,72	5,61	5,64	5,74	6,35	6,17
9	6,98	6,77	6,52	6,49	6,25	5,98	5,80	5,50	5,61	5,76	6,29	6,10
10	6,95	6,78	6,49	6,36	6,28	5,95	5,71	5,48	5,67	5,78	6,24	6,10
11	6,91	6,75	6,47	6,34	6,25	6,04	5,68	5,44	5,61	5,79	6,23	6,06
12	6,86	6,81	6,51	6,32	6,25	5,96	5,66	5,46	5,59	5,88	6,24	6,07
13	6,82	6,76	6,49	6,31	6,30	5,90	5,59	5,52	5,57	5,94	6,42	6,07
14	6,82	6,78	6,48	6,32	6,33	5,91	5,58	5,53	5,56	6,08	6,42	6,04
15	6,87	6,91	6,43	6,32	6,27	5,93	5,58	5,66	5,56	6,18	6,38	6,02
16	6,90	7,04	6,42	6,33	6,26	5,87	5,64	5,66	5,58	6,15	6,39	6,02
17	6,93	6,99	6,42	6,29	6,21	5,87	5,65	5,63	5,65	6,19	6,40	6,12
18	7,00	6,94	6,41	6,25	6,17	5,99	5,62	5,57	5,63	6,12	6,35	6,11
19	7,01	6,97	6,42	6,19	6,14	5,90	5,61	5,63	5,59	6,07	6,34	6,06
20	7,00	6,90	6,34	6,14	6,12	5,87	5,64	5,62	5,57	6,05	6,27	6,07
21	6,96	6,90	6,31	6,13	6,21	5,87	5,66	5,56	5,57	6,04	6,22	6,18
22	6,92	6,91	6,26	6,23	6,10	5,87	5,71	5,53	5,55	6,03	6,18	6,35
23	6,91	6,91	6,28	6,33	6,09	5,84	5,74	5,51	5,66	6,05	6,19	6,37
24	6,96	6,88	6,36	6,35	6,12	5,68	5,79	5,66	5,62	6,10	6,19	6,39
25	7,05	6,71	6,57	6,44	6,13	5,85	5,74	5,69	5,61	6,18	6,20	6,45
26	7,03	6,74	6,55	6,41	6,12	5,81	5,73	5,61	5,62	6,28	6,34	6,54
27	7,05	6,69	6,52	6,46	6,09	5,81	5,67	5,61	5,63	6,34	6,27	6,51
28	7,20	6,67	6,55	6,42	6,16	5,81	5,63	5,58	5,65	6,32	6,21	6,50
29	7,21		6,52	6,48	6,17	5,78	5,66	5,61	5,72	6,31	6,19	6,53
30	7,13		6,50	6,50	6,14	5,77	5,84	5,62	5,71	6,35	6,20	6,58
31	7,04		6,47		6,08		5,81	5,64		6,49		6,56
T.Bình	6,99	6,86	6,49	6,36	6,22	5,92	5,71	5,63	5,62	6,01	6,28	6,24
Max	7,24	7,11	6,76	6,56	6,54	6,14	5,92	5,92	5,77	6,65	6,54	6,61
Min	6,72	6,57	6,12	5,98	5,91	5,58	5,41	5,31	5,43	5,63	6,09	5,93
ΔH	0,52	0,54	0,64	0,58	0,63	0,56	0,51	0,61	0,34	1,02	0,45	0,68

Mức nước trung bình năm: 6,19

Mức nước lớn nhất trong năm: 7,24 Ngày: 29/01/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 5,31 Ngày: 11/08/2023

Biên độ dao động năm: 1,93

6. Công trình: QT14-QD

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	11,32	11,06	10,89	10,53	10,55	10,53	10,27	10,26	10,14	10,07	11,07	11,34
2	11,29	11,06	10,87	10,53	10,54	10,52	10,30	10,29	10,10	10,04	11,03	11,31
3	11,29	11,04	10,84	10,53	10,51	10,53	10,32	10,30	10,07	10,07	10,92	11,31
4	11,30	10,99	10,81	10,53	10,45	10,52	10,32	10,32	10,08	10,08	10,83	11,40
5	11,42	10,94	10,79	10,53	10,40	10,50	10,32	10,33	10,09	10,03	10,79	11,33
6	11,33	10,90	10,75	10,53	10,37	10,50	10,32	10,30	10,22	9,99	10,82	11,23
7	11,28	10,87	10,73	10,52	10,35	10,52	10,32	10,28	10,27	9,97	11,20	11,27
8	11,21	10,85	10,71	10,53	10,38	10,52	10,31	10,27	10,27	10,00	11,18	11,22
9	11,22	10,82	10,69	10,54	10,38	10,50	10,30	10,28	10,26	10,06	11,08	11,12
10	11,18	10,80	10,65	10,52	10,37	10,48	10,29	10,27	10,24	10,11	11,02	11,05
11	11,12	10,77	10,64	10,50	10,36	10,46	10,27	10,25	10,22	10,12	10,96	11,02
12	11,07	10,75	10,64	10,49	10,38	10,45	10,25	10,23	10,20	10,55	11,04	11,01
13	11,03	10,73	10,65	10,48	10,58	10,45	10,23	10,22	10,18	10,70	11,37	11,00
14	10,98	10,75	10,74	10,47	10,64	10,44	10,19	10,22	10,16	10,82	11,44	11,00
15	10,96	11,08	10,76	10,47	10,65	10,43	10,19	10,23	10,16	10,85	11,41	10,94
16	11,02	11,26	10,74	10,48	10,66	10,43	10,17	10,25	10,15	10,80	11,45	10,92
17	11,06	11,13	10,68	10,46	10,65	10,42	10,16	10,24	10,14	10,83	11,54	11,20
18	11,18	11,04	10,66	10,44	10,62	10,42	10,16	10,21	10,14	10,74	11,42	11,23
19	11,16	10,99	10,62	10,41	10,59	10,41	10,18	10,19	10,13	10,64	11,32	11,14
20	11,10	10,96	10,58	10,39	10,58	10,40	10,19	10,18	10,11	10,57	11,29	11,23
21	11,05	10,96	10,54	10,39	10,58	10,40	10,22	10,18	10,09	10,55	11,22	11,39
22	10,99	11,00	10,51	10,43	10,54	10,39	10,25	10,19	10,07	10,47	11,20	11,51
23	10,97	11,06	10,53	10,45	10,55	10,37	10,24	10,18	10,07	10,69	11,26	11,47
24	11,05	11,01	10,52	10,58	10,58	10,31	10,24	10,25	10,06	10,77	11,16	11,43
25	11,23	10,90	10,52	10,63	10,60	10,24	10,24	10,27	10,10	10,71	11,17	11,36
26	11,11	10,90	10,53	10,62	10,60	10,24	10,23	10,22	10,27	10,60	11,37	11,34
27	11,18	10,89	10,55	10,62	10,58	10,24	10,19	10,19	10,18	10,51	11,27	11,32
28	11,45	10,89	10,55	10,59	10,58	10,24	10,17	10,16	10,15	10,45	11,18	11,29
29	11,38		10,56	10,56	10,60	10,23	10,19	10,17	10,18	10,40	11,21	11,28
30	11,27		10,56	10,56	10,59	10,22	10,22	10,17	10,13	10,94	11,31	11,27
31	11,14		10,55		10,56		10,24	10,16		11,10		11,26
T.Bình	11,17	10,94	10,66	10,51	10,53	10,41	10,24	10,23	10,15	10,46	11,18	11,23
Max	11,49	11,34	10,92	10,67	10,67	10,55	10,34	10,35	10,33	11,15	11,60	11,55
Min	10,93	10,71	10,49	10,37	10,33	10,21	10,15	10,14	10,03	9,94	10,74	10,90
ΔH	0,56	0,63	0,43	0,30	0,34	0,34	0,19	0,21	0,30	1,21	0,86	0,65

Mức nước trung bình năm: 10,64

Mức nước lớn nhất trong năm: 11,60 Ngày: 17/11/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 9,94 Ngày: 07/10/2023

Biên độ dao động năm: 1,66

7. Công trình: QT17-QĐ

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	11,91	11,94	11,90	11,66	11,48	10,66	10,57	10,46	10,63	10,90	11,97	11,92
2	11,89	11,96	11,89	11,66	11,44	10,66	10,59	10,45	10,59	10,87	11,96	11,87
3	11,91	11,92	11,88	11,66	11,42	10,67	10,56	10,43	10,55	10,90	11,84	11,81
4	12,01	11,85	11,87	11,66	11,38	10,66	10,62	10,41	10,51	10,89	11,76	11,79
5	12,04	11,79	11,85	11,65	11,37	10,65	10,62	10,39	10,48	10,87	11,71	11,78
6	11,98	11,73	11,82	11,65	11,24	10,67	10,62	10,37	10,48	10,85	11,71	11,74
7	11,94	11,70	11,80	11,65	11,25	10,68	10,58	10,36	10,52	10,86	11,88	11,74
8	11,88	11,67	11,78	11,65	11,27	10,66	10,55	10,34	10,57	10,89	11,85	11,76
9	11,90	11,64	11,78	11,67	11,27	10,64	10,55	10,34	10,61	11,02	11,76	11,70
10	11,85	11,61	11,74	11,64	11,26	10,63	10,54	10,39	10,58	11,02	11,72	11,65
11	11,80	11,57	11,72	11,62	11,22	10,65	10,52	10,41	10,54	11,00	11,69	11,63
12	11,77	11,54	11,74	11,61	11,18	10,65	10,50	10,44	10,50	11,26	11,70	11,62
13	11,73	11,52	11,82	11,60	11,17	10,63	10,51	10,47	10,46	11,26	11,96	11,62
14	11,69	11,55	11,80	11,59	11,16	10,64	10,52	10,45	10,45	11,64	12,06	11,64
15	11,70	11,93	11,77	11,59	11,12	10,63	10,47	10,44	10,46	11,78	11,98	11,61
16	11,81	12,02	11,77	11,59	11,04	10,64	10,42	10,43	10,50	11,76	12,02	11,59
17	11,86	11,86	11,73	11,57	10,98	10,64	10,42	10,46	10,50	11,80	11,97	11,63
18	12,00	11,74	11,70	11,55	10,91	10,63	10,40	10,47	10,49	11,66	11,90	11,69
19	11,92	11,68	11,69	11,51	10,86	10,61	10,49	10,47	10,47	11,54	11,81	11,71
20	11,87	11,65	11,67	11,49	10,83	10,60	10,48	10,47	10,50	11,52	11,77	11,74
21	11,81	11,65	11,64	11,50	10,79	10,60	10,46	10,46	10,55	11,54	11,74	11,88
22	11,77	11,71	11,62	11,54	10,75	10,59	10,50	10,53	10,59	11,55	11,70	12,10
23	11,75	11,77	11,62	11,56	10,72	10,60	10,53	10,82	10,59	11,79	11,72	12,02
24	11,92	11,75	11,64	11,62	10,70	10,61	10,50	10,85	10,61	11,96	11,72	11,96
25	12,03	11,79	11,65	11,61	10,70	10,63	10,48	10,81	11,04	11,89	11,72	11,88
26	11,97	11,87	11,66	11,61	10,69	10,63	10,49	10,78	10,92	11,76	11,84	11,81
27	12,14	11,89	11,68	11,57	10,68	10,60	10,50	10,74	10,89	11,67	11,80	11,78
28	12,45	11,91	11,68	11,53	10,72	10,59	10,50	10,71	10,90	11,64	11,74	11,80
29	12,36		11,70	11,50	10,72	10,57	10,48	10,68	10,89	11,60	11,71	11,82
30	12,21		11,69	11,49	10,71	10,55	10,47	10,66	10,89	11,76	11,82	11,84
31	12,05		11,67		10,68		10,48	10,66		12,03		11,81
T.Bình	11,93	11,76	11,74	11,59	11,02	10,63	10,51	10,52	10,61	11,40	11,82	11,77
Max	12,50	12,14	11,94	11,69	11,51	10,69	10,66	10,88	11,18	12,11	12,13	12,16
Min	11,66	11,49	11,59	11,46	10,65	10,52	10,38	10,32	10,43	10,82	11,67	11,57
ΔH	0,84	0,65	0,35	0,23	0,86	0,17	0,28	0,56	0,75	1,29	0,46	0,59

Mức nước trung bình năm: 11,27

Mức nước lớn nhất trong năm: 12,50 Ngày: 28/01/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 10,32 Ngày: 08/08/2023

Biên độ dao động năm: 2,18

8. Công trình: QT4b-QN

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	0,64	0,30	0,34	-0,11	-0,31	-0,37	-0,43	-0,25	-0,22	0,17	0,97	0,63
2	0,61	0,29	0,33	-0,12	-0,32	-0,38	-0,42	-0,25	-0,23	0,17	1,12	0,63
3	0,60	0,27	0,31	-0,14	-0,34	-0,36	-0,41	-0,27	-0,22	0,17	1,20	0,65
4	0,63	0,24	0,30	-0,16	-0,38	-0,36	-0,41	-0,24	-0,20	0,15	1,10	0,71
5	0,68	0,21	0,28	-0,17	-0,43	-0,37	-0,40	-0,26	-0,18	0,13	1,01	0,76
6	0,70	0,19	0,26	-0,17	-0,45	-0,34	-0,40	-0,30	-0,15	0,11	0,93	0,78
7	0,77	0,17	0,23	-0,16	-0,46	-0,31	-0,40	-0,33	-0,16	0,10	0,85	0,77
8	0,76	0,16	0,22	-0,12	-0,42	-0,30	-0,41	-0,34	-0,17	0,11	0,78	0,78
9	0,76	0,14	0,20	-0,12	-0,38	-0,31	-0,42	-0,32	-0,20	0,11	0,70	0,75
10	0,75	0,12	0,17	-0,14	-0,37	-0,31	-0,42	-0,33	-0,21	0,11	0,65	0,70
11	0,69	0,11	0,14	-0,17	-0,35	-0,31	-0,44	-0,34	-0,19	0,12	0,58	0,68
12	0,63	0,12	0,14	-0,17	-0,34	-0,30	-0,44	-0,36	-0,19	0,17	0,52	0,65
13	0,57	0,10	0,14	-0,18	-0,32	-0,31	-0,46	-0,36	-0,19	0,20	0,56	0,62
14	0,50	0,10	0,11	-0,19	-0,32	-0,30	-0,48	-0,36	-0,20	0,20	0,72	0,58
15	0,47	0,13	0,11	-0,22	-0,33	-0,31	-0,48	-0,35	-0,19	0,37	0,87	0,54
16	0,48	0,17	0,12	-0,20	-0,36	-0,32	-0,48	-0,34	-0,14	0,91	1,00	0,52
17	0,48	0,18	0,10	-0,21	-0,37	-0,32	-0,48	-0,35	-0,13	1,35	1,17	0,50
18	0,48	0,17	0,08	-0,23	-0,38	-0,32	-0,45	-0,37	-0,11	1,48	1,27	0,48
19	0,48	0,17	0,06	-0,29	-0,42	-0,33	-0,42	-0,37	-0,11	1,42	1,26	0,47
20	0,45	0,17	0,03	-0,32	-0,44	-0,34	-0,40	-0,37	-0,13	1,29	1,19	0,46
21	0,41	0,18	0,00	-0,33	-0,49	-0,33	-0,37	-0,35	-0,14	1,19	1,10	0,46
22	0,39	0,19	-0,02	-0,30	-0,51	-0,34	-0,33	-0,32	-0,15	1,08	0,98	0,50
23	0,36	0,19	-0,03	-0,28	-0,53	-0,35	-0,33	-0,32	-0,17	0,97	0,90	0,57
24	0,39	0,22	-0,05	-0,27	-0,46	-0,39	-0,30	-0,32	-0,11	0,97	0,84	0,62
25	0,40	0,32	-0,07	-0,27	-0,36	-0,43	-0,27	-0,33	0,08	0,88	0,75	0,64
26	0,38	0,34	-0,08	-0,27	-0,36	-0,42	-0,29	-0,34	0,19	0,78	0,74	0,64
27	0,35	0,35	-0,07	-0,27	-0,38	-0,41	-0,31	-0,38	0,21	0,68	0,71	0,61
28	0,37	0,34	-0,05	-0,28	-0,36	-0,41	-0,33	-0,38	0,23	0,59	0,68	0,59
29	0,42		-0,05	-0,30	-0,33	-0,42	-0,30	-0,34	0,22	0,52	0,65	0,55
30	0,41		-0,08	-0,31	-0,34	-0,43	-0,27	-0,27	0,20	0,56	0,64	0,52
31	0,35		-0,09		-0,35		-0,25	-0,24		0,78		0,51
T.Bình	0,53	0,20	0,10	-0,22	-0,39	-0,35	-0,39	-0,32	-0,10	0,57	0,88	0,61
Max	0,80	0,37	0,36	-0,07	-0,28	-0,27	-0,23	-0,21	0,26	1,51	1,31	0,80
Min	0,32	0,03	-0,14	-0,40	-0,59	-0,51	-0,55	-0,46	-0,28	0,06	0,48	0,45
ΔH	0,48	0,34	0,50	0,33	0,31	0,24	0,32	0,25	0,54	1,45	0,83	0,35

Mức nước trung bình năm: 0,09

Mức nước lớn nhất trong năm: 1,51 Ngày: 18/10/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: -0,59 Ngày: 23/05/2023

Biên độ dao động năm: 2,10

9. Công trình: QT7b-QN

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	5,25	5,25	4,89	4,23	3,89	3,25	3,06	2,76	2,50	3,29	4,70	5,23
2	5,23	5,26	4,89	4,22	3,88	3,24	3,06	2,75	2,49	3,37	4,83	5,22
3	5,23	5,25	4,88	4,16	3,84	3,23	3,04	2,75	2,48	3,33	4,88	5,21
4	5,22	5,21	4,87	4,14	3,83	3,21	3,02	2,75	2,50	3,31	4,91	5,22
5	5,27	5,20	4,84	4,13	3,85	3,20	3,00	2,76	2,49	3,26	4,92	5,28
6	5,28	5,18	4,79	4,12	3,86	3,20	2,98	2,74	2,47	3,21	4,93	5,30
7	5,33	5,16	4,77	4,13	3,86	3,19	2,95	2,76	2,46	3,15	4,91	5,29
8	5,36	5,15	4,73	4,14	3,78	3,19	2,93	2,77	2,48	3,14	4,89	5,27
9	5,39	5,12	4,74	4,15	3,77	3,19	2,92	2,76	2,50	3,06	4,88	5,23
10	5,41	5,04	4,70	4,07	3,81	3,20	2,91	2,74	2,47	2,97	4,89	5,20
11	5,40	4,97	4,66	4,04	3,78	3,19	2,92	2,74	2,45	2,92	4,88	5,19
12	5,39	4,95	4,68	4,00	3,69	3,18	2,89	2,72	2,53	2,98	4,87	5,18
13	5,35	4,92	4,68	4,01	3,63	3,16	2,86	2,72	2,56	3,03	4,87	5,17
14	5,31	4,95	4,64	3,97	3,62	3,15	2,85	2,69	2,55	3,01	4,99	5,15
15	5,29	4,97	4,61	3,97	3,59	3,15	2,82	2,68	2,53	3,01	5,12	5,13
16	5,32	4,98	4,62	3,94	3,56	3,14	2,82	2,66	2,54	2,97	5,16	5,12
17	5,34	4,96	4,57	3,95	3,55	3,14	2,85	2,65	2,55	4,17	5,18	5,11
18	5,34	4,91	4,56	3,90	3,55	3,13	2,86	2,65	2,57	4,47	5,18	5,10
19	5,34	4,91	4,47	3,85	3,50	3,12	2,88	2,64	2,59	4,64	5,15	5,09
20	5,32	4,90	4,47	3,81	3,43	3,11	2,90	2,65	2,62	4,65	5,13	5,08
21	5,29	4,90	4,43	3,81	3,36	3,11	2,90	2,62	2,66	4,63	5,13	5,09
22	5,26	4,89	4,40	3,83	3,38	3,09	2,88	2,61	2,91	4,57	5,11	5,14
23	5,23	4,87	4,36	3,83	3,42	3,09	2,86	2,59	2,98	4,49	5,10	5,23
24	5,26	4,89	4,39	3,84	3,43	3,08	2,83	2,58	3,00	4,41	5,10	5,28
25	5,25	4,95	4,34	3,82	3,41	3,08	2,82	2,56	3,00	4,43	5,08	5,31
26	5,22	4,96	4,33	3,84	3,40	3,08	2,81	2,53	2,95	4,45	5,21	5,32
27	5,27	4,94	4,33	3,85	3,38	3,07	2,80	2,53	2,90	4,45	5,26	5,30
28	5,34	4,91	4,33	3,84	3,34	3,09	2,78	2,52	2,87	4,44	5,25	5,24
29	5,35		4,32	3,86	3,32	3,11	2,78	2,51	2,84	4,44	5,22	5,21
30	5,34		4,27	3,88	3,30	3,10	2,77	2,50	3,05	4,46	5,22	5,19
31	5,29		4,27		3,27		2,75	2,51		4,56		5,18
T.Bình	5,31	5,02	4,58	3,98	3,59	3,15	2,89	2,66	2,65	3,78	5,03	5,20
Max	5,42	5,28	4,92	4,27	3,93	3,26	3,09	2,80	3,22	4,69	5,27	5,34
Min	5,18	4,84	4,19	3,73	3,25	3,03	2,71	2,45	2,36	2,89	4,62	5,07
ΔH	0,24	0,44	0,73	0,54	0,68	0,23	0,38	0,35	0,86	1,80	0,65	0,27

Mức nước trung bình năm: 3,98

Mức nước lớn nhất trong năm: 5,42

Ngày: 10/01/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 2,36

Ngày: 11/09/2023

Biên độ dao động năm: 3,06

10. Công trình: QT9b-QN

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	4,15	4,11	3,78	3,06	2,68	2,20	1,91	1,60	1,39	1,42	2,48	3,30
2	4,14	4,13	3,76	3,03	2,68	2,19	1,90	1,58	1,37	1,41	2,91	3,29
3	4,13	4,13	3,76	3,01	2,65	2,17	1,88	1,56	1,37	1,42	3,12	3,27
4	4,11	4,09	3,75	2,98	2,64	2,15	1,87	1,55	1,38	1,42	3,14	3,25
5	4,10	4,03	3,74	2,95	2,65	2,13	1,87	1,53	1,39	1,41	3,10	3,25
6	4,10	4,04	3,71	2,94	2,66	2,13	1,84	1,52	1,40	1,40	3,04	3,24
7	4,12	4,04	3,68	2,94	2,66	2,12	1,80	1,52	1,40	1,39	2,97	3,23
8	4,18	4,04	3,67	2,96	2,65	2,12	1,78	1,51	1,39	1,38	2,90	3,22
9	4,24	4,04	3,65	2,96	2,65	2,12	1,76	1,50	1,38	1,39	2,85	3,21
10	4,28	4,03	3,63	2,93	2,67	2,12	1,75	1,48	1,39	1,39	2,80	3,18
11	4,29	4,05	3,59	2,88	2,66	2,12	1,74	1,46	1,39	1,39	2,74	3,15
12	4,31	4,03	3,58	2,84	2,60	2,09	1,74	1,46	1,39	1,37	2,68	3,13
13	4,30	3,97	3,57	2,83	2,57	2,07	1,73	1,47	1,40	1,37	2,72	3,12
14	4,29	3,95	3,56	2,81	2,56	2,06	1,73	1,48	1,41	1,37	3,08	3,12
15	4,29	3,92	3,52	2,78	2,55	2,05	1,72	1,46	1,42	1,33	3,40	3,12
16	4,32	3,97	3,50	2,78	2,53	2,05	1,71	1,44	1,41	1,48	3,64	3,11
17	4,32	4,00	3,50	2,77	2,52	2,03	1,71	1,49	1,41	2,03	3,86	3,09
18	4,32	4,00	3,47	2,74	2,52	2,03	1,72	1,48	1,41	2,20	3,92	3,08
19	4,31	3,99	3,44	2,69	2,50	2,01	1,72	1,45	1,41	2,26	3,85	3,08
20	4,28	3,94	3,41	2,65	2,45	1,99	1,72	1,44	1,41	2,27	3,76	3,07
21	4,25	3,92	3,37	2,65	2,40	1,99	1,71	1,41	1,43	2,27	3,67	3,06
22	4,21	3,91	3,34	2,64	2,40	1,97	1,70	1,39	1,44	2,28	3,58	3,03
23	4,19	3,89	3,30	2,62	2,42	1,96	1,72	1,36	1,46	2,28	3,52	3,01
24	4,21	3,80	3,28	2,63	2,44	1,97	1,70	1,35	1,47	2,28	3,47	3,01
25	4,20	3,81	3,24	2,65	2,44	1,97	1,67	1,34	1,46	2,25	3,40	3,00
26	4,16	3,84	3,16	2,66	2,44	1,97	1,67	1,37	1,45	2,22	3,39	2,99
27	4,17	3,84	3,15	2,66	2,39	1,95	1,66	1,38	1,44	2,10	3,37	2,97
28	4,18	3,81	3,15	2,65	2,35	1,92	1,65	1,41	1,42	2,04	3,36	2,93
29	4,18		3,15	2,66	2,31	1,90	1,64	1,42	1,42	1,98	3,34	2,90
30	4,16		3,12	2,67	2,27	1,91	1,63	1,40	1,42	1,99	3,32	2,88
31	4,08		3,08		2,23		1,62	1,40		2,18		2,87
T.Bình	4,21	3,98	3,47	2,80	2,52	2,05	1,74	1,46	1,41	1,77	3,25	3,10
Max	4,35	4,16	3,80	3,08	2,70	2,22	1,93	1,63	1,49	2,32	3,95	3,32
Min	4,06	3,77	3,07	2,60	2,21	1,89	1,60	1,31	1,34	1,29	2,30	2,84
ΔH	0,29	0,39	0,73	0,48	0,49	0,33	0,33	0,32	0,15	1,03	1,65	0,48

Mức nước trung bình năm: 2,64

Mức nước lớn nhất trong năm: 4,35

Ngày: 18/01/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 1,29

Ngày: 15/10/2023

Biên độ dao động năm: 3,06

2.2.2. Vùng ảnh hưởng triều

2.2.2.1. Đặc trưng tổng hợp mực nước bình quân ngày

1. Công trình: QT11b-QD

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	8,92	8,64	8,33	7,86	7,59	7,22	6,87	6,61	6,28	6,67	8,74	8,91
2	8,90	8,63	8,33	7,85	7,58	7,22	6,87	6,61	6,26	6,68	8,75	8,89
3	8,89	8,60	8,32	7,82	7,56	7,21	6,85	6,59	6,25	6,69	8,72	8,87
4	8,90	8,57	8,31	7,80	7,50	7,20	6,85	6,60	6,24	6,70	8,66	8,84
5	8,93	8,54	8,30	7,78	7,45	7,17	6,85	6,59	6,27	6,69	8,64	8,82
6	8,93	8,50	8,28	7,77	7,42	7,16	6,83	6,56	6,30	6,67	8,64	8,81
7	8,91	8,49	8,26	7,80	7,42	7,17	6,83	6,53	6,29	6,65	8,72	8,81
8	8,88	8,47	8,24	7,81	7,45	7,17	6,83	6,54	6,29	6,68	8,76	8,82
9	8,85	8,45	8,22	7,79	7,45	7,13	6,81	6,54	6,26	6,77	8,76	8,78
10	8,82	8,42	8,19	7,75	7,44	7,10	6,79	6,51	6,24	6,80	8,74	8,74
11	8,78	8,39	8,18	7,71	7,45	7,08	6,77	6,50	6,25	6,82	8,72	8,72
12	8,75	8,37	8,18	7,69	7,44	7,08	6,76	6,47	6,23	6,88	8,71	8,71
13	8,71	8,33	8,18	7,68	7,46	7,08	6,74	6,47	6,21	6,97	8,77	8,70
14	8,66	8,34	8,16	7,66	7,46	7,09	6,70	6,48	6,22	7,14	8,82	8,68
15	8,66	8,40	8,15	7,64	7,44	7,08	6,71	6,49	6,24	7,46	8,83	8,64
16	8,71	8,47	8,14	7,65	7,41	7,05	6,69	6,50	6,27	7,77	8,88	8,63
17	8,73	8,45	8,12	7,63	7,38	7,05	6,67	6,48	6,29	8,02	8,87	8,63
18	8,81	8,42	8,10	7,60	7,36	7,05	6,67	6,45	6,30	8,18	8,83	8,62
19	8,83	8,41	8,08	7,56	7,33	7,02	6,67	6,43	6,30	8,26	8,79	8,61
20	8,81	8,39	8,04	7,54	7,33	7,02	6,67	6,42	6,29	8,32	8,75	8,61
21	8,77	8,39	8,02	7,54	7,34	7,02	6,69	6,43	6,27	8,37	8,71	8,65
22	8,73	8,38	8,00	7,59	7,29	7,01	6,71	6,42	6,26	8,36	8,68	8,80
23	8,70	8,35	7,98	7,61	7,29	6,98	6,69	6,41	6,26	8,37	8,66	8,93
24	8,74	8,34	7,97	7,61	7,30	6,96	6,66	6,40	6,26	8,42	8,67	9,02
25	8,78	8,36	7,98	7,63	7,29	6,96	6,68	6,36	6,33	8,43	8,84	9,03
26	8,75	8,38	7,97	7,65	7,29	6,95	6,66	6,30	6,44	8,41	8,96	8,99
27	8,72	8,36	7,96	7,63	7,26	6,93	6,62	6,29	6,52	8,40	8,95	8,97
28	8,76	8,35	7,97	7,60	7,28	6,93	6,59	6,25	6,58	8,42	8,91	8,98
29	8,78		7,95	7,59	7,28	6,91	6,60	6,27	6,63	8,43	8,88	9,00
30	8,76		7,92	7,60	7,26	6,86	6,62	6,28	6,64	8,48	8,90	9,01
31	8,69		7,90		7,25		6,61	6,29		8,69		9,01
T.Bình	8,79	8,44	8,12	7,68	7,39	7,06	6,73	6,45	6,32	7,60	8,78	8,81
Max	8,96	8,67	8,36	7,91	7,62	7,25	6,89	6,63	6,67	8,73	8,98	9,06
Min	8,60	8,30	7,86	7,48	7,21	6,81	6,56	6,21	6,19	6,62	8,62	8,59
ΔH	0,36	0,37	0,50	0,43	0,41	0,44	0,33	0,42	0,48	2,11	0,36	0,47

Mực nước trung bình năm: 7,68

Mực nước lớn nhất trong năm: 9,06

Ngày: 24/12/2023

Mực nước nhỏ nhất trong năm: 6,19

Ngày: 13/09/2023

Biên độ dao động năm: 2,87

2.2.2.2. Đặc trưng tổng hợp mực nước thực đo theo giờ

1. Công trình: QT11b-QD

• Mực nước giờ tháng 2

N/G	1	3	5	7	9	11	13	15	17	19	21	23	ΔH
1	8,66	8,64	8,64	8,66	8,67	8,66	8,64	8,61	8,62	8,62	8,63	8,63	0,06
2	8,63	8,62	8,63	8,64	8,65	8,64	8,62	8,62	8,62	8,62	8,63	8,62	0,03
3	8,62	8,61	8,62	8,64	8,63	8,62	8,60	8,59	8,58	8,59	8,60	8,59	0,06
4	8,59	8,59	8,58	8,59	8,59	8,59	8,57	8,56	8,55	8,56	8,57	8,56	0,04
5	8,56	8,55	8,56	8,57	8,57	8,57	8,54	8,52	8,52	8,51	8,52	8,52	0,06
6	8,52	8,52	8,53	8,54	8,53	8,52	8,49	8,48	8,48	8,49	8,49	8,49	0,06
7	8,50	8,50	8,50	8,52	8,52	8,51	8,48	8,46	8,46	8,47	8,48	8,48	0,06
8	8,48	8,47	8,48	8,50	8,50	8,49	8,47	8,45	8,43	8,44	8,46	8,47	0,07
9	8,46	8,46	8,46	8,47	8,48	8,47	8,45	8,43	8,42	8,43	8,45	8,45	0,06
10	8,44	8,44	8,45	8,46	8,46	8,45	8,42	8,39	8,38	8,39	8,41	8,42	0,08
11	8,41	8,40	8,40	8,42	8,42	8,41	8,38	8,36	8,35	8,36	8,38	8,38	0,07
12	8,37	8,37	8,38	8,39	8,40	8,39	8,37	8,34	8,34	8,35	8,35	8,36	0,06
13	8,36	8,35	8,35	8,36	8,36	8,33	8,31	8,30	8,30	8,31	8,32	8,33	0,06
14	8,33	8,32	8,33	8,34	8,36	8,35	8,34	8,33	8,33	8,34	8,35	8,36	0,04
15	8,36	8,36	8,37	8,39	8,42	8,42	8,41	8,42	8,42	8,43	8,45	8,46	0,10
16	8,46	8,46	8,47	8,48	8,49	8,48	8,47	8,46	8,46	8,47	8,47	8,48	0,03
17	8,47	8,47	8,46	8,47	8,47	8,47	8,45	8,44	8,44	8,44	8,45	8,45	0,03
18	8,45	8,44	8,44	8,44	8,44	8,43	8,42	8,40	8,40	8,40	8,42	8,41	0,05
19	8,40	8,40	8,40	8,42	8,43	8,43	8,41	8,40	8,39	8,40	8,41	8,41	0,04
20	8,40	8,39	8,40	8,41	8,42	8,40	8,38	8,38	8,38	8,39	8,39	8,39	0,04
21	8,39	8,39	8,40	8,41	8,41	8,40	8,39	8,38	8,37	8,38	8,39	8,39	0,04
22	8,38	8,38	8,38	8,40	8,40	8,38	8,37	8,36	8,37	8,38	8,38	8,36	0,04
23	8,35	8,35	8,36	8,37	8,38	8,36	8,35	8,33	8,32	8,33	8,34	8,34	0,06
24	8,33	8,33	8,34	8,35	8,36	8,36	8,34	8,33	8,34	8,35	8,36	8,37	0,04
25	8,36	8,35	8,37	8,38	8,39	8,38	8,36	8,35	8,33	8,35	8,37	8,38	0,06
26	8,37	8,37	8,37	8,38	8,40	8,39	8,37	8,37	8,38	8,38	8,39	8,38	0,03
27	8,37	8,36	8,37	8,38	8,38	8,37	8,36	8,35	8,36	8,37	8,37	8,36	0,03
28	8,36	8,35	8,36	8,36	8,37	8,35	8,34	8,34	8,34	8,35	8,35	8,34	0,03

• Mục nước giờ tháng 5

N/G	1	3	5	7	9	11	13	15	17	19	21	23	ΔH
1	7,60	7,60	7,60	7,61	7,60	7,60	7,59	7,58	7,56	7,58	7,60	7,60	0,05
2	7,59	7,59	7,59	7,60	7,61	7,61	7,59	7,57	7,55	7,55	7,57	7,58	0,06
3	7,57	7,58	7,59	7,60	7,60	7,59	7,57	7,54	7,53	7,53	7,55	7,55	0,07
4	7,54	7,54	7,55	7,55	7,53	7,49	7,48	7,47	7,44	7,45	7,46	7,47	0,11
5	7,47	7,47	7,47	7,47	7,47	7,46	7,44	7,42	7,42	7,42	7,45	7,45	0,05
6	7,45	7,45	7,46	7,47	7,44	7,43	7,42	7,40	7,37	7,38	7,41	7,42	0,1
7	7,42	7,42	7,43	7,44	7,44	7,43	7,42	7,40	7,40	7,41	7,44	7,44	0,04
8	7,43	7,44	7,46	7,47	7,48	7,48	7,46	7,44	7,44	7,44	7,47	7,48	0,05
9	7,47	7,46	7,47	7,49	7,47	7,46	7,45	7,44	7,43	7,44	7,45	7,46	0,06
10	7,46	7,46	7,46	7,47	7,47	7,47	7,45	7,41	7,40	7,42	7,45	7,46	0,07
11	7,45	7,45	7,45	7,47	7,47	7,47	7,45	7,43	7,42	7,44	7,46	7,47	0,05
12	7,46	7,46	7,46	7,47	7,46	7,44	7,42	7,40	7,41	7,42	7,45	7,47	0,07
13	7,46	7,45	7,46	7,47	7,48	7,46	7,46	7,44	7,43	7,45	7,47	7,49	0,06
14	7,48	7,47	7,47	7,47	7,49	7,47	7,45	7,44	7,43	7,43	7,46	7,47	0,06
15	7,46	7,46	7,46	7,47	7,47	7,46	7,45	7,42	7,39	7,41	7,43	7,44	0,08
16	7,43	7,43	7,43	7,43	7,43	7,43	7,41	7,39	7,38	7,41	7,40	7,41	0,05
17	7,40	7,40	7,40	7,41	7,41	7,40	7,38	7,37	7,35	7,36	7,37	7,38	0,06
18	7,37	7,37	7,37	7,38	7,39	7,38	7,37	7,34	7,33	7,34	7,35	7,35	0,06
19	7,35	7,35	7,36	7,36	7,37	7,36	7,35	7,32	7,29	7,30	7,31	7,32	0,08
20	7,32	7,33	7,33	7,34	7,35	7,34	7,33	7,32	7,31	7,32	7,34	7,35	0,04
21	7,35	7,35	7,36	7,36	7,36	7,35	7,34	7,32	7,31	7,33	7,34	7,34	0,05
22	7,33	7,33	7,33	7,34	7,31	7,29	7,28	7,26	7,23	7,24	7,29	7,30	0,11
23	7,30	7,30	7,31	7,31	7,31	7,30	7,29	7,28	7,27	7,29	7,31	7,32	0,05
24	7,30	7,31	7,30	7,31	7,32	7,32	7,29	7,29	7,29	7,27	7,31	7,32	0,05
25	7,32	7,31	7,30	7,32	7,31	7,29	7,27	7,27	7,26	7,27	7,29	7,30	0,06
26	7,30	7,29	7,30	7,31	7,32	7,31	7,29	7,27	7,27	7,27	7,29	7,30	0,05
27	7,29	7,28	7,29	7,30	7,28	7,26	7,26	7,23	7,21	7,24	7,26	7,27	0,09
28	7,26	7,27	7,28	7,29	7,29	7,29	7,28	7,26	7,26	7,28	7,29	7,30	0,04
29	7,29	7,29	7,29	7,30	7,30	7,30	7,29	7,27	7,27	7,27	7,29	7,30	0,03
30	7,28	7,29	7,28	7,28	7,29	7,29	7,27	7,25	7,23	7,22	7,24	7,26	0,07
31	7,60	7,60	7,60	7,61	7,60	7,60	7,59	7,58	7,56	7,58	7,60	7,60	0,05

• Mục nước giờ tháng 8

N/G	1	3	5	7	9	11	13	15	17	19	21	23	ΔH
1	6,61	6,61	6,61	6,63	6,63	6,62	6,61	6,61	6,61	6,62	6,63	6,63	0,02
2	6,62	6,62	6,61	6,62	6,63	6,63	6,61	6,60	6,60	6,61	6,62	6,62	0,03
3	6,61	6,61	6,61	6,62	6,62	6,59	6,59	6,57	6,56	6,57	6,59	6,60	0,06
4	6,60	6,60	6,60	6,62	6,62	6,61	6,61	6,59	6,58	6,59	6,61	6,61	0,04
5	6,60	6,60	6,61	6,61	6,62	6,60	6,58	6,58	6,57	6,58	6,59	6,59	0,05
6	6,58	6,58	6,58	6,58	6,58	6,58	6,56	6,54	6,54	6,54	6,55	6,55	0,04
7	6,55	6,54	6,55	6,56	6,54	6,52	6,52	6,50	6,50	6,51	6,53	6,54	0,06
8	6,55	6,54	6,55	6,55	6,56	6,55	6,54	6,53	6,52	6,52	6,54	6,55	0,04
9	6,55	6,55	6,56	6,56	6,56	6,55	6,54	6,53	6,52	6,53	6,54	6,55	0,04
10	6,55	6,55	6,54	6,55	6,53	6,51	6,51	6,49	6,47	6,48	6,50	6,52	0,08
11	6,52	6,51	6,51	6,52	6,51	6,51	6,49	6,48	6,48	6,48	6,50	6,51	0,04
12	6,50	6,50	6,50	6,49	6,47	6,45	6,46	6,45	6,44	6,45	6,47	6,48	0,06
13	6,48	6,48	6,48	6,49	6,50	6,50	6,48	6,46	6,45	6,46	6,47	6,48	0,05
14	6,48	6,48	6,48	6,49	6,49	6,48	6,47	6,46	6,47	6,48	6,50	6,51	0,05
15	6,50	6,50	6,50	6,50	6,51	6,51	6,49	6,47	6,45	6,46	6,49	6,50	0,06
16	6,50	6,50	6,50	6,51	6,51	6,51	6,50	6,49	6,48	6,50	6,52	6,52	0,04
17	6,51	6,51	6,51	6,51	6,50	6,49	6,48	6,46	6,43	6,44	6,46	6,47	0,08
18	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,45	6,44	6,43	6,43	6,44	6,46	6,46	0,03
19	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,45	6,43	6,40	6,39	6,40	6,42	6,43	0,07
20	6,42	6,43	6,42	6,43	6,44	6,44	6,43	6,41	6,41	6,42	6,44	6,44	0,03
21	6,44	6,43	6,44	6,45	6,44	6,43	6,41	6,41	6,42	6,43	6,45	6,46	0,05
22	6,45	6,44	6,44	6,45	6,44	6,41	6,40	6,39	6,40	6,41	6,43	6,44	0,06
23	6,43	6,43	6,42	6,42	6,43	6,42	6,39	6,39	6,38	6,40	6,42	6,42	0,05
24	6,41	6,41	6,41	6,41	6,42	6,41	6,40	6,38	6,38	6,40	6,41	6,42	0,04
25	6,41	6,41	6,41	6,42	6,41	6,37	6,36	6,30	6,29	6,31	6,33	6,33	0,13
26	6,32	6,32	6,32	6,33	6,34	6,33	6,31	6,28	6,26	6,27	6,29	6,31	0,08
27	6,30	6,30	6,30	6,31	6,31	6,30	6,29	6,28	6,26	6,26	6,28	6,29	0,05
28	6,29	6,28	6,28	6,29	6,27	6,24	6,24	6,23	6,21	6,22	6,25	6,27	0,08
29	6,27	6,27	6,27	6,28	6,28	6,28	6,27	6,27	6,25	6,26	6,28	6,29	0,04
30	6,29	6,29	6,29	6,30	6,28	6,27	6,26	6,27	6,27	6,29	6,30	6,30	0,04
31	6,30	6,29	6,29	6,30	6,30	6,29	6,29	6,28	6,29	6,29	6,29	6,30	0,02

• Mục nước giờ tháng 11

N/G	1	3	5	7	9	11	13	15	17	19	21	23	ΔH
1	8,71	8,71	8,71	8,73	8,72	8,72	8,73	8,75	8,76	8,77	8,78	8,78	0,07
2	8,77	8,76	8,76	8,78	8,78	8,77	8,74	8,72	8,71	8,75	8,76	8,76	0,07
3	8,75	8,75	8,75	8,76	8,76	8,73	8,71	8,69	8,68	8,68	8,69	8,68	0,08
4	8,67	8,66	8,66	8,66	8,68	8,67	8,64	8,64	8,65	8,65	8,65	8,65	0,04
5	8,64	8,63	8,64	8,64	8,65	8,65	8,64	8,63	8,63	8,64	8,65	8,65	0,02
6	8,64	8,63	8,63	8,64	8,65	8,63	8,63	8,62	8,63	8,66	8,68	8,69	0,07
7	8,68	8,67	8,69	8,70	8,71	8,73	8,73	8,75	8,76	8,77	8,78	8,78	0,11
8	8,78	8,78	8,77	8,79	8,78	8,77	8,75	8,74	8,73	8,75	8,76	8,76	0,06
9	8,77	8,77	8,76	8,78	8,78	8,76	8,75	8,74	8,74	8,76	8,76	8,76	0,04
10	8,76	8,75	8,75	8,77	8,77	8,74	8,73	8,72	8,72	8,73	8,74	8,74	0,05
11	8,73	8,72	8,73	8,74	8,75	8,73	8,71	8,70	8,69	8,70	8,71	8,72	0,06
12	8,71	8,70	8,70	8,71	8,74	8,72	8,70	8,68	8,70	8,71	8,72	8,72	0,06
13	8,72	8,73	8,77	8,78	8,80	8,80	8,78	8,78	8,78	8,79	8,80	8,79	0,08
14	8,80	8,79	8,80	8,82	8,82	8,83	8,83	8,83	8,84	8,85	8,86	8,85	0,07
15	8,84	8,83	8,84	8,85	8,85	8,84	8,82	8,81	8,82	8,83	8,87	8,87	0,06
16	8,87	8,88	8,89	8,90	8,90	8,89	8,87	8,86	8,87	8,88	8,89	8,89	0,04
17	8,88	8,87	8,88	8,89	8,89	8,88	8,86	8,86	8,86	8,87	8,87	8,87	0,03
18	8,86	8,85	8,85	8,86	8,86	8,83	8,81	8,81	8,82	8,83	8,83	8,83	0,05
19	8,81	8,80	8,80	8,83	8,82	8,81	8,77	8,77	8,77	8,78	8,79	8,78	0,06
20	8,76	8,75	8,76	8,77	8,77	8,77	8,75	8,74	8,74	8,75	8,76	8,75	0,03
21	8,74	8,73	8,73	8,75	8,74	8,72	8,70	8,69	8,69	8,70	8,71	8,70	0,06
22	8,69	8,69	8,68	8,69	8,69	8,68	8,67	8,66	8,66	8,67	8,68	8,67	0,03
23	8,67	8,66	8,67	8,67	8,67	8,67	8,66	8,64	8,64	8,66	8,66	8,67	0,03
24	8,66	8,65	8,66	8,67	8,67	8,66	8,64	8,66	8,68	8,71	8,73	8,76	0,12
25	8,75	8,75	8,76	8,77	8,81	8,87	8,87	8,88	8,90	8,92	8,95	8,95	0,2
26	8,95	8,95	8,96	8,97	8,98	8,97	8,96	8,96	8,97	8,98	8,98	8,97	0,03
27	8,96	8,96	8,96	8,97	8,97	8,96	8,94	8,93	8,93	8,94	8,94	8,93	0,04
28	8,92	8,92	8,92	8,93	8,94	8,92	8,90	8,89	8,89	8,90	8,90	8,89	0,05
29	8,88	8,87	8,88	8,90	8,90	8,88	8,86	8,86	8,87	8,88	8,90	8,89	0,04
30	8,89	8,89	8,89	8,91	8,91	8,90	8,89	8,89	8,89	8,91	8,92	8,91	0,03

2.3. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hồng phun trào Bazan Pliocen (βn_2)

1. Công trình: QT1-QN

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	36,82	35,62	30,63	26,99	24,90	23,40	22,91	21,58	21,18	23,15	41,37	39,58
2	36,73	35,54	30,24	26,94	24,88	23,17	22,86	21,70	21,12	23,17	41,36	39,42
3	36,66	35,47	29,81	26,59	24,71	22,91	22,59	21,50	21,20	23,30	41,50	39,25
4	36,63	35,37	29,54	26,57	24,45	22,83	22,52	21,21	21,29	23,25	41,58	39,06
5	36,62	35,27	29,12	25,88	24,45	22,76	22,29	21,21	20,93	23,24	41,63	38,89
6	36,60	35,17	28,85	26,28	24,38	23,07	21,90	21,24	21,10	23,25	41,65	38,73
7	36,65	35,08	28,75	26,31	24,27	23,29	21,92	21,18	21,08	23,17	41,61	38,57
8	36,75	34,99	28,55	26,45	24,34	23,43	22,20	20,94	20,94	23,18	41,53	38,48
9	36,86	34,89	28,57	26,18	24,37	23,44	22,43	20,81	20,72	23,32	41,45	38,33
10	37,02	34,81	28,48	25,97	24,29	23,36	22,45	20,89	20,87	23,49	41,36	38,19
11	37,22	34,70	28,33	26,01	24,18	23,29	22,40	21,05	20,90	23,53	41,25	38,06
12	37,41	34,59	28,29	26,03	24,28	23,30	22,35	21,12	20,76	26,53	41,14	37,94
13	37,53	34,47	28,34	26,00	24,34	23,32	22,35	20,76	20,80	31,83	41,07	37,83
14	37,57	34,38	28,29	25,42	24,35	23,04	22,27	20,53	20,33	32,97	41,07	37,72
15	37,58	34,32	28,26	25,13	24,39	22,98	22,22	20,59	20,50	36,01	41,05	37,61
16	37,59	34,27	28,20	25,24	23,58	23,02	22,15	20,47	20,92	39,53	41,05	37,52
17	37,53	34,16	28,07	25,32	23,89	22,89	22,35	20,41	21,07	41,43	41,07	37,44
18	37,45	34,03	28,06	25,35	23,86	22,67	22,19	20,62	21,28	42,80	41,07	37,36
19	37,36	33,91	27,98	25,20	23,95	22,50	21,92	20,39	21,38	43,05	41,05	37,26
20	37,26	33,79	27,82	25,21	23,79	22,67	22,02	20,43	21,13	43,06	40,99	37,16
21	37,11	33,63	27,68	25,21	23,82	23,09	22,07	20,18	21,13	42,88	40,91	37,07
22	36,95	33,46	27,44	25,14	23,80	23,24	22,34	20,59	21,10	42,65	40,80	36,99
23	36,81	33,20	27,41	25,16	23,78	23,03	22,30	20,72	21,17	42,40	40,70	36,92
24	36,70	32,85	27,39	25,12	23,74	23,00	22,25	20,97	21,52	42,15	40,61	36,95
25	36,55	32,41	27,18	25,09	23,29	22,96	22,40	20,80	26,36	42,03	40,49	37,00
26	36,38	31,90	27,03	25,06	23,13	22,90	22,19	20,91	27,42	41,91	40,35	36,98
27	36,25	31,41	27,01	24,88	23,10	22,90	21,97	20,80	25,26	41,68	40,22	36,93
28	36,13	31,00	27,16	24,85	23,44	22,81	21,92	20,68	24,16	41,45	40,06	36,93
29	36,02		27,20	24,84	23,61	22,83	21,76	20,58	23,52	41,23	39,90	37,05
30	35,90		27,15	24,88	23,66	22,90	21,68	20,90	23,38	41,25	39,74	37,22
31	35,75		27,05		23,57		21,52	21,01		41,49		37,41
T.Bình	36,85	34,10	28,19	25,64	24,02	23,03	22,22	20,86	21,82	34,01	40,99	37,80
Max	37,61	35,69	30,78	27,14	24,96	23,60	23,13	21,88	28,89	43,13	41,67	39,67
Min	35,70	30,80	26,89	24,76	22,60	22,10	21,22	19,67	19,77	22,66	39,68	36,89
ΔH	1,91	4,89	3,89	2,38	2,36	1,50	1,91	2,21	9,12	20,47	1,99	2,78

Mức nước trung bình năm: 29,10

Mức nước lớn nhất trong năm: 43,13

Ngày: 19/10/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 19,67

Ngày: 19/08/2023

Biên độ dao động năm: 23,46

2.4. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hồng vỉa trong thành tạo đầm hồ trầm tích Neogen (n)

1. Công trình: QT4b-QD

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	4,13	4,17	4,35	4,30	4,18	4,01	4,01	3,92	3,79	3,81	4,22	4,36
2	4,13	4,18	4,36	4,29	4,17	4,02	4,00	3,91	3,77	3,82	4,21	4,37
3	4,13	4,18	4,36	4,28	4,16	4,03	4,01	3,90	3,77	3,83	4,20	4,37
4	4,13	4,17	4,36	4,26	4,12	4,02	4,00	3,92	3,79	3,83	4,20	4,35
5	4,13	4,15	4,34	4,26	4,08	4,01	3,99	3,91	3,81	3,83	4,20	4,34
6	4,13	4,14	4,33	4,27	4,06	4,01	3,99	3,89	3,81	3,83	4,21	4,35
7	4,12	4,15	4,31	4,29	4,06	4,03	3,98	3,88	3,81	3,84	4,25	4,30
8	4,10	4,15	4,31	4,32	4,09	4,04	3,97	3,89	3,80	3,88	4,31	4,22
9	4,10	4,14	4,30	4,31	4,10	4,02	3,97	3,90	3,79	3,91	4,26	4,16
10	4,09	4,14	4,28	4,28	4,10	4,00	3,96	3,90	3,79	3,92	4,26	4,14
11	4,08	4,13	4,28	4,25	4,11	4,00	3,95	3,88	3,79	3,93	4,26	4,15
12	4,07	4,12	4,29	4,25	4,11	4,00	3,94	3,88	3,78	3,96	4,27	4,18
13	4,06	4,12	4,29	4,24	4,02	4,00	3,93	3,88	3,79	4,08	4,38	4,21
14	4,04	4,14	4,26	4,23	4,04	4,01	3,91	3,88	3,79	4,43	4,39	4,25
15	4,05	4,18	4,26	4,23	4,09	4,00	3,91	3,89	3,81	4,31	4,37	4,25
16	4,09	4,21	4,26	4,23	4,08	4,01	3,90	3,89	3,81	4,17	4,38	4,25
17	4,10	4,20	4,25	4,22	4,08	4,05	3,90	3,88	3,81	4,25	4,42	4,27
18	4,11	4,18	4,24	4,20	4,07	4,04	3,90	3,86	3,82	4,19	4,39	4,28
19	4,10	4,18	4,22	4,17	4,06	4,03	3,90	3,86	3,82	4,13	4,37	4,28
20	4,09	4,18	4,20	4,15	4,06	4,03	3,91	3,86	3,81	4,13	4,35	4,29
21	4,07	4,19	4,18	4,16	4,07	4,03	3,91	3,87	3,81	4,14	4,34	4,33
22	4,06	4,18	4,16	4,17	4,06	4,02	3,92	3,86	3,81	4,14	4,32	4,37
23	4,05	4,17	4,16	4,21	4,06	4,01	3,91	3,85	3,80	4,16	4,33	4,37
24	4,13	4,18	4,22	4,21	4,07	4,03	3,90	3,83	3,75	4,23	4,35	4,38
25	4,20	4,21	4,30	4,20	4,08	4,05	3,95	3,81	3,74	4,24	4,35	4,36
26	4,18	4,31	4,32	4,20	4,07	4,05	3,93	3,80	3,78	4,22	4,40	4,34
27	4,20	4,37	4,34	4,20	4,06	4,04	3,90	3,77	3,80	4,23	4,38	4,33
28	4,23	4,36	4,35	4,19	4,05	4,04	3,88	3,77	3,82	4,22	4,37	4,32
29	4,24		4,34	4,18	4,06	4,02	3,89	3,78	3,83	4,20	4,36	4,32
30	4,23		4,32	4,18	4,05	4,01	3,92	3,80	3,82	4,18	4,36	4,32
31	4,19		4,31		4,03		3,93	3,80		4,22		4,32
T.Bình	4,12	4,18	4,29	4,23	4,08	4,02	3,94	3,86	3,80	4,07	4,32	4,29
Max	4,27	4,39	4,38	4,35	4,20	4,06	4,02	3,94	3,85	4,58	4,45	4,40
Min	4,03	4,10	4,13	4,12	3,96	3,97	3,86	3,75	3,71	3,79	4,18	4,12
ΔH	0,24	0,29	0,25	0,23	0,24	0,09	0,16	0,19	0,14	0,79	0,27	0,28

Mức nước trung bình năm: 4,10

Mức nước lớn nhất trong năm: 4,58 Ngày: 14/10/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 3,71 Ngày: 24/09/2023

Biên độ dao động năm: 0,87

2. Công trình: QT6b-QĐ

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	1,38	1,45	1,55	1,51	1,40	1,28	1,21	1,16	1,05	1,09	1,52	1,58
2	1,38	1,46	1,56	1,50	1,40	1,28	1,21	1,16	1,03	1,09	1,52	1,59
3	1,38	1,46	1,55	1,49	1,38	1,29	1,22	1,15	1,04	1,10	1,51	1,59
4	1,37	1,45	1,55	1,48	1,36	1,28	1,22	1,16	1,06	1,12	1,52	1,59
5	1,38	1,43	1,53	1,48	1,34	1,27	1,21	1,16	1,07	1,11	1,52	1,59
6	1,38	1,43	1,52	1,48	1,33	1,26	1,21	1,14	1,07	1,11	1,52	1,59
7	1,37	1,43	1,51	1,50	1,32	1,27	1,21	1,13	1,07	1,12	1,55	1,59
8	1,35	1,43	1,50	1,52	1,34	1,26	1,20	1,14	1,06	1,14	1,60	1,59
9	1,35	1,42	1,49	1,50	1,34	1,25	1,20	1,14	1,06	1,17	1,59	1,57
10	1,35	1,42	1,47	1,48	1,35	1,24	1,19	1,13	1,05	1,17	1,59	1,56
11	1,33	1,41	1,46	1,46	1,35	1,23	1,19	1,12	1,06	1,17	1,58	1,56
12	1,33	1,39	1,47	1,46	1,37	1,23	1,18	1,12	1,05	1,23	1,59	1,56
13	1,32	1,39	1,47	1,46	1,37	1,23	1,17	1,11	1,05	1,29	1,63	1,57
14	1,31	1,40	1,45	1,45	1,32	1,24	1,16	1,11	1,05	1,39	1,65	1,57
15	1,31	1,44	1,45	1,45	1,31	1,24	1,15	1,12	1,06	1,44	1,66	1,56
16	1,33	1,47	1,46	1,45	1,30	1,23	1,14	1,12	1,06	1,44	1,68	1,56
17	1,34	1,45	1,44	1,44	1,29	1,23	1,14	1,11	1,05	1,47	1,71	1,58
18	1,35	1,44	1,43	1,42	1,29	1,23	1,15	1,10	1,05	1,47	1,70	1,59
19	1,34	1,43	1,41	1,40	1,27	1,22	1,16	1,10	1,06	1,46	1,68	1,59
20	1,33	1,43	1,40	1,39	1,27	1,21	1,17	1,09	1,05	1,45	1,67	1,60
21	1,32	1,44	1,38	1,39	1,27	1,21	1,18	1,10	1,05	1,46	1,66	1,64
22	1,32	1,43	1,37	1,39	1,26	1,20	1,19	1,09	1,05	1,45	1,65	1,69
23	1,32	1,42	1,36	1,42	1,25	1,20	1,18	1,08	1,04	1,48	1,65	1,68
24	1,41	1,42	1,45	1,42	1,29	1,19	1,17	1,07	1,00	1,52	1,59	1,69
25	1,49	1,45	1,54	1,43	1,32	1,21	1,17	1,07	1,02	1,51	1,55	1,68
26	1,46	1,52	1,54	1,43	1,32	1,21	1,16	1,06	1,06	1,49	1,60	1,66
27	1,48	1,57	1,55	1,42	1,31	1,21	1,14	1,05	1,07	1,48	1,59	1,66
28	1,52	1,56	1,56	1,41	1,31	1,22	1,12	1,04	1,09	1,48	1,58	1,65
29	1,52		1,55	1,40	1,31	1,22	1,14	1,05	1,11	1,47	1,58	1,65
30	1,51		1,53	1,41	1,30	1,21	1,16	1,06	1,10	1,49	1,58	1,64
31	1,47		1,52		1,28		1,16	1,05		1,52		1,65
T.Bình	1,38	1,44	1,48	1,45	1,32	1,23	1,18	1,11	1,06	1,33	1,60	1,61
Max	1,54	1,59	1,58	1,53	1,42	1,30	1,23	1,18	1,12	1,55	1,74	1,71
Min	1,29	1,37	1,34	1,37	1,23	1,18	1,11	1,03	0,96	1,07	1,50	1,54
ΔH	0,25	0,22	0,24	0,16	0,19	0,12	0,12	0,15	0,16	0,48	0,24	0,17

Mức nước trung bình năm: 1,35

Mức nước lớn nhất trong năm: 1,74 Ngày: 17/11/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 0,96 Ngày: 25/09/2023

Biên độ dao động năm: 0,78

3. Công trình: QT7b-QD

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	1,89	1,27	1,28	0,90	0,79	0,44	0,50	0,54	0,63	0,67	2,06	2,08
2	1,87	1,27	1,27	0,88	0,78	0,45	0,51	0,55	0,63	0,69	2,09	2,18
3	1,86	1,26	1,25	0,87	0,77	0,46	0,52	0,55	0,67	0,70	2,05	2,24
4	1,83	1,23	1,25	0,86	0,73	0,46	0,51	0,57	0,68	0,70	2,01	2,32
5	1,84	1,21	1,23	0,85	0,68	0,45	0,51	0,55	0,69	0,69	1,96	2,35
6	1,84	1,19	1,20	0,85	0,66	0,46	0,51	0,52	0,68	0,69	1,93	2,31
7	1,80	1,18	1,19	0,88	0,65	0,49	0,51	0,51	0,67	0,71	1,94	2,23
8	1,76	1,18	1,17	0,90	0,68	0,52	0,50	0,50	0,66	0,76	2,02	2,16
9	1,73	1,16	1,16	0,90	0,69	0,50	0,50	0,51	0,65	0,80	2,02	2,08
10	1,71	1,15	1,13	0,88	0,70	0,50	0,48	0,50	0,64	0,80	2,01	2,01
11	1,68	1,13	1,12	0,86	0,71	0,50	0,48	0,49	0,64	0,82	1,98	1,97
12	1,65	1,11	1,12	0,85	0,73	0,50	0,47	0,48	0,63	0,89	1,95	1,94
13	1,62	1,09	1,12	0,84	0,77	0,51	0,46	0,48	0,63	1,04	2,07	1,92
14	1,57	1,11	1,11	0,83	0,76	0,52	0,45	0,48	0,63	1,33	2,34	1,88
15	1,56	1,17	1,11	0,83	0,75	0,52	0,45	0,49	0,64	1,67	2,73	1,84
16	1,60	1,24	1,10	0,82	0,72	0,52	0,44	0,50	0,64	1,84	2,91	1,82
17	1,62	1,23	1,08	0,81	0,72	0,53	0,43	0,49	0,65	2,04	3,05	1,84
18	1,63	1,21	1,07	0,78	0,70	0,53	0,46	0,47	0,64	2,30	2,92	1,89
19	1,61	1,21	1,05	0,75	0,69	0,52	0,47	0,48	0,64	2,19	2,76	1,87
20	1,58	1,20	1,02	0,73	0,68	0,51	0,49	0,48	0,59	2,08	2,59	1,86
21	1,55	1,21	1,00	0,74	0,68	0,51	0,51	0,48	0,57	2,02	2,44	1,92
22	1,52	1,22	0,98	0,75	0,67	0,50	0,52	0,48	0,53	1,95	2,37	1,99
23	1,51	1,22	0,97	0,77	0,66	0,48	0,51	0,47	0,53	1,94	2,28	2,03
24	1,52	1,24	0,94	0,82	0,66	0,50	0,50	0,53	0,52	2,06	2,21	2,03
25	1,42	1,32	0,94	0,83	0,68	0,52	0,51	0,61	0,58	2,07	2,15	1,99
26	1,32	1,34	0,93	0,83	0,56	0,52	0,49	0,59	0,62	2,02	2,19	1,95
27	1,31	1,33	0,94	0,83	0,48	0,53	0,47	0,59	0,64	1,98	2,20	1,90
28	1,36	1,30	0,96	0,81	0,48	0,53	0,45	0,61	0,67	1,93	2,14	1,86
29	1,38		0,95	0,80	0,49	0,51	0,51	0,64	0,69	1,90	2,09	1,85
30	1,36		0,93	0,79	0,48	0,50	0,53	0,64	0,68	1,91	2,07	1,85
31	1,31		0,92		0,46		0,53	0,64		1,98		1,87
T.Bình	1,61	1,21	1,08	0,83	0,67	0,50	0,49	0,53	0,63	1,46	2,25	2,00
Max	1,91	1,35	1,29	0,92	0,80	0,56	0,56	0,67	0,71	2,34	3,09	2,37
Min	1,27	1,08	0,90	0,70	0,44	0,42	0,41	0,45	0,49	0,65	1,90	1,79
ΔH	0,64	0,27	0,39	0,22	0,36	0,14	0,15	0,22	0,22	1,69	1,19	0,58

Mức nước trung bình năm: 1,10

Mức nước lớn nhất trong năm: 3,09 Ngày: 17/11/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 0,41 Ngày: 14/07/2023

Biên độ dao động năm: 2,68

4. Công trình: QT10b-QD

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	2,30	2,21	2,04	1,98	2,13	2,02	2,05	2,08	1,98	2,05	2,38	2,28
2	2,31	2,21	2,02	1,97	2,12	2,03	2,06	2,08	1,98	2,06	2,35	2,32
3	2,31	2,21	2,03	1,96	2,11	2,04	2,06	2,07	1,97	2,08	2,30	2,32
4	2,31	2,21	2,04	1,94	2,07	2,04	2,06	2,08	1,97	2,08	2,27	2,30
5	2,32	2,20	2,02	1,94	2,03	2,03	2,06	2,07	1,98	2,06	2,26	2,24
6	2,32	2,19	2,01	1,95	2,02	2,04	2,07	2,03	1,98	2,04	2,25	2,20
7	2,28	2,20	2,00	1,98	2,02	2,05	2,06	2,02	1,98	2,06	2,27	2,21
8	2,25	2,20	1,98	2,02	2,07	2,04	2,05	2,03	1,97	2,09	2,29	2,20
9	2,23	2,19	1,97	2,02	2,09	2,02	2,05	2,04	1,95	2,10	2,28	2,18
10	2,21	2,19	1,95	2,00	2,10	2,00	2,04	2,03	1,95	2,09	2,27	2,16
11	2,20	2,18	1,95	1,97	2,11	1,99	2,04	2,02	1,96	2,11	2,25	2,17
12	2,19	2,17	1,97	1,97	2,12	2,00	2,04	2,01	1,96	2,17	2,28	2,19
13	2,17	2,16	1,98	1,97	2,16	2,00	2,02	2,01	1,96	2,25	2,47	2,21
14	2,14	2,18	1,97	1,95	2,14	2,01	2,01	2,02	1,95	2,39	2,53	2,22
15	2,15	2,27	1,98	1,96	2,11	2,00	1,99	2,03	1,97	2,52	2,66	2,21
16	2,22	2,33	1,97	1,95	2,09	2,00	1,98	2,04	1,98	2,49	2,61	2,21
17	2,26	2,29	1,94	1,94	2,07	2,00	1,99	2,03	1,98	2,52	2,64	2,26
18	2,29	2,25	1,93	1,91	2,06	2,01	2,01	2,01	1,99	2,53	2,47	2,30
19	2,27	2,25	1,91	1,88	2,05	2,00	2,02	2,02	1,99	2,37	2,35	2,27
20	2,25	2,25	1,89	1,87	2,05	2,00	2,03	2,02	1,98	2,32	2,32	2,26
21	2,23	2,27	1,88	1,88	2,06	2,00	2,05	2,02	1,98	2,35	2,27	2,31
22	2,21	2,28	1,86	1,91	2,06	1,99	2,06	2,02	1,98	2,34	2,25	2,41
23	2,20	2,29	1,85	1,94	2,05	1,99	2,05	2,01	1,97	2,40	2,26	2,41
24	2,27	2,29	1,89	2,00	2,05	2,02	2,04	2,03	1,91	2,49	2,25	2,40
25	2,32	2,21	1,98	2,14	2,05	2,06	2,05	2,01	2,04	2,36	2,25	2,33
26	2,27	2,13	1,99	2,15	2,05	2,07	2,04	1,96	2,08	2,32	2,33	2,30
27	2,28	2,11	2,01	2,15	2,04	2,07	2,01	1,94	2,05	2,27	2,30	2,29
28	2,35	2,08	2,03	2,13	2,04	2,07	1,99	1,95	2,06	2,24	2,26	2,27
29	2,35		2,04	2,12	2,07	2,06	2,04	1,97	2,09	2,24	2,26	2,26
30	2,31		2,01	2,12	2,05	2,05	2,08	1,98	2,07	2,30	2,26	2,26
31	2,24		2,00		2,03		2,08	1,99		2,40		2,26
T.Bình	2,26	2,21	1,97	1,99	2,07	2,02	2,04	2,02	1,99	2,26	2,34	2,26
Max	2,40	2,37	2,07	2,17	2,18	2,10	2,12	2,13	2,14	2,59	2,73	2,48
Min	2,11	2,06	1,84	1,85	2,00	1,97	1,96	1,90	1,89	1,98	2,19	2,14
ΔH	0,29	0,31	0,23	0,32	0,18	0,13	0,16	0,23	0,25	0,61	0,54	0,34

Mức nước trung bình năm: 2,12

Mức nước lớn nhất trong năm: 2,73 Ngày: 16/11/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 1,84 Ngày: 22/03/2023

Biên độ dao động năm: 0,89

2.5. Tầng chức nước khe nứt trong biển chất Cambri giữa-Ocđovic dưới (e₂-o₁)

1. Công trình: QT2-QD

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	-1,22	-1,55	-2,45	-3,87	-4,52	-4,52	-4,87	-5,18	-5,21	-2,82	-0,38	-0,85
2	-1,31	-1,63	-2,50	-3,91	-4,52	-4,53	-4,88	-5,19	-5,19	-2,86	-0,35	-0,91
3	-1,36	-1,69	-2,55	-3,96	-4,53	-4,55	-4,90	-5,20	-5,19	-2,88	-0,34	-0,93
4	-1,42	-1,77	-2,61	-4,00	-4,55	-4,57	-4,90	-5,19	-4,95	-2,77	-0,46	-0,98
5	-1,48	-1,85	-2,67	-4,05	-4,57	-4,58	-4,93	-5,21	-4,82	-2,75	-0,53	-1,02
6	-1,53	-1,91	-2,74	-4,09	-4,58	-4,58	-4,94	-5,26	-4,75	-2,79	-0,69	-1,10
7	-1,58	-2,00	-2,81	-4,11	-4,58	-4,56	-4,93	-5,29	-4,71	-2,75	-0,38	-1,10
8	-1,66	-2,07	-2,87	-4,12	-4,56	-4,56	-4,90	-5,30	-4,68	-2,30	0,27	-1,01
9	-1,71	-2,15	-2,92	-4,15	-4,56	-4,57	-4,91	-5,31	-4,67	-1,84	-0,13	-1,11
10	-1,77	-2,23	-2,98	-4,19	-4,57	-4,56	-4,91	-5,34	-4,59	-1,69	-0,39	-1,22
11	-1,83	-2,32	-3,02	-4,22	-4,56	-4,55	-4,92	-5,36	-4,51	-1,76	-0,58	-1,31
12	-1,89	-2,40	-3,06	-4,25	-4,55	-4,53	-4,93	-5,36	-4,49	-1,38	-0,72	-1,38
13	-1,96	-2,48	-3,12	-4,31	-4,53	-4,54	-4,95	-5,37	-4,48	-0,45	-0,02	-1,43
14	-2,02	-2,54	-3,17	-4,37	-4,54	-4,55	-4,99	-5,39	-4,44	0,91	0,20	-1,48
15	-2,08	-2,23	-3,21	-4,42	-4,55	-4,57	-5,02	-5,41	-4,17	0,90	0,40	-1,55
16	-2,10	-1,87	-3,27	-4,45	-4,57	-4,58	-5,03	-5,43	-3,85	0,51	0,11	-1,62
17	-2,13	-1,89	-3,32	-4,47	-4,58	-4,58	-5,02	-5,45	-3,83	0,95	0,11	-1,51
18	-2,15	-1,95	-3,37	-4,48	-4,58	-4,59	-5,03	-5,48	-3,83	0,48	-0,11	-1,36
19	-2,21	-2,01	-3,42	-4,50	-4,59	-4,59	-5,05	-5,51	-3,82	0,04	-0,33	-1,36
20	-2,27	-2,09	-3,48	-4,52	-4,59	-4,59	-5,07	-5,53	-3,85	-0,26	-0,52	-1,30
21	-2,33	-2,15	-3,53	-4,53	-4,59	-4,58	-5,07	-5,53	-3,88	-0,35	-0,67	-0,65
22	-2,39	-2,21	-3,55	-4,54	-4,58	-4,54	-5,01	-5,47	-3,89	-0,50	-0,79	-0,34
23	-2,46	-2,26	-3,60	-4,51	-4,54	-4,63	-4,99	-5,44	-3,93	-0,41	-0,91	-0,37
24	-2,29	-2,36	-3,62	-4,49	-4,50	-4,71	-5,02	-5,40	-3,95	0,19	-1,03	-0,52
25	-1,82	-2,42	-3,65	-4,49	-4,49	-4,76	-5,05	-5,38	-3,45	-0,02	-1,09	-0,67
26	-1,82	-2,36	-3,69	-4,49	-4,49	-4,79	-5,09	-5,37	-2,76	-0,31	-0,10	-0,81
27	-1,81	-2,37	-3,72	-4,50	-4,50	-4,81	-5,14	-5,39	-2,76	-0,52	-0,24	-0,93
28	-1,41	-2,40	-3,75	-4,51	-4,51	-4,83	-5,19	-5,41	-2,76	-0,70	-0,46	-1,03
29	-1,24		-3,79	-4,52	-4,52	-4,84	-5,20	-5,41	-2,74	-0,85	-0,65	-0,88
30	-1,33		-3,82	-4,51	-4,51	-4,85	-5,19	-5,31	-2,76	-0,84	-0,78	-0,81
31	-1,44		-3,85		-4,52		-5,18	-5,25		-0,39		-0,84
T.Bình	-1,81	-2,11	-3,23	-4,32	-4,55	-4,62	-5,01	-5,36	-4,10	-0,98	-0,39	-1,04
Max	-1,18	-1,50	-2,42	-3,86	-4,48	-4,49	-4,85	-5,17	-2,72	1,27	0,58	-0,24
Min	-2,49	-2,56	-3,86	-4,56	-4,61	-4,86	-5,20	-5,56	-5,22	-2,90	-1,16	-1,63
ΔH	1,31	1,06	1,44	0,70	0,13	0,37	0,35	0,39	2,50	4,17	1,74	1,39

Mức nước trung bình năm: -3,13

Mức nước lớn nhất trong năm: 1,27

Ngày: 17/10/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: -5,56

Ngày: 21/08/2023

Biên độ dao động năm: 6,83

2.6. Tầng chứa nước khe nứt magma xâm nhập Proterozoi-Paleozoi (pp)

1. Công trình: QT2c-QN

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	2,27	2,01	1,54	0,96	0,78	1,13	1,02	0,80	0,41	1,17	2,58	2,41
2	2,26	1,96	1,50	0,94	0,76	1,05	1,10	0,76	0,38	1,16	2,59	2,40
3	2,27	1,89	1,44	0,91	0,75	1,05	1,10	0,74	0,39	1,16	2,55	2,39
4	2,30	1,81	1,40	0,91	0,69	1,10	0,94	0,74	0,38	1,15	2,48	2,40
5	2,32	1,76	1,33	0,90	0,66	0,98	0,83	0,70	0,37	1,12	2,46	2,34
6	2,34	1,72	1,29	0,95	0,66	0,93	0,79	0,63	0,36	1,09	2,44	2,33
7	2,32	1,70	1,25	0,94	0,66	0,91	0,84	0,57	0,35	1,08	2,43	2,40
8	2,30	1,67	1,33	0,94	0,70	0,92	0,99	0,54	0,34	1,08	2,40	2,34
9	2,30	1,64	1,19	0,93	0,67	0,92	1,06	0,53	0,31	1,09	2,38	2,37
10	2,27	1,61	1,07	0,90	0,64	0,85	1,12	0,50	0,29	1,08	2,36	2,30
11	2,25	1,60	1,02	0,86	0,66	0,84	1,15	0,49	0,29	1,15	2,33	2,17
12	2,22	1,59	1,03	0,82	0,68	0,77	1,20	0,49	0,28	1,37	2,34	2,04
13	2,19	1,56	1,03	0,79	0,78	0,77	1,24	0,50	0,28	1,87	2,63	1,95
14	2,16	1,57	1,00	0,77	0,85	0,80	1,28	0,51	0,31	2,22	2,75	1,88
15	2,15	1,87	0,98	0,77	0,87	0,74	1,32	0,52	0,31	2,32	2,78	1,82
16	2,18	1,85	0,97	0,77	0,98	0,69	1,35	0,52	0,41	2,40	2,77	1,79
17	2,20	1,79	0,88	0,73	0,92	0,72	1,38	0,50	0,39	2,45	2,75	1,79
18	2,27	1,73	0,82	0,69	0,98	0,86	1,42	0,48	0,37	2,46	2,70	1,82
19	2,24	1,69	0,86	0,65	0,94	0,96	1,45	0,47	0,40	2,40	2,67	1,79
20	2,24	1,67	0,94	0,62	0,89	0,90	1,47	0,49	0,39	2,36	2,63	1,77
21	2,24	1,67	0,86	0,62	0,84	0,81	1,46	0,58	0,40	2,32	2,58	1,77
22	2,22	1,65	0,84	0,63	0,83	0,80	1,39	0,57	0,40	2,29	2,54	2,09
23	2,19	1,63	0,87	0,64	0,82	0,84	1,27	0,52	0,40	2,27	2,52	2,43
24	2,26	1,59	0,85	0,74	0,93	0,76	1,14	0,55	0,47	2,24	2,49	2,62
25	2,27	1,59	0,92	0,92	1,01	0,83	1,01	0,50	0,75	2,23	2,48	2,66
26	2,21	1,62	0,97	0,90	0,97	0,77	0,92	0,45	1,17	2,20	2,47	2,62
27	2,26	1,59	0,98	0,89	1,00	0,74	1,00	0,40	1,22	2,16	2,47	2,59
28	2,45	1,56	1,00	0,86	1,04	0,70	1,07	0,38	1,20	2,12	2,45	2,56
29	2,36		1,00	0,82	1,02	0,81	1,08	0,41	1,17	2,12	2,44	2,50
30	2,20		0,99	0,80	1,08	0,92	0,95	0,44	1,19	2,34	2,44	2,47
31	2,11		0,98		1,07		0,86	0,43		2,55		2,47
T.Bình	2,25	1,70	1,07	0,82	0,84	0,86	1,14	0,54	0,51	1,84	2,53	2,24
Max	2,54	2,29	1,56	0,97	1,14	1,15	1,50	0,82	1,23	2,58	2,79	2,72
Min	2,06	1,52	0,29	0,60	0,60	0,66	0,77	0,37	0,26	1,06	2,29	1,74
ΔH	0,48	0,77	1,27	0,37	0,54	0,49	0,73	0,45	0,97	1,52	0,50	0,98

Mức nước trung bình năm: 1,36

Mức nước lớn nhất trong năm: 2,79 Ngày: 15/11/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 0,26 Ngày: 13/09/2023

Biên độ dao động năm: 2,53

2. Công trình: QT8b-QN

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	4,05	3,97	3,54	2,99	2,37	2,25	2,27	2,37	2,29	2,63	3,67	4,04
2	4,00	3,95	3,55	2,96	2,37	2,26	2,27	2,39	2,26	2,64	3,99	4,04
3	3,96	3,92	3,54	2,92	2,40	2,26	2,25	2,42	2,25	2,65	4,19	4,07
4	3,97	3,88	3,53	2,88	2,42	2,25	2,26	2,45	2,24	2,66	4,21	4,13
5	4,07	3,83	3,51	2,86	2,40	2,24	2,24	2,42	2,24	2,66	4,15	4,20
6	4,11	3,79	3,48	2,85	2,39	2,26	2,25	2,33	2,21	2,65	4,09	4,21
7	4,17	3,76	3,46	2,85	2,38	2,29	2,29	2,33	2,18	2,64	4,02	4,18
8	4,17	3,74	3,44	2,87	2,41	2,31	2,30	2,36	2,17	2,64	3,94	4,15
9	4,20	3,71	3,42	2,85	2,41	2,31	2,31	2,32	2,18	2,64	3,88	4,10
10	4,22	3,62	3,39	2,81	2,37	2,30	2,34	2,31	2,21	2,64	3,83	4,07
11	4,18	3,52	3,37	2,75	2,39	2,29	2,34	2,30	2,22	2,67	3,76	4,05
12	4,11	3,48	3,36	2,72	2,46	2,30	2,32	2,26	2,23	2,65	3,70	4,02
13	4,04	3,45	3,36	2,70	2,51	2,29	2,31	2,23	2,25	2,64	3,67	3,98
14	3,97	3,45	3,32	2,67	2,53	2,29	2,28	2,21	2,26	2,66	3,91	3,93
15	3,94	3,48	3,31	2,65	2,55	2,27	2,25	2,17	2,26	2,69	4,14	3,88
16	3,95	3,54	3,31	2,64	2,57	2,25	2,26	2,13	2,25	2,87	4,31	3,85
17	3,93	3,54	3,29	2,62	2,59	2,24	2,25	2,12	2,23	3,41	4,48	3,84
18	3,93	3,50	3,25	2,58	2,57	2,24	2,25	2,10	2,30	3,68	4,52	3,84
19	3,91	3,48	3,22	2,52	2,56	2,24	2,27	2,09	2,45	3,77	4,44	3,84
20	3,88	3,47	3,18	2,47	2,59	2,24	2,31	2,07	2,46	3,80	4,39	3,84
21	3,82	3,46	3,15	2,45	2,58	2,23	2,35	2,09	2,48	3,78	4,32	3,84
22	3,77	3,45	3,11	2,46	2,53	2,23	2,36	2,10	2,46	3,75	4,27	3,89
23	3,74	3,43	3,08	2,47	2,46	2,22	2,37	2,10	2,45	3,70	4,20	3,96
24	3,75	3,46	3,07	2,48	2,40	2,21	2,38	2,08	2,49	3,68	4,15	4,00
25	3,79	3,54	3,06	2,46	2,36	2,20	2,40	2,08	2,52	3,65	4,08	4,01
26	3,78	3,55	3,03	2,43	2,35	2,18	2,41	2,12	2,62	3,57	4,12	4,00
27	3,83	3,55	3,03	2,42	2,35	2,14	2,39	2,14	2,61	3,51	4,11	3,97
28	3,95	3,54	3,06	2,41	2,33	2,15	2,36	2,13	2,60	3,44	4,07	3,93
29	4,07		3,06	2,40	2,30	2,20	2,35	2,17	2,60	3,38	4,03	3,89
30	4,08		3,04	2,38	2,25	2,26	2,37	2,23	2,62	3,34	4,03	3,85
31	4,02		3,02		2,25		2,38	2,29		3,46		3,87
T.Bình	3,98	3,61	3,28	2,65	2,43	2,25	2,31	2,22	2,35	3,11	4,09	3,98
Max	4,25	4,00	3,58	3,02	2,63	2,33	2,43	2,49	2,65	3,83	4,54	4,23
Min	3,72	3,40	2,99	2,35	2,24	2,12	2,21	2,04	2,13	2,61	3,56	3,83
ΔH	0,53	0,60	0,59	0,67	0,39	0,21	0,22	0,45	0,52	1,22	0,98	0,40

Mức nước trung bình năm: 3,02

Mức nước lớn nhất trong năm: 4,54

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 2,04

Biên độ dao động năm: 2,50

Ngày: 18/11/2023

Ngày: 21/08/2023

MỤC 3. NHIỆT ĐỘ NƯỚC

- ❖ Đơn vị nhiệt độ nước là °C, lấy đến 1 số sau phần thập phân.
- ❖ Nhiệt độ được tổng hợp thống kê các giá trị trung bình, các giá trị cao nhất, thấp nhất, biên độ dao động (ΔT) trong tháng và trong năm.
- ❖ Việc thống kê cũng được sắp xếp theo các tầng chứa nước tương tự như phần mực nước.

3.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

STT	SHCT	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Trong năm	Ngày tháng
1	QT1-QD	T.Bình	27,2	27,7	27,6	27,5	27,4	27,4	27,3	27,1	27,1	27,2	27,2	27,2	27,3	
		Max	27,8	27,7	27,7	27,5	28,6	27,4	27,4	27,1	27,1	27,4	27,2	27,2	28,6	29/5/2023
		Min	26,9	27,6	27,5	27,4	27,4	27,4	27,0	27,0	27,1	27,1	27,2	27,2	26,9	2/1/2023
		ΔT	0,9	0,1	0,2	0,1	1,2	0,0	0,4	0,1	0,0	0,3	0,0	0,0	1,7	
2	QT3a-QD	T.Bình	27,5	27,2	27,0	26,9	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	
		Max	27,6	27,3	27,1	27,0	28,9	27,1	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	28,9	13/5/2023
		Min	27,3	27,1	27,0	26,9	26,9	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	26,9	10/4/2023
		ΔT	0,3	0,2	0,1	0,1	2,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,0	
3	QT5a-QD	T.Bình	27,7	27,5	27,3	27,3	27,1	27,3	27,4	27,9	28,0	28,1	28,1	28,1	27,7	
		Max	27,8	27,6	27,4	27,3	27,3	27,3	27,9	28,0	28,1	28,2	28,1	28,1	28,2	11/10/2023
		Min	27,6	27,4	27,3	27,1	27,0	27,3	27,3	27,9	28,0	28,1	28,1	28,1	27,0	11/5/2023
		ΔT	0,2	0,2	0,1	0,2	0,3	0,0	0,6	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	1,2	
4	QT7a-QD	T.Bình	27,2	27,1	27,0	26,8	26,6	26,8	27,4	27,6	27,4	27,7	27,3	27,3	27,2	
		Max	27,2	27,1	27,0	26,9	26,7	27,3	27,7	27,7	27,8	29,4	27,3	27,3	29,4	24/10/2023
		Min	27,1	27,0	26,9	26,7	26,6	26,5	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	26,5	5/6/2023
		ΔT	0,1	0,1	0,1	0,2	0,1	0,8	0,4	0,4	0,5	2,1	0,0	0,0	2,9	
5	QT8a-QD	T.Bình	27,0	27,0	26,9	26,8	26,8	26,8	26,8	27,0	27,5	27,6	27,9	28,0	27,2	
		Max	27,1	27,0	27,0	26,9	26,8	26,8	26,8	27,5	27,6	27,7	28,0	28,0	28,0	24/11/2023
		Min	27,0	26,9	26,8	26,8	26,8	26,8	26,8	27,5	27,5	27,7	28,0	26,8	27/3/2023	
		ΔT	0,1	0,1	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,7	0,1	0,2	0,3	0,0	1,2	
6	QT10a-QD	T.Bình	27,7	27,5	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	
		Max	27,7	27,6	27,4	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,7	1/1/2023
		Min	27,6	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	28/2/2023
		ΔT	0,1	0,3	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	
7	QT11a-QD	T.Bình	27,2	27,1	27,0	26,6	26,8	26,4	26,6	26,8	27,1	27,8	26,8	26,8	26,9	
		Max	27,2	27,2	27,0	26,8	27,6	26,5	26,8	26,8	28,6	28,9	26,8	26,8	28,5	12/10/2023
		Min	26,9	27,0	26,8	26,5	26,4	26,4	26,5	26,8	26,8	25,4	26,8	26,8	25,4	13/10/2023
		ΔT	0,3	0,2	0,2	0,3	1,2	0,1	0,3	0,0	1,8	3,5	0,0	0,0	3,1	
8	QT12-QD	T.Bình	28,3	28,2	28,0	27,9	27,9	28,0	28,1	28,1	28,1	28,1	28,1	28,1	28,0	
		Max	28,4	28,2	28,1	28,0	28,0	28,0	28,1	28,1	28,1	28,1	28,1	28,1	28,4	1/1/2023
		Min	28,2	28,1	28,0	27,9	27,9	27,9	28,0	28,1	28,1	28,1	28,1	28,1	27,9	3/4/2023
		ΔT	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5	
9	QT13a-QD	T.Bình	27,7	27,5	27,4	27,4	27,4	27,4	27,3	27,4	27,5	27,7	27,8	27,9	27,5	
		Max	27,7	27,5	27,4	27,4	27,4	27,4	27,3	28,3	27,6	28,1	28,0	27,9	28,3	25/8/2023
		Min	27,6	27,4	27,4	27,4	27,4	27,2	27,3	27,3	27,4	27,6	27,8	27,9	27,2	24/6/2023
		ΔT	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0	1,0	0,2	0,5	0,2	0,0	1,1	

STT	SHCT	Đặc trung	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Trong năm	Ngày tháng
10	QT2a- QN	T.Bình	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	
		Max	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	1/1/2023
		Min	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	1/1/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
11	QT2b- QN	T.Bình	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	
		Max	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	1/1/2023
		Min	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	1/1/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
12	QT3b- QN	T.Bình	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	
		Max	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	1/1/2023
		Min	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	1/1/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
13	QT4a- QN	T.Bình	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	
		Max	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	1/1/2023
		Min	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	1/1/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
14	QT5a- QN	T.Bình	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	
		Max	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	1/1/2023
		Min	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	1/1/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
15	QT6a- QN	T.Bình	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	
		Max	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	1/1/2023
		Min	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	1/1/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
16	QT8a- QN	T.Bình	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	
		Max	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	1/1/2023
		Min	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	1/1/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
17	QT9a- QN	T.Bình	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	
		Max	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	1/1/2023
		Min	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	1/1/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
18	QT6a- QD	T.Bình	27,5	27,5	27,5	27,5	27,3	26,9	27,3	26,8	26,9	27,1	27,2	27,1	27,2	
		Max	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	26,8	27,0	27,4	27,3	27,2	27,5	1/1/2023
		Min	27,5	27,5	27,5	27,5	26,6	26,6	26,8	26,8	26,8	26,9	27,2	27,1	26,6	24/5/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,9	0,9	0,7	0,0	0,2	0,5	0,1	0,1	0,9	

STT	SHCT	Đặc trung	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Trong năm	Ngày tháng
19	QT9- QD	T.Bình	28,0	27,9	27,9	27,8	27,8	27,7	27,7	27,7	27,7	27,7	27,7	27,7	27,7	
		Max	28,0	27,9	27,9	27,8	27,8	27,7	27,8	27,7	27,7	27,7	27,7	27,7	28,0	1/1/2023
		Min	27,9	27,9	27,8	27,8	27,7	27,7	27,7	27,7	27,7	27,7	27,7	27,7	27,7	24/5/2023
		ΔT	0,1	0,0	0,1	0,0	0,1	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	
20	QT15- QD	T.Bình	28,4	28,4	28,4	28,1	26,7	27,0	28,3	28,1	28,1	28,1	28,1	28,1	27,9	
		Max	28,4	28,4	28,4	28,4	27,5	28,4	28,4	28,1	28,1	28,1	28,1	28,1	28,4	1/1/2023
		Min	28,4	28,4	28,4	26,7	26,7	26,7	28,1	28,1	28,1	28,1	28,1	28,1	26,7	25/4/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	1,7	0,8	1,7	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,7	
21	QT16a- QD	T.Bình	26,9	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,1	27,0	27,0	27,0	
		Max	27,0	27,5	27,5	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,1	27,2	27,0	27,0	27,5	27/2/2023
		Min	26,8	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	26,8	19/1/2023
		ΔT	0,2	0,5	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,0	0,0	0,7	
22	QT16b- QD	T.Bình	27,7	27,6	27,5	27,5	27,6	28,2	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,6	
		Max	27,7	27,6	27,5	27,5	28,4	28,4	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	28,4	26/5/2023
		Min	27,6	27,5	27,3	27,5	27,2	27,3	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,2	24/5/2023
		ΔT	0,1	0,1	0,2	0,0	1,2	1,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,2	

3.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

STT	SHCT	Đặc trung	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Trong năm	Ngày tháng
1	QT3b- QD	T.Bình	27,4	27,9	27,3	27,2	27,1	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,1	
		Max	27,4	28,5	28,5	27,2	27,1	27,1	27,1	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	28,5	1/2/2023
		Min	27,4	27,2	27,2	27,1	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	23/5/2023
		ΔT	0,0	1,3	1,3	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,5	
2	QT4a- QD	T.Bình	28,6	28,4	28,3	28,1	28,1	28,1	28,1	28,2	28,5	28,1	28,1	28,1	28,2	
		Max	28,7	28,5	28,4	28,2	28,1	28,4	28,1	28,6	29,1	28,1	28,1	28,1	29,1	9/9/2023
		Min	28,5	28,4	28,2	28,1	28,0	28,0	28,1	28,1	28,1	28,1	28,1	28,1	28,0	20/5/2023
		ΔT	0,2	0,1	0,2	0,1	0,1	0,4	0,0	0,5	1,0	0,0	0,0	0,0	1,1	
3	QT5b- QD	T.Bình	27,8	27,6	27,4	27,3	27,2	27,3	27,3	27,5	27,9	27,4	27,8	27,8	27,5	
		Max	27,9	27,7	27,5	27,3	27,8	27,3	27,3	28,3	28,1	27,8	27,8	27,8	28,3	26/8/2023
		Min	27,7	27,5	27,3	27,1	27,1	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,8	27,8	27,1	24/4/2023
		ΔT	0,2	0,2	0,2	0,2	0,7	0,0	0,0	1,0	0,8	0,5	0,0	0,0	1,2	
4	QT8b- QD	T.Bình	26,8	26,8	26,8	26,8	26,8	26,8	26,8	26,9	27,4	27,5	27,9	28,1	27,2	
		Max	26,8	26,8	26,8	26,8	26,8	26,8	26,8	27,4	27,5	28,2	28,1	28,2	28,2	20/10/2023
		Min	26,7	26,8	26,7	26,8	26,8	26,8	26,8	26,8	27,4	27,5	27,7	28,0	26,7	27/1/2023
		ΔT	0,1	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,6	0,1	0,7	0,4	0,2	1,5	
5	QT13b- QD	T.Bình	27,6	27,4	27,3	27,3	27,3	27,3	27,4	27,6	27,7	27,9	27,9	27,8	27,5	
		Max	27,7	27,5	27,3	27,3	27,3	27,3	27,5	29,3	27,8	28,0	27,9	27,9	29,3	25/8/2023
		Min	27,5	27,3	27,3	27,3	27,3	27,2	27,3	27,5	27,6	27,8	27,8	27,8	27,3	28/2/2023
		ΔT	0,2	0,2	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	1,8	0,2	0,2	0,1	0,1	26,4	
6	QT14- QD	T.Bình	27,1	26,8	26,7	26,7	26,8	27,0	27,1	27,3	27,4	27,6	27,7	27,6	27,2	
		Max	27,2	26,8	26,8	27,8	27,7	27,1	27,2	27,5	27,5	27,7	27,7	27,6	27,8	24/4/2023
		Min	26,9	26,7	26,6	26,7	26,8	26,9	27,0	27,2	27,4	27,5	27,6	27,5	26,6	21/3/2023
		ΔT	0,3	0,1	0,2	1,1	0,9	0,2	0,2	0,3	0,1	0,2	0,1	0,1	1,2	
7	QT17- QD	T.Bình	27,6	26,9	27,7	27,7	27,5	27,5	27,7	27,7	27,7	27,7	27,8	28,1	27,7	
		Max	27,7	27,7	27,7	27,7	27,5	27,7	27,7	27,7	27,7	27,7	28,1	28,1	28,1	24/11/2023
		Min	26,9	26,8	27,7	27,5	27,5	27,5	27,7	27,7	27,7	27,7	27,7	28,1	26,8	1/2/2023
		ΔT	0,8	0,9	0,0	0,2	0,0	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	0,0	1,3	
8	QT4b- QN	T.Bình	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	
		Max	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	1/1/2023
		Min	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	1/1/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
9	QT7b- QN	T.Bình	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	
		Max	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	1/1/2023
		Min	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	1/1/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	

STT	SHCT	Đặc trung	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Trong năm	Ngày tháng
10	QT9b- QN	T.Bình	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	
		Max	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	1/1/2023
		Min	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	1/1/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
11	QT11b- QD	T.Bình	26,9	26,9	26,8	26,7	26,9	26,9	26,9	26,8	27,0	27,2	27,2	27,1	26,9	
		Max	27,0	26,9	26,8	26,9	26,9	26,9	26,9	27,0	27,1	27,4	27,2	27,1	27,4	26/10/2023
		Min	26,9	26,8	26,7	26,6	26,9	26,9	26,8	26,8	26,9	27,1	27,1	27,0	26,6	23/4/2023
		ΔT	0,1	0,1	0,1	0,3	0,0	0,0	0,1	0,2	0,2	0,3	0,1	0,1	0,8	

3.3. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen (βn_2)

STT	SHCT	Đặc trung	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Trong năm	Ngày tháng
1	QT1-QN	T.Bình	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	
		Max	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	1/1/2023
		Min	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	1/1/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	

3.4. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng vỉa trong thành tạo đầm hồ trầm tích Neogen (n)

STT	SHCT	Đặc trung	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Trong năm	Ngày tháng
1	QT4b-QD	T.Bình	28,3	28,0	28,2	28,0	27,7	27,7	27,9	28,1	28,2	28,3	28,6	28,7	28,1	
		Max	28,4	28,1	28,4	28,1	27,8	27,8	28,1	28,1	28,2	28,5	28,7	28,7	28,7	28/11/2023
		Min	28,2	27,9	22,8	27,7	27,7	27,7	27,8	28,0	28,1	28,2	28,5	28,7	22,8	24/3/2023
		ΔT	0,2	0,2	5,6	0,4	0,1	0,1	0,3	0,1	0,1	0,3	0,2	0,0	5,9	
2	QT6b-QD	T.Bình	27,7	27,6	27,5	27,4	27,3	27,2	27,3	27,5	27,6	27,7	27,6	27,6	27,5	
		Max	27,8	27,7	27,5	27,4	27,5	27,2	27,5	27,6	27,6	27,8	27,6	27,6	27,8	1/1/2023
		Min	27,7	27,5	27,4	27,3	27,2	27,2	27,2	27,5	27,6	27,6	27,6	27,6	27,2	12/5/2023
		ΔT	0,1	0,2	0,1	0,1	0,3	0,0	0,3	0,1	0,0	0,2	0,0	0,0	0,6	
3	QT7b-QD	T.Bình	27,6	27,5	27,4	27,4	27,3	27,3	27,4	27,6	27,3	27,3	27,4	27,9	27,4	
		Max	27,6	27,5	27,5	27,4	27,4	27,3	27,7	27,7	27,3	27,3	27,9	27,9	27,9	24/11/2023
		Min	27,5	27,5	27,4	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,9	27,3	20/4/2023
		ΔT	0,1	0,0	0,1	0,1	0,1	0,0	0,4	0,4	0,0	0,0	0,6	0,0	0,6	
4	QT10b-QD	T.Bình	27,6	27,4	27,3	27,3	27,3	27,4	27,4	27,5	27,5	27,6	27,6	27,6	27,5	
		Max	27,7	27,5	27,4	27,4	27,5	27,4	27,4	27,5	27,6	27,8	27,6	27,6	27,8	20/10/2023
		Min	27,5	27,4	27,3	27,3	27,3	27,3	27,4	27,4	27,5	27,6	27,4	27,5	27,3	10/3/2023
		ΔT	0,2	0,1	0,1	0,1	0,2	0,1	0,0	0,1	0,1	0,2	0,2	0,1	0,5	

3.5. Tầng chức nước khe nứt trong biến chất Cambri giữa-Ocđovic dưới (e2-o1)

STT	SHCT	Đặc trung	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Trong năm	Ngày tháng
1	QT2- QD	T.Bình	26,9	26,9	26,9	26,9	26,9	26,9	27,1	27,6	26,9	26,9	26,9	26,9	27,0	
		Max	26,9	26,9	26,9	26,9	26,9	26,9	30,0	27,8	26,9	26,9	26,9	26,9	30,0	24/7/2023
		Min	26,9	26,9	26,9	26,9	26,9	26,9	26,8	26,9	26,9	26,9	26,9	26,9	26,8	24/7/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	3,2	0,9	0,0	0,0	0,0	0,0	3,2	

3.6. Tầng chứa nước khe nứt magma xâm nhập Proterozoi-Paleozoi (pp)

STT	SHCT	Đặc trung	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Trong năm	Ngày tháng
1	QT2c- QN	T.Bình	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	
		Max	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	1/1/2023
		Min	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	1/1/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
2	QT8b- QN	T.Bình	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	
		Max	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	1/1/2023
		Min	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	1/1/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	

MỤC 4. CHẤT LƯỢNG NƯỚC

Đối với chất lượng nước, số liệu trong niên giám là toàn bộ số liệu phân tích thực tế trong năm 2023. Các chỉ tiêu nghiên cứu mùa khô (kí hiệu K) và mùa mưa (kí hiệu M). Các chỉ tiêu nghiên cứu được chia làm hai loại: nguyên tố đa lượng và nguyên tố vi lượng

Đối với nguyên tố đa lượng

Các kết quả được xác định trong các điều kiện khác nhau và các phương pháp khác nhau. Các chỉ tiêu được lấy mẫu và phân tích theo các phương pháp như sau:

- Độ pH xác định bằng dụng cụ chuyên dụng đo độ pH hiện có
- SiO₂ xác định bằng phương pháp trắc quang
- Độ cứng xác định bằng phương pháp thể tích
- Cặn sấy khô (TDS) xác định bằng phương pháp trọng lượng cặn thu được khi chưng cất nước ở nhiệt độ ổn định 105°C.
- Xác định HCO₃⁻ bằng phương pháp thể tích
- Xác định Cl⁻ bằng phương pháp thể tích
- Xác định SO₄²⁻ bằng phương pháp thể tích
- Xác định NH₄⁺; NO₃⁻; NO₂⁻ bằng phương pháp trắc quang
- Xác định Ca⁺² bằng phương pháp thể tích
- Xác định Mg⁺² theo kết quả xác định độ cứng tổng quát và Ca⁺²
- Xác định Fe⁺² và Fe⁺³ bằng phương pháp thể tích
- Xác định K⁺ và Na⁺ bằng phương pháp trắc quang

Đối với nguyên tố vi lượng và nhiễm bẩn

Các chỉ tiêu vi lượng (As, Hg, Cr, Cu, Zn, Mn, F) và nhiễm bẩn (NH₄⁺, NO₃⁻, NO₂⁻, PO₄⁻³), thì được phân tích vào cả hai mùa trong năm. Phương pháp phân tích các chỉ tiêu này như sau:

- Các chỉ tiêu vi lượng: Hấp thụ nguyên tử, riêng F là hoá- hoá lý
- Nhiễm bẩn: So màu, riêng ôxi hoá dùng phương pháp chuẩn độ

Các chỉ tiêu phân tích mẫu toàn diện, sắt chuyên môn, nhiễm bẩn, vi sinh (trừ độ pH) có đơn vị tính là mg/l, lấy chính xác đến 0,01mg/l, các chỉ tiêu vi lượng đơn vị tính là mg/l, tùy theo mức độ phát hiện lấy chính xác từ 0,01mg/l đến 0,0001mg/l, độ tổng khoáng hóa (TDS) lấy bằng cặn sấy khô không lấy phần thập phân.

Các chỉ tiêu phân tích được đánh giá so sánh với Quy chuẩn quốc gia QCVN09:2023/BTNMT về chất lượng nước dưới đất.

4.1. Các nguyên tố đa lượng

4.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

STT	Số hiệu công trình	Mùa phân tích	Kết quả phân tích theo mùa																
			Na ⁺ (mg/l)	K ⁺ (mg/l)	Ca ²⁺ (mg/l)	Mg ²⁺ (mg/l)	Fe ²⁺ (mg/l)	Fe ³⁺ (mg/l)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	Cl ⁻ (mg/l)	SO ₄ ²⁻ (mg/l)	HCO ₃ ⁻ (mg/l)	CO ₃ ²⁻ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)	NO ₃ ⁻ (mg/l)	TĐC (mg/l)	SiO ₂ (mg/l)	TDS105° (mg/l)	pH
QCVN 09:2023/BTNMT									1	250	400			1	15			1500	5,8-8,5
1	QT1-QD	K	52,56	13,49	56,31	23,83	0,90	2,55	0,61	85,80	58,75	247,12	0,00	0,00	0,14	239	-	450	6,87
		M	55,58	14,92	61,92	10,82	2,75	1,15	0,45	99,98	60,15	201,36	0,00	0,01	0,61	199	-	436	5,63
2	QT3a-QD	K	10,11	4,03	15,43	2,07	0,80	0,09	0,01	12,76	11,76	39,66	0,00	0,06	11,42	47	-	99	5,49
		M	10,51	3,93	15,63	3,77	0,71	0,36	0,60	17,02	19,54	33,56	0,00	0,03	22,28	55	-	124	5,21
3	QT5a-QD	K	21,83	10,07	19,44	4,98	14,26	1,09	0,19	49,63	4,43	76,27	0,00	0,01	9,25	69	-	207	5,66
		M	29,30	10,87	9,82	3,65	1,62	0,45	0,15	48,93	5,45	30,51	0,00	0,02	17,89	40	-	172	5,16
4	QT7a-QD	K	34,69	3,33	47,70	17,26	4,93	0,58	0,63	19,15	70,43	216,61	0,00	0,00	0,96	190	-	351	5,94
		M	32,14	2,52	42,49	23,83	3,83	0,88	0,48	23,40	74,57	231,87	0,00	0,00	0,54	204	-	359	5,80
5	QT8a-QD	K	11,72	3,43	47,90	6,20	0,82	0,08	0,01	17,73	27,08	140,34	0,00	0,05	15,03	145	-	248	6,13
		M	15,17	3,13	35,27	5,59	0,35	0,24	0,14	22,69	21,92	112,88	0,00	0,02	13,24	111	-	214	5,72
6	QT10a-QD	K	10,11	4,94	9,02	3,89	5,97	0,32	0,20	30,49	0,95	45,76	0,00	0,00	0,36	39	-	103	5,90
		M	16,20	6,34	18,64	6,93	0,88	0,48	0,37	51,76	3,16	70,17	0,00	0,01	0,94	75	-	162	5,96
7	QT11a-QD	K	23,84	10,67	36,87	3,77	0,00	0,03	0,00	25,53	16,54	82,37	0,00	0,00	50,85	108	-	248	5,66
		M	25,28	7,05	24,45	7,54	0,20	0,23	0,29	34,74	19,39	122,03	0,00	0,01	2,96	92	-	222	5,66
8	QT12-QD	K	45,26	21,14	78,56	10,45	5,97	1,76	0,57	58,14	49,83	283,73	0,00	0,00	0,04	239	-	441	5,61
		M	33,21	14,50	73,75	6,56	4,07	2,38	0,56	49,63	38,67	265,42	0,00	0,01	0,72	211	-	383	6,24
9	QT13a-QD	K	46,07	14,20	32,87	11,06	0,82	3,65	0,04	66,65	40,56	125,09	0,00	0,00	0,09	128	-	334	5,93
		M	39,50	12,69	31,06	11,06	2,35	2,31	0,03	69,49	51,86	112,88	0,00	0,01	0,64	123	-	347	5,88

STT	Số hiệu công trình	Mùa phân tích	Kết quả phân tích theo mùa																
			Na ⁺ (mg/l)	K ⁺ (mg/l)	Ca ²⁺ (mg/l)	Mg ²⁺ (mg/l)	Fe ²⁺ (mg/l)	Fe ³⁺ (mg/l)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	Cl ⁻ (mg/l)	SO ₄ ²⁻ (mg/l)	HCO ₃ ⁻ (mg/l)	CO ₃ ²⁻ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)	NO ₃ ⁻ (mg/l)	TĐC (mg/l)	SiO ₂ (mg/l)	TDS105° (mg/l)	pH
QCVN 09:2023/BTNMT									1	250	400			1	15			1500	5,8-8,5
10	QT2a-QN	K	71,31	11,48	44,29	17,87	1,38	0,21	2,49	110,61	5,44	280,68	0,00	0,00	0,41	184	-	429	6,38
		M	60,60	10,67	29,26	26,74	0,67	0,21	2,81	98,56	3,43	271,53	0,00	0,00	0,47	183	-	399	6,38
11	QT2b-QN	K	133,26	4,94	14,63	3,53	0,56	2,41	0,02	169,47	23,81	146,44	0,00	0,00	0,41	51	-	484	6,24
		M	9,31	1,12	7,82	0,97	0,26	0,09	0,01	8,51	4,54	39,66	0,00	0,01	0,53	24	-	86	6,24
12	QT3b-QN	K	10,71	2,12	16,23	7,05	1,01	2,42	0,20	17,02	13,58	73,22	0,00	0,02	3,36	70	-	145	6,71
		M	8,90	2,93	13,43	5,11	0,63	1,25	0,14	14,18	8,29	70,17	0,00	0,02	1,22	55	-	126	6,71
13	QT4a-QN	K	11,32	3,53	21,04	6,81	6,55	0,75	0,26	14,18	21,38	82,37	0,00	0,02	5,08	81	-	173	6,66
		M	10,91	3,03	20,84	6,32	1,17	0,60	0,30	17,02	28,09	79,32	0,00	0,00	1,27	78	-	170	6,64
14	QT5a-QN	K	3,95	0,51	9,42	2,67	0,00	0,08	0,00	6,03	0,89	45,76	0,00	0,00	1,54	35	-	68	6,37
		M	8,70	2,32	13,63	6,93	0,00	0,10	0,00	12,76	11,30	57,97	0,00	0,01	12,60	63	-	120	6,37
15	QT6a-QN	K	19,39	2,62	12,22	4,13	7,08	0,60	0,36	21,27	1,53	82,37	0,00	0,00	0,19	48	-	137	6,44
		M	22,49	3,03	11,22	4,26	4,31	0,95	0,34	19,85	1,11	85,42	0,00	0,00	0,63	46	-	141	6,44
16	QT8a-QN	K	15,80	3,53	23,45	8,87	9,85	1,08	0,10	28,36	50,55	73,22	0,00	0,00	0,91	95	-	224	6,13
		M	21,89	2,72	26,85	9,60	4,08	4,62	0,17	30,49	80,17	82,37	0,00	0,00	0,63	107	-	273	6,13
17	QT9a-QN	K	23,27	14,09	10,62	7,29	0,00	0,00	0,00	37,58	1,31	21,36	0,00	0,00	70,19	57	-	202	6,55
		M	9,51	3,43	11,42	2,43	0,00	0,13	0,00	15,60	9,61	30,51	0,00	0,00	16,95	39	-	107	6,55
18	QT6a-QD	K	6,36	3,93	6,61	4,26	0,46	0,31	0,00	12,05	2,89	45,76	0,00	0,00	0,43	34	-	89	7,18
		M	11,12	5,34	6,41	1,34	0,65	0,05	0,01	13,47	4,70	39,66	0,00	0,00	1,58	22	-	86	6,76

STT	Số hiệu công trình	Mùa phân tích	Kết quả phân tích theo mùa																
			Na ⁺ (mg/l)	K ⁺ (mg/l)	Ca ²⁺ (mg/l)	Mg ²⁺ (mg/l)	Fe ²⁺ (mg/l)	Fe ³⁺ (mg/l)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	Cl ⁻ (mg/l)	SO ₄ ²⁻ (mg/l)	HCO ₃ ⁻ (mg/l)	CO ₃ ²⁻ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)	NO ₃ ⁻ (mg/l)	TĐC (mg/l)	SiO ₂ (mg/l)	TDS105° (mg/l)	pH
QCVN 09:2023/BTNMT									1	250	400			1	15			1500	5,8-8,5
19	QT9-QD	K	3.482,50	132,86	50,10	185,99	2,64	0,28	48,08	5.671,06	0,07	1.989,15	0,00	0,00	0,81	890	-	10.696	8,17
		M	3.030,00	236,70	60,12	126,42	0,80	1,48	53,60	4.607,47	0,00	1.562,04	0,00	0,00	1,30	670	-	8.994	7,19
20	QT15-QD	K	6,56	4,83	7,42	1,82	1,69	2,43	0,06	13,47	2,05	36,61	0,00	0,03	1,23	26	-	70	6,72
		M	5,86	4,33	7,01	1,34	1,80	0,62	0,11	12,05	0,01	30,51	0,00	0,04	3,08	23	-	62	6,23
21	QT16a-QD	K	6,36	3,83	22,45	1,95	0,04	0,07	0,01	14,18	2,91	64,07	0,00	0,02	0,23	64	-	97	6,89
		M	4,65	4,33	11,22	1,46	0,05	0,05	0,02	7,45	0,00	33,56	0,00	0,01	9,54	34	-	68	7,11
22	QT16b-QD	K	46,87	5,34	24,45	6,20	0,50	0,05	0,25	70,20	14,56	118,98	0,00	0,00	0,00	87	-	263	6,27
		M	34,01	5,14	17,64	3,40	0,57	0,15	0,24	47,51	22,37	73,22	0,00	0,00	0,84	58	-	200	6,70

4.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

STT	Số hiệu công trình	Mùa phân tích	Kết quả phân tích theo mùa																
			Na ⁺ (mg/l)	K ⁺ (mg/l)	Ca ²⁺ (mg/l)	Mg ²⁺ (mg/l)	Fe ²⁺ (mg/l)	Fe ³⁺ (mg/l)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	Cl ⁻ (mg/l)	SO ₄ ²⁻ (mg/l)	HCO ₃ ⁻ (mg/l)	CO ₃ ²⁻ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)	NO ₃ ⁻ (mg/l)	TĐC (mge/l)	SiO ₂ (mg/l)	TDS105° (mg/l)	pH
QCVN 09:2023/BTNMT									1	250	400			1	15			1500	5,8-8,5
1	QT3b-QD	K	79,00	5,64	10,82	1,82	0,01	0,08	0,00	26,24	1,13	201,36	0,00	0,00	0,47	35	-	266	6,87
		M	78,84	4,53	10,42	1,46	0,33	0,11	0,07	27,65	1,25	210,51	0,00	0,02	0,87	32	-	264	5,68
2	QT4a-QD	K	7,57	4,03	5,61	2,43	6,76	0,70	0,03	11,70	5,35	36,61	0,00	0,02	3,32	24	-	90	6,03
		M	8,30	4,53	2,81	1,22	2,60	1,74	0,02	13,47	4,32	21,36	0,00	0,03	1,89	12	-	78	5,97
3	QT5b-QD	K	12,12	5,34	11,22	3,28	7,16	0,95	0,05	36,16	8,29	33,56	0,00	0,01	0,37	42	-	140	5,62
		M	17,81	5,14	4,61	4,01	3,69	3,43	0,05	30,49	14,72	45,76	0,00	0,00	2,27	28	-	143	5,11
4	QT8b-QD	K	970,80	41,67	57,31	62,00	4,50	0,71	42,60	1.757,05	1,00	360,00	0,00	0,01	0,41	398	-	3.156	6,15
		M	954,30	57,39	60,92	70,51	5,93	1,54	71,12	1.707,42	1,63	414,92	0,00	0,00	0,92	442	-	3.197	6,00
5	QT13b-QD	K	12,12	19,03	3,21	1,70	3,84	0,32	0,56	23,40	15,94	33,56	0,00	0,00	0,09	15	-	108	5,86
		M	10,94	32,02	3,21	1,22	1,43	2,45	0,42	20,56	40,00	12,20	0,00	0,00	0,64	13	-	136	6,26
6	QT14-QD	K	12,32	4,13	11,22	2,07	3,44	1,73	0,05	11,35	0,00	76,27	0,00	0,00	0,07	37	-	152	5,95
		M	12,15	4,13	7,42	2,07	1,51	2,22	0,02	12,05	0,00	54,92	0,00	0,01	0,63	27	-	144	6,06
7	QT17-QD	K	13,96	2,02	17,44	9,97	0,00	0,13	0,00	14,18	4,93	115,93	0,00	0,00	1,63	85	-	186	6,57
		M	15,00	2,82	17,23	9,97	0,00	0,07	0,01	17,02	0,64	125,09	0,00	0,00	2,45	84	-	188	6,23
8	QT4b-QN	K	109,14	6,95	16,83	8,51	7,69	0,87	0,69	136,14	38,12	97,63	0,00	0,00	0,38	77	-	422	6,39
		M	10,91	2,93	20,64	6,32	1,02	1,75	0,30	17,73	28,09	82,37	0,00	0,00	1,25	78	-	178	6,39

STT	Số hiệu công trình	Mùa phân tích	Kết quả phân tích theo mùa																
			Na ⁺ (mg/l)	K ⁺ (mg/l)	Ca ²⁺ (mg/l)	Mg ²⁺ (mg/l)	Fe ²⁺ (mg/l)	Fe ³⁺ (mg/l)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	Cl ⁻ (mg/l)	SO ₄ ²⁻ (mg/l)	HCO ₃ ⁻ (mg/l)	CO ₃ ²⁻ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)	NO ₃ ⁻ (mg/l)	TĐC (mge/l)	SiO ₂ (mg/l)	TDS105° (mg/l)	pH
QCVN 09:2023/BTNMT									1	250	400			1	15			1500	5,8-8,5
9	QT7b-QN	K	12,32	5,14	10,82	1,95	0,00	0,09	0,00	17,73	2,44	24,41	0,00	0,00	29,28	35	-	116	6,06
		M	10,91	4,03	7,82	2,43	0,00	0,01	0,00	14,18	8,84	27,46	0,00	0,00	14,42	30	-	100	6,06
10	QT9b-QN	K	23,77	14,29	10,02	7,54	0,00	0,00	0,00	35,45	0,66	30,51	0,00	0,00	71,66	56	-	203	6,36
		M	9,71	3,53	11,02	2,43	0,00	0,14	0,00	14,18	10,02	21,36	0,00	0,00	17,20	38	-	98	6,36
11	QT11b-QD	K	6,46	2,82	6,61	2,43	1,46	5,06	0,04	14,18	6,32	36,61	0,00	0,00	0,18	27	-	82	6,83
		M	8,70	3,83	6,41	1,58	4,72	1,46	0,05	17,02	11,29	27,46	0,00	0,00	1,42	23	-	84	6,19

4.1.3. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen (βn_2)

STT	Số hiệu công trình	Mùa phân tích	Kết quả phân tích theo mùa																
			Na ⁺ (mg/l)	K ⁺ (mg/l)	Ca ²⁺ (mg/l)	Mg ²⁺ (mg/l)	Fe ²⁺ (mg/l)	Fe ³⁺ (mg/l)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	Cl ⁻ (mg/l)	SO ₄ ²⁻ (mg/l)	HCO ₃ ⁻ (mg/l)	CO ₃ ²⁻ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)	NO ₃ ⁻ (mg/l)	TĐC (mge/l)	SiO ₂ (mg/l)	TDS105° (mg/l)	pH
QCVN 09:2023/BTNMT									1	250	400			1	15			1500	5,8-8,5
1	QT1-QN	7,37	2,02	7,42	2,31	0,00	0,10	0,01	19,15	0,74	12,20	0,00	0,00	7,36	28	-	62	6,38	7,37
		21,43	2,82	16,43	2,92	0,04	0,02	0,01	41,84	13,33	21,36	0,00	0,02	23,14	53	-	138	6,38	21,43

4.1.4. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng vỉa trong thành tạo đầm hồ trầm tích Neogen (n)

STT	Số hiệu công trình	Mùa phân tích	Kết quả phân tích theo mùa																
			Na ⁺ (mg/l)	K ⁺ (mg/l)	Ca ²⁺ (mg/l)	Mg ²⁺ (mg/l)	Fe ²⁺ (mg/l)	Fe ³⁺ (mg/l)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	Cl ⁻ (mg/l)	SO ₄ ²⁻ (mg/l)	HCO ₃ ⁻ (mg/l)	CO ₃ ²⁻ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)	NO ₃ ⁻ (mg/l)	TĐC (mge/l)	SiO ₂ (mg/l)	TDS105° (mg/l)	pH
QCVN 09:2023/BTNMT									1	250	400			1	15			1500	5,8-8,5
1	QT4b-QD	K	53,30	5,04	7,21	1,95	0,55	0,15	0,01	4,96	1,04	176,95	0,00	0,00	0,61	26	-	207	6,68
		M	44,52	6,84	10,42	1,95	0,43	0,09	0,01	6,38	2,05	170,85	0,00	0,00	0,72	34	-	207	6,19
2	QT6b-QD	K	254,48	12,08	97,39	33,31	0,00	0,10	0,00	511,94	48,05	228,81	0,00	0,00	0,57	380	-	1.134	7,34
		M	247,75	13,69	102,61	30,63	0,28	0,00	0,40	514,78	69,67	228,81	0,00	0,00	0,65	382	-	1.133	7,32
3	QT7b-QD	K	66,63	9,27	56,91	23,34	0,09	0,43	1,70	222,65	14,75	125,09	0,00	0,00	0,30	238	-	492	6,51
		M	70,31	9,27	58,52	21,40	0,20	0,03	1,12	212,72	26,12	115,93	0,00	0,00	1,30	234	-	492	6,08
4	QT10b-QD	K	46,07	10,67	34,47	18,23	0,00	0,07	0,01	151,74	0,60	91,53	0,00	0,00	1,88	161	-	349	5,82
		M	46,87	9,07	31,46	20,30	0,17	0,11	0,18	155,99	0,65	76,27	0,00	0,58	1,39	162	-	334	6,03

4.1.5. Tầng chức nước khe nứt trong biển chất Cambri giữa-Ocđovic dưới (e₂-o₁)

STT	Số hiệu công trình	Mùa phân tích	Kết quả phân tích theo mùa																
			Na ⁺ (mg/l)	K ⁺ (mg/l)	Ca ²⁺ (mg/l)	Mg ²⁺ (mg/l)	Fe ²⁺ (mg/l)	Fe ³⁺ (mg/l)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	Cl ⁻ (mg/l)	SO ₄ ²⁻ (mg/l)	HCO ₃ ⁻ (mg/l)	CO ₃ ²⁻ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)	NO ₃ ⁻ (mg/l)	TĐC (mge/l)	SiO ₂ (mg/l)	TDS105° (mg/l)	pH
QCVN 09:2023/BTNMT									1	250	400			1	15			1500	5,8-8,5
1	QT2-QN	K	47,54	2,82	14,63	1,22	1,49	0,37	0,74	65,23	17,21	15,25	0,00	0,00	52,30	42	-	235	5,53
		M	42,05	4,73	13,63	2,31	0,28	0,04	0,16	57,43	11,56	6,10	0,00	0,04	68,57	44	-	224	5,41

4.1.6. Tầng chứa nước khe nứt magma xâm nhập Proterozoi-Paleozoi (pp)

STT	Số hiệu công trình	Mùa phân tích	Kết quả phân tích theo mùa																
			Na ⁺ (mg/l)	K ⁺ (mg/l)	Ca ²⁺ (mg/l)	Mg ²⁺ (mg/l)	Fe ²⁺ (mg/l)	Fe ³⁺ (mg/l)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	Cl ⁻ (mg/l)	SO ₄ ²⁻ (mg/l)	HCO ₃ ⁻ (mg/l)	CO ₃ ²⁻ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)	NO ₃ ⁻ (mg/l)	TĐC (mge/l)	SiO ₂ (mg/l)	TDS105 ^o (mg/l)	pH
QCVN 09:2023/BTNMT									1	250	400			1	15			1500	5,8-8,5
1	QT2c-QN	K	6,97	1,92	3,81	2,43	1,42	0,26	0,02	7,80	4,98	33,56	0,00	0,01	0,43	20	-	87	6,90
		M	11,12	2,12	9,62	1,95	0,68	0,14	0,02	10,64	5,11	54,92	0,00	0,02	1,66	32	-	118	6,50
2	QT8b-QN	K	810,00	20,23	114,63	65,64	0,01	0,29	0,00	1.281,98	231,54	161,70	0,00	0,00	0,00	556	-	2.696	6,43
		M	830,20	13,60	113,03	73,42	0,00	0,05	0,28	1.324,52	288,83	167,80	0,00	0,00	0,63	584	-	2.792	6,43

4.2. Các nguyên tố vi lượng và nhiễm bẩn

4.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

STT	Số hiệu công trình	Mùa Phân tích	Kết quả phân tích (mg/l)									
			Mn	Cu	Zn	As	Cr	Hg	NH4	NO2	NO3	PO4
QCVN 09:2023/BTNMT			0,5	1	3	0,05	0,05	0,001	1	1	15	
1	QT1-QD	K	0,53	0,005	0,05	0,001	0,004	0,0006	0,61	0,00	0,10	0,02
		M	0,44	0,005	0,05	0,001	0,003	0,0000	0,44	0,01	0,57	0,01
2	QT3a-QD	K	0,05	0,005	0,05	0,001	0,004	0,0003	0,02	0,06	11,24	0,01
		M	0,05	0,005	0,05	0,001	0,003	0,0010	0,61	0,03	21,97	0,03
3	QT5a-QD	K	0,67	0,009	0,05	0,001	0,003	0,0003	0,21	0,01	8,88	0,01
		M	0,25	0,009	0,05	0,001	0,003	0,0010	0,15	0,02	19,49	0,10
4	QT7a-QD	K	0,13	0,006	0,05	0,001	0,005	0,0005	0,61	0,00	0,89	0,02
		M	0,11	0,005	0,05	0,001	0,004	0,0010	0,47	0,00	0,57	0,03
5	QT8a-QD	K	0,05	0,005	0,05	0,001	0,003	0,0005	0,02	0,07	15,70	0,03
		M	0,05	0,006	0,05	0,001	0,003	0,0010	0,15	0,01	13,11	0,27
6	QT10a-QD	K	0,15	0,005	0,05	0,001	0,003	0,0008	0,16	0,00	0,34	0,01
		M	0,42	0,005	0,05	0,001	0,003	0,0010	0,38	0,01	0,96	0,06
7	QT11a-QD	K	0,05	0,014	0,05	0,001	0,007	0,0006	0,01	0,00	50,34	0,11
		M	0,36	0,005	0,05	0,001	0,003	0,0000	0,29	0,01	2,93	0,19
8	QT12-QD	K	0,38	0,005	0,05	0,001	0,003	0,0003	0,56	0,00	0,07	0,01
		M	0,29	0,005	0,05	0,001	0,003	0,0000	0,54	0,01	0,71	0,01

STT	Số hiệu công trình	Mùa Phân tích	Kết quả phân tích (mg/l)									
			Mn	Cu	Zn	As	Cr	Hg	NH4	NO2	NO3	PO4
QCVN 09:2023/BTNMT			0,5	1	3	0,05	0,05	0,001	1	1	15	
9	QT13a-QD	K	0,55	0,005	0,05	0,001	0,003	0,0003	0,04	0,00	0,07	0,01
		M	0,52	0,005	0,05	0,001	0,003	0,0000	0,03	0,01	0,62	0,01
10	QT2a-QN	K	0,05	0,005	0,05	0,001	0,006	0,0007	2,61	0,00	0,38	0,11
		M	0,05	0,005	0,05	0,001	0,003	0,0000	2,81	0,00	0,50	0,13
11	QT2b-QN	K	0,08	0,005	0,05	0,001	0,003	0,0003	0,02	0,00	0,43	0,03
		M	0,05	0,010	0,05	0,001	0,003	0,0010	0,01	0,01	0,62	0,04
12	QT3b-QN	K	0,43	0,005	0,05	0,001	0,003	0,0003	0,19	0,02	3,71	0,01
		M	0,28	0,005	0,05	0,001	0,003	0,0010	0,14	0,02	1,23	0,01
13	QT4a-QN	K	0,19	0,005	0,05	0,001	0,003	0,0003	0,24	0,02	5,42	0,02
		M	0,18	0,005	0,05	0,001	0,003	0,0010	0,31	0,00	1,28	0,01
14	QT5a-QN	K	0,05	0,005	0,05	0,001	0,014	0,0003	0,01	0,00	1,67	0,04
		M	0,05	0,006	0,05	0,001	0,004	0,0000	0,01	0,01	13,11	0,05
15	QT6a-QN	K	0,63	0,005	0,05	0,001	0,006	0,0003	0,35	0,00	0,23	0,01
		M	0,39	0,005	0,05	0,001	0,003	0,0000	0,33	0,00	1,01	0,01
16	QT8a-QN	K	0,43	0,005	0,05	0,001	0,006	0,0003	0,09	0,00	0,58	0,01
		M	0,41	0,005	0,05	0,001	0,003	0,0010	0,15	0,00	1,00	0,01
17	QT9a-QN	K	0,05	0,005	0,05	0,001	0,006	0,0003	0,01	0,00	69,95	0,01
		M	0,21	0,007	0,05	0,001	0,003	0,0010	0,01	0,00	17,19	0,01

STT	Số hiệu công trình	Mùa Phân tích	Kết quả phân tích (mg/l)									
			Mn	Cu	Zn	As	Cr	Hg	NH4	NO2	NO3	PO4
QCVN 09:2023/BTNMT			0,5	1	3	0,05	0,05	0,001	1	1	15	
18	QT6a-QD	K	0,07	0,008	0,05	0,001	0,003	0,0003	0,01	0,00	0,43	0,07
		M	0,19	0,011	0,05	0,001	0,003	0,0010	0,01	0,01	1,49	0,04
19	QT9-QD	K	0,05	0,005	0,07	0,001	0,004	0,0005	47,36	0,00	0,73	11,94
		M	0,05	0,005	0,07	0,001	0,003	0,0010	53,60	0,00	1,22	12,45
20	QT15-QD	K	0,05	0,005	0,05	0,001	0,005	0,0004	0,05	0,03	1,21	0,06
		M	0,05	0,005	0,05	0,001	0,003	0,0000	0,11	0,04	2,63	0,02
21	QT16a-QD	K	0,05	0,007	0,05	0,001	0,012	0,0006	0,01	0,02	0,13	0,06
		M	0,05	0,005	0,05	0,001	0,003	0,0010	0,02	0,01	8,71	0,06
22	QT16b-QD	K	0,09	0,005	0,05	0,001	0,004	0,0009	0,27	0,00	0,07	0,06
		M	0,05	0,005	0,05	0,001	0,003	0,0010	0,26	0,00	0,99	0,03

4.2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

STT	Số hiệu công trình	Mùa phân tích	Kết quả phân tích (mg/l)									
			Mn	Cu	Zn	As	Cr	Hg	NH ₄	NO ₂	NO ₃	PO ₄
QCVN 09:2023/BTNMT			0,5	1	3	0,05	0,05	0,001	1	1	15	
1	QT3b-QD	K	0,05	0,022	0,05	0,001	0,004	0,0005	0,01	0,00	0,41	0,56
		M	0,05	0,008	0,05	0,001	0,003	0,0010	0,06	0,02	0,77	0,40
2	QT4a-QD	K	0,18	0,012	0,05	0,001	0,005	0,0005	0,02	0,02	3,28	0,01
		M	0,05	0,005	0,05	0,001	0,003	0,0010	0,02	0,03	1,89	0,01
3	QT5b-QD	K	0,12	0,010	0,05	0,001	0,003	0,0006	0,05	0,01	0,23	0,01
		M	0,12	0,006	0,05	0,001	0,003	0,0000	0,05	0,00	1,90	0,01
4	QT8b-QD	K	0,10	0,008	0,05	0,001	0,003	0,0004	44,16	0,01	0,41	0,28
		M	0,09	0,005	0,05	0,001	0,004	0,0010	71,12	0,00	0,84	0,40
5	QT13b-QD	K	0,05	0,005	0,05	0,001	0,003	0,0005	0,52	0,00	0,07	0,01
		M	0,05	0,005	0,05	0,001	0,003	0,0010	0,44	0,00	0,58	0,01
6	QT14-QD	K	0,08	0,005	0,05	0,001	0,003	0,0003	0,05	0,00	0,08	0,37
		M	0,05	0,005	0,05	0,001	0,003	0,0000	0,02	0,01	0,58	0,12
7	QT17-QD	K	0,05	0,005	0,05	0,001	0,003	0,0005	0,01	0,00	1,72	0,15
		M	0,05	0,005	0,05	0,001	0,003	0,0010	0,01	0,00	2,58	0,19
8	QT4b-QN	K	0,17	0,005	0,05	0,001	0,004	0,0007	0,73	0,00	0,53	0,03
		M	0,18	0,005	0,05	0,001	0,003	0,0010	0,30	0,00	1,27	0,01
9	QT7b-QN	K	0,05	0,005	0,05	0,001	0,010	0,0003	0,01	0,00	30,25	0,01
		M	0,05	0,005	0,05	0,001	0,004	0,0010	0,01	0,00	14,42	0,01

STT	Số hiệu công trình	Mùa phân tích	Kết quả phân tích (mg/l)									
			Mn	Cu	Zn	As	Cr	Hg	NH ₄	NO ₂	NO ₃	PO ₄
QCVN 09:2023/BTNMT			0,5	1	3	0,05	0,05	0,001	1	1	15	
10	QT9b-QN	K	0,05	0,005	0,05	0,001	0,005	0,0003	0,01	0,00	70,21	0,01
		M	0,23	0,005	0,05	0,001	0,005	0,0010	0,01	0,00	17,30	0,01
11	QT11b-QD	K	0,05	0,005	0,05	0,001	0,003	0,0003	0,03	0,00	0,07	0,05
		M	0,05	0,006	0,05	0,001	0,003	0,0010	0,04	0,00	1,02	0,01

4.2.3. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen (βn_2)

STT	Số hiệu công trình	Mùa phân tích	Kết quả phân tích (mg/l)									
			Mn	Cu	Zn	As	Cr	Hg	NH ₄	NO ₂	NO ₃	PO ₄
QCVN 09:2023/BTNMT			0,5	1	3	0,05	0,05	0,001	1	1	15	
1	QT1-QN	K	0,05	0,017	0,05	0,001	0,004	0,0003	0,01	0,00	7,44	0,01
		M	0,05	0,005	0,05	0,001	0,003	0,0000	0,01	0,02	23,87	0,01

4.2.4. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng vỉa trong thành tạo đầm hồ trầm tích Neogen (n)

STT	Số hiệu công trình	Mùa phân tích	Kết quả phân tích (mg/l)									
			Mn	Cu	Zn	As	Cr	Hg	NH ₄	NO ₂	NO ₃	PO ₄
QCVN 09:2023/BTNMT			0,5	1	3	0,05	0,05	0,001	1	1	15	
1	QT4b-QD	K	0,07	0,012	0,05	0,001	0,006	0,0003	0,01	0,00	0,63	1,98
		M	0,05	0,006	0,05	0,001	0,005	0,0000	0,01	0,00	0,77	1,79
2	QT6b-QD	K	0,05	0,009	0,05	0,001	0,003	0,0009	0,01	0,00	0,60	0,07
		M	0,16	0,005	0,05	0,001	0,003	0,0010	0,41	0,00	0,63	0,04
3	QT7b-QD	K	0,29	0,005	0,05	0,001	0,004	0,0003	1,72	0,00	0,33	0,01
		M	0,17	0,005	0,05	0,001	0,004	0,0010	1,15	0,00	1,42	0,05
4	QT10b-QD	K	0,05	0,005	0,05	0,001	0,003	0,0003	0,01	0,00	1,90	0,01
		M	0,45	0,005	0,05	0,001	0,003	0,0000	0,18	0,57	1,41	0,01

4.2.5. Tầng chức nước khe nứt trong biến chất Cambri giữa-Ocđovic dưới (e₂-o₁)

STT	Số hiệu công trình	Mùa phân tích	Kết quả phân tích (mg/l)									
			Mn	Cu	Zn	As	Cr	Hg	NH ₄	NO ₂	NO ₃	PO ₄
QCVN 09:2023/BTNMT			0,5	1	3	0,05	0,05	0,001	1	1	15	
1	QT2-QD	K	0,05	0,444	0,05	0,001	0,005	0,0003	0,78	0,00	53,05	0,01
		M	0,05	0,009	0,05	0,001	0,003	0,0000	0,14	0,04	68,78	0,01

4.2.6. Tầng chứa nước khe nứt magma xâm nhập Proterozoi-Paleozoi (pp)

STT	Số hiệu công trình	Mùa phân tích	Kết quả phân tích (mg/l)									
			Mn	Cu	Zn	As	Cr	Hg	NH ₄	NO ₂	NO ₃	PO ₄
QCVN 09:2023/BTNMT			0,5	1	3	0,05	0,05	0,001	1	1	15	
1	QT2c-QN	K	0,05	0,005	0,05	0,001	0,003	0,0003	0,03	0,01	0,41	0,05
		M	0,05	0,005	0,05	0,001	0,003	0,0010	0,02	0,02	1,70	0,08
2	QT8b-QN	K	0,05	0,005	0,05	0,001	0,006	0,0003	0,01	0,00	0,25	0,01
		M	0,09	0,005	0,05	0,001	0,003	0,0000	0,27	0,00	0,85	0,01

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
1	Lời nói đầu	1
2	Thuyết minh tóm tắt nội dung quyển Niên giám tài nguyên nước	3
3	Phần A. Tài nguyên nước mặt	9
4	Danh sách các trạm quan trắc tài nguyên nước mặt vùng duyên hải Nam Trung Bộ	11
5	Bảng chỉ dẫn tài liệu nước mặt	11
6	Mục 1. Đánh giá tổng quan tài nguyên nước mặt	15
7	Mục 2. Mục nước	19
8	Mục 3. Lưu lượng nước	29
9	Mục 4. Nhiệt độ nước	35
10	Mục 5. Chất lượng nước	39
11	Phần B. Tài nguyên nước dưới đất	49
12	Mục tra cứu	51
13	Danh sách các công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất năm 2023	53
14	Mục 1. Đánh giá tổng quan tài nguyên nước dưới đất	57
15	Mục 2. Mục nước (lưu lượng)	71
16	Mục 3. Nhiệt độ nước	143
17	Mục 4. Chất lượng nước	155

